

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

TẠP CHÍ HÀN QUỐC SỐ 3(50) 9/2024

SỐ 3(50)
9/2024

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 3(50)
9/2024

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP
LƯU TUẤN ANH

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
LƯU TUẤN ANH
TRẦN THỊ HƯỜNG
ĐẶNG THIẾU NGÂN
BÙI PHAN ANH THƯ
NGUYỄN THỊ THẨM
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
PHẠM THỊ NGỌC
NGUYỄN PHẠM THU HƯƠNG
TRẦN THỊ THU PHƯƠNG
HÀ MINH THÀNH
PHAN HOÀNG MY THƯƠNG
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Tòa soạn: P.407, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT: 0918485969; 0914990281

Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT

In tại: Công ty TNHH Hương Khánh

Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

LÊ HOÀNG BẢO TRÂM Xây dựng chương trình đào tạo liên ngành và hướng phát triển mới trong đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam	1
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG Nghiên cứu phân tích nhu cầu người học và gợi ý biên soạn tài liệu giảng dạy các học phần phiên dịch tiếng Hàn	9
ĐINH THỊ LÝ VÂN, NGUYỄN ĐĂNG KHOA Vận dụng mô hình ADDIE phi tuyến tính trong học phần biên phiên dịch tiếng Hàn: Trường hợp tại ngành Đông phương học, Trường Đại học Văn Lang	17
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU Thực trạng nghiên cứu giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người học Việt Nam	29
TRẦN LÊ THUY VÂN, LÊ THỊ HOÀNG YẾN Khảo sát lỗi sai về vĩ tố của người học trình độ sơ cấp tại khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	38
PHẠM HƯƠNG GIANG Đặc điểm phát âm phụ âm ồn đứng đầu âm tiết tiếng Hàn của người học dùng phương ngữ Nam Bộ	45
THÂN THỊ THÚY HIỀN Nghiên cứu đối chiếu phép lặp trong “bài báo cứng” tiếng Việt và bản dịch máy tiếng Hàn	55
LƯU KHÁNH LOAN, NGUYỄN PHƯƠNG TÚ QUỲNH Tình hình giảng dạy kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Hàn tại Trường Đại học Đà Lạt: Tập trung vào học phần Nghe - Nói tiếng Hàn 1	64

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

<i>TÔ MINH TÙNG</i>	74
Đề xuất nội dung trong giáo trình giảng dạy tiếng Hàn sơ cấp dành cho người Việt Nam - Tập trung vào định hướng thực hành	
<i>CAO THỊ HẢI BẮC</i>	85
Hiện trạng và xu hướng nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023	
<i>KHƯƠNG THỊ THANH, NGUYỄN TRUNG HIẾU</i>	94
Thực trạng giảng dạy học phần Văn hóa, Xã hội Hàn Quốc tại Trường Đại học Công nghệ TP.HCM	
<i>HÀ THU HƯỜNG</i>	104
Tình hình nghiên cứu vấn đề phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc từ 2009 - nay tại Việt Nam	

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제3(50)호

2024년9월

ISSN 2354 -0621

발행인
MAI NGOC CHU

편집 팀장
LUU TUAN ANH

행정 팀장
TRAN THI HUONG

편집위원회
위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
LUU TUAN ANH
TRAN THI HUONG
DANG THIEU NGAN
BUI PHAN ANH THU
NGUYEN THI THAM
NGUYEN THI PHUONG MAI
PHAM THI NGOC
NGUYEN PHAM THU HUONG
TRAN THI THU PHUONG
HA MINH THANH
PHAN HOANG MY THUONG
NGUYEN MANH CUONG

발행: Room 407, 336 Nguyen Trai street,
Thanh Xuan district, Hanoi, Vietnam

문의: 0918485969; 0914990281

이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Huong Khanh 인쇄사

No. 22, 8 lane, Le Trong Tan street, La Khe ward,

Ha Dong district, Hanoi, Vietnam

목록

- LE HOANG BAO TRAM 1
계열간 융합전공 교육과정개설과 베트남 내에서의 한국학교육
방향 모색
- NGHEM THI THU HUONG 9
한국어 통번역 수업의 학습자 수요 분석 및 교육 자료 개발에
관한 제안
- DINH THI LY VAN, NGUYEN DANG KHOA 17
통번역 수업에서의 비선형 ADDIE 모형 활용: 반랑대학교
동방학부의 통번역 교육을 중심으로 하여
- NGUYEN THI PHUONG THU 29
베트남인 학습자를 위한 한국어 문법 교육에 관한 연구의 현황
- TRAN LE THUY VAN, LE THI HOANG YEN 38
호치민시 기술대학교 한국학부 초급 학습자의 어미 오류 조사
- PHAM HUONG GIANG 45
베트남 남부 출신 학습자의 한국어 어두 초성 장애음의 발음
양상에 관한 연구
- THAN THI THUY HIEN 55
베트남어 경성 신문 기사문과 한국어 기계번역문에 나타나는
반복의 응결장치 대조 분석 연구
- LUU KHANH LOAN, NGUYEN PHUONG TU QUYNH 64
달랏대학교에서의 한국어 의사소통 교육에 대한 고찰: 한국어
듣기-말하기 1을 중심으로
- TO MINH TUNG 74
베트남 학습자를 위해 초급 한국어 교재에서의 내용 제안 -
응용성을 중심으로 하여

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

<i>CAO THI HAI BAC</i> 2021-2023 년 베트남에서의 한류 연구의 현황 및 동향	85
<i>KHUONG THI THANH, NGUYEN TRUNG HIEU</i> 호치민 기술대학교 ‘한국문화와 사회’ 과목의 교육 현황	94
<i>HA THU HUONG</i> 2009 년~현재까지 한국으로 시집가는 베트남 이주여성에 관한 베트남에서의 연구 현황	104

XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN NGÀNH VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI TRONG ĐÀO TẠO HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM*

Lê Hoàng Bảo Trâm**

Tóm tắt

Năm 2022, Việt Nam và Hàn Quốc nâng cấp mối quan hệ lên “Đối tác chiến lược toàn diện”. Theo đó, mối quan hệ khăng khít giữa Việt Nam và Hàn Quốc được đẩy mạnh trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, giáo dục, y tế, quốc phòng, văn hóa xã hội...; đòi hỏi nhiều lĩnh vực ngành nghề và mức độ chuyên môn hóa ngày càng cao. Với lịch sử gần 30 năm hình thành và phát triển, ngành Hàn Quốc học đã khẳng định vị thế của mình ở Việt Nam nhưng cũng đang gặp những cơ hội và thách thức với sự thay đổi nhanh chóng của thời đại. Trên cơ sở đưa ra thiết kế chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc, bài viết nhằm đề xuất phương án phát triển chương trình đào tạo liên ngành bậc đại học, từ đó đề xuất hướng phát triển mới trong đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam.

Từ khóa: đào tạo liên ngành, đào tạo liên trường, Hàn Quốc học - Quản trị kinh doanh, kinh doanh thương mại Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Việc thành lập Đại học Singularity, Mỹ với sự hỗ trợ của Google và NASA năm 2009 đã đánh dấu cho việc bắt đầu triển khai đào tạo liên ngành trên thế giới. Đào tạo liên ngành đặt trọng tâm vào tư duy liên ngành, bao gồm các năng lực tuy duy bậc cao như năng lực thích nghi với nội dung học tập trong sinh hoạt thực tế, năng lực hiểu và phân tích mối quan hệ tương tác lẫn nhau, tư duy logic, tư duy hệ thống và tư duy tổng hợp (Kim In-sook, 2024). Ngoài ra, đào tạo liên ngành đòi hỏi thiết kế giờ học hợp tác để đạt được mục tiêu phát triển năng lực tư duy liên ngành thông qua việc giải quyết vấn đề phi cấu trúc đã hội tụ kiến thức chuyên môn giữa nhiều lĩnh vực (Kim In-sook, 2024).

Tại Hàn Quốc, từ năm 1998, trong Luật giáo dục đại học đã bắt đầu sử dụng thuật ngữ “chuyên ngành liên kết (연계전공)” trong trường đại học. Năm 2017, Bộ Giáo dục Hàn Quốc ban hành *Hướng dẫn thực hiện Luật giáo dục đại học* tạo căn cứ pháp lý cho chuyên ngành liên ngành (융합전공) (Kim Jung-jin, 2021). Jung Hye-ryung (2023) đã đề xuất một số chuyên ngành liên ngành giữa các khối ngành như chuyên ngành kinh doanh khách sạn - kinh doanh chuỗi dịch vụ ăn uống, chuyên ngành quảng cáo - truyền thông sáng tạo, chuyên ngành chính trị/kinh tế/quốc phòng Đông Á, Thông dịch du lịch tiếng Pháp, thông dịch du lịch tiếng Nhật... Hiện nay, ở Hàn Quốc đang triển khai một số ngành liên kết giữa khối xã hội nhân văn và kinh tế như Kinh doanh thương mại quốc tế Đông Nam Á (Southeast Asian Global Business Convergence) (Kim Mi-young, & Lee Mi-ji, 2021), Chuyên ngành

* This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2022-OLU-2250002)

** Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Email: baotram@hcmussh.edu.vn

liên ngành Đông Á - Kinh tế thương mại (동아시아경제통상융합전공), Kinh tế thương mại Trung Quốc (중국경제통상전공)...

Ở Việt Nam, việc triển khai đào tạo liên ngành được bắt đầu từ nửa sau thập niên 2010 với sự tiên phong của các thành viên Đại học Quốc gia Hà Nội nhưng chủ yếu tập trung ở bậc sau đại học. Từ năm 2021, Đại học Quốc gia Hà Nội đã mở các chương trình liên ngành bậc đại học như Quản trị thương hiệu, Quản trị tài nguyên di sản... Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã nêu chiến lược phát triển các chương trình đào tạo nhân tài với kết quả dự kiến là có 20 chương trình cấp bằng chung giữa hai đơn vị thành viên, ưu tiên khối ngành Khoa học xã hội, Kinh tế - Luật và Sư phạm. Năm 2024, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh công bố mở mới hai ngành đào tạo liên ngành là Nghệ thuật học và Kinh doanh thương mại Hàn Quốc. Đây là một cơ hội và thách thức cho ngành Hàn Quốc học, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam nói chung trong xu thế đào tạo mới.

Từ năm 1993, ở Việt Nam đã bắt đầu triển khai đào tạo chuyên ngành Hàn Quốc học / Ngôn ngữ tiếng Hàn. Đến nay, đã có 46 trường đại học đang tiến hành đào tạo ngành Hàn Quốc học / Ngôn ngữ tiếng Hàn với 25.110 sinh viên đang theo học (Trung tâm Giáo dục Hàn Quốc Hà Nội, 2024). Bên cạnh đó, từ năm 2016, tiếng Hàn đã được đưa vào dạy thí điểm trong trường trung học và năm 2021, tiếng Hàn được chọn là ngoại ngữ 1 - môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông, giảng dạy từ lớp 3 đến lớp 12. Theo đó, dự báo số lượng học sinh phổ thông biết tiếng Hàn trước khi vào đại học sẽ gia tăng và nhu cầu của người học biết tiếng Hàn cũng trở nên ngày càng đa dạng. Đây là một thách thức đối với ngành Hàn Quốc học và Ngôn ngữ tiếng Hàn tại Việt Nam.

Bài viết nhằm mục đích đề xuất phương án phát triển chương trình đào tạo liên ngành bậc đại học liên quan đến Hàn Quốc học, từ đó đề

xuất hướng phát triển mới trong đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo liên ngành: trường hợp ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc

Với sự phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0, nhân lực cho thị trường lao động cần kiến thức chuyên ngành đa ngành, xuyên lĩnh vực, tư duy tích cực, kỹ năng tổng hợp... Việc am hiểu nhiều ngành học sẽ giúp người lao động phát huy tốt năng lực và thành công trong nghề nghiệp sau này. Theo đó, xu hướng đào tạo liên ngành, xuyên ngành là một trong những xu thế tất yếu của giáo dục đại học tại Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung. Việc xây dựng chương trình đào tạo liên ngành cần đảm bảo thỏa mãn ba yếu tố cơ bản là về căn cứ pháp lý, về nhu cầu đào tạo và nhu cầu của xã hội.

Về căn cứ pháp lý, chương trình liên ngành cần được thiết kế dựa trên các điều luật, thông tư, nghị định của chính phủ Việt Nam như *Luật Giáo dục* ngày 14 tháng 6 năm 2019; *Luật Giáo dục đại học* ngày 2012, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học* ngày 19 tháng 11 năm 2018; *Nghị định số 69/2017/NĐ-CP* ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo; *Nghị định số 99/2019/NĐ-CP* ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; *Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT* ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; *Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT* ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Về nhu cầu đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo liên ngành cần phù hợp với chiến lược

phát triển của nhà trường, không trùng lặp với các ngành gần hiện có. Ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc do hai trường thành viên của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn và Đại học Kinh tế - Luật phối hợp xây dựng và cấp bằng chung. Chương trình được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển các chương trình đào tạo nhân tài, đáp ứng nhu cầu của xã hội của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh nói chung và chiến lược về đào tạo của hai trường thành viên nói riêng. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Trường Đại học Kinh tế - Luật đang phấn đấu trở thành các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của khu vực, cần mở thêm những ngành đào tạo mới, trong đó Kinh doanh thương mại Hàn Quốc hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển đại học trên thế giới; đồng thời đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho chiến lược phát triển và hội nhập quốc tế trong xu hướng chủ đạo của thế kỷ XXI.

Việc xây dựng chương trình đào tạo liên ngành không chỉ dừng lại ở việc chuyển tải kiến thức về lĩnh vực liên ngành giữa các chuyên ngành mà cần phát triển năng lực liên ngành ở mức học tập suốt đời, phải thiết kế đào tạo liên ngành theo nhu cầu đào tạo và hội tụ kiến thức học thuật, lý thuyết với nhu cầu đào tạo xuất phát từ nhu cầu thực tế của người học (Jung Hye-ryung, 2023). Theo đó, ngành học mở ra cơ hội việc làm đa dạng và cụ thể hơn cho người học tại các cơ quan, doanh nghiệp như cơ quan văn hóa, chính trị, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận liên quan đến Hàn Quốc; các doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc liên quan tới lĩnh vực kinh doanh thương mại; các trường đại học, cao đẳng giảng dạy Kinh doanh thương mại Hàn Quốc; cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại Hàn Quốc và các tổ chức thương mại quốc tế, văn phòng đại diện của Hàn Quốc tại Việt Nam; cơ quan quản lý, nghiên cứu, hoạch định chính sách thương mại trung ương và địa phương liên quan đến Hàn Quốc.

Về nhu cầu xã hội, theo Diễn đàn kinh tế thế giới (2023), các ngành nghề đang có khả năng tăng lên trong giai đoạn 2023-2027 là chuyên gia phát triển kinh doanh, chuyên gia phân tích trí tuệ kinh doanh... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đánh giá cao các kỹ năng cốt lõi để giúp người lao động thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và thị trường trong năm 2023 gồm tư duy phân tích, tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề phức tạp, khả năng phục hồi, linh hoạt và nhanh nhẹn.... (Diễn đàn kinh tế thế giới, 2023).

Ngành Kinh doanh Thương mại Hàn Quốc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực khu vực học liên ngành với kinh doanh thương mại trong bối cảnh toàn cầu hóa. Kinh doanh thương mại Hàn Quốc đặc biệt quan tâm đến việc nghiên cứu về xu hướng kinh doanh thương mại Hàn Quốc trong mối quan hệ hợp tác với Việt Nam. Nếu như ngành Kinh doanh thương mại của Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam) tập trung chủ yếu vào các khía cạnh kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh trong kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; hoặc ngành Kinh doanh thương mại toàn cầu của Đại học Kookmin, Hàn Quốc tập trung vào kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh quốc tế, đầu tư và hợp tác quốc tế, cụ thể là khu vực Đông Bắc Á thì ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc đặc biệt quan tâm đến kinh tế Hàn Quốc, tập trung vào mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc (tham khảo Bảng 1). Ngoài những môn học đại cương thuộc khối ngành khoa học xã hội và nhân văn, sinh viên chuyên ngành được trang bị kiến thức về quản trị kinh doanh, đặc biệt về thương mại... Theo định hướng này, cử nhân ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc có kiến thức chuyên ngành vừa rộng vừa sâu, có kỹ năng làm việc tốt, thích ứng tốt với công việc liên quan đến quản trị kinh doanh, kinh doanh trong môi trường quốc tế như marketing, xúc tiến sản phẩm, nghiên cứu thị trường, nghiên cứu khách hàng, thông dịch viên, giáo viên/giảng viên, nghiên cứu viên phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là với đối tác là Hàn Quốc.

Bảng 1: So sánh nội dung nghiên cứu và đào tạo chính của các ngành gần với ngành
Kinh doanh thương mại Hàn Quốc

Tên ngành	Nội dung nghiên cứu và đào tạo chính	Quốc gia đào tạo
Hàn Quốc học	Ngành học nghiên cứu toàn diện về lịch sử, địa lý, văn hóa, kinh tế,... của đất nước Hàn Quốc.	Việt Nam Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh...
Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngành học chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc.	Việt Nam Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội...
Quản trị kinh doanh	Ngành học đa dạng, bao gồm nhiều lĩnh vực như Marketing, Tài chính, Nhân sự, Quản trị sản xuất,... tập trung vào việc quản lý các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế, bao gồm việc xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư trực tiếp....	Việt Nam Trường Đại học Kinh tế - Luật
Kinh doanh thương mại	Ngành học chuyên sâu về các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của thương mại nội địa và quốc tế gồm các lĩnh vực như: marketing, phân tích tài chính, quản lý bán hàng,...	Việt Nam Trường Đại học Kinh tế quốc dân
Hàn quốc học toàn cầu	Đào tạo chuyên gia Hàn Quốc học theo hình thức liên ngành am hiểu lĩnh vực văn hóa xã hội, kinh doanh - kinh tế, văn hóa nghệ thuật, hợp tác phát triển quốc tế và có năng lực phân tích xã hội Hàn Quốc một cách có hệ thống và khách quan	Hàn Quốc Khoa kinh doanh, thương mại quốc tế, xã hội học, giảng dạy tiếng Anh, giảng dạy tiếng Hàn, Trường Đại học Gangwon
Kinh doanh thương mại Hàn Quốc	Ngành học liên ngành giữa Hàn Quốc học và kinh doanh thương mại, quản trị kinh doanh,	Việt Nam Khoa Hàn Quốc học chủ trì, Khoa Quản trị kinh doanh, Khoa khoa học liên ngành

Tại Việt Nam, thị trường lao động hiện nay đang có nhu cầu cao về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp với ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc. Theo dữ liệu tuyển sinh mới nhất do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các ngành có tỉ lệ tuyển sinh cao bao gồm Kinh doanh và quản lý (chiếm 24,54%); Máy tính và công nghệ thông tin (chiếm 11,79%); Công nghệ kỹ thuật (chiếm 9,18%); Nhân văn (chiếm 8,68%); Sức khỏe (chiếm 6,35%). Số lượng các công ty, doanh nghiệp, khu công nghệ, khu chế xuất, tập đoàn kinh tế của Hàn Quốc tập trung tại Việt Nam ngày càng lớn dẫn đến thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, am hiểu về kinh doanh, thương mại và có năng lực sử dụng thành thạo tiếng Hàn trong công tác nghiệp vụ. Theo dự báo nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2021-2025 đến năm

2030, Kinh doanh thương mại thuộc một trong 12 nhóm ngành cần nhiều nhu cầu nhân lực gắn với sự phát triển của kinh tế số.

Bên cạnh đó, theo Hiệp hội thương mại Hàn Quốc tại Việt Nam (Kocharm), Hàn Quốc đã đầu tư vào Việt Nam gần 9.800 doanh nghiệp với 75% các doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, tập trung chủ yếu là xuất khẩu ra nước ngoài. Theo đó, nhu cầu về nguồn nhân lực liên quan đến xuất nhập khẩu nói riêng và thương mại nói chung khá cao. Nhu cầu xã hội về đào tạo ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc khá cao, nhất là ở khu vực phía Nam.

Theo kết quả khảo sát 329 sinh viên tốt nghiệp của Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, có 39,8%

người tốt nghiệp đang tham gia hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại. Theo kết quả khảo sát 115 câu trả lời của các bên liên quan như cơ quan nhà nước (21,3%), doanh nghiệp Việt Nam (19,7%), doanh nghiệp liên doanh (6,6%), doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (32,8%), trong đó có 31,1% người trả lời đang làm việc tại khối ngành dịch vụ, 19,7% làm việc trong lĩnh vực kinh doanh, kinh doanh đa ngành nghề, cho thấy mức độ đồng ý về việc mở ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc đạt mức khá cao 4,19 ($Sd=0,84$) và nhu cầu sử dụng nhân lực ngành Kinh doanh thương mại tại doanh nghiệp đạt mức trung bình 3,87 ($Sd=1,07$). Lý do người học nên chọn ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc là vì Chương trình tích hợp được cả kiến thức kinh doanh lẫn ngôn ngữ (84,4%), có cơ hội việc làm (70,5%), Cơ hội du học Hàn Quốc (36,9%), Yêu thích công việc liên quan đến Hàn Quốc (32,8%).

Qua nghiên cứu khảo sát đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa cho thấy nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành học này khá lớn. Vì thế, rất cần một số lượng lớn nhân lực tham gia hợp tác và làm việc trong lĩnh vực này.

3. Xây dựng CTĐT thí điểm liên ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc trình độ đại học

Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo và nhu cầu của xã hội, chương trình đào tạo liên ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc đã được xây dựng với 140 tín chỉ, với 63 môn học (bao gồm môn bắt buộc và tự chọn) (Khoa Hàn Quốc học, HCMUSSH, 2024). Nội dung chương trình đào tạo được phát triển thông qua việc thảo luận và trao đổi của các giảng viên hai trường là thành viên của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh là Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế - Luật. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo sẽ được nhận bằng cử nhân Kinh doanh thương mại Hàn Quốc (Bachelor of Arts in Commercial Business in South Korea), mã

ngành đào tạo 7319001 (thí điểm) thuộc Khối khoa học xã hội hành vi. Bên cạnh đó, sinh viên đã hoàn thành chương trình Kinh doanh thương mại Hàn Quốc nếu học thêm ít nhất 20 tín chỉ theo quy định sẽ có thể nhận thêm bằng đại học chính quy ngành Hàn Quốc học do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cấp hoặc văn bằng đại học chính quy thứ hai ngành Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Kinh tế - Luật cấp.

Mục tiêu chung của chương trình là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực khu vực học liên ngành với kinh doanh thương mại trong bối cảnh toàn cầu hóa. Người tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Hàn trong lĩnh vực kinh doanh thương mại; có phẩm chất và kỹ năng phù hợp với nghề nghiệp liên quan đến quản trị kinh doanh, kinh doanh trong môi trường quốc tế như nhân viên công ty, thông dịch viên, giáo viên/giảng viên, nghiên cứu viên,...; có năng lực thực hành nghề nghiệp, thích nghi và hội nhập với quốc tế; có năng lực số và ý thức học tập suốt đời. Đánh giá kiến thức kinh tế, kinh doanh, thương mại để giải quyết các vấn đề liên ngành giữa kinh doanh thương mại và Hàn Quốc học trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Cùng với mục tiêu chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc được xây dựng lần đầu vào năm 2024 với 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm như sau:

Về kiến thức (PO1): người học hội tụ kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức về khu vực học, tập trung vào vấn đề kinh tế, kinh doanh, thương mại để giải quyết vấn đề trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Về kỹ năng (PO2): rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Hàn thành thạo tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm cũng như các kỹ năng khác để đáp ứng nhu cầu của thị trường; hình thành ý thức học tập suốt đời, năng lực số.

Về mức tự chủ và trách nhiệm (PO3): Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch kinh doanh; rèn luyện năng lực phân tích hoạt động và dự báo

xu hướng kinh doanh thương mại của Hàn Quốc nói riêng và quốc tế nói chung; tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Để đảm bảo được 10 chuẩn đầu ra trên đây, 140 tín chỉ của chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM được phân ra thành 5 nhóm

gồm khối kiến thức đại cương chiếm tỷ lệ 22,9% (32 tín chỉ), kiến thức cơ sở ngành chiếm 22,1% (31 tín chỉ), kiến thức ngành và chuyên ngành chiếm 47,9% (67 tín chỉ) và Thực tập, khóa luận tốt nghiệp chiếm 7,1% (10 tín chỉ) (tham khảo Bảng 2). Số tiết của chương trình thực tập được tính theo định mức thời lượng của học phần thực hành, tức là gấp 3 lần so với số tiết lý thuyết.

Bảng 2: Khối lượng kiến thức toàn khóa

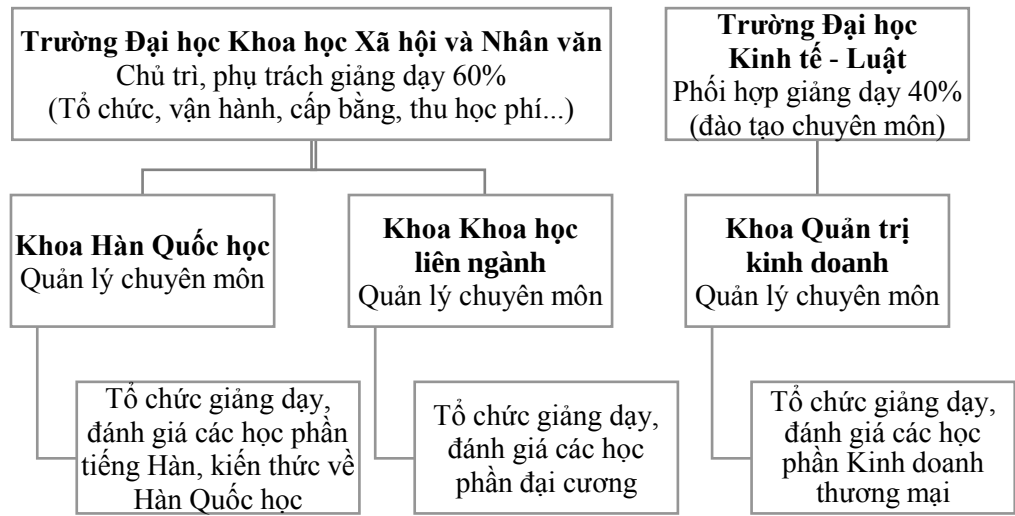
TT	Các khối kiến thức	Khối lượng		Phân bổ	
		Số tín chỉ	(%)	USSH	UEL
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	(22,9)	22	10
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	31	(22,1)	15	16
III	Kiến thức ngành và chuyên ngành	67	(47,9)	30	37
IV	Thực tập, khóa luận tốt nghiệp	10	(7,1)	5	5
	Tổng cộng	140	(100,0)	79	61

Nguồn: (Đề án mở ngành đào tạo bậc cử nhân Kinh doanh thương mại Hàn Quốc, 2024)

Nội dung chương trình của khối ngành quản trị kinh doanh và Hàn Quốc học được triển khai song song trong 8 học kỳ, giúp người học có thể tích lũy cân đối hai khối ngành trong suốt thời gian theo học.

Bên cạnh việc phối hợp xây dựng chương trình đào tạo, Khoa Hàn Quốc học và Khoa Quản trị kinh doanh còn thành lập triển khai thực hiện chương trình đào tạo và quản lý sinh viên để đảm bảo công tác triển khai thực hiện chương trình đào tạo,, trong đó Khoa Hàn

Quốc học chịu trách nhiệm chính; Khoa khoa học liên ngành hỗ trợ phụ trách khối học phần đại cương; Khoa Quản trị kinh doanh giữ vai trò hỗ trợ tổ chức triển khai thực hiện chương trình đào tạo (tham khảo Hình 1). Ngoài ra, hai Khoa Hàn Quốc học và Khoa Quản trị kinh doanh sẽ phân công giảng viên có nhiều kinh nghiệm giữ vai trò cố vấn học tập, quy định rõ giờ tiếp và tư vấn sinh viên để trả lời, giải quyết các vấn đề vướng mắc của sinh viên về nội dung học tập.



Hình 1: Sơ đồ phân công triển khai chương trình đào tạo

Nguồn: (Đề án mở ngành đào tạo bậc cử nhân Kinh doanh thương mại Hàn Quốc, 2024)

4. Đề xuất hướng tiếp cận mới cho ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam

Với xu hướng công nghệ trong Cách mạng công nghiệp 4.0, tất cả các khối ngành đều theo xu hướng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, theo đó đòi hỏi người tốt nghiệp cần có kiến thức chuyên ngành đa ngành, xuyên lĩnh vực... Xu hướng đào tạo liên ngành, xuyên ngành là một trong những xu thế tất yếu của giáo dục đại học tại Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung đang là một thách thức cho ngành Hàn Quốc học nói riêng và các tất cả các ngành học nói chung. Trên cơ sở căn cứ pháp lý, nhu cầu đào tạo và nhu cầu của xã hội cho việc xây dựng chương trình đào tạo liên ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc và kinh nghiệm xây dựng chương trình đào tạo liên ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc, bài viết đưa ra một số kết quả và đề xuất về hướng tiếp cận mới cho ngành Hàn Quốc học / Ngôn ngữ tiếng Hàn tại Việt Nam như sau:

Một trong những lý do người học chọn chuyên ngành liên ngành là vì bằng liên ngành thuận tiện để xin việc và người học có thể nhận được học vị chuyên ngành chuyên biệt trong lĩnh vực chuyên môn. Chẳng hạn như chương trình thí điểm liên ngành Kinh doanh thương mại Hàn Quốc trên đây nhằm hỗ trợ cho sinh viên có thể xin được việc và thành công bước vào xã hội. Chương trình được xây dựng dựa trên cơ sở khảo sát nhu cầu của các bên liên quan, căn cứ pháp lý về việc mở chương trình đào tạo đại học liên ngành. Theo đó, để đưa ra đề xuất chương trình đào tạo liên ngành với Hàn Quốc học hoặc Ngôn ngữ tiếng Hàn tại Việt Nam, các cơ sở đào tạo có thể tận dụng lợi thế của cơ sở đào tạo và tham khảo các ngành đào tạo có lợi thế cạnh tranh của Hàn Quốc như Truyền thông, Du lịch, Quản trị kinh doanh, Công nghiệp văn hóa... để xây dựng đề án. Bên cạnh đó, cần đồng thời phân tích nhu cầu của xã hội trong nước và quốc tế để có đủ căn cứ đề xuất mở ngành.

Ý nghĩa và hiệu quả mong đợi của việc phát triển chương trình đào tạo liên ngành với Hàn Quốc học / Ngôn ngữ tiếng Hàn là nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh việc làm trong và ngoài nước dành cho sinh viên tốt

nghiệp chuyên ngành liên ngành. Chẳng hạn như với việc tích lũy các kiến thức về Hàn Quốc học và kinh doanh thương mại đang có nhu cầu rất cao tại Việt Nam sẽ đào tạo được chuyên gia về Hàn Quốc học am hiểu về lĩnh vực kinh doanh thương mại. Theo đó, chuyên ngành liên ngành không chỉ có ý nghĩa là một ngành đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu xã hội đang thay đổi nhanh chóng mà bước đầu đối ứng với tình trạng thanh niên thất nghiệp hoặc làm việc trái ngành của sinh viên tốt nghiệp.

Bài toán đặt ra cho chương trình liên ngành với Hàn Quốc học / Ngôn ngữ tiếng Hàn là việc quản lý vận hành thực tế và điều chỉnh, bổ sung liên tục. Đặc biệt, là cần tích cực tìm hiểu và bổ sung chương trình đào tạo tập trung vào nhu cầu thị trường, tăng cường các hoạt động kết nối trường học - doanh nghiệp để đào tạo đội ngũ nhân tài đáp ứng công việc thực tế như mục tiêu mà chuyên ngành đã đặt ra, đặc biệt là việc phát triển chương trình đào tạo có sự kết nối giữa môn học và thực tập thực tế tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chương trình liên ngành Hàn Quốc học / Ngôn ngữ tiếng Hàn cũng cần cần nhắc việc triển khai các chương trình đa dạng như chương trình tham quan thực tế tại Hàn Quốc, chương trình trao đổi ngôn ngữ với sinh viên Hàn Quốc, chương trình KF Global E-school...

Trong thời đại trường đại học tự chủ tài chính, chương trình liên ngành với Hàn Quốc học / Ngôn ngữ tiếng Hàn cũng cần cần nhắc việc quảng bá tích cực để tăng cường số lượng sinh viên, đảm bảo công tác quản lý vận hành liên tục và ổn định. Điều quan trọng nhất trong khâu quản lý vận hành chương trình liên ngành chính là cần tăng cường sự kết nối giữa các khoa và các trường, tăng cường trao đổi giữa các giảng viên đứng lớp của các khối ngành để tìm phương án hỗ trợ cho sinh viên tiếp cận và học tập thuận tiện.

Ngoài ra, chương trình liên ngành với Hàn Quốc học / Ngôn ngữ tiếng Hàn cũng cần sự hỗ trợ từ các cơ quan chức năng, đoàn thể và các doanh nghiệp Hàn Quốc để vận hành quản lý một cách có hệ thống và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của xã hội, tăng cường mối quan hệ khăng khít giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diễn đàn kinh tế thế giới. (2023). *The Future of Jobs Report 2023*. World Economic Forum: Future of Jobs 2023. Retrieved from <https://www.weforum.org/reports/the-future-of-jobs-report-2023/>
2. Jung Hye-ryung. (2023). *사회수요 맞춤형 첨단 융합전공 신설 분야 탐색 연구 (Exploring New Advanced and Convergence Majors that Respond to Social Change)*. Seoul: Korea National Open University.
3. Khoa Hàn Quốc học, HCMUSSH. (2024, 4). Đề án mở ngành đào tạo bậc cử nhân Kinh doanh thương mại Hàn Quốc.
4. Khoa Hàn Quốc học, HCMUSSH. (2024, 3). Khảo sát tình hình cựu sinh viên Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Kim In-sook. (2024). 대학 융합전공의 활성화 방안 연구 (A Study on Strategies for Activation of Convergence Major in University). *The Journal of Education Consulting & Coaching*, 8(1), 85-106. doi:10.31137/ECC.2024.8.1.85
6. Kim Jin-ryang. (2019). 해외한국학의 현지화 연구 - 한국학중앙연구원 해외한국학 씨앗형사업 성과 사례를 중심으로 (A study on localization of overseas Korean studies: focussed on the achievement cases of 'AKS SEED Project'). *Korean Studies Quarterly*, 42(1), 283-307. doi:10.25024/ksq.42.1.201903.283
7. Kim Jung-jin. (2021). 대학교 융합전공 발전방안 연구 (A Study on the Development of Convergence Major in University). *The Journal of Social Convergence Studies*, 5(1), 21-31.
8. Kim Mi-young, & Lee Mi-ji. (2021). 동남아 국제비즈니스 융합전공 교육과정 개발: 비서학의 실천적 영역의 확장. 비서·사무경영연구 (Southeast Asian Global Business Convergence Curriculum Development: New Dimension of Secretarial Study for Fostering Practical Talents). *JOURNAL OF SECRETARIAL STUDIES*, 30(4), 29-54. doi:10.35605/jss.2021.12.30.4.29
9. Oh Young-gyo. (2019). 한국학과 국내 지역학 : 연구방법론의 모방과 변주 (Korean Studies and Local Studies : Imitation and Transformation of Research Methodology). *Journal of Local History and Culture*, 22(2), 147-180. doi:10.23013/localh.2019.22.2.005
10. Trung tâm Giáo dục Hàn Quốc Hà Nội. (2024, 2). Retrieved 6 10, 2024, from Trung tâm Giáo dục Hàn Quốc Hà Nội: http://www.kecvn.com/sub/sub3_7.php

Abstract

BUILDING INTERDISCIPLINARY TRAINING PROGRAMS AND NEW DEVELOPMENT DIRECTIONS IN KOREAN STUDIES MAJOR IN VIETNAM

In 2022, Vietnam and South Korea upgraded their relationship to a "Comprehensive Strategic Partnership". This active and close relationship between Vietnam and South Korea is fostering diverse and in-depth collaborations across various fields, including the economy, education, medicine, national defense, culture and society. Over the past 30 years, the Korean Studies major in Vietnam has established itself significantly, but now faces both opportunities and challenges in an increasingly diversified society. The article aims to propose a plan for developing an interdisciplinary undergraduate training program in Vietnamese universities by suggesting curriculum development for the Commercial Business in South Korea. This, in turn, proposes a new developmental direction for Korean studies in Vietnam.

Keywords: interdisciplinary training, inter-school training, Korean studies - Business administration, Korean business and commerce

NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH NHU CẦU NGƯỜI HỌC VÀ GỢI Ý BIÊN SOẠN TÀI LIỆU GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN

Nghiêm Thị Thu Hương*

Tóm tắt

Đã có nhiều nghiên cứu bàn về nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá môn dịch nhưng chủ yếu tập trung vào dịch viết mà chưa bàn đến các vấn đề trong dịch nói. Công tác biên soạn tài liệu giảng dạy (TLGD) cần xuất phát từ phân tích nhu cầu của người học, quyết định đề cương học phần, quyết định phương pháp và hoạt động giảng dạy. Bài viết này đặt mục tiêu (1) xem xét thực trạng của TLGD các học phần phiên dịch ở các cơ sở đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc định hướng biên phiên dịch (BPD), (2) phân tích nhu cầu của người học đối với các học phần phiên dịch trong chương trình học tập, từ đó (3) đề xuất đề cương để biên soạn TLGD các học phần phiên dịch dành cho các cơ sở đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc định hướng BPD.

Từ khóa: phiên dịch, nhu cầu người học, xây dựng nội dung giảng dạy, tài liệu giảng dạy

1. Đặt vấn đề

Phân tích nhu cầu là bước đầu tiên không thể bỏ qua khi thiết kế một khóa học. Hutchinson và Waters (1987) dựa vào khái niệm “nhu cầu”, “thiếu hụt”, “mong muốn” để định nghĩa phân tích nhu cầu. Các nghiên cứu về nhu cầu người học, phần lớn các tác giả đã đồng nhất nhu cầu là “thứ mà người học muốn biết”, thiếu hụt là “lỗ hổng giữa sự thành thạo hiện tại và sự thành thạo đích”, mong muốn được xem là “nhu cầu riêng và mong muốn riêng của bản thân người học”. Việc phân tích nhu cầu là một bước để thiết lập các ưu tiên, cải tiến chương trình, xây dựng nội dung giảng dạy.

Năm 2020 trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu về Khung năng lực dịch thuật chúng tôi đã khảo sát các tiêu chí kỳ vọng của thị trường, tập trung vào đối tượng là người sử dụng BPD và dịch vụ BPD, các chuyên gia BPD ở nhiều ngôn ngữ về các tiêu chí kiến thức, kỹ năng, xử lý tình huống và đạo đức nghề nghiệp của phiên dịch viên. Ở nghiên cứu này chúng tôi lấy người học là đối tượng khảo sát, tiếp cận từ 3 khía cạnh của mục tiêu đào tạo ngoại ngữ định hướng BPD là kiến thức (gồm từ vựng và ngữ pháp), kỹ năng (gồm kỹ năng phiên dịch, kỹ năng làm việc), thái độ để phân tích nhu cầu của người học đối với các học phần phiên dịch trong chương trình học tập, từ đó đề xuất đề cương để biên soạn TLGD các học phần phiên dịch dành cho các cơ sở đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc định hướng BPD.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Nghiên cứu phân tích nhu cầu của người học và công tác biên soạn TLGD

Nhu cầu (needs) là một khái niệm có nội hàm tương đối rộng, bao gồm những yêu cầu, kỳ vọng, động cơ, mong muốn của người học (Brindley, 1989, trích lại từ Lưu Hón Vũ, 2022).

* Tiến sĩ; Trường Đại học Hà Nội; Email: ngiemhuong2@gmail.com

Việc phân tích nhu cầu (needs analysis) người học là cơ sở để nhà trường và giảng viên thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức các hoạt động giảng dạy, lựa chọn TLGD, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Các nhà nghiên cứu có nhiều quan điểm và cách phân loại khác nhau về nhu cầu của người học. Tác giả Brindley (1989) chia nhu cầu thành nhu cầu khách quan (objective needs) và nhu cầu chủ quan (subjective needs); tác giả Vaters và Vilches (2001) lại chia nhu cầu thành 2 nhóm theo 2 giai đoạn gồm giai đoạn xây dựng nền móng - bao gồm nhu cầu về tiếp nhận và xã hội hóa, giai đoạn nhận thức tiềm năng - bao gồm các nhu cầu về ứng dụng và hội nhập. Hutchinson và Waters (1987) cho rằng nhu cầu gồm 2 loại là nhu cầu mục tiêu (target needs) và nhu cầu trong học tập (learning needs) trong đó nhu cầu mục tiêu là những kiến thức mà người học cần có được để sử dụng trong môi trường mục tiêu tương lai, còn nhu cầu trong học tập là những mong muốn, kỳ vọng của người học trong quá trình học tập. Theo sự phân loại này, nghiên cứu của chúng tôi hướng tới đối tượng là nhu cầu trong học tập và tập trung chủ yếu ở (1) nội dung học tập, (2) hoạt động giảng dạy từ đó đề xuất biên soạn TLGD cho các học phần phiên dịch.

Về công tác biên soạn TLGD ở bậc Đại học, thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT quy định cơ sở đào tạo phải đảm bảo mỗi học phần có ít nhất 1 giáo trình là tài liệu chính, đáp ứng 70% nội dung kiến thức của một học phần giảng dạy. Giáo trình phải được xuất bản dưới dạng sách và tên đặt phải không dẫn đến hiểu nhầm là giáo trình sử dụng chung trong các cơ sở đào tạo. Nội dung giáo trình phải cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng và thái độ quy định trong mỗi học phần của chương trình đào tạo, ngành đào tạo và trình độ đào tạo. Việc biên soạn, thẩm định giáo trình do cơ sở đào tạo quy định về các yêu cầu và quy trình xác định các giáo trình cần sử dụng, để tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của cơ sở đào tạo. Nghĩa là việc biên

soạn và thẩm định giáo trình hoàn toàn có thể do đơn vị chủ động thực hiện.

2.2. TLGD các học phần phiên dịch tiếng Hàn ở các cơ sở đào tạo

Qua khảo sát sơ bộ ở 5 cơ sở có truyền thống đào tạo BPD, cụ thể là Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh về thực trạng TLGD các học phần phiên dịch tiếng Hàn, chúng tôi nhận thấy:

Ở khu vực miền Nam: Chương trình của Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh có môn Thông dịch luân phiên Hàn - Việt và môn Thông dịch luân phiên Việt - Hàn; dạy ở 2 học kỳ năm thứ 3; TLGD của các học phần này là tập bài giảng do giảng viên chủ động tập hợp từ nhiều nguồn. Đơn vị cũng thiếu ổn định về nhân sự nên chưa chủ động xây dựng được giáo trình, chưa thực hiện các hoạt động đánh giá TLGD hiện có nên khó có thể đánh giá được về chất lượng của TLGD hiện nay.

Ở khu vực miền Trung: Chương trình của trường ĐH NN, ĐH Huế gồm có 2 học phần Thực hành dịch nói dạy ở kỳ 7 và kỳ 8, TLGD của các học phần này hoàn toàn do giảng viên chủ quan và chủ động xây dựng. Chương trình của trường ĐH NN- Đại học Đà Nẵng gồm có Thực hành dịch nói 1,2,3 lần lượt dạy ở các kỳ 5,6,7, TLGD của các học phần này cũng là tập bài giảng do giảng viên chủ động nhưng có một điều đáng được đề cao là sự quy định rõ về kỹ năng trong dịch nói ở các học phần (ví dụ ở Thực hành dịch nói 1 quy định tập trung vào Kỹ thuật bắt chước theo văn bản nói tiếng Hàn; kỹ thuật dịch và phát thanh bằng tiếng Việt (tức tiếng Hàn); kỹ thuật đọc và dịch ý chính; ở Thực hành dịch nói 2 là kỹ thuật sao phỏng (필사), kỹ thuật dịch không có hỗ trợ (시역); các kỹ thuật như nội dịch.v.v. trong dịch đuôi... Sự quy định về các kỹ năng bắt buộc đào tạo như vậy đã giúp tạo ra tính xuyên suốt, tính tuần tự trong chương trình đào tạo. Đối với trường hợp của Đại học NN - ĐH Đà Nẵng còn cần có hoạt động đánh giá TLGD để xác định được khả năng đáp ứng mục tiêu đã đề ra.

Ở khu vực miền Bắc, trường hợp Trường ĐH Hà Nội có các học phần Phiên dịch 1, 2, 3 lần lượt bố trí ở các kỳ 6,7,8; học phần Phiên dịch chuyên đề du lịch - dạy ở kỳ 6; học phần Phiên dịch chuyên ngành - dạy ở kỳ 7 (đa dạng chủ đề công nghệ thông tin, y tế, giáo dục, kỹ thuật, lao động, việc làm... chú trọng nâng cao kỹ năng); học phần Biên - Phiên dịch chuyên đề kinh tế thương mại - dạy ở kỳ 8; học phần Phiên dịch chuyên sâu - dạy ở kỳ 8 (kiến thức chuyên ngành mô trường, chính sách đầu tư, tài chính ngân hàng, năng lượng tái tạo, quan hệ quốc tế chính trị pháp luật)... Có thể nói thể mạnh của chương trình dạy dịch tại cơ sở này là ở số tín chỉ đào tạo BPD và sự đa dạng về nội dung. Chỉ có 01 TLGD học phần Phiên dịch chuyên đề du lịch là đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, đã được nghiệm thu, các học phần khác vẫn ở dạng thức tập bài giảng giáo viên tự biên soạn.

Chương trình dạy phiên dịch ở trường ĐH NN ĐHQG Hà Nội hiện có 3 giáo trình dạy phiên dịch. Các giáo trình này đã bố trí được nội dung xuyên suốt theo mức độ khó tăng dần, từ đơn giản (Giáo trình Phiên dịch tiếng Hàn, nhóm tác giả Lã Thị Thanh Mai, Đặng Nguyễn Thùy Dương - thiết kế với các đoạn hội thoại liên quan đến đời sống, sinh hoạt, các nội dung gần gũi với người học để thực hành ở mức cơ bản những nội dung lý thuyết dịch đã được học trước đó, cũng là nền tảng để thực hành dịch) đến nâng cao (giáo trình Dịch nâng cao, nhóm tác giả Đỗ Thúy Hằng, Lã Thị Thanh Mai cung cấp cho người học các mẫu câu, các biểu hiện thường dùng trong các tình huống dịch tiếp xúc, dịch phỏng vấn, dịch bài phát biểu, dịch diễn thuyết; cung cấp kiến thức về một số lĩnh vực như pháp luật, tài chính - tính dục, giáo dục, môi trường, du lịch...) và chuyên sâu (giáo trình Phiên dịch tiếng Hàn chuyên ngành: lĩnh vực kinh tế thương mại, nhóm tác giả Lã Thị Thanh Mai, Đỗ Thị Thúy Hằng - có 15 bài học với 15 chủ đề chọn lọc liên quan đến hoạt động kinh doanh, kinh tế, thương mại.). Hạn chế ở cả 3 giáo trình này nghiêng về nội dung và thiếu những chỉ dẫn, luyện tập về kỹ năng. Sự đan

xem giữa các nội dung, tình huống dịch với kỹ năng phiên dịch tương ứng cần đào tạo còn chưa được đề cập tới. Nhìn chung, nghiên cứu xây dựng giáo trình đào tạo phiên dịch tiếng Hàn còn là một dự án lớn.

3. Phương pháp và đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận hệ thống, tức là tiến hành nghiên cứu lý thuyết kết hợp với dữ liệu khảo sát qua phiếu khảo sát để thu thập thông tin, đánh giá thực trạng và nhu cầu và phương pháp tiếp cận thực tiễn để căn cứ vào kết quả khảo sát, biết được thực trạng nhu cầu, từ đó đề xuất đề cương để biên soạn TLGD các học phần phiên dịch dành cho các cơ sở đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc định hướng BPD.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu là các nghiên cứu liên quan đến TLGD các học phần phiên dịch ở chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc định hướng BPD của 5 trường đại học và áp dụng phương pháp điều tra bằng hình thức khảo sát trực tuyến trên nền tảng Google Forms, thời gian thực hiện từ 02/5 đến 12/5/2024 đối với đối tượng là người học dịch ở năm 3 và năm 4 trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Tiếng Hàn ở 5 cơ sở đào tạo trên. Bảng khảo sát có kết cấu 4 phần, với 16 câu hỏi, thu được 81 câu trả lời hợp lệ.

4. Kết quả nghiên cứu

Để thu được những ý kiến khách quan cho khảo sát nhu cầu của người học đối với Dịch nói, chúng tôi đã chia nội dung khảo sát thành 4 phần, lần lượt tương ứng với (1) kiến thức, (2) kỹ năng, (3) thái độ - là 3 phần có gắn kết chặt chẽ với đề cương các học phần đào tạo và (4) một phần là kỹ năng xử lý tình huống trong thực hành nghề dịch - những kỹ năng chưa được đưa vào trong giảng dạy, kiểm tra, đánh giá nhưng vẫn luôn được các giáo viên dạy thực hành dịch truyền đạt cho người học như một dạng thức truyền nghề, dạy nghề. Phản hồi được định lượng trên thang điểm 5, cụ thể các mức phản hồi được sắp xếp như sau: 1 cho “không cần”, 2 cho “ít cần”, 3 cho “cần”, 4 cho “rất cần” và 5 cho “đặc biệt cần”. Kết quả khảo sát thu được chi tiết như sau.

4.1. Về chân dung người phiên dịch và nhu cầu được đào tạo

Stt	Nội dung	1	2	3	4	5
Kiến thức						
1	Kiến thức chung		3	13	40	25
2	Kiến thức chuyên ngành	1	1	8	32	39
Kỹ năng						
3	Kỹ năng diễn đạt nói	1		6	29	45
4	Kỹ năng ghi nhớ, ghi chép			10	28	43
5	Kỹ năng dịch nói có văn bản		4	17	39	21
6	Kỹ năng nắm bắt và truyền tải thông điệp của người nói	1		8	31	41
7	Kỹ năng chuẩn bị, yêu cầu trước khi dịch (lấy tài liệu, thông tin liên quan từ khách hàng một cách đầy đủ, trong thời gian sớm nhất có thể)		3	14	37	27
8	Kỹ năng nghiên cứu trước tài liệu và kiến thức bổ sung ngoài ngôn ngữ		2	14	40	25
9	Tìm hiểu thông tin và điều kiện thực hiện công việc		3	22	42	14
10	Kỹ năng sử dụng công nghệ và tự bồi dưỡng kiến thức công nghệ	1	2	26	38	14
Kỹ năng xử lý tình huống						
11	Hỏi lại thông tin khi chưa hiểu rõ	1	3	20	30	27
12	Dự đoán và xử lý phù hợp các tình huống do xung đột văn hoá	1	2	9	37	32
Thái độ và đạo đức nghề nghiệp						
13	Tuân thủ giờ giấc, đến sớm tối thiểu 15 phút	3	5	16	25	32
14	Làm chủ ngôn ngữ cơ thể	3	3	22	32	21
15	Giọng điệu và thái độ phù hợp		2	24	25	30
16	Chuẩn bị trang phục, tư thế, tâm lý, sức khoẻ	1	1	28	28	23
17	Chuẩn bị đồ dùng và tài liệu phục vụ công việc	1	3	22	30	25
18	Phối hợp với người dịch cùng		4	17	32	28

Có thể thấy, tất cả các tiêu chí kỳ vọng của thị trường đều được phần lớn người khảo sát trả lời ở trên mức 4 (rất cần) trở lên. Các kỹ năng 9, 10, 14, 16 ở trên mức 3. Điều này cho nhu cầu được đào tạo của người học tương đối gần và đúng với sự kỳ vọng của thị trường lao động. Đây là thuận lợi to lớn cho việc xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy.

4.2. Về kiến thức trong dịch nói

4.2.1. Kiến thức chung

Câu hỏi đặt ra là ở nội dung kiến thức chung dạy xuyên suốt ở các học phần Dịch nói 1, 2, 3 đang tập trung trang bị kiến thức ở các chủ đề thời sự, chủ đề liên quan đến chính trị – xã hội, phát triển kinh tế, giao thương, ngoại giao ... ngoài các chủ đề trên nên ưu tiên dạy các kiến thức gì? Nhiều người trả lời “không có

ý kiến thêm” hoặc “như trên là đủ”. Một số người trả lời cũng đã đóng góp các chủ đề xếp theo thứ tự ưu tiên gồm: Dịch tin tức với các chương trình văn hóa, đất nước, con người, tín ngưỡng, truyền thống (12); Dịch giới thiệu thiết bị máy móc (8); Dịch công nghệ thông tin - truyền thông (7), Dịch du lịch (7).

4.2.2. Kiến thức chuyên ngành

Chúng tôi đã chỉ ra việc trang bị kiến thức ở mức độ sâu về chuyên ngành là điều không thể do số lượng chuyên ngành trên thị trường lao động là rất lớn còn thời gian học ở trường có giới hạn và đề nghị người tham gia khảo sát cho biết những nội dung kiến thức ở chuyên ngành nào nên được ưu tiên giảng dạy. Ngoại trừ một ý kiến cho rằng “kiến thức chuyên ngành thì nên gắn với công việc sau

khi tốt nghiệp. Đối với việc học dịch thì công việc sau này khá đa dạng nhưng thực ra không tính là được trang bị sâu về một mảng nào cả, vì thế không cần kiến thức chuyên ngành mà nên là kiến thức chung ở tất cả các lĩnh vực” thì câu trả lời chúng tôi thu được gồm có 5 lĩnh vực được người học coi là kiến thức chuyên ngành nên được ưu tiên giảng dạy gồm: Du lịch, kinh tế, thời sự chính trị, công nghệ và công nghệ điện tử.

4.3. Về kỹ năng trong dịch nói

Chúng tôi đồng thời khảo sát về mức độ cần thiết đào tạo (chọn 1 phương án trả lời) và khảo sát ý kiến về việc giảng dạy ở học phần nào (có thể chọn nhiều phương án trả lời). Kết quả thu được như sau:

4.3.1. Kỹ năng nghe: Phần lớn người học cho rằng việc nghe không hiểu do kiến thức từ vựng kém hoặc nghe không kịp tốc độ của người nói; việc nghe chưa thoát khỏi cách nghe trong học thực hành tiếng - nghe và bám chặt vào TLGD, nghe và lệ thuộc hoàn toàn và sách vở - nội dung nghe; tập trung nhiều vào cấu trúc câu hoặc sắp xếp câu để diễn đạt nên bỏ lỡ không nghe được các câu sau.

4.3.2. Kỹ năng nhớ - ghi chép: Người học nghe không nhớ được nội dung do người nói nói nhanh nên người nghe không bắt kịp thông tin, do sự xuất hiện của từ, cụm từ mới, do diễn ngôn dài và không kịp nhớ hoặc ghi chép. Đối với kỹ năng này, phần lớn người trả lời chọn ở mức cần thiết 4 trở lên và đề xuất việc dạy các kỹ năng ghi nhớ, nghi nhớ số, nghi chép nên ở học phần dịch 1.

4.3.3. Kỹ năng xác định/ hiểu đúng nghĩa của diễn ngôn nguồn: Là thao tác có tính chất quyết định chất lượng của diễn ngôn dịch, khó khăn được chỉ ra bao gồm:

(1) Thiếu từ vựng và từ vựng chuyên ngành

Đây là nguyên nhân đầu tiên của mọi khó khăn trong dịch nói. “Thiếu từ vựng” xuất hiện ở không chỉ xuất hiện ở khó khăn ngôn ngữ mà còn xuất hiện ở các khó khăn gồm khó ở giai đoạn xử lý thông tin - nghe; khó ở giai đoạn mã hóa thông tin - chuyển ngữ; và khó ở diễn đạt bằng ngôn ngữ đích - dịch sang ngôn ngữ đích.

(2) Thiếu vững vàng trong cấu trúc câu tiếng Hàn

Rất nhiều người trả lời đã đề cập đến vấn đề “câu dài” và “sự phức tạp trong cấu trúc câu tiếng Hàn”. Những ý kiến này có thể tiếp tục phân loại thành các nhóm gồm: (1) Vấn đề câu đa mệnh đề, (2) Vấn đề câu dài, nhiều thành phần khiến khó để phân tích nhanh và đúng, (3) Trong câu dài không dễ xác định được chủ ngữ nên dẫn đến việc hiểu sai câu nguồn; (4) Không tách được câu đúng, đặc biệt là câu có chứa nhiều định ngữ, (5) Câu dài, câu không rõ nghĩa...

(3) Thiếu kỹ năng liên văn hóa

Theo ý kiến của người trả lời, sự khác biệt văn hóa dẫn đến (1) hiểu sai nghĩa của từ, điều này cũng ảnh hưởng đến năng lực từ vựng, (2) khó khăn trong việc hiểu đúng nghĩa của diễn ngôn, (3) không nhận ra được những ẩn ý của người nói, ...

4.3.4. Kỹ năng nắm bắt và phân tích, suy luận: Việc không hiểu bối cảnh hoặc không nắm bắt được từ khóa, nội dung chính trong các diễn ngôn khiến người học không chủ động nắm bắt được ý của người nói gây nên hiểu sai.

Một số ý kiến chỉ ra rằng khó khăn này cũng gắn với nguyên nhân thiết từ vựng, không đủ kiến thức nền, khả năng chắt lọc thông tin chưa tốt. Ngoài ra, trong diễn ngôn hàm chứa ẩn ý, diễn ngôn dài có cấu trúc phức tạp, cách nói lấp lửng cũng là nguyên nhân gây khó.

4.3.5. Kỹ năng lựa chọn chiến lược dịch phù hợp:

Kỹ năng này là sự đảm bảo sự tương đương về nội dung thông điệp và hiệu quả giao tiếp giữa diễn ngôn nguồn và diễn ngôn đích chất lượng của diễn ngôn dịch. Chúng tôi đã chia thành 5 tiểu kỹ năng trong nhóm này, kỹ năng Phân tích, tóm tắt, tổng hợp thông tin được người trả lời cho rằng tối cần thiết, nên dạy ngay từ học kỳ thứ 1 và kỹ năng Truyền đạt tức thì nội dung sang ngữ đích là mức cần thiết và nên dạy ở học kỳ thứ 3 - sau khi người học đã cảm thấy tự tin hơn trong các bước chuyển ngữ.

4.3.6. Kỹ năng diễn đạt nội dung diễn ngôn nguồn bằng ngữ đích

Đây là diễn đạt diễn đạt lại nội dung diễn ngôn nguồn một cách trôi chảy, tự nhiên, súc tích sao cho lời dịch hầu như không còn dấu vết đặc thù của diễn ngôn nguồn. Ở đây, phần lớn người trả lời chú trọng vào kỹ năng Phát âm chuẩn, rõ ràng, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, và chú trọng vào việc sử dụng đúng thuật ngữ của lĩnh vực dịch. Điều này cho thấy người học vẫn đặt nặng khả năng phát âm và năng lực từ vựng hơn bất kỳ kỹ năng nào.

Diễn đạt trôi chảy và tự nhiên là mục tiêu người học đề cập đến. Nhưng kỹ năng này khó đạt được do nghe không hiểu được ý người nói hoặc nghe không đủ thông tin. Đôi khi khó năng còn do trật tự câu, trật tự thông tin ở trong câu tiếng Việt và tiếng Hàn không giống nhau; không xác định được cách dịch tương đương cho những diễn đạt khác nhau ở 2 ngôn ngữ; một số trường hợp do diễn ngôn nguồn dài dòng, trùng lặp hoặc diễn ngôn nguồn có những biểu hiện ẩn dụ, những lời nói ẩn sau ngôn ngữ khiến người dịch khó giải mã và diễn đạt được sang ngôn ngữ đích.

4.3.7. Kỹ năng giao tiếp liên văn hoá

Là sự nhạy cảm trong việc nhận diện những khác biệt văn hóa được thể hiện bằng ngôn từ hoặc biểu đạt bằng các yếu tố phi ngôn từ giữa

những bên tham gia giao tiếp để từ đó đưa ra cách dịch phù hợp với văn hóa của ngữ đích. Kết quả khảo sát ở Kỹ năng xác định/ hiểu đúng nghĩa của diễn ngôn nguồn cũng đã chỉ ra việc thiếu kiến thức liên văn hóa khiến ảnh hưởng đến năng lực từ vựng, khiến hiểu không đúng hoặc không hết ý của người nói. Kết quả khảo sát ở đây cho thấy kỹ năng trong giao tiếp văn hóa là rất quan trọng, nên được dạy tập trung ở kỳ 2 và kỳ 3. Có 2 ý kiến cho rằng việc Giải thích (nếu cần) với các bên tham gia giao tiếp về những khác biệt văn hóa để tránh hiểu nhầm hoặc xung đột văn hóa giữa các bên là kỹ năng không cần dạy bởi người trả lời chủ trương rằng thầy cô khó mà tập hợp được các tình huống cần giải thích, phải là khi đi vào thực tế dịch thuật, gặp thì mới biết mà giải thích, cần thì mới giải thích.

4.3.8. Kỹ năng sử dụng công cụ và công nghệ hỗ trợ dịch

Phiên dịch viên cũng phải biết cách sử dụng các công cụ hỗ trợ như: micro, máy tính, thiết bị nghe nhìn, sử dụng mạng và thành thạo các phần mềm họp trực tuyến... Tuy nhiên, kết quả khảo sát lại cho thấy người trả lời phần lớn đặt ở mức 4, không phải là rất cần thiết. Tương ứng với nó là gợi ý nên dạy ở học kỳ 3; có 2 ý kiến cho rằng kỹ năng này không cần thầy cô giảng dạy.

4.4. Về nhu cầu đào tạo theo từng loại hình phiên dịch

Kết quả khảo sát về mức độ cần thiết trong đào tạo các kỹ năng dịch phân chia theo loại hình phiên dịch như ở bảng sau:

stt	Nội dung	Mức độ cần thiết				
		1	2	3	4	5
1	1. Dịch hội nghị	1	4	17	23	36
2	1.1. Dịch song song	1	7	17	21	35
3	1.1.1. Dịch nói có văn bản		4	20	34	23
4	1.1.2. Dịch thì thầm	5	13	26	25	12
5	1.1.3. Dịch trực tuyến	2	3	20	36	20
6	1.2. Dịch nối tiếp	1	3	7	31	39
7	2. Dịch tiếp xúc	2	8	12	32	27

Cũng có ý kiến đề xuất là ở học kỳ dịch đầu tiên không cần tập trung vào loại hình dịch, nên tập trung chủ yếu vào việc dạng nghe - dịch hơn. Việc dịch các phát biểu nên

dạy ngay ở học kỳ 1, dịch trao đổi, dịch giao tiếp, dịch trong cuộc họp (đều là dịch tiếp xúc) nên bắt đầu từ kỳ dịch 2 trở đi.

4.5. Về mức độ ưu tiên sử dụng các dạng tư liệu làm phương tiện trong lớp học

Khảo sát về mức độ ưu tiên sử dụng các dạng tư liệu làm phương tiện trong lớp học dịch nói, người trả lời ưu tiên nhất là các Audio/ file nghe trong các giờ học kỹ năng nghe để học dịch nói, Bài phát biểu được ghi âm / đọc thu âm (đều có 35 câu trả lời chọn ở mức 5 - *đặc biệt cần*, 27-28 câu trả lời chọn ở mức 4 - *rất cần*). Các phương tiện như Audio/ file phim chỉ được đánh giá ở mức trung bình.

Ngoài ra, ở mục câu hỏi mở “*Ý kiến phản hồi và khuyến nghị khác (nếu có)*” chúng tôi cũng thu được ý kiến chỉ ra rằng hạn chế là ở kỹ năng nghe và nói trong dịch nói chính là bởi 2 kỹ năng này thực hành ít, người trả lời cảm thấy chưa đủ tự tin và đề xuất về việc tổ chức lớp “thử dịch”, tổ chức loại hình trải nghiệm thực tế...

Việc giao nhiệm vụ về nhà thực hành dịch nói cũng là một gợi ý để giúp người học tự rèn luyện. Có thể giao đề bài tập để người học nghe nội dung diễn trình qua một video clip hoặc qua một bài nghe audio, người học thực hiện dịch nổi tiếp, lời dịch ghi âm và nộp lại. Trong giờ học có giáo viên có thể cùng nghe/ xem xét kết quả dịch và phân tích lại. Gợi ý này có thể làm cho việc tự luyện tập ở nhà được nhiều hơn và giờ dạy ở trên lớp có giáo viên có thể tập trung vào nhận các feedback hơn.

Vấn đề về sách và TLGD dạy dịch có ý kiến cho rằng khoa nên biên soạn bao gồm danh sách các từ vựng chuyên ngành để người học chủ động học trước, ghi nhớ từ vựng một cách có hệ thống hơn. Điều này gắn với thực trạng phần lớn giảng viên lên lớp không có TLGD mà là các bài giảng tự soạn, ngữ liệu dịch được lựa chọn theo chủ đề, các yếu tố từ vựng và ngữ pháp phù hợp với trình độ của đối tượng người học lớp học đó, tuần học đó chứ chưa có đầu tư đầy đủ để hình thành được tập bài giảng với ngữ liệu được bố trí theo chủ đề và có hệ thống...

5. Kết luận và kiến nghị

Trên cơ sở tập hợp, phân tích kết quả khảo sát ý kiến người học như trên, chúng tôi nhận

thấy (1) người học vẫn còn lo lắng về khối kiến thức từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng ngôn ngữ gắn với chuyên ngành ngôn ngữ định hướng BPD; (2) người học đặt nặng khả năng phát âm và năng lực từ vựng hơn bất kỳ kỹ năng nào và kỹ năng ngôn ngữ nghe, nhớ, nắm bắt và phân tích, suy luận, diễn đạt nên được dạy xuyên suốt các học phần; và (3) người học mong muốn được học cả những kỹ năng đặc thù của nghề phiên dịch, khu biệt rõ ràng đối với dịch viết. Ý kiến gợi ý của chúng tôi về việc biên soạn TLGD các học phần phiên dịch tiếng Hàn như sau:

5.1. Hoàn thiện cơ cấu tín chỉ, học phần BPD và phiên dịch

Ý kiến khảo sát cho thấy người học nhận thức được việc chuyển ngữ thành công phải là ưu tiên trước nhất, vì thế số học phần phiên dịch (với những đòi hỏi và những kỹ năng đặc thù của phiên dịch) có thể thực hiện sau một số học phần luyện dịch - chuyển ngữ. Không nhất thiết số học phần dịch nói phải ngang bằng hoặc triển khai song song với số học phần dịch viết.

5.2. Về kiến thức chung

Tập trung trang bị kiến thức ở các chủ đề thời sự, chủ đề liên quan đến chính trị - xã hội, phát triển kinh tế, giao thương, ngoại giao.... ngoài ra có thể bổ sung Dịch tin tức với các chương trình văn hóa, đất nước, con người, tín ngưỡng, truyền thống; Dịch giới thiệu thiết bị máy móc; Dịch công nghệ thông tin - truyền thông, Dịch du lịch..

5.3. Về kiến thức chuyên ngành

Các chuyên ngành Du lịch, kinh tế, thời sự chính trị, công nghệ và công nghệ điện tử là chuyên ngành nên được ưu tiên. Cũng nên có hệ thống từ vựng và từ vựng chuyên ngành cho các lĩnh vực và cần có những chỉ dẫn về cấu trúc câu dài, câu phức tạp.

5.4. Về kỹ năng

- Cần nghiên cứu và mô tả (gọi tên) được các yêu cầu về kỹ năng đối với dịch nói. Ví dụ như trong Đề cương chi tiết các học phần dịch nói của trường hợp của Đại học NN - ĐH Đà Nẵng đã đặt rõ tiêu chí kỹ năng cho từng cấp học dịch.

- Các kỹ năng ghi nhớ, ghi chép nên dạy ngay ở học phần dịch nói thứ nhất, từ các học phần dịch nói 2 trở đi nên tập trung vào các diễn ngôn có cấu trúc phức tạp, diễn ngôn chứa nội dung chuyên ngành và các yếu tố liên văn hóa.

5.5. Nên sử dụng các tư liệu tài liệu ưu tiên là Audio/ file nghe trong các giờ học kỹ năng nghe và Bài phát biểu được ghi âm/ đọc thu âm; ngoài ra cũng có thể có những chuyển đi dịch thực tế, quan sát hoạt động dịch, nhận thức về môi trường làm việc thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thúy Hằng, Lê Thị Thanh Mai (2019), *Giáo trình Dịch nâng cao*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for Specific Purposes: A Learner-Centered Approach*. Cambridge: Cambridge University Press.
<http://dx.doi.org/10.1017/CBO9780511733031>
3. Lê Thị Thanh Mai, Đặng Nguyễn Thùy Dương (2021), *Giáo trình phiên dịch tiếng Hàn*, 2021, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Lê Thị Thanh Mai, Đỗ Thị Thúy Hằng (2021), *Phiên dịch tiếng Hàn chuyên ngành: lĩnh vực kinh tế thương mại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
5. Lưu Hớn Vũ, 2022, Nhu cầu trong học tập ngoại ngữ thứ 2 - tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam : trường hợp sinh viên ngành ngôn ngữ anh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí nghiên cứu nước ngoài*, tập 38 số 2 (2022) tr 140- 150
6. Nguyễn Thanh Tùng (2010), Nhu cầu người học và nhu cầu xã hội trong đào tạo cử nhân biên - phiên dịch tiếng Anh, *Tạp chí khoa học Trường Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh*, số 22 năm 2010, trang 28 - 41, ISSN 2734 - 9918,

7. Các chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường ĐH Hà Nội, Trường ĐH NN Huế, ĐH Huế; Trường ĐH NN , ĐH Đà Nẵng; Trường ĐH NN, ĐH Quốc Gia Hà Nội; Trường ĐH Sư phạm Tp Hồ Chí Minh

Abstract

RESEARCH AND ANALYSIS OF
LEARNERS' NEEDS AND SUGGESTIONS
FOR COMPILING TEACHING MATERIALS
FOR KOREAN INTERPRETATION
COURSES

Nghiêm Thị Thu Hương PhD
Ha Noi University

There have been many studies discussing the content, teaching methods, and testing and assessment methods of translation, but they mainly focus on written translation and have not discussed issues in oral translation. The work of compiling teaching materials needs to stem from analyzing learners' needs, deciding on course outlines, and deciding on teaching methods and activities. This article aims to (1) review the current status of teaching materials for interpreting modules at Korean training institutions-oriented translation and interpretation, (2) analyze the needs of learners for interpreting modules in the academic programs, from which (3) propose an outline to compile teaching materials for interpreting modules for Korean training institutions-oriented translation and interpretation.

Keywords: Interpretation, learners' needs, developing teaching content, teaching materials

VẬN DỤNG MÔ HÌNH ADDIE PHI TUYẾN TÍNH TRONG HỌC PHẦN BIÊN PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN: TRƯỜNG HỢP TẠI NGÀNH ĐÔNG PHƯƠNG HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Đinh Thị Lý Vân*
Nguyễn Đăng Khoa**

Tóm tắt

Cùng với sự phát triển xã hội tại Việt Nam, nhu cầu về nguồn nhân lực có kỹ năng tiếng Hàn ngày càng tăng. Hiện nay, nhiều trường đại học tại Việt Nam đang triển khai các ngành đào tạo liên quan đến biên phiên dịch tiếng Hàn và giáo dục tiếng Hàn. Vậy làm thế nào để nâng cao chất lượng giáo dục biên phiên dịch tiếng Hàn tại các trường đại học? Mục đích của nghiên cứu này là thảo luận về các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục biên phiên dịch tiếng Hàn bằng cách sử dụng mô hình ADDIE phi tuyến tính, thông qua phân tích ý kiến của sinh viên về các vấn đề liên quan đến chất lượng giảng dạy biên phiên dịch tiếng Hàn tại Ngành Đông phương học của Trường Đại học Văn Lang. Kết quả phân tích mô hình ADDIE sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục biên phiên dịch tiếng Hàn tại các khoa đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn của nhiều trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm Trường Đại học Văn Lang. Nghiên cứu này cung cấp thông tin hữu ích cho các giảng viên và những người liên quan trong việc cải thiện tài liệu giảng dạy dựa trên mô hình ADDIE.

Từ khóa: Mô hình ADDIE phi tuyến tính, Biên phiên dịch tiếng Hàn, Trường Đại học Văn Lang, Ngành Đông phương học, chuyên ngành Hàn Quốc học.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục hiện nay, việc giảng dạy kỹ năng biên phiên dịch, đặc biệt là đối với tiếng Hàn, đã trở nên thiết yếu tại Việt Nam. Học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn đã và đang được triển khai giảng dạy không chỉ trong chuyên ngành ngôn ngữ mà còn trong các chuyên ngành của ngành Đông phương học. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo kỹ năng biên phiên dịch chuyên nghiệp, Trường Đại học Văn Lang đã tích cực áp dụng các phương thức giảng dạy đổi mới, phù hợp thời đại như triển khai hình thức lớp học trực tuyến (online class) và bán trực tuyến (blended class) thông qua nền tảng e-learning (Moodle LMS). Những chuyển đổi này mở đường cho nhóm tác giả áp dụng mô hình ADDIE phi tuyến tính, một khung lý thuyết trong thiết kế và phát triển giáo dục, để nâng cao chất lượng giảng dạy. Việc khảo sát và phân tích phản hồi từ người học sau khóa học vừa qua đã cho phép nhóm tác giả đánh giá hiệu quả của mô hình này trong giảng dạy học phần biên phiên dịch tiếng Hàn. Các kết quả thu được không chỉ giúp cải thiện chất lượng đào tạo, mà còn cung cấp dữ liệu để trả lời các câu hỏi về mức độ hiệu quả của mô hình đã áp dụng, các thiếu sót và các bước tiếp theo cần thực hiện, góp phần đáp ứng nhu cầu đào tạo kỹ năng biên phiên dịch ngày càng cao trong khu vực và toàn cầu.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Mô hình ADDIE phi tuyến tính

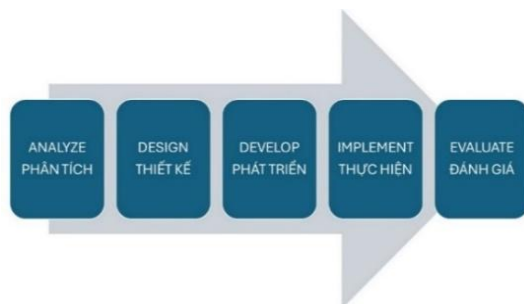
Khái niệm về mô hình ADDIE lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1975 bởi Trung tâm Công nghệ Giáo dục (Center for Educational Technology) của Trường Đại học Bang Florida

* Tiến sĩ; Trường Đại học Văn Lang;
Email: van.dinh@vlu.edu.vn

** Tiến sĩ; Trường Đại học Văn Lang;
Email: khoa.nguyendang@vlu.edu.vn

(Florida State University) và được ứng dụng cho quân đội Mỹ để sử dụng trong hoạt động huấn luyện (Branson et al., 1975). Về sau, mô hình ADDIE là một quy trình được sử dụng rộng rãi trong thiết kế học thuật (academic design) và đào tạo doanh nghiệp. ADDIE là viết tắt của các giai đoạn: **Phân tích (Analyze), Thiết kế (Design), Phát triển (Develop), Thực hiện (Implement), và Đánh giá (Evaluate)**. Mục tiêu của quá trình này là nhằm gia tăng tính hiệu quả trong giáo dục và đào tạo bằng cách phân tích và điều chỉnh các giai đoạn quan trọng nhất liên quan đến hiệu suất công việc (Allen, 2006).

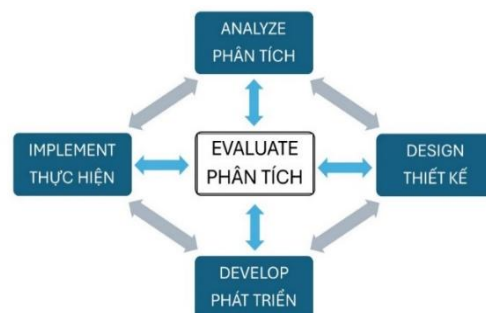
Mô hình ADDIE ban đầu được đưa ra dưới **mô hình tuyến tính**, tức là các dự án, giáo án



Hình 1. Mô hình ADDIE tuyến tính:
Bắt đầu với bước phân tích và kết thúc với bước đánh giá

Chính vì những mặt hạn chế đó, các nhà nghiên cứu và triển khai dự án đã đề xuất một mô hình ADDIE mới, linh hoạt hơn và thường được gọi là **mô hình ADDIE phi tuyến tính**. Trong mô hình cải tiến này, vai trò của việc đánh giá trở nên quan trọng hơn khi bất kỳ bước nào cũng có thể được đánh giá và cũng có thể được quay ngược lại các bước trước đó (đặc biệt là bước thiết kế). Sự linh hoạt này giúp cho mô hình ADDIE phi tuyến tính trở nên phù hợp trong các hoạt động giảng dạy ở nhiều bối cảnh và môi trường khác nhau, thông qua việc kết nối internet. Trên cơ sở của việc tìm hiểu mô hình ADDIE phi tuyến tính, việc phân tích sâu tính ứng dụng của mô hình trong học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn tại Trường Đại học Văn Lang sẽ được nhóm tác giả đề cập ở phần sau của bài nghiên cứu.

sẽ phải trải qua các bước tuần tự. Tuy nhiên, khi triển khai thực nghiệm thì mô hình ADDIE tuyến tính bộc lộ một số hạn chế như: (1) Sự thiếu linh hoạt trong quá trình thiết kế và phát triển; (2) Tốn kém thời gian do phải chờ đợi hoàn thành xong quy trình mới có thể tiến hành sửa đổi, nâng cấp; (3) Không phù hợp với môi trường giáo dục do khó thích ứng với nhu cầu của người học qua từng buổi lên lớp; (4) Bỏ qua yếu tố biến thiên của đầu vào trong quá trình khởi chạy dự án theo mô hình mặc dù việc thay đổi tình hình thực tế là điều không thể tránh khỏi; (5) Việc đánh giá ở cuối quy trình khiến người triển khai chỉ theo dõi được đánh giá tổng thể chứ không thể theo dõi đánh giá qua từng giai đoạn hoặc bài giảng.



Hình 2. Mô hình ADDIE phi tuyến tính:
Việc đánh giá trở thành trung tâm của mô hình và có thể được thực hiện ở bất kỳ giai đoạn nào.

2.2. Bối cảnh nghiên cứu

Mô hình ADDIE đã được áp dụng cho nhiều học phần áp dụng e-learning thuộc nhiều ngành đào tạo khác nhau. Theo Trần Quốc Thao (2020), trên tạp chí Khoa học của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đã trình bày về việc xây dựng khung đánh giá năng lực giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Nghiên cứu này đã áp dụng ba bước của mô hình ADDIE gồm Phân tích, Thiết kế và Phát triển để xây dựng khung đánh giá. Các bước này giúp xác định nhu cầu, mục tiêu, nội dung và tiến hành phát triển khung đánh giá. Kết quả là khung đánh giá năng lực giảng dạy tiếng Anh gồm 4 mục tiêu, 9 tiêu chuẩn và 24 tiêu chí cụ thể, hữu ích và phù hợp với mục tiêu đào tạo. Ngoài ra trong lĩnh vực đào tạo

công nghệ máy tính, Nguyễn Quốc Khánh (2017) đề cập đến vấn đề thiết kế và tổ chức khóa học trực tuyến học phần Kiến trúc máy tính. Trong đó, điểm nhấn của nghiên cứu là việc áp dụng mô hình ADDIE để thiết kế chi tiết nội dung khóa học trực tuyến như: mục tiêu, nội dung, hoạt động, kiểm tra đánh giá. Sau đó, triển khai các hoạt động dạy học trực tuyến thông qua hệ thống quản lý học tập. Cuối cùng, đánh giá kết quả và hiệu quả của khóa học để hoàn thiện, nâng cao chất lượng thiết kế và triển khai khóa học trực tuyến cho từng môn học cụ thể.

Tương tự, Abdullah M. Almelhi (2020) đã nghiên cứu về hiệu quả của mô hình thiết kế giảng dạy ADDIE trong môi trường học trực tuyến đối với việc phát triển kỹ năng viết sáng tạo ở sinh viên. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thực nghiệm trước - sau với đối tượng nghiên cứu trên 60 sinh viên. Nhóm thực nghiệm được dạy môn Viết học thuật 1, thông qua môi trường học trực tuyến Blackboard theo mô hình ADDIE. Kết quả cho thấy nhóm thực nghiệm có sự tiến bộ đáng kể về kỹ năng viết sáng tạo. Đặc biệt, nghiên cứu “A Study on the Case of Designing the Korean Studies Course with the ADDIE Model- Focusing on Foreign Exchange Students-” của Byounghoun Kang & Woalrang Ju (2022) đã áp dụng mô hình ADDIE để triển khai “Buổi giảng đặc biệt về Hàn Quốc học” dành cho du học sinh và đã nhận được phản hồi tích cực từ người học. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu chỉ thực hiện trong một buổi giảng đặc biệt (ngắn hạn) và nghiên cứu này áp dụng mô hình ADDIE tuyến tính nên việc tiếp nhận ý kiến và điều chỉnh kịp thời, bổ sung hoàn thiện bài giảng, điều chỉnh thiết kế học phần phù hợp với người học qua từng buổi học vẫn chưa được triển khai.

Tóm lại, mô hình ADDIE tuyến tính đã được áp dụng để đào tạo nhiều học phần trong nhiều lĩnh vực khác nhau, tuy nhiên việc áp dụng mô hình ADDIE phi tuyến tính trong học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu áp dụng mô hình ADDIE phi

tuyến tính vào giảng dạy học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn tại Trường Đại học Văn Lang.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

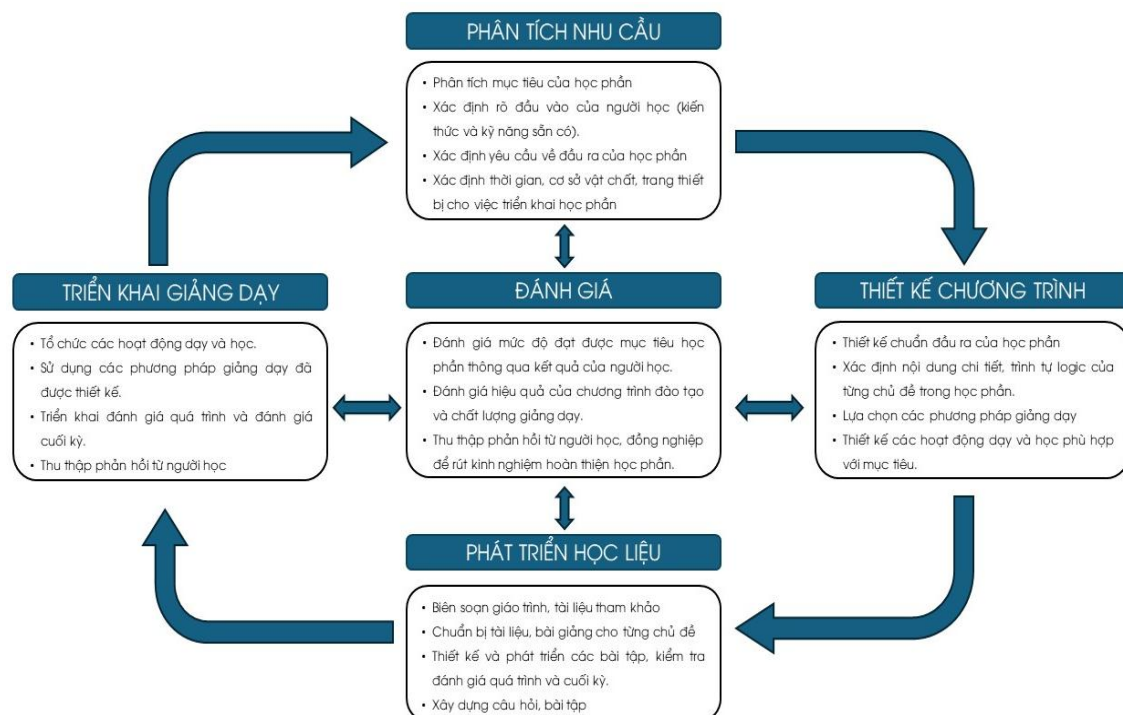
3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này sẽ tập trung vào phân tích chất lượng đào tạo học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn (là một trong 03 học phần thay thế cho khóa luận tốt nghiệp) được triển khai trong học kỳ 1 năm học 2023-2024, dành cho 62 sinh viên năm tư của của Ngành Đông phương học tại Trường Đại học Văn Lang. Học phần này sẽ cung cấp kiến thức biên phiên dịch, phân tích câu tiếng Hàn, thực hành biên phiên dịch trực tiếp trong từng tình huống cụ thể (trình độ trung – cao cấp). Ngoài ra, học phần còn cung cấp các kiến thức biên phiên dịch theo chủ đề như văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị, phim ảnh, truyện tranh, ...và hướng dẫn phân tích đánh giá bản dịch, phân tích các lỗi sai thường gặp trong quá trình biên phiên dịch tiếng Hàn.

Thời gian triển khai nghiên cứu từ tháng 08 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023, nghiên cứu này đã vận dụng mô hình ADDIE phi tuyến tính theo các bước được mô tả trong Hình 3.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu của bài viết này kết hợp giữa phương pháp định lượng và phương pháp phân tích - tổng hợp để đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy học phần biên phiên dịch tiếng Hàn tại Trường Đại học Văn Lang. Cụ thể, phương pháp định lượng được thực hiện thông qua việc khảo sát bảng hỏi, thu thập dữ liệu từ 62 sinh viên năm tư ngành Đông phương học trong suốt học kỳ 1 năm học 2023-2024. Các bảng hỏi này được thiết kế để đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên sau mỗi buổi học, sau toàn khóa học, và đánh giá giảng viên phụ trách. Dữ liệu thu thập được sau đó được phân tích và tổng hợp nhằm đánh giá hiệu quả của mô hình ADDIE phi tuyến tính trong việc cải thiện chất lượng giảng dạy. Kết quả phân tích cung cấp cơ sở để đề xuất các điều chỉnh cần thiết, đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực biên phiên dịch tiếng Hàn.



Hình 3. Sơ đồ hóa mô hình ADDIE phi tuyến tính ứng dụng vào học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn

3.3. Nội dung khảo sát

Quá trình khảo sát được tiến hành trong suốt thời gian diễn ra học phần này. Có ba hình thức khảo sát được áp dụng trong học phần này là khảo sát lấy ý kiến mức độ hài lòng của người học sau mỗi buổi học, khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người học (sau khóa học) và khảo sát đánh giá giảng viên phụ trách (sau khóa học). Đối với hình thức khảo sát lấy ý kiến mức độ hài lòng của người học sau mỗi buổi học thì người học sau khi kết thúc buổi học sẽ vào hệ thống đánh giá online (không bắt buộc) để đánh giá chất lượng buổi học đồng thời đưa ra những ý kiến đóng góp để giúp người dạy có thể kịp thời cập nhật mức độ hài lòng của người học, điều chỉnh nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, bổ sung tài liệu, hoặc điều chỉnh nội dung học phần phù hợp với tình hình thực tế của lớp học (nếu cần thiết). Riêng đối với học phần này, có sử dụng trợ giảng nên sau mỗi buổi học, người học có thể trực tiếp trao đổi với trợ giảng, đóng góp ý kiến để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của buổi học tiếp theo. Người dạy sẽ tiếp nhận ý kiến người học, xử

lý và điều chỉnh quá trình triển khai lớp học (nếu cần) thông qua báo cáo của trợ giảng (Bảng tổng hợp ý kiến người học sau mỗi buổi học, 2023).

Đối với hình thức khảo sát mức độ hài lòng của người học (sau khóa học), nghiên cứu đã thực hiện khảo sát với 62 sinh viên và thu về được 45 phiếu hợp lệ. Nội dung phiếu khảo sát gồm có câu hỏi trắc nghiệm và tự luận liên quan đến nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, thái độ người dạy, hình thức đánh giá của học phần và có hai câu hỏi tự luận lấy ý kiến người học về việc cải thiện chất lượng đào tạo của học phần (Phiếu khảo sát mức độ hài lòng của người học (sau khóa học), 2023)

Đối với hình thức khảo sát đánh giá giảng viên phụ trách (sau khóa học) đã thực hiện trên 62 sinh viên và thu về 54 phiếu hợp lệ. Nội dung khảo sát bao gồm câu hỏi về công tác chuẩn bị, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, tác phong sư phạm và các câu hỏi về hình thức kiểm tra đánh giá của học phần (Phiếu khảo sát đánh giá giảng viên sau khóa học (sau khóa học), 2024). Những hình thức khảo sát trên, chính là những cách lắng

nghe ý kiến của người học, kịp thời điều chỉnh nội dung phương pháp giảng dạy phù hợp với tình hình thực tiễn, nhằm phát huy tối ưu tính ưu việt của mô hình ADDIE phi tuyển tính khi

vận dụng vào giảng dạy. Quá trình thiết kế, triển khai, phát triển và đánh giá trong mô hình ADDIE phi tuyển tính luôn diễn ra song song, hỗ trợ lẫn nhau.

VAN LANG UNIVERSITY

PHIẾU KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI HỌC (SAU KHÓA HỌC) ĐỐI VỚI HỌC PHẦN BIÊN PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN

Khảo sát này được thực hiện với mục đích đánh giá mức độ hài lòng của người học (sinh viên) đối với học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn.

Họ và tên:

Địa chỉ email:

- Mục tiêu và định hướng của khóa học tương đối rõ ràng.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý
- Lộ trình của khóa học chủ yếu không lệch khỏi khuôn khổ của kế hoạch giảng dạy.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý
- Sách giáo khoa và tài liệu tham khảo đã giúp ích trong việc hiểu bài giảng.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý
- Mức độ chuẩn bị và yêu cầu bài tập về nhà mà sinh viên phải thực hiện là phù hợp.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý
- Giảng viên đã vận hành khóa học đúng với quy định.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý
- Giảng viên đã quan tâm đến quá trình giảng dạy, không để tiến trình khóa học bị gián đoạn.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý
- Giảng viên đã sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý
- Giảng viên đã giải thích các vấn đề một cách dễ hiểu, phù hợp với trình độ hiểu biết của sinh viên.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý
- Trong khóa học, sự tham gia tự nguyện của sinh viên như đặt câu hỏi, thảo luận đã diễn ra sôi nổi.
☐ Rất đồng ý ☐ Đồng ý ☐ Bình thường ☐ Không đồng ý ☐ Hoàn toàn không đồng ý

1

VAN LANG UNIVERSITY

PHIẾU KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ GIẢNG VIÊN PHỤ TRÁCH HỌC PHẦN BIÊN PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN

Khảo sát này được thực hiện với mục đích thu thập ý kiến của các bạn về giảng viên phụ trách trong học kỳ này. Mong rằng các bạn sẽ tích cực tham gia và trả lời một cách nghiêm túc để có thể đạt được mục đích của khảo sát này.

Họ và tên:

Địa chỉ email:

TT	Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý (1)	Không đồng ý (2)	Bình thường (3)	Đồng ý (4)	Rất đồng ý (5)
1	Công tác chuẩn bị: Vào buổi học đầu tiên của môn học... Giảng viên (GV) giới thiệu mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR) học phần, nội dung kiến thức và đề cương chi tiết học phần một cách đầy đủ rõ ràng. GV trình bày kế hoạch giảng dạy, kế hoạch học tập đối với người học (lịch gặp, E-learning,...) và phương pháp học tập. Tổ chức chi tiết học phần được cung cấp đầy đủ trên trung học trực tuyến E-learning. GV trình bày các phương pháp kiểm tra đánh giá và thông tin đầy đủ về kế hoạch kiểm tra đánh giá học phần. GV có cung cấp/giới thiệu đầy đủ về tài liệu học tập (giáo trình/bài giảng, tài liệu tham khảo, trang web,...).					
2	Nội dung giảng dạy					

1

Hình 4: Các hình thức khảo sát được triển khai đối với học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn, tại Trường Đại học Văn Lang
(Xem toàn bộ phiếu khảo sát trong link được dẫn ở mục tài liệu tham khảo)

4. Kết quả khảo sát và vận dụng mô hình ADDIE phi tuyển tính vào học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn

4.1. Kết quả khảo sát

Đối với “ Khảo sát lấy ý kiến mức độ hài lòng của sinh viên sau mỗi buổi học”, kết quả khảo sát cho thấy trong 15 buổi học thì có 9

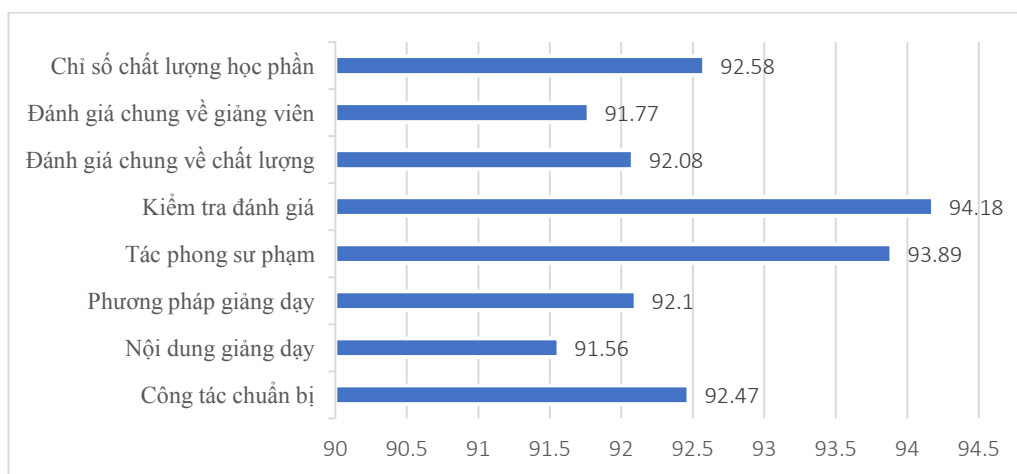
buổi học nhận được ý kiến đóng góp của người học, số lượng người học trao đổi trực tiếp với trợ giảng là 34 trên tổng số 62 người học tham gia học phần này. Các ý kiến của người học chủ yếu là yêu cầu điều chỉnh cách phân chia nhóm làm bài tập và báo cáo, hướng dẫn hỗ trợ các vấn đề khi sử dụng hệ thống e-

learning, điều chỉnh nội dung phiên dịch xuống mức độ trung cấp thay vì trung - cao cấp, cung cấp lý thuyết biên dịch từ sơ- trung cấp thay vì trung cấp (cụ thể là hướng dẫn lại phân tích câu đơn, câu phức, câu ghép...), cung cấp thêm tài liệu tham khảo về từ vựng chuyên ngành...(Bảng tổng hợp ý kiến người học sau mỗi buổi học, 2023).

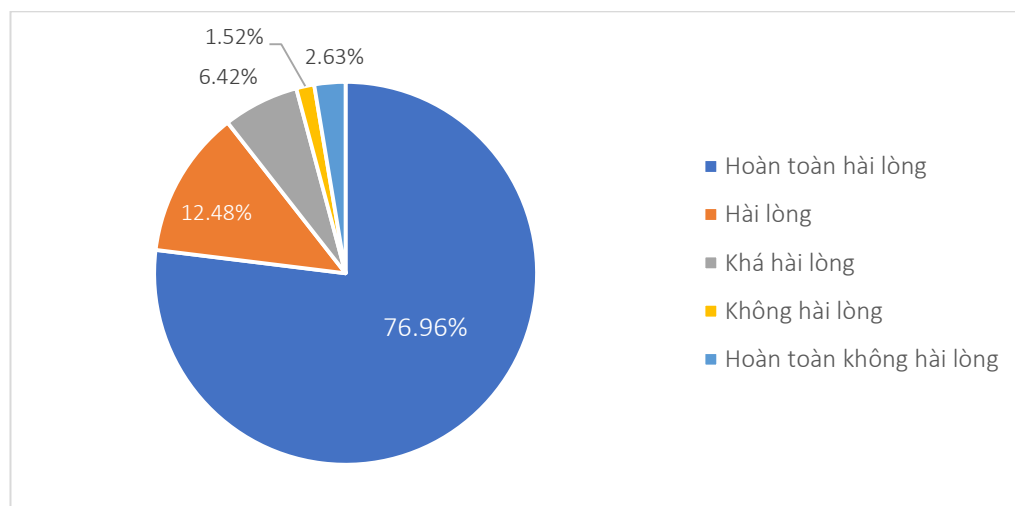
Đối với “Khảo sát đánh giá giảng viên phụ trách” của học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn (sau khóa học) thu được kết quả như sau:

Tổng số phiếu hợp lệ thu về là 54 phiếu trên tổng 62 phiếu. Người học đánh giá mức

độ chuẩn bị của buổi học đạt 4.62 (trên thang 5.0), nội dung giảng dạy đạt 4.58/5.0; phương pháp giảng dạy đạt 4.6/5.0; tác phong sư phạm 4.69/5.0 và kiểm tra đánh giá kết quả học tập đạt 4.7/5.0. Vậy tổng mức độ hài lòng của người học đạt 4.64/5.0. Riêng đối với đánh giá chung về người dạy là 4.6/5.0 (Hình 5) và đánh giá chung về chất lượng giảng dạy môn học của người học đạt 4.6/5.0 (Hình 6). Tóm lại chỉ số môn học đạt 92,58/100 điểm. Nội dung và kết quả khảo sát được tóm tắt theo **Hình 5** và **Hình 6**.



Hình 5: Kết quả của “Khảo sát đánh giá giảng viên phụ trách (sau khóa học)”
Chú thích: Các chỉ số trong biểu đồ được tính theo thang 100



Hình 6: Đánh giá chung về chất lượng thuộc “Khảo sát đánh giá giảng viên phụ trách”
 (sau khóa học)

Ngoài ra, nghiên cứu này cũng thực hiện “Khảo sát mức độ hài lòng của người học” (sau khóa học) và thu về các kết quả như sau (Tóm tắt kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của người học đối với học phần biên phiên dịch tiếng Hàn, 2024):

Đối với các câu hỏi liên quan về nội dung học như “Nội dung giảng dạy phù hợp với kế hoạch giảng dạy chi tiết đã công bố”, thì 100% người học đồng ý mục tiêu và định hướng của học phần rõ ràng. Và đối với câu hỏi “Nội dung giảng dạy và thực hành được phân bổ phù hợp theo lịch trình giảng dạy.” có 97% người học đồng ý với ý kiến tiến độ lớp học đúng với kế hoạch giảng dạy. Về giáo trình có câu hỏi “Giáo trình và tài liệu tham khảo giúp ích cho môn học.” có kết quả khảo sát là 100% người học hài lòng về tài liệu giáo trình của học phần.

Đối với các câu hỏi đánh giá về giảng viên như “Mức độ chuẩn bị và gánh nặng học tập do giảng viên yêu cầu đối với học sinh là phù hợp.”, “Giảng viên đã điều hành bài giảng một cách chu đáo.” thì 100% người học hoàn toàn hài lòng với giảng viên, riêng đối với “Giảng viên đã xử lý bài giảng một cách linh hoạt để đảm bảo không bị gián đoạn.”, “Giảng viên đã sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp.” có 98% người học hoàn toàn hài lòng, có 2% là không hài lòng với giảng viên. Đặc biệt, đối với câu hỏi lấy ý kiến từ người học như “Chủ đề nào trong nội dung bài học bạn thấy thú vị hoặc hữu ích nhất?” đã thu được rất nhiều ý kiến từ người học.

4.2. Vận dụng mô hình ADDIE vào thiết kế, vận hành học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn

4.2.1. Analyze - PHÂN TÍCH

Xác định mức độ đóng góp của học phần đối với chương trình đào tạo và phân tích một cách hệ thống các yếu tố cần thiết cho quá trình dạy học như xác định mục tiêu môn học, phương pháp dạy học, tài liệu sử dụng, năng lực người học, thời lượng và thời gian của học phần...

Để xác định những yếu tố nêu trên, nghiên cứu này đã thiết kế đề cương chi tiết học phần

dựa trên ma trận, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, tìm kiếm giáo trình phù hợp sau khi tham vấn với người phụ trách học phần thuộc nhóm xây dựng chương trình đào tạo của Ngành Đông phương học để phân tích và xây dựng đề cương chi tiết phù hợp. Ngoài ra, để xác định năng lực người học phù hợp với mục tiêu đào tạo của học phần này, người học được quyền đăng kí học phần theo nhu cầu học và năng lực của bản thân, vì vậy 100% người học là người học năm cuối với trình độ năng lực tiếng Hàn ở mức trung cao cấp. Hơn nữa, khi xây dựng đề cương chi tiết cho học phần này, đã có sự trao đổi giữa người dạy và tổ chuyên môn trong việc thống nhất nội dung giảng dạy, hình thức đánh giá, phương pháp giảng dạy...

Sau khi phân tích, nghiên cứu đã thiết kế đề cương chi tiết học phần với mục đích đào tạo đảm bảo ba yếu tố về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm theo quy định của Bộ giáo dục. Và tổng thời gian học tập của học phần này là 150 giờ với 39 giờ học trên lớp, 15 giờ ôn tập và thi, 90 giờ tự học tại nhà và 9 giờ học trên hệ thống e-learning. Hình thức đánh giá và tỉ trọng đánh giá như sau: Thi phiên dịch giữa kỳ 1:1 (30%); Báo cáo cuối kì (nộp sản phẩm biên dịch) (50%); chuyên cần (10%); thái độ học tập (5%); bài tập (5%). Tài liệu giáo trình gồm giáo trình chính và tài liệu tham khảo cùng slide bài giảng của người dạy biên soạn. Các thông tin này sẽ được cung cấp công khai, minh bạch đến với người học khi bắt đầu khóa học trên lớp và trên hệ thống e-learning (Thông tin cần thiết của học phần Biên phiên dịch, 2023)

4.2.2. Design - THIẾT KẾ

Xây dựng nội dung giảng dạy cụ thể cho từng buổi học, thiết kế phương pháp dạy học, xác định hình thức đánh giá, thiết kế bài tập, bài kiểm tra đánh giá năng lực người học, chọn lọc và cung cấp tài liệu tham khảo cho người học nâng cao khả năng tự học, thiết kế trang e-learning để người học dễ dàng tiếp cận với tài liệu học và thực hiện các bài tập, bài kiểm tra đánh giá theo yêu cầu của người dạy.

Trong nghiên cứu này, học phần Biên biên phiên dịch tiếng Hàn sẽ được thực hiện trong 16 tuần, gồm có 12 tuần học trực tiếp trên lớp, 03 tuần học trên hệ thống e-learning (LMS) và 01 tuần để thi kết thúc học phần. Mỗi tuần sẽ học một buổi gồm ba tiết học liên tiếp với những nội dung liên quan đến lý thuyết biên phiên dịch và thực hành biên phiên dịch theo từng chủ đề về văn hóa, kinh tế, chính trị, y tế...(Kế hoạch giảng dạy học phần Biên biên phiên dịch tiếng Hàn, 2023).

4.2.3. Develop - PHÁT TRIỂN

Thiết kế bài giảng theo nội dung giảng dạy sẽ triển khai trên lớp và trên hệ thống e-

learning, để người học nắm toàn bộ nội dung học phần. Người dạy có thể theo dõi tiến độ lớp học, sự tiếp thu của người học để có thể điều chỉnh nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy phù hợp với tình hình thực tế. Liên tục rà soát, cập nhật tài liệu đảm bảo nội tài liệu học phù hợp với năng lực người học và mục tiêu đào tạo của học phần, triển khai, đảm bảo nội dung học phần đúng với kế hoạch giảng dạy, tránh những sai sót trong quá trình triển khai lớp học. Đảm bảo nâng cao khả năng tự học của người học, yêu cầu người học thực hiện đúng tiến độ các bài tập được giao tại lớp và trên hệ thống e-learning.

The screenshot displays the LMS interface for the course 'Biên phiên dịch tiếng Hàn - 231_DTK0210_01_02'. The left sidebar contains a navigation menu with the following items: Participants, Badges, Competencies, Grades, General, and a list of sessions (BUỔI 1 to BUỔI 10). The main content area shows the details for 'BUỔI 10: Chương 3: Thực hành biên phiên dịch (tt)- e-learning'. It includes a video player for 'CLIP BÀI GIẢNG' and a list of tasks for students to complete, such as watching a video and practicing translation exercises.

Hình 7: Hình ảnh bài tập, nhóm thảo luận trên hệ thống e-learning (LMS)

4.2.4. Implement - THỰC HIỆN

Trong giai đoạn thực hiện, người dạy sẽ vận dụng mô hình lớp học đảo ngược để thực hiện giảng dạy trên lớp, tiến hành các hoạt động đảm bảo mục tiêu và nội dung của lớp học đã đề ra. Vì vậy, người dạy sẽ chuẩn bị gửi tài liệu bài giảng cho người học, để người học chuẩn bị trước khi đến lớp. Sau đó người học sẽ thực hành biên phiên dịch làm

clip gửi lên nhóm thảo luận trên trang e-learning, và khi lên lớp người dạy sẽ giải đáp câu hỏi của người học, đưa ra những đánh giá về nội dung biên phiên dịch người học đã chuẩn bị. Người học sau khi nghe những đánh giá ý kiến đối với các đối tượng tham gia lớp học thông qua thời gian thảo luận, sẽ hoàn thiện bài dịch và thực hiện biên phiên dịch tại lớp.

Bảng 1: Quy trình triển khai lớp học

Quy trình	Người dạy	Người học
Trước giờ học	1. Đặt mục tiêu cho người học 2. Lựa chọn nội dung học 3. Tải video theo chủ đề học 4. Cung cấp tài liệu về theo chủ đề 5. Đặt câu hỏi	1. Kiểm tra nội dung học 2. Xác định mục tiêu học tập 3. Học qua video - Sắp xếp từ vựng - Tìm hiểu từ vựng chuyên ngành - Thực hành biên dịch Việt- Hàn - Quay video phiên dịch 4. Sắp xếp các câu hỏi
Trong giờ học	1. Kiểm tra kết quả chuẩn bị 2. Thực hiện các hoạt động nhóm - Biên phiên dịch cá nhân → Xem video/tài liệu biên phiên dịch của người học - chia nhóm → Trình bày theo nhóm 3. Tạo các hoạt động cá nhân 4. Tạo môi trường biên phiên dịch	1. Kiểm tra kết quả tự học (gửi nội dung biên phiên dịch) 2. Q&A (đặt câu hỏi đã được chuẩn bị) 2. Hoạt động nhóm 3. Hoạt động cá nhân 4. Trải nghiệm môi trường biên phiên dịch
Sau giờ học	1. Đánh giá sản phẩm biên phiên dịch 2. Hỏi và đáp	1. Sắp xếp nội dung đã học 2. Nộp sản phẩm biên phiên dịch hoàn chỉnh 3. Đặt câu hỏi (nếu có) 4. Đặt ý kiến về lớp học (nếu có)

Theo Bảng 1, vai trò của người dạy và người học, trước khi bắt đầu lớp học, trên lớp học và sau lớp học được phân chia từng giai đoạn cụ thể. Trước khi bắt đầu lớp học, người dạy phải đề ra mục tiêu cho người học trong buổi học, phải lựa chọn nội dung học cho phù hợp với mục tiêu đào tạo và năng lực của người học. Người dạy phải cung cấp trước nội dung luyện biên phiên dịch, vì nếu không có sự chuẩn bị người học sẽ không thể dịch được, chỉ tập trung vào quá trình tra từ điển tìm hiểu nội dung dịch mà không rèn luyện được kỹ năng dịch thực tế, tác phong, cách diễn đạt, thái độ... khi biên phiên dịch. Điều này sẽ làm lớp học thiếu sự sôi động và tương tác giữa người dạy với người học và giữa các người học với nhau. Do đó, người dạy cần phải chuẩn bị những video, nội dung bài giảng cùng những câu hỏi khơi gợi sự tò mò, thích thú của người học, giúp người học có thêm động lực trong quá trình tự học ở nhà. Đối với người học, trước buổi học, người học phải đọc

trước tất cả tài liệu người dạy cung cấp, làm những bài tập được giao, tìm đáp án cho những câu hỏi người dạy và các bạn đã đặt ra. Đặc biệt trong giai đoạn này, người học phải xác định mục tiêu của bản thân để biết rõ ngoài kiến thức người dạy cung cấp, bản thân cần tìm hiểu học thêm, bổ sung những kiến thức nào bản thân cần, giúp quá trình học đạt được hiệu quả tốt nhất.

Trong giờ học, người dạy kiểm tra và trao đổi về bài biên phiên dịch của người học đã chuẩn bị,. Bên cạnh đó người dạy sẽ giải thích những câu hỏi người học đề ra nhưng chưa tìm được câu trả lời, đồng thời giải thích thêm những kiến thức cần thiết mà người học cần nắm. Đối với những đánh giá nhận xét giữa các cá nhân với nhau, người dạy phải tổng hợp, đưa ra kết luận cuối cùng tránh gây nhầm lẫn trong quá trình tiếp thu kiến thức mới của người học. Đặc biệt, trong giai đoạn này, người dạy phải tạo được môi trường thực hành biên phiên dịch cho người học, có thể là

biên phiên dịch cá nhân, biên phiên dịch nhóm...tùy theo trình độ, nguyện vọng của người học, người dạy điều chỉnh cho phù hợp. Đối với người học, trong giai đoạn trên lớp học, người học phải biết tận dụng hết những cơ hội để có thể thực hành biên phiên dịch, để nhận được những đánh giá khách quan, giúp bản thân hoàn thiện hơn kỹ năng biên phiên dịch. Quan trọng, người học phải trong tâm thế tư duy mở, tích cực để lắng nghe tiếp thu có chọn lọc những đánh giá của người dạy và người học trong lớp. Nâng cao tinh thần làm việc nhóm, nâng cao năng suất làm việc cá nhân, tăng cường hoạt động luyện biên phiên dịch và tìm câu trả lời cho những vấn đề bản thân chưa giải quyết được trong quá trình học tại nhà chính là nhiệm vụ quan trọng nhất người học cần đạt được trong giai đoạn này.

Cuối cùng là giai đoạn sau giờ học trên lớp. Trong giai đoạn này người dạy sẽ tiếp tục đưa ra nhận xét để hoàn thiện bài dịch của người học. Tiếp tục gửi nội dung bài học mới và những yêu cầu người học cần phải thực hiện cho buổi học tiếp theo. Nếu những câu hỏi nào chưa được giải đáp trên lớp do giới hạn về thời gian hay một lý do nào đó, người dạy sẽ giải đáp trong giai đoạn này. Còn về phần người học, người học sau khi nhận được những lời nhận xét của người dạy và bạn bè cần hoàn chỉnh bài dịch của mình gửi lại cho người dạy và làm tài liệu học cho bản thân. người học tiếp tục tiếp nhận, thực hiện những nhiệm vụ được người dạy yêu cầu cho lớp học tiếp theo. Điều người học cần lưu ý là phải ôn lại những nội dung đã học trước đó và đã học trên lớp để giúp kiến thức mới được hệ thống hóa và ghi nhớ dễ dàng hơn.

4.2.5. Evaluate – ĐÁNH GIÁ

Cần phải liên tục xem xét và đánh giá các bước để đảm bảo rằng kế hoạch đào tạo đạt được mục tiêu giáo dục như đã đề ra. Qua các bài kiểm tra trong lớp học hoặc trên hệ thống e-learning, cần kiểm tra xem sau khi hoàn thành tất cả các khóa học, người học đã thu thập được những kiến thức cần thiết hay chưa và thu thập ý kiến của người học để tìm ra những điểm cần cải thiện trong chương trình

giáo dục, nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục. Theo kết quả của cuộc khảo sát đã đề cập trước đây, người học mong muốn tăng thời gian hướng dẫn cho nội dung dịch, đa dạng hóa chủ đề dịch như phim, truyện tranh, thêm các chủ đề mà người học quan tâm, và hướng dẫn chi tiết hơn về phương pháp dịch. Ngoài ra, người dạy cũng mong muốn thêm các chủ đề về du lịch, kinh tế, văn hóa, xã hội vào nội dung dịch và tăng cường khả năng giao tiếp với người học cũng như các hoạt động nhóm trong lớp để tạo điều kiện cho việc học nhóm hiệu quả. Tất cả những ý kiến này đã được người dạy tiếp nhận và phát triển trong từng buổi học, và dự định sẽ được tiếp thu và áp dụng một cách phù hợp hơn trong các học kỳ tiếp theo.

5. Một số thảo luận và kết luận

Nghiên cứu này đã đánh giá hiệu quả của mô hình ADDIE phi tuyến tính trong việc thiết kế và giảng dạy học phần Biên phiên dịch tiếng Hàn tại Ngành Đông phương học, Trường Đại học Văn Lang. Mô hình ADDIE phi tuyến tính, với các giai đoạn Phân tích, Thiết kế, Phát triển, Thực thi và Đánh giá, đã được áp dụng để đáp ứng nhu cầu của người học, đạt mức độ hài lòng cao từ phía người học, với điểm trung bình là 4.6/5.0.

Các kết quả ban đầu cho thấy mô hình ADDIE phi tuyến tính có tiềm năng lớn trong việc cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, do số lượng khảo sát còn hạn chế và thời gian triển khai nghiên cứu còn ngắn, các kết quả này cần được củng cố bởi nghiên cứu sâu hơn và rộng hơn trong tương lai. Bên cạnh đó, mô hình ADDIE phi tuyến tính cũng có một số những hạn chế tự tại, chẳng hạn như:

1) **Sự phức tạp trong việc triển khai:** Việc đánh giá liên tục và điều chỉnh thường xuyên đòi hỏi nhiều thời gian và nguồn lực hơn, có thể làm tăng độ phức tạp trong quá trình thực hiện. Việc theo dõi và quản lý các bước đánh giá liên tục có thể trở nên khó khăn, đặc biệt trong khi có nhiều người cùng tham gia thiết kế và giảng dạy cho học phần này.

- 2) **Tồn kém về thời gian và nguồn lực:** Quá trình đánh giá và điều chỉnh liên tục có thể tồn kém về thời gian và nguồn lực hơn so với mô hình tuyến tính, nơi các bước được thực hiện một cách tuần tự.
- 3) **Yêu cầu kỹ năng về kiến thức và nghiệp vụ cao:** Các giảng viên thiết kế nội dung học phần phải có kỹ năng và kiến thức chuyên môn sâu rộng về tiến trình mô hình ADDIE phi tuyến tính để có thể thực hiện một cách hiệu quả, đặc biệt ở khâu đánh giá và điều chỉnh.
- 4) **Nguy cơ thiếu nhất quán:** Việc điều chỉnh liên tục có thể dẫn đến nguy cơ thiếu nhất quán trong quá trình giảng dạy hoặc đào tạo, nếu không được quản lý chặt chẽ. Sự điều chỉnh không được kiểm soát tốt có thể khiến học phần đi lạc khỏi mục tiêu ban đầu đề ra.

Trên cơ sở những mặt hạn chế đến từ mô hình ADDIE phi tuyến tính cũng như hạn chế của bài nghiên cứu này và cũng để tăng cường tính hiệu quả và độ tin cậy, chúng tôi lập lộ trình cho các nghiên cứu tiếp theo bao gồm:

- 1) **Mở rộng quy mô khảo sát:** Tăng số lượng người tham gia khảo sát trong các lần giảng dạy của các khóa học tiếp theo để có cái nhìn đa diện hơn về hiệu quả của mô hình.
- 2) **Đánh giá dài hạn:** Theo dõi và đánh giá hiệu quả của mô hình trong một khoảng thời gian dài hơn để xác định tính bền vững và tác động lâu dài.
- 3) **Áp dụng rộng rãi:** Thử nghiệm mô hình ADDIE cho các khóa học khác trong Ngành Đông phương học để khám phá tính khả thi chung của mô hình này.
- 4) **Tìm ra phương án khắc phục hạn chế của mô hình này:** Mặc dù có ưu điểm và sự tiến bộ hơn so với mô hình tuyến tính, mô hình ADDIE phi tuyến tính vẫn còn những điểm hạn chế và điều này sẽ đặt ra vấn đề để có thể đề xuất phương án khắc phục hoặc cải tiến trong tương lai.

Việc tiếp tục nghiên cứu và phát triển trên nền tảng kết quả hiện tại sẽ không chỉ củng

cố vị thế của mô hình ADDIE phi tuyến tính trong giáo dục biên phiên dịch tiếng Hàn mà còn mở rộng khả năng áp dụng của nó trong các ngành học khác tại Trường Đại học Văn Lang. Các nghiên cứu này sẽ cung cấp góc nhìn sâu sắc hơn và bằng chứng thuyết phục hơn về hiệu quả của mô hình ADDIE trong bối cảnh giáo dục đại học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảng tổng hợp ý kiến người học sau mỗi buổi học [PDF]. (2023) Retrieved from https://drive.google.com/open?id=1hyLkpKXnsFKuOvt5A-JJI3pAw2rBchq&usp=drive_fs
2. Kế hoạch giảng dạy học phần biên phiên dịch tiếng Hàn [PDF]. (2023). Retrieved from <https://drive.google.com/file/d/1hpOmKbPxSHLerbQQ5NZyqG3p4vy7u9dr/view?usp=sharing>
3. Phiếu khảo sát đánh giá giảng viên phụ trách (sau khóa học) [PDF]. (2024). Retrieved from https://drive.google.com/file/d/1hnMhMwLVulp_eLRGDV03o6mlZWou_X-l8/view?usp=sharing
4. Phiếu khảo sát mức độ hài lòng của người học (sau khóa học) [PDF]. (2024) Truy cập từ <https://drive.google.com/file/d/1hxbN8P-8AC2abyx1y0hGeO7bCnJOc1B3/view?usp=sharing>
5. Thông tin cần thiết của học phần Biên Phiên dịch [PDF]. (2023). Retrieved from https://drive.google.com/file/d/1ho7_m-4-NQ2xt3zM_wxK9Oijk6u9E9Ar/view?usp=sharing
6. Tóm tắt kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học (sau khóa học) [PDF]. (2024). Retrieved from https://drive.google.com/file/d/1ho0tf6zv4XHMieT2jr9fyG2HKLRZu-I_/view?usp=sharing
7. Allen, W. C. (2006). Overview and evolution of the ADDIE training system. *Advances in Developing Human Resources*, 8(4), 430–441. <https://doi.org/10.1177/1523422306292942>
8. Bouchrika, I. (2024). The ADDIE model explained: Evolution, steps, and applications in 2024. *Research.com*. <https://research.com/education/the-addie-model>
9. Branson, R. K., Rayner, G. T., Cox, J. L., Furman, J. P., King, F. J., & Hannum, W. H. (1975). *Interservice procedures for instructional systems development (Phases I, II, III, IV, V, and Executive Summary) (TR 350)*. US Army Training and Doctrine Command. <https://apps.dtic.mil/dtic/tr/fulltext/u2/a019486.pdf>

10. Kang, B. H., & Joo, W. R. (2022). ADDIE model-based case study of <Korean Studies> course design - focusing on foreign exchange students. *Humanities and Social Sciences* 21, 13(6).
<https://dx.doi.org/10.22143/HSS21.13.6.204>

Abstract

APPLYING THE NON-LINEAR ADDIE MODEL IN KOREAN TRANSLATION AND INTERPRETATION COURSE: A CASE STUDY OF THE ORIENTAL STUDIES MAJOR, VAN LANG UNIVERSITY

Along with social development in Vietnam, the demand for human resources with Korean language skills is increasing. Currently, many universities in Vietnam are offering courses on Korean translation and interpretation, as well as Korean language education. However, how can we improve the quality of Korean translation and interpretation education at universities? The purpose of this study is to

discuss measures to enhance the quality of Korean translation and interpretation using the nonlinear ADDIE model, by analyzing students' opinions on issues related to the quality of Korean translation and interpretation teaching at the Department of East Asian Studies, Van Lang University. The results of the ADDIE model analysis will contribute to improving the quality of Korean translation and interpretation education in the respective departments of various universities in Ho Chi Minh City, including Van Lang University. This study provides useful information for lecturers and related parties in improving teaching materials based on the ADDIE model.

Keywords: Nonlinear ADDIE model, Korean translation and interpretation, Van Lang University, Department of East Asian Studies, Korean Studies.

THỰC TRẠNG NGHIÊN CỨU GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI HỌC VIỆT NAM*

Nguyễn Thị Phương Thu**

Tóm tắt

Hàn Quốc và Việt Nam thiết lập mối quan hệ hữu nghị được gần 30 năm, trong thời gian qua số lượng người học tiếng Hàn người Việt Nam tăng nhanh chóng chỉ đứng sau Trung Quốc. Theo đó nhu cầu học tiếng Hàn trình độ cao cấp cũng tăng cao, và đặt ra bài toán về phương án giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn cho đối tượng người học người Việt Nam, là đối tượng người học sử dụng ngữ pháp tiếng mẹ đẻ có nhiều điểm khác biệt với tiếng Hàn. Chính vì thế việc nghiên cứu thực trạng về nghiên cứu và giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người học là người Việt Nam để từ đó phát hiện vấn đề và đưa ra giải pháp mang tính cấp thiết.

Bài viết này được xem như bước đầu cho việc đưa ra giải pháp cụ thể cho việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người Việt Nam, chúng tôi tập trung phân tích những nghiên cứu liên quan đến giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người học người Việt Nam được đăng trên “Tạp chí Hàn Quốc” của Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV) và “Hệ thống nghiên cứu thông tin học thuật” (RISS) của Hàn Quốc. Kết quả phân tích cho thấy chủ đề nghiên cứu về giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn không đa dạng, không có nhiều nghiên cứu đi sâu như đề xuất hoặc cải tiến mô hình giảng dạy...

Từ khóa: người học người Việt Nam, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn, xu hướng nghiên cứu, thực trạng giảng dạy, ...

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam và Hàn Quốc sau khi thiết lập mối quan hệ ngoại giao chính thức từ tháng 12 năm 1992 cho đến nay hai nước đã có nhiều hoạt động giao lưu thực chất trên nhiều lĩnh vực đa dạng như chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục... Qua đó thể hệ trẻ Việt Nam hiện nay cũng sớm được tiếp cận tiếng Hàn thông qua phim ảnh K-drama, âm nhạc K-pop Hàn Quốc và quan tâm đến việc học tiếng Hàn nhiều hơn trước. Tuy nhiên mặc dù tiếng Việt và tiếng Hàn có nhiều nét tương đồng trong việc sử dụng từ vựng¹ nhưng tiếng Hàn thuộc hệ thống ngôn ngữ chấp dính, tiếng Việt thuộc hệ thống ngôn ngữ đơn lập nên khi càng học lên cao người học người Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc vận dụng ngữ pháp tiếng Hàn.

Như kết luận được nêu ở nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Thu và Yang Myung Hee (2021) tiếng Việt và tiếng Hàn không chỉ khác về trật tự thành phần câu (어순), mà còn có nhiều điểm khác biệt khác như việc có hay không có sử dụng trợ từ (조사) và đuôi từ (어미). Chúng ta có thể thấy rõ những điểm khác biệt được nêu trên thông qua ví dụ sau:

(1) a. 나는 (tôi) 집에서 (từ nhà) 멀리 (không xa) 어학당에서 (ở trung tâm ngoại ngữ) 한국어를 (tiếng Hàn) 배운다 (học).

¹ Ở nghiên cứu của Son Yujin và Jang Hyejin (2021) đã tiến hành so sánh từ gốc Hán của tiếng Việt và tiếng Hàn, nghiên cứu đã chia thành các loại hình như từ đồng âm đồng nghĩa, từ đồng âm khác nghĩa một phần, từ khác âm đồng nghĩa và từ gốc Hán không được sử dụng trong tiếng Việt và theo kết quả nghiên cứu từ đồng âm đồng nghĩa chiếm 16,9%, từ đồng âm khác nghĩa một phần chiếm 21,4% cho thấy từ gốc Hán trong Việt và tiếng Hàn có nhiều điểm tương đồng.

* Bài viết được phát triển từ bài viết ‘A Study on Korean Grammar Education for Vietnamese Korean Language Learners, Nguyen Thi Phuong

** Tiến sĩ; Trường Đại học Ngoại ngữ-Đại học Đà Nẵng;
Email: ntpthu@ufl.udn.vn

b. Tôi học tiếng Hàn tại trung tâm ngoại ngữ không xa nhà.

Trên là câu phức trong tiếng Việt và tiếng Hàn và thông qua ví dụ trên có thể thấy trật tự các thành phần trong câu tiếng Việt và tiếng Hàn không giống nhau, trong tiếng Hàn trợ từ 에서 có thể có từ tương ứng trong tiếng Việt nhưng các trợ từ như 는, 를 không có từ tương ứng trong tiếng Việt, và các đuôi từ kết thúc câu (니다) và đuôi từ chuyển tính (은) không có từ thể hiện tương ứng trong tiếng Việt. Do đó có thể dự đoán rằng việc hiểu rõ và sử dụng thành thạo ngữ pháp tiếng Hàn không phải là việc dễ dàng đối với người học người Việt Nam và làm thế nào để có thể truyền tải những ngữ pháp khô khan của tiếng Hàn đến cho người học người Việt Nam, đồng thời giữ được sự hứng thú cũng như niềm yêu thích tiếng Hàn của người học người Việt Nam là một việc rất quan trọng.

Đồng thời tầm quan trọng của việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn cũng được đề cập một lần nữa ở Bang Soengwon và Kim Jeyol (2021: 19~21) khi cho rằng ngữ pháp là xương sống cơ bản cho việc hình thành câu, nó có ảnh hưởng xuyên suốt trong việc học ngôn ngữ và việc thành thạo ngữ pháp sẽ giúp người học phân biệt được những điểm khác biệt khó tả trong ý nghĩa câu, đồng thời sẽ giúp người học nhận biết và phòng tránh được những lỗi sai trong việc sử dụng ngôn ngữ. Vì thế mặc dù hiện tại việc giảng dạy tiếng Hàn đang được tiến hành theo hướng tập trung khả năng giao tiếp của người học nhưng vẫn không thể phủ định tầm quan trọng của ngữ pháp.

Đặc biệt đối với người học ở mức độ cao cấp định hướng học tiếng Hàn với mục đích học thuật hoặc chuyên ngành việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn là thiết yếu. Chính vì thế ở nghiên cứu này như bước đầu của việc nghiên cứu giảng dạy ngữ pháp, trước tiên chúng tôi quyết định tìm hiểu về xu hướng nghiên cứu về giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn hiện nay và đồng thời nêu ra những vấn đề cũng như phương hướng phát triển cho nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hàn cho đối tượng người

học người Việt Nam. Nghiên cứu tập trung tìm hiểu về xu hướng nghiên cứu về giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn theo hai hướng chính là những nghiên cứu liên quan đến tiếng Hàn được đăng ở “Tạp chí Hàn Quốc” của Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV) và những nghiên cứu được đăng tải trên hệ thống “Hệ thống nghiên cứu thông tin học thuật” (RISS) của Hàn Quốc.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Cho đến hiện tại chỉ có những nghiên cứu tổng quát liên quan đến hiện trạng giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam nói chung hoặc các xu hướng nghiên cứu với đối tượng là người học người Việt Nam, và chưa có nghiên cứu cụ thể nào về hiện trạng giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người học người Việt Nam.²

Tiêu biểu có thể kể đến là nghiên cứu của Trần Thị Hương (2020), nghiên cứu về hiện trạng tình hình nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành tiếng Hàn tại Việt Nam. Bài nghiên cứu chia đối tượng nghiên cứu thành 3 đối tượng chính là sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn theo bậc đại học, học sinh thuộc cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông, người học không chuyên để quan sát thực trạng giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam. Đồng thời bài viết cũng giới thiệu về thực trạng các tài liệu sách báo liên quan đến tiếng Hàn được xuất bản tại Việt Nam và các Hội thảo học thuật được tổ chức tại Việt Nam. Vì bài thực hiện khảo sát tổng quan về giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam nên chưa đi sâu vào từng mảng nội dung cụ thể ví dụ như về nghiên cứu tình trạng giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn tại Việt Nam như thế nào.

Tổng quan kết quả nghiên cứu về xu hướng nghiên cứu liên quan đến tiếng Hàn hoặc giảng dạy tiếng Hàn có nghiên cứu của

² Gần nhất có nghiên cứu của Lê Hải Yến (2020), bài viết về thực trạng giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn ở các trường đại học Việt Nam nhưng chủ yếu tập trung khảo sát về phương thức tiến hành giờ giảng ngữ pháp tiếng Hàn trên lớp, khác với bài viết này là tập trung vào khảo sát thực trạng các kết quả nghiên cứu, bài báo, luận văn ... về giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng là người học người Việt Nam.

Nam Eunyoung cùng nhiều tác giả (2019), Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2020). Hai bài đều nghiên cứu thực trạng và xu hướng nghiên cứu liên quan đến tiếng Hàn và giảng dạy tiếng Hàn cho đối tượng người học người Việt Nam từ thời điểm bắt đầu giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam cho đến hiện tại. Hai bài nghiên cứu đều thống nhất ở kết quả nghiên cứu cho rằng số lượng nghiên cứu liên quan đến tiếng Hàn và giảng dạy tiếng Hàn cho đối tượng người học người Việt Nam tăng nhanh từ sau năm 2017. Tuy nhiên ở nghiên cứu của Nam Eunyoung cùng nhiều tác giả (2019) những nghiên cứu liên quan đến giảng dạy tiếng Hàn cho người Việt chiếm số lượng lớn (64,98%) và các nghiên cứu tập trung nhiều vào các chủ đề theo thứ tự như sau: từ vựng, phát âm, ngữ pháp, ngữ dụng, văn hóa, văn học... Trong khi đó ở nghiên cứu của Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2020) cho rằng các nghiên cứu liên quan đến tiếng Hàn và giảng dạy tiếng Hàn cho đối tượng người học người Việt Nam tập trung nhiều chủ yếu ở mảng nghiên cứu đối chiếu từ vựng tiếng Hàn và tiếng Việt, và nghiên cứu đối chiếu về ngữ âm. Điểm khác biệt về kết quả này có thể do khác biệt trong lựa chọn nguồn dữ liệu khảo sát vì nghiên cứu của Nam Eunyoung cùng nhiều tác giả (2019) sử dụng nguồn dữ liệu chủ yếu là ở Hàn Quốc trong khi nghiên cứu của Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2020) ngoài sử dụng các trang của Hàn Quốc thì còn thu thập thêm các nghiên cứu liên

quan đến tiếng Hàn ở Việt Nam theo nguồn của trang Scholar.

Qua tổng quan khảo sát ở trên có thể thấy các nghiên cứu về xu hướng hoặc hiện trạng nghiên cứu tiếng Hàn hoặc giảng dạy tiếng Hàn tập trung nhiều ở nghiên cứu tổng quan chưa đi sâu vào từng nội dung giảng dạy cụ thể. Cho đến hiện nay cụ thể từng nội dung giảng dạy có thể kể đến nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Mai (2019) nghiên cứu về hiện trạng đánh giá năng lực người học trong giảng dạy tiếng Hàn hoặc Trần Thị Hương (2017) nghiên cứu về thực trạng giảng dạy văn hóa Hàn cho người học người Việt Nam. Chính vì thế chúng tôi quyết định tiến hành tìm hiểu về hiện trạng, xu hướng các nghiên cứu về giảng dạy ngữ pháp cho đối tượng người học người Việt Nam để phát hiện vấn đề đồng thời làm tiền đề, đưa ra định hướng cho các nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Hàn cho người Việt Nam sau này.

3. XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN CHO NGƯỜI HỌC NGƯỜI VIỆT NAM

3.1. Tiêu chí phân loại nghiên cứu

Chúng tôi đã quyết định tham khảo tiêu chí phân loại nghiên cứu của Kang Seung Hye (2017) và để phù hợp với tính chất của các nghiên cứu với đối tượng là người học người Việt Nam chúng tôi có điều chỉnh một số nội dung và đưa ra các tiêu chí phân loại theo bảng như sau.

[Bảng 1] Tiêu chuẩn phân loại các nghiên cứu trong giáo dục tiếng Hàn

Chủ đề chung	Chủ đề thứ cấp	Nội dung cụ thể
Tổng quan giáo dục tiếng Hàn	Thực trạng giáo dục tiếng Hàn	Nghiên cứu phân tích về xu hướng hoặc hiện trạng giáo dục tiếng Hàn cho đối tượng người học người Việt Nam
	Chính sách giáo dục tiếng Hàn	Nghiên cứu về chính sách giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam
Nội dung giảng dạy tiếng Hàn	Từ vựng	Nghiên cứu giảng dạy về từ vựng, từ Hán, quán dụng ngữ..., nghiên cứu đối chiếu từ vựng
	Ngữ pháp	Nghiên cứu giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn, nghiên cứu đối chiếu ngữ pháp
	Văn hóa	Nghiên cứu giảng dạy văn hóa Hàn Quốc
	Văn học	Nghiên cứu giảng dạy văn học Hàn Quốc, nghiên cứu đối chiếu văn học
	Ngữ âm	Nghiên cứu giảng dạy ngữ âm tiếng Hàn, nghiên cứu đối chiếu ngữ âm
	Ngữ dụng	Nghiên cứu giảng dạy ngữ dụng tiếng Hàn
	Biên phiên dịch	Nghiên cứu giảng dạy biên phiên dịch tiếng Hàn

Giảng dạy - học tập	Phương pháp dạy theo từng kỹ năng	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết
	Biên soạn sách, giáo trình	Nghiên cứu phát triển, biên soạn giáo trình, sách tiếng Hàn
	Phát triển chương trình giảng dạy	Nghiên cứu phát triển các chương trình giảng dạy tiếng Hàn
	Quá trình học tập	Nghiên cứu phân tích lỗi sai của người học, chiến lược học, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học...
	Phương án ứng dụng Multi media	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy vận dụng các phương tiện kỹ thuật multi media
	Phương pháp đánh giá	Nghiên cứu liên quan đến Topik, đánh giá năng lực người học
	Yếu tố giáo viên	Nghiên cứu với đối tượng là giáo viên

Theo tiêu chí phân loại như trên chúng tôi bắt đầu tiến hành phân tích xu hướng giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn theo hướng nghiên cứu định lượng và định tính ở các chương sau.

3.2. Phân tích xu hướng nghiên cứu giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn ở hệ thống nghiên cứu thông tin học thuật (RISS)

Kết quả nhập từ khóa ‘베트남인 한국어 학습자 (người học tiếng Hàn người Việt Nam)’ vào trang ‘Hệ thống nghiên cứu thông tin học thuật (RISS)’ đã có 132 bài báo học thuật, và

277 luận văn cao học liên quan đến chủ đề. Tuy nhiên trong quá trình chỉnh lý và phân tích nguồn dữ liệu, chúng tôi đã loại bỏ những nghiên cứu xuất hiện trùng lặp, những nghiên cứu không có liên quan đến giảng dạy tiếng Hàn hoặc không dành cho đối tượng là người học tiếng Hàn người Việt Nam và xuất ra nguồn dữ liệu là 124 bài báo học thuật, và 262 luận văn cao học để tiến hành phân tích.

Đầu tiên 124 bài báo học thuật được phân chia thành từng chủ đề nhỏ theo tiêu chí phân loại được trình bày ở Bảng 1 như sau.

[Bảng 2] Kết quả phân tích theo chủ đề của bài báo học thuật

Tổng quan giáo dục tiếng Hàn	Nội dung giảng dạy tiếng Hàn							Giảng dạy - học tập			
Hiện trạng	Từ vựng	Ngữ pháp	Văn hóa	Văn học	Ngữ âm	Ngữ dụng	Biên phiên dịch	Kỹ năng	Học tập	Giáo trình	Giáo viên
5	10	14	1	1	37	14	3	16	19	2	2
4%	8,1%	11,3%	0,8%	0,8%	29,8%	11,3%	2,4%	12,9%	15,3%	1,6%	1,6%

Theo kết quả bảng trên có thể thấy ở mảng ‘Tổng quan nghiên cứu giáo dục tiếng Hàn’ có ít bài nghiên cứu nhất, và ở mảng ‘Nội dung giảng dạy tiếng Hàn’ có nhiều nghiên cứu nhất trong đó nghiên cứu về ‘Ngữ pháp’ chỉ xếp sau các nghiên cứu về ‘Ngữ âm’, bằng với số lượng các nghiên cứu về ‘Ngữ dụng’ và vượt trên số lượng nghiên cứu về ‘Từ vựng’. Ở mảng ‘giảng dạy-học tập’ số lượng nghiên cứu ở ‘Quá trình học tập’ xếp hàng đầu, và trong số những nghiên cứu ở mảng ‘quá trình học tập’ này là nghiên cứu về chiến lược học, phân tích lỗi sai của người học, chiến lược

học, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học... thì số lượng nghiên cứu phân tích lỗi sai của người học liên quan đến ngữ pháp có đến 4 trên 19 bài nghiên cứu.

Tiếp theo là kết quả phân tích theo chủ đề ‘Luận văn cao học’, ở mảng này các bài luận văn được chia thành luận văn thạc sĩ và luận văn tiến sĩ, và các chủ đề nhỏ cũng được phân chia theo tiêu chí đã trình bày ở Bảng 1. Kết quả phân tích 262 bài ‘Luận văn cao học’ liên quan đến đối tượng người học tiếng Hàn là người Việt Nam được trình bày theo Bảng 3 như sau.

[Bảng 3] Kết quả phân tích theo chủ đề luận văn cao học

Nội dung giảng dạy tiếng Hàn								
	Từ vựng	Ngữ pháp	Văn hóa	Văn học	Ngữ âm	Ngữ dụng	Biên phiên dịch	Tổng
Luận văn thạc sĩ	52 (19,8%)	45 (17,2%)	8 (3,1%)	1 (0,4%)	44 (16,8%)	10 (3,8%)	0	160 (61,1%)
Luận văn tiến sĩ	4 (1,5%)	6 (2,3%)	2 (0,8%)	2 (0,8%)	7 (2,7%)	4 (1,5%)	0	25 (9,5%)
Tổng	56 (21,4%)	51 (19,5%)	10 (3,8%)	3 (1,1%)	51 (19,5%)	14 (5,3%)	0	185 (70,6%)

Giảng dạy - học tập							
	Kỹ năng	Giáo trình	Chương trình dạy	Học tập	Multi media	Giáo viên	Tổng
Luận văn thạc sĩ	21 (8%)	16 (6,1%)	3 (1,1%)	23 (8,8%)	1 (0,4%)	3 (1,1%)	67 (25,6%)
Luận văn tiến sĩ	5 (1,9%)	1 (0,4%)	0	4 (1,5%)	0	0	10 (3,8%)
Tổng	26 (9,9%)	17 (6,5%)	3 (1,1%)	27 (10,3%)	1 (0,4%)	3 (1,1%)	77 (29,4%)

Theo kết quả ở Bảng 3 có thể thấy không có nghiên cứu nào thuộc mảng ‘tổng quan giáo dục tiếng Hàn’, và các bài nghiên cứu về ‘Nội dung giảng dạy tiếng Hàn’ chiếm số lượng áp đảo với 185 bài (70,6%). Trong số đó các nghiên cứu về nội dung giảng dạy ‘Ngữ pháp’ tiếng Hàn, ‘Từ vựng’ và ‘Ngữ âm’ có số lượng bài nghiên cứu nhiều nhất và số lượng bài nghiên cứu ở 3 chủ đề này là tương đương nhau theo thứ tự là 51 bài (19,5%), 56 bài (21,4%), và 51 bài (19,5%). Ở mảng ‘giảng dạy-học tập’ các bài nghiên cứu về ‘quá trình học tập’ cùng với số lượng các bài nghiên cứu về các ‘Kỹ năng’ chiếm số lượng lớn, và trong đó số lượng nghiên cứu về phân tích lỗi sai của người học liên quan đến việc sử dụng ngữ pháp có đến 24 trên 27 bài nghiên cứu.

Qua kết quả phân tích trên có thể thấy nội dung nghiên cứu về ‘Ngữ pháp’ cũng như nghiên cứu về lỗi sai của người học liên quan đến việc dùng ngữ pháp là mảng nghiên cứu chiếm số lượng lớn trong tổng số các nghiên cứu về tiếng Hàn dành cho đối tượng người học người Việt Nam. Tuy nhiên số lượng các nghiên cứu chiếm đa số là các luận văn thạc sĩ, chưa thấy có nhiều nghiên cứu sâu về lĩnh vực Ngữ pháp này cụ thể số lượng nghiên cứu ở luận văn tiến sĩ cũng chỉ có 6 bài và bài báo

học thuật cũng chỉ có 14 bài, qua đó có thể thấy được cần nhiều hơn nữa các nghiên cứu sâu về chủ đề ‘Ngữ pháp’ trong tương lai.

3.3. Phân tích xu hướng nghiên cứu giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn ở “Tạp chí Hàn Quốc”

Để tìm hiểu xu hướng nghiên cứu giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn tại Việt Nam chúng tôi quyết định sử dụng “Tạp chí Hàn Quốc” của Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV)³. Chúng tôi trích xuất nguồn tài liệu của tạp chí Hàn Quốc từ số đầu tiên vào năm 2012 cho đến số 40 được phát hành vào tháng 2 năm 2022 với tổng số bài nghiên cứu là 327 bài, và trong đó số lượng bài nghiên cứu liên quan đến tiếng Hàn và giảng dạy tiếng Hàn là 109 bài. Kết quả phân tích 109 bài báo học thuật được phân chia thành từng chủ đề nhỏ theo tiêu chí phân loại được trình bày ở Bảng 4 như sau.

³ Khác với Hàn Quốc hiện tại ở Việt Nam các tài liệu về học thuật như bài báo, luận văn ... chưa được tổng hợp ở một trang thống nhất mà chỉ được lưu giữ tại thư viện của từng trường hoặc các tổ chức học hội ... Chính vì thế chúng tôi quyết định sử dụng nguồn tài liệu của Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV) là Hội chính thức duy nhất chuyên nghiên cứu về Hàn Quốc học tại Việt Nam. Hội Nghiên cứu được thành lập vào tháng 4 năm 2011 và phát hành tạp chí ‘Hàn Quốc’ số đầu tiên từ tháng 9 năm 2012.

[Bảng 4] Kết quả phân tích theo chủ đề của “Tạp chí Hàn Quốc”

Tổng quan		Nội dung giảng dạy tiếng Hàn						Giảng dạy-Học tập					
Hiện trạng	Chính sách	Từ vựng	Ngữ pháp	Văn học	Ngữ âm	Ngữ dụng	Biên phiên dịch	Kỹ năng	Chương trình dạy	Học tập	Multi media	Giáo viên	Đánh giá
17 (15.6%)	6 (5.5%)	32 (29.4%)	20 (18.3%)	2 (1.8%)	3 (2.8%)	5 (4.6%)	2 (1.8%)	5 (4.6%)	3 (2.8%)	5 (4.6%)	7 (6.4%)	1 (0.9%)	1 (0.9%)
23(21.1%)		64(58.7%)						22(20.2%)					

Theo kết quả phân tích ở Bảng 4 có thể thấy ở mảng ‘Nội dung giảng dạy tiếng Hàn’ vẫn là mảng có số lượng nhiều bài nghiên cứu nhất. Tuy nhiên xu hướng nghiên cứu về ngữ âm ở tại Việt Nam không nhiều, trái ngược với xu hướng nghiên cứu ở Hàn Quốc luôn là mảng nghiên cứu có số lượng bài nghiên cứu nhiều nhất. Các nghiên cứu về ‘Ngữ pháp’, ‘Từ vựng’ vẫn là mảng nghiên cứu có số lượng bài nghiên cứu nhiều.

Điểm đặc biệt của xu hướng nghiên cứu về tiếng Hàn và giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam có thể thấy đó là số lượng bài nghiên cứu về ‘Hiện trạng’ nhiều. Hiện tại ở Việt Nam vẫn chưa có nhiều chương trình đào tạo thạc sĩ và chưa có chương trình đào tạo tiến sĩ cho giảng dạy các chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn⁴. Vì thế chủ yếu tác giả của các bài nghiên cứu là giảng viên tiếng Hàn đang làm việc tại các trường đại học có đào tạo chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn ở Việt Nam, chính vì nguyên nhân đó nên các bài nghiên cứu liên quan đến chủ đề Từ vựng, Ngữ pháp nhiều, và đặc biệt là có nhiều nghiên cứu về hiện trạng và chính sách giảng dạy tiếng Hàn tại Việt Nam, khác so với xu hướng nghiên cứu về tiếng Hàn và giảng dạy tiếng Hàn tại Hàn Quốc.

3.4. Đặc trưng xu hướng nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người học Việt Nam

Ở những tiểu mục trước của nghiên cứu chúng tôi đã phân tích theo định lượng về xu

hướng nghiên cứu liên quan đến tiếng Hàn và giảng dạy tiếng Hàn dành cho đối tượng người học người Việt Nam. Ở tiểu mục này nghiên cứu tập trung về định tính, phân tích những đặc trưng trong nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người học người Việt Nam. Những đặc trưng này được phân tích và tổng hợp dựa trên 14 bài báo và 51 luận văn cao học thuộc mảng ‘Nội dung giảng dạy tiếng Hàn – Ngữ pháp’, và 28 bài nghiên cứu thuộc chủ đề quá trình học tập của người học (4 bài báo, 24 bài luận văn) tập trung vào những nghiên cứu phân tích lỗi sai về sử dụng ngữ pháp tiếng Hàn của người học người Việt Nam.

Những nghiên cứu được kể trên được tiến hành bằng nhiều phương pháp nghiên cứu đa dạng như đối chiếu ngôn ngữ, đề xuất phương án giảng dạy, tổng hợp và phân cấp các điểm ngữ pháp, nhận thức của người học về ngữ pháp và phân tích lỗi sai của người học.

Ở những bài báo học thuật có thể thấy số lượng bài nghiên cứu không nhiều và tiến hành nghiên cứu bằng phương pháp đối chiếu ngôn ngữ có thể kể đến những nghiên cứu như Nguyễn Ngọc Vĩnh Hằng và Park Dukyoo (2019) nghiên cứu về đại từ nhân xưng, Nguyễn Thị Thu Hà (2019) nghiên cứu động từ di chuyển và cấu trúc câu, Nguyễn Thị Phương Thu và Yang Myung Hee (2021) nghiên cứu so sánh đối chiếu giữa câu phức tiếng Hàn và tiếng Việt.

Nghiên cứu tổng hợp và phân cấp các điểm ngữ pháp chỉ có hai bài của Nguyễn Thị Quỳnh Anh và Kim Kyung Pyo (2018) và Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2020), hai bài nghiên cứu này cũng dựa trên so sánh đối chiếu tiếng Việt và tiếng Hàn để chỉ ra mức độ khó của các điểm ngữ pháp. Nghiên cứu

⁴ Hiện tại chỉ có hai chương trình đào tạo Thạc sĩ liên quan đến tiếng Hàn tại Việt Nam, một là chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành tiếng Hàn từ năm 2018 của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, và một là chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Hàn Quốc học bắt đầu từ năm 2022 của Trường Đại học Xã hội nhân văn Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.

của Nguyễn Thị Quỳnh Anh và Kim Kyung Pyo (2018) mặc dù chưa tiến hành thử nghiệm để kiểm chứng kết quả nghiên cứu nhưng đã đưa ra phương án giảng dạy và góp phần giúp người học người Việt Nam nhận biết cách sử dụng của động từ tri giác ‘thấy’ của tiếng Việt và ‘-더라’ của tiếng Hàn bằng cách chỉ ra sự thiếu hụt biểu hiện tương ứng của ‘-더라’ và ‘-았/었더라’ trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Bài nghiên cứu của Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2020) trình bày những hạn chế sử dụng của các điểm ngữ pháp chỉ nguyên nhân, lý do, và tiến hành khảo sát với đối tượng là người học người Việt Nam về độ khó của điểm ngữ pháp cũng như tần suất sử dụng để phân cấp các điểm ngữ pháp về nguyên nhân, lý do.

Bài nghiên cứu của Kim Hyo Joeng (2022) lấy trọng tâm là chỉ ra những điểm hạn chế khi sử dụng ngữ pháp ‘-겠-’ và ‘-을/르 것이다’ để tiến hành nghiên cứu về nhận thức của người học người Việt Nam về điểm khác biệt của hai ngữ pháp có nhiều nét tương đồng này. Bài nghiên cứu đã thông qua so sánh đối chiếu ngôn ngữ để dự đoán sự hiểu biết của người học về hai điểm ngữ pháp này và tiến hành làm bài test khảo sát về nhận thức của người học về hai điểm ngữ pháp.

Ngoài những chủ đề nghiên cứu trên, những bài nghiên cứu về phân tích lỗi sai của cách dùng ngữ pháp tiếng Hàn của người Việt là chủ đề nghiên cứu chiếm số lượng lớn. Có thể kể đến những nghiên cứu như Lee ByungUn (2011) phân tích lỗi sai sử dụng trợ từ, đuôi từ (조사, 어미), Nguyễn Thị Vân (2019) phân tích lỗi sai sử dụng trợ từ (조사), Beak InOk (2022) phân tích lỗi sai về trợ từ chỉ cách trạng ngữ (부사격 조사), Phan Hoàng My Thương và Kwon SunHee (2018) phân tích lỗi sai sử dụng kính ngữ, Nguyễn Thị Phương Thu và Park MiEun (2022) phân tích lỗi sai của đuôi từ dạng định từ (관형사형 어미)...

Tiếp theo chúng tôi tiến hành quan sát luận văn cao học. Trong những bài luận văn cao học này nghiên cứu về trợ từ (16 bài) và đuôi từ (12 bài) là những nghiên cứu chiếm số lượng lớn. Trong số nghiên cứu về trợ từ (16

bài) thì nghiên cứu về trợ từ chỉ cách trạng ngữ (부사격 조사) là nhiều nhất với số lượng bài là 5 bài. Nghiên cứu về đuôi từ thì đa dạng hơn với các đề tài nghiên cứu về đuôi từ liên kết (연결어미), đuôi từ kết thúc (종결어미), đuôi từ chuyển tính (전성 어미) và trong đó nghiên cứu về đuôi từ liên kết (연결어미) là nhiều nhất với số lượng bài là 10 bài. Ngoài ra còn có các bài nghiên cứu về thì-thời, bị động-sai khiến, biểu hiện phủ định, kính ngữ...

Về phương pháp nghiên cứu cũng có nhiều phương pháp nghiên cứu đa dạng như đối chiếu ngôn ngữ, đề xuất phương án giảng dạy, tổng hợp và phân cấp các điểm ngữ pháp, nhận thức của người học về ngữ pháp và phân tích lỗi sai của người học... giống các bài nghiên cứu ở mảng bài báo học thuật. Ví dụ đầu tiên về phương pháp đối chiếu ngôn ngữ đa số các nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp đối chiếu tương ứng ngôn ngữ, nhưng gần đây với sự phát triển của corpus (ngôn ngữ học khối liệu) có nhiều nghiên cứu đã được thực hiện theo phương thức so sánh sử dụng ngôn ngữ học khối liệu này. Ví dụ Nguyễn Thị Lan Anh (2022) đã thu thập tài liệu kịch bản của phim, tiểu thuyết ... xây dựng nguồn corpus với quy mô 100,000 nghìn từ để so sánh ý nghĩa về từ vựng và ngữ pháp của trợ từ chỉ cách trạng ngữ (부사격 조사). Trần Thu Thủy (2022) đã xây dựng corpus ngôn ngữ nói văn bản⁵ và tiến hành so sánh đối chiếu câu phủ định của tiếng Hàn và tiếng Việt.

Nghiên cứu phân tích lỗi sai của người học cũng được tiến hành bằng nhiều phương pháp nghiên cứu đa dạng để thu thập tài liệu và tiến hành phân tích. Điển hình như có một số nghiên cứu phân tích lỗi sai bằng cách thu thập các đoạn văn viết của người học (Nguyễn Thị Nhật Lan (2022) phân tích lỗi sai trợ từ, Đinh Thị Thu Hiền (2014) phân tích lỗi sai câu phức, Đặng Thùy Dương (2011) phân tích lỗi sai trợ từ, Phạm Hồng Phương (2022)

⁵ Là dạng ngôn ngữ nói được thể hiện dưới dạng văn bản, tiêu biểu có thể kể đến như kịch bản phim ảnh, lời thoại phim, kịch...

nguyên cứu lỗi sai hình thành câu ...), hoặc phân tích lỗi sai thông qua tiến hành khảo sát hay phỏng vấn (Nguyễn Ngọc Thư (2020) phân tích lỗi sai đuôi từ liên kết, Trịnh Thị Xuân Giang (2017) lỗi sai trợ từ, Đoàn Thu Thảo (2021) lỗi sai đuôi từ liên kết..., hoặc phân tích lỗi sai dựa trên Corpus ngôn ngữ học khối liệu của người học (Nguyễn Phạm Thu Hương (2021) phân tích lỗi sai trợ từ chỉ cách trạng ngữ (부사격 조사), Nguyễn Thị Quỳnh Anh(2022) phân tích lỗi sai trợ từ chỉ cách, Nguyễn Thị Phương Thu (2023) phân tích lỗi sai cách dùng câu phức tiếng Hàn).

Cũng có nhiều nghiên cứu về nhận thức và cách sử dụng ngữ pháp tiếng Hàn thông qua phân tích corpus hoặc các bài test đánh giá mức độ nhận biết về ngữ pháp. Ví dụ Choi HanSol (2020) đã xây dựng corpus ngôn ngữ người học người Việt Nam và ngôn ngữ nói văn bản của người Hàn để quan sát phong cách sử dụng câu hỏi phủ định (부정 의문문) của người học người Việt Nam. Hoặc Nguyễn Thị Thanh Trúc (2019) đã thực hiện khảo sát câu hỏi trắc nghiệm khách quan để quan sát phong cách sử dụng biểu hiện dự đoán (추측 표현) của người học người Việt Nam. Nguyễn Phạm Thu Hương (2021) là nghiên cứu kiểm chứng độ khó về nhận thức và thứ tự tiếp thu các điểm ngữ pháp về trợ từ chỉ cách trạng ngữ ‘에, 에서, 에게, (으)로’, nghiên cứu đã chỉ ra những đặc tính ý nghĩa của ngữ pháp, trên cơ sở đó đưa ra phán đoán về mức độ khó về nhận thức và thứ tự tiếp thu các điểm ngữ pháp và đã sử dụng corpus với chú thích về hình thái từ. Nghiên cứu này rất có ý nghĩa vì các nghiên cứu về khả năng tiếp thu kiến thức của người học không nhiều và nghiên cứu này cũng là nghiên cứu đáng tham khảo về cách sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học.

Thông qua những nghiên cứu trên có thể thấy hầu hết các nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Hàn đều thực hiện đối chiếu ngôn ngữ hoặc phân tích lỗi sai để từ đó đưa ra những điểm lưu ý hoặc phương án giảng dạy những điểm ngữ pháp. Tuy nhiên chưa nhiều những

nguyên cứu đưa ra được mô hình hoặc những kỹ thuật giảng dạy phù hợp cho những điểm ngữ pháp. Đồng thời như phân tích ở trên các nghiên cứu chưa thật sự có nhiều chủ đề đa dạng, bị trùng lặp nhiều. Nhưng những nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Hàn cho người học người Việt Nam được thực hiện trên nhiều đối tượng như người Việt đang sống tại Hàn, người Việt đang học tiếng Hàn tại Việt Nam, cô dâu Việt đang sống tại Hàn... và được tiến hành nghiên cứu trên nhiều phương pháp nghiên cứu đa dạng chính là điểm sáng của nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người học người Việt Nam.

4. KẾT LUẬN

Những vấn đề trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng học người Việt Nam và phương hướng giải quyết.

Bài nghiên cứu của chúng tôi đã tiến hành phân tích định lượng và định tính xu hướng nghiên cứu Ngữ pháp tiếng Hàn thông qua việc phân tích các tài liệu nghiên cứu được tổng hợp trên trang hệ thống thông tin nghiên cứu học thuật RISS, và các tài liệu nghiên cứu được đăng trên tạp chí Hàn Quốc của Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV). Kết quả phân tích có thể đưa ra một số vấn đề của nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Hàn dành cho đối tượng người Việt Nam và đề xuất một số phương hướng giải quyết như sau:

1, Phương pháp nghiên cứu được tiến hành đa dạng nhưng chưa có được nhiều chủ đề nghiên cứu phong phú. Các chủ đề nghiên cứu bị trùng lặp nhiều và đặc biệt chưa có nhiều nghiên cứu sâu về ngữ pháp tiếng Hàn (số lượng bài báo học thuật và luận văn tiến sĩ còn thấp nhiều hơn hẳn so với số lượng luận văn thạc sĩ). Vì thế trong tương lai cần chú ý thêm nhiều ở mảng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học để có nhiều đề tài đi sâu và đa dạng hơn, đồng thời cũng có thêm nhiều những dự án nghiên cứu hợp tác giữa những nhà nghiên cứu là chuyên gia hiểu biết rõ tiếng Việt và tiếng Hàn để có những nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ chất lượng.

2, Thông qua đối chiếu ngôn ngữ hoặc phân tích lỗi sai của người học, nhiều nghiên cứu đã đưa ra những điểm lưu ý khi giảng dạy hoặc đề xuất các phương án giảng dạy ngữ pháp tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu đưa ra được mô hình giảng dạy cụ thể hoặc những kỹ thuật dạy phù hợp cho từng điểm ngữ pháp. Vì thế cần nhiều hơn nữa những nghiên cứu tập trung việc đề xuất mô hình hoặc kỹ thuật giảng dạy cho từng điểm ngữ pháp, đồng thời trong quá trình đó cần chú ý thêm những đặc điểm trong giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn cho người và đặc điểm của người học tiếng Hàn là người Việt Nam.

Nghiên cứu còn nhiều thiếu sót, và chưa có được nguồn tài liệu đồng đều về nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hàn tại Việt Nam và Hàn Quốc. Nhưng bài nghiên cứu đã đưa ra được những vấn đề và phương hướng giải quyết cho xu hướng nghiên cứu ngữ pháp dành cho đối tượng học người Việt Nam và chúng tôi sẽ cố gắng khắc phục những điểm còn thiếu sót ở những nghiên cứu lần sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO NƯỚC NGOÀI

1. Bang Soengwon, Jang Hyejin. (2021). *Lý thuyết giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn*. Hàn Quốc: Nxb Văn hóa Hàn Quốc.
2. Lê Hải Yến. (2020). *Hiện trạng giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn tại các trường đại học trọng điểm Việt Nam-lấy trọng tâm là trường Đại học ngoại ngữ-Đại học Quốc gia Hà Nội*. Kỷ yếu Hội thảo Hội giáo dục tiếng Hàn. Hội giáo dục ngữ pháp tiếng Hàn 2020-1. 287-298.
3. Kang SeungHye. (2017). *Nghiên cứu về giảng dạy tiếng Hàn trên cơ sở phân tích xu hướng nghiên cứu giáo dục tiếng Hàn*. Giảng dạy ngôn ngữ 110. Hội giáo dục quốc ngữ tiếng Hàn. 121-146
4. Nam Eunyoung và cộng sự. (2019). *Phân tích xu hướng nghiên cứu về người học Việt Nam*. Văn hóa ngôn ngữ Hàn Quốc. Hội văn hóa ngôn ngữ Hàn quốc quốc tế 16-1. 97-129.
5. Nguyễn Thị Quỳnh Anh. (2020). *Xu hướng nghiên cứu giảng dạy tiếng Hàn với đối tượng là người học Việt Nam*. Nghiên cứu giảng dạy tiếng Hàn 12. Hội nghiên cứu giảng dạy tiếng Hàn. 151-175.
6. Son YooJin, Jang HyeJin. (2021). *Nghiên cứu phương án giảng dạy Hán tự cho người học Việt Nam thông qua đối chiếu Hán tự tiếng Hàn và tiếng Việt-Tập trung phân tích 'Cùng học tiếng Hàn 1'*. Nghiên cứu giảng dạy quốc ngữ. Hội giảng dạy quốc ngữ 76. 35-56.
7. Trần Thị Hương. (2020). *Hiện trạng và phương hướng nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học tại Việt Nam*. Giảng dạy tiếng Hàn 31. Hội giảng dạy tiếng Hàn quốc tế. 257-274.

Abstract

A STUDY ON CURRENT STATUS OF KOREAN GRAMMAR TEACHING FOR VIETNAMESE LEARNERS

South Korea and Vietnam have established a friendly relationship for almost 30 years. In recent times, the number of Vietnamese people who learn Korean language have increased rapidly, second only to that of China. Accordingly, the demand of learning Korean at an advanced level is also increasing, and poses the problem of teaching Korean grammar to Vietnamese learners, who use their mother tongue grammar in many ways different from Korean. Therefore, it is necessary to study the current status of Korean grammar teaching for Vietnamese learners so that problems can be identified and solutions can be provided.

This study is considered the first step in providing specific solutions for teaching Korean grammar for Vietnamese people. The article focuses on analyzing studies related to teaching Korean grammar for Vietnamese learners published in the 'Korean Journal' of the Korean Research Association of Vietnam (KRAV) and the Research Information Sharing Service (RISS) of South Korea. The analysis results show that research topics on teaching Korean grammar are not diverse, there are not many in-depth studies such as proposing or improving teaching models...

Keywords: Vietnamese learners, Korean grammar teaching, research trends, teaching status, ...

KHẢO SÁT LỖI SAI VỀ VĨ TỐ CỦA NGƯỜI HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP TẠI KHOA HÀN QUỐC HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP.HCM

Trần Lê Thùy Vân*
Lê Thị Hoàng Yến**

Tóm tắt

Bài nghiên cứu tập trung vào phân tích và tìm hiểu nguyên nhân gây ra lỗi trong việc sử dụng vĩ tố ngữ pháp tiếng Hàn ở cấp độ sơ cấp. Bài viết được thực hiện dựa trên việc thu thập, phân tích, thống kê những lỗi vĩ tố ngữ pháp thường mắc phải trong 80 bài viết dưới dạng bài tập, bài kiểm tra của sinh viên năm thứ nhất của Trường Đại học Công nghệ TP. HCM.

Kết quả của bài nghiên cứu này được kỳ vọng có thể được ứng dụng như là một tư liệu cơ bản cho việc khắc phục lỗi sai về vĩ tố ngữ pháp tiếng Hàn ở cấp độ sơ cấp dành cho người Việt học tiếng Hàn.

Từ khóa: vĩ tố, lỗi vĩ tố, ngữ pháp sơ cấp, văn viết tiếng Hàn

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là công cụ không thể thiếu để giao tiếp và tư duy trong cuộc sống con người. Viết là một kỹ năng quan trọng giúp chúng ta truyền đạt thông tin, ý tưởng và cảm xúc một cách hiệu quả. Tuy nhiên, để viết tốt, chúng ta cần phải nắm vững các quy tắc ngữ pháp. Vì nếu không nắm vững quy tắc, sẽ rất dễ mắc phải các lỗi ngữ pháp.

Lỗi ngữ pháp là những sai sót trong việc sử dụng ngôn ngữ, khiến bài viết trở nên khó hiểu, thiếu logic và mất đi tính chuyên nghiệp. Có nhiều loại lỗi ngữ pháp khác nhau, bao gồm lỗi chính tả, lỗi dùng từ và lỗi cấu trúc câu. Trong đó, lỗi cấu trúc câu là những sai sót trong việc xây dựng cấu trúc câu, khiến câu văn trở nên lủng củng và khó hiểu, ảnh hưởng đến chất lượng bài viết. Một bài viết mắc nhiều lỗi ngữ pháp sẽ làm người đọc khó hiểu, không nắm bắt được mạch văn và mất hứng thú đọc. Vì vậy, việc học tập và rèn luyện kỹ năng viết là vô cùng quan trọng. Do đó, việc nắm vững các quy tắc ngữ pháp là bước đầu tiên để viết tốt.

Mục tiêu nghiên cứu

Ở trình độ sơ cấp, việc kiểm tra đánh giá và phản hồi là một phần quan trọng trong giảng dạy kỹ năng viết. Đặc biệt, việc dạy và học ngoại ngữ tập trung vào tính chính xác của hình thái ngôn ngữ là rất quan trọng đối với bậc học này. Việc giảng viên phát hiện kịp thời lỗi ngữ pháp của người học ở trình độ sơ cấp, phân tích nguyên nhân mắc lỗi sẽ giúp cho sinh viên tránh được các lỗi sai trở thành thói quen, từ đó có thể viết tốt hơn khi học lên tiếng Hàn ở trình độ trung cấp và cao cấp. Vì thế, nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích lỗi vĩ tố ngữ pháp mà sinh viên Việt Nam học

* Thạc sĩ; Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH); Email: tlt.van@hutech.edu.vn

** Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH); Email: lethihoangyen123@gmail.com

tiếng Hàn ở Đại học Công nghệ TP. HCM mắc phải trong khi viết tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu nêu ra những thuận lợi và khó khăn của người học nhằm phục vụ cho việc dạy và học môn Viết tiếng Hàn đạt hiệu quả.

Câu hỏi nghiên cứu

1. Các lỗi vĩ tố người học thường mắc phải nhiều nhất khi sử dụng là gì?

2. Vấn đề gây nên lỗi khi sử dụng vĩ tố ngữ pháp trình độ sơ cấp là gì?

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm lỗi

Khái niệm "lỗi" được hiểu là các sai sót hoặc lệch chuẩn xuất hiện trong việc sử dụng ngôn ngữ của người nói hoặc người viết, không tuân theo các quy tắc ngữ từ vựng, pháp, cú pháp hoặc ngữ âm thuộc ngôn ngữ đó.

Theo S.P.Corder (1967), "The Significance of Learners' Errors" (tạm dịch là "Ý nghĩa của lỗi của người học"), cho rằng "lỗi" là những sai sót có tính hệ thống, cho thấy sự hiểu biết chưa trọn vẹn hoặc không chính xác về ngôn ngữ mục tiêu của người học. Những sai sót này thường xuất hiện lặp đi lặp lại và chỉ ra

các quy tắc mà người học đang thử nghiệm trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ.

2.2. Tính chất và tầm quan trọng trong việc vận dụng các vĩ tố ngữ pháp tiếng Hàn

Điều đặc biệt quan trọng của tiếng Hàn là ngôn ngữ có sự kết dính giữa các thành phần phụ, diễn hình như vĩ tố. Nói theo một cách khác, những từ thể hiện ý nghĩa ngữ pháp được gắn với những từ thể hiện ý nghĩa từ vựng để tạo ra từ. Nó cũng là một đặc điểm được dùng để so sánh với tiếng Việt - ngôn ngữ đơn lập phụ thuộc chủ yếu vào sắp xếp từ trong câu mà không dùng vĩ tố.

Thông thường một từ có tính chất biến đổi hình thái sẽ có cấu tạo gồm một phần là thân từ cố định thể hiện ý nghĩa của từ và một phần biến đổi hình thái, thể hiện chức năng ngữ pháp của từ, nó được gọi là vĩ tố. Vĩ tố có chức năng liên kết để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, với những đặc trưng riêng phụ thuộc vào các phương thức diễn đạt khác nhau. Như vậy, ta có thể hiểu vĩ tố là những hậu tố phụ thuộc và được gắn vào sau thân từ. Vĩ tố có thể được phân loại dựa trên các tiêu chí sử dụng như: sự phân phối, cấu trúc câu và ý nghĩa.

Bảng 1. Bảng phân loại các vĩ tố¹

Vị trí vĩ tố	Phân loại	Ý nghĩa	Cụ thể
Vĩ tố hàng sau (어말어미)	Vĩ tố kết thúc (종결어미)	Câu trần thuật (평서형)	-다, -아요/어요
		Câu nghi vấn (의문형)	-니, -까, -버니까/습니까
		Câu mệnh lệnh (명령형)	-아라/어라, (으)십시오
		Câu rủ rê, đề nghị (청유형)	-자, -(으)십시오
		Câu cảm thán (감탄형)	-구나/는구나, -군요/는군요
	Vĩ tố liên kết (연결어미)	Tính đồng đẳng (대등적)	-고, -(으)며/며
		Tính phụ thuộc (종속적)	-아서/어서, -니까
		Tính bổ trợ (보조적)	-아/어, -게, -지, -고
	Vĩ tố chuyển loại (전성어미)	Hình thái danh từ (명사형)	-(으)ㄱ, -기
		Hình thái định ngữ (관형사형)	-(으)ㄴ, -는
		Hình thái phó từ (부사형)	-게, -도록
Vĩ tố hàng trước (선어말어미)	Kính ngữ (한국어 높임법)		-(으)시-
	Thì (시상)		-았/었/였-, -겠-, -더-

¹ 허용, 강현화, 고명균, 김미옥, 김선정, 김재옥, 박동호 (2018). 「외국어로서의 한국어교육학 개론」. 도서출판 박이정, 256쪽. (Heo Yong, Gang Hyeon-hwa, Kim Mee-ok, Kim Seon-jeong, Kim Jae-uk, Park Dong-ho, "Đại cương giáo dục học ngôn ngữ Hàn như một ngoại ngữ", NXB Pagijong 2018, Tr.256)

Tùy vào vị trí, vĩ tố được chia thành vĩ tố hàng trước và vĩ tố hàng sau.

a. Vĩ tố hàng trước

Vĩ tố hàng trước là vĩ tố mà thân từ phải kết hợp thêm một vĩ tố khác phía sau để tạo thành một từ. Vĩ tố hàng trước sẽ bao gồm vĩ tố kính ngữ và vĩ tố chỉ thì.

Trong đó, vĩ tố kính ngữ liên quan đến hình thức kính ngữ trong tiếng Hàn - một cách sử dụng ngôn từ để thể hiện sự tôn trọng đối phương, hoặc sự khiêm nhường của bản thân tùy theo cấp độ tôn ti, mức độ thân sơ, mối quan hệ tương quan giữa người nói, người nghe hoặc đối tượng, người được nhắc đến.

Vĩ tố chỉ thì gồm quá khứ, hiện tại, tương lai với trọng tâm là biểu thị thời gian của hành động, trạng thái so với thời điểm phát ngôn theo thời gian tự nhiên

b. Vĩ tố hàng sau

Vĩ tố hàng sau là vĩ tố kết hợp với thân từ để kết thúc câu hoặc sau một vĩ tố hàng trước để hoàn thiện quá trình cấu tạo từ. Vĩ tố hàng sau được chia thành vĩ tố kết thúc, vĩ tố liên kết và vĩ tố chuyển loại.

Vĩ tố kết thúc câu là vĩ tố phải có yếu tố diễn tả sự kết thúc để thể hiện kiểu câu và hệ thống diễn ngôn. Vĩ tố kết thúc được chia thành các hình thức câu: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh, câu rủ rê và câu cảm thán.

Vĩ tố liên kết câu dựa vào mục đích truyền đạt, có thể chia thành vĩ tố liên kết mang tính đồng đẳng, vĩ tố liên kết mang tính phụ thuộc và vĩ tố liên kết mang tính bổ trợ.

Vĩ tố chuyển loại từ là vĩ tố chuyển đổi chức năng ngữ pháp của các từ loại động từ, tính từ hay các cụm động từ, tính từ sang thành danh ngữ, định ngữ.

Nhìn từ góc độ ý nghĩa, có thể thấy vĩ tố chỉ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, không biểu thị ý nghĩa từ vựng. Do các loại ý nghĩa ngữ pháp tiếng Hàn chủ yếu được biểu thị thông qua vĩ tố nên việc học cách dùng các vĩ tố có một ý nghĩa to lớn đối với việc nắm vững ngữ pháp tiếng Hàn.

2.3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Chủ đề "Khảo sát lỗi sai về vĩ tố của người học trình độ sơ cấp" đã nhận được sự quan tâm đáng kể từ cộng đồng nghiên cứu ngôn

ngữ học, đặc biệt trong bối cảnh tiếng Hàn ngày càng phổ biến trên thế giới. Vĩ tố trong tiếng Hàn, đóng vai trò quan trọng trong việc cấu thành nghĩa và chức năng ngữ pháp của từ. Đối với người học tiếng Hàn trình độ sơ cấp, việc nắm vững và sử dụng đúng các vĩ tố là một thách thức lớn do sự phức tạp của hệ thống ngữ pháp tiếng Hàn.

Bài nghiên cứu của 한송화 (2018), "한국어 학습자의 종결어미 사용 양상과 오류 연구" (Nghiên cứu về cách sử dụng và lỗi kết thúc câu của người học tiếng Hàn) nghiên cứu cách sử dụng và sai sót của vĩ tố kết thúc trong ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.

임지영 (2021), "한국어 학습자의 과거시제 선언어미 교육 방안 연구 : 학습자의 말뭉치 오류 분석을 중심으로" ("Nghiên cứu phương pháp giảng dạy vĩ tố hàng trước thì quá khứ cho người học tiếng Hàn: Tập trung vào việc phân tích các lỗi ngữ liệu của người học) nghiên cứu này tập trung vào tiền tố thì quá khứ '-았-', phân tích các dấu hiệu tiền tố thì quá khứ, tần suất lỗi, sự khác biệt về kiểu và loại lỗi theo mức độ thành thạo, lĩnh vực ngôn ngữ cũng như ngôn ngữ nói và viết.

당시운 (2022), "한국어 학습자의 연결어미 '-고'의 오류 분석 연구 - 학습자 말뭉치를 대상으로" (Nghiên cứu phân tích lỗi của đuôi liên kết '-고' - ngữ liệu mục tiêu là người học tiếng Hàn) cũng tập trung vào việc phân tích các lỗi sai mà người học tiếng Hàn thường gặp phải khi sử dụng vĩ tố liên kết '-고'.

첨설운 (2023), tiến hành nghiên cứu "중국인 한국어 학습자의 한국어 연결어미 오류 연구 - 한국어 학습자 말뭉치를 중심으로" (Nghiên cứu lỗi đuôi liên kết trong tiếng Hàn của người học Trung Quốc - Tập trung vào ngữ liệu người học tiếng Hàn) đã phân tích và đánh giá các lỗi sai phổ biến mà người học tiếng Hàn thường gặp phải khi sử dụng các vĩ tố liên kết trong tiếng Hàn.

오야이(2023), "중국인 한국어 학습자의 종결어미 "-거든", "-잖아", "-다면서"의 오류 분석 연구" (Nghiên cứu phân tích lỗi đuôi kết thúc câu "'-거든', '-잖아', '-다면서' của người học Trung Quốc) phân tích ý nghĩa chi tiết và các ràng buộc về mặt cú pháp của các đuôi kết thúc '-거든', '-잖아', '-다면서', những đuôi thường được sử

dụng và gây nhầm lẫn, đồng thời giải thích lý do tại sao người học mắc phải những lỗi này.

Những nghiên cứu trên đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giảng dạy các vĩ tố một cách chi tiết và hệ thống. Việc hiểu rõ nguyên nhân gây ra lỗi sai và áp dụng các phương pháp giảng dạy thích hợp sẽ giúp người học tiếng Hàn trình độ sơ cấp nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác và hiệu quả. Các nghiên cứu này cũng đề xuất rằng giáo viên cần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành để giúp người học có thể nắm vững và sử dụng các vĩ tố một cách tự nhiên hơn.

Trong phạm vi nghiên cứu của bài này, nhóm tác giả thực hiện khảo sát về lỗi vĩ tố ngữ pháp, đưa ra được kết quả cho thấy sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc và Đông phương học - Hàn Quốc học, Trường Đại học Công nghệ TP. HCM khi viết các bài viết tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp, họ gặp các lỗi liên quan đến vĩ tố tiếng Hàn như sau: (1) là lỗi vĩ tố kết thúc (종결어미), (2) là lỗi vĩ tố liên kết (연결어미), (3) là lỗi vĩ tố chuyển loại (전성어미), (4) là lỗi vĩ tố hàng trước (선어말어미) nhằm giúp người học phân nào tránh được những lỗi sai khi viết.

3. Phương pháp nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Lỗi sai về vĩ tố của người học trình độ sơ cấp.

- **Phạm vi nghiên cứu:**

- + Về thời gian: Học kỳ 2 năm học 2022-2023
- + Về không gian: Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Công nghệ Tp.HCM
- + Về khách thể nghiên cứu: 80 bài viết dưới dạng bài tập, bài kiểm tra ở cuối kỳ môn viết 1 và 2 của sinh viên năm nhất. Các chủ đề viết

được sử dụng làm dữ liệu phân tích là các chủ đề tương ứng với trình độ sơ cấp như: viết thư, nhật ký, giới thiệu địa điểm du lịch, thời tiết, con người hoặc đồ vật yêu thích,....

- Phương pháp nghiên cứu

Trình tự phân tích lỗi được tiến hành dựa trên khung lý thuyết ‘Bảng phân loại lỗi Hàn Quốc’ của Lee Jeong-hee (2002) trong đó nhấn mạnh sự quan trọng của việc phân tích các lỗi của người học ngôn ngữ thứ hai để hiểu rõ hơn về quá trình học tập của họ. Mô hình này bao gồm một chuỗi các bước tuần tự, từ nhận diện lỗi đến phân tích nguyên nhân và giải thích ý nghĩa của chúng: (1) Thu thập dữ liệu, (2) Nhận dạng lỗi, (3) Phân loại lỗi, (4) Xác định số lượng lỗi, (5) Phân tích lỗi, (6) Cách chữa lỗi.

Cụ thể, trước tiên, nhóm tác giả tiến hành tổng hợp và xử lý ngữ liệu bằng việc phân chia bài viết của sinh viên theo đơn vị đoạn văn và từ đoạn văn sẽ phân chia thành đơn vị câu. Sau đó, chuyển các đơn vị câu vào excel để tiến hành xem xét từng từ, từng câu để tìm ra các loại lỗi và số lượng lỗi. Nhiều lỗi về từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng xuất hiện trong bài viết. Các lỗi được xếp theo các phạm trù lỗi ngữ pháp, phán đoán lỗi của Lee Jeong Hee (2002) gồm lỗi trợ từ (조사), vĩ tố (어미), cấu trúc câu (표현), khác (기타). Trong đó, tập trung vào phân tích lỗi vĩ tố (어미). Cuối cùng, các lỗi vĩ tố được tìm thấy sẽ được chuyển qua phần trăm để tính xem tần suất mắc lỗi của sinh viên.

Các ngữ pháp sẽ căn cứ theo Giáo trình viết của sinh viên năm nhất sử dụng là giáo trình Kyunghee, bao gồm các ngữ pháp sau đây.

Bảng 2. Các ngữ pháp xuất hiện trong giáo trình Kyunghee

Phạm trù	Ngữ pháp	Cụ thể
Vĩ tố (어미)	Vĩ tố hàng trước (선어말어미)	-았/었/였-, -겠- (thì tương lai), -겠- (ý chí), -(으)시
	Vĩ tố liên kết (연결어미)	-고, -지만, -아/어서, -(으)니까, -(이)니까, (으)면, -는데, -(으)려고, -다가, -(으)면서, -ㄴ/는다면
	Vĩ tố kết thúc (종결어미)	-입니다, 입니까?, -ㅂ/습니다, -ㅂ/습니까?, -아/여요, -이에요/예요, -(으)세요, -(으)세요?, -(으)르 거예요, -(으)르까요?, -(으)십시오, -(이)지요?, -(으)십시오, -(으)르래요, -(으)르래요?, -(으)르게요, -네요, 반말(-아/어, -아/어?, -는다, -니?, -냐?, -아/어라, -자, -는구나)
	Vĩ tố chuyển loại (전성어미)	-(으)ㄴ, -는, -(으)르

4. Kết quả nghiên cứu

Các loại lỗi xuất hiện trong bài viết của sinh viên liên quan đến vĩ tố tiếng Hàn, gồm có: (1) Lỗi vĩ tố kết thúc (종결어미), (2) Lỗi vĩ tố liên kết (연결어미), (3) Lỗi vĩ tố chuyển loại (전성어미), (4) Lỗi vĩ tố hàng trước (선어말어미)

- (1). 영화는 시장에 가다. (✓ 갑니다)
- (2). 나중에 한국 사람들을 만나고(✓면) 좀 더 친해질수 있습니다.
- (3). 이렇게 즐겁은(✓즐거운) 날은 며칠 후에 끝났습니다.
- (4). 그날 비가 내리지만(✓내리었지만) 가기 전에 다시 한 번 해변에 갔다.

(1) Lỗi vĩ tố ở đây chính là lỗi kết thúc câu. Vĩ tố kết thúc câu thể hiện thì hiện tại ㅂ다 được gắn vào sau thân động từ 가다 nên hình thái đúng phải là 간다.

(2) Lỗi vĩ tố liên kết có thể hiểu cụ thể hơn ở đây là về trước có ý nghĩa giả định hoặc

điều kiện, nghĩa là phải sử dụng vĩ tố liên kết - (으)면 để nói về một sự thật không chắc chắn hoặc chưa được thực hiện thay vì dùng -고 biểu thị trật tự câu.

(3) Lỗi vĩ tố chuyển loại (전성어미) là lỗi sai khi sinh viên sử dụng tính từ bất quy tắc 즐겁다 nhưng lại không biến đổi ㅂ thành 우 khi đứng trước nguyên âm.

(4) Lỗi vĩ tố hàng trước ở đây có sự xuất hiện của ‘지만’ - là vĩ tố liên kết được sử dụng khi viết tiếp nội dung trái ngược với về trước, có hạn chế phải thống nhất thì của về trước và về sau. Do đó, từ ‘갔다’ trong câu sau thể hiện thì quá khứ, vì vậy trong câu trước cũng phải viết là ‘내리었지만’ kết hợp với vĩ tố hàng trước chỉ thì quá khứ ‘었’, nên đó là lỗi lượt bỏ vĩ tố.

Những loại hình lỗi vĩ tố ngữ pháp xuất hiện trong bài viết của người học thu được từ khảo sát như sau:

Bảng 3. Bảng số lượng và tỉ lệ phần trăm về lỗi vĩ tố

Vĩ tố		Lỗi	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Vĩ tố (어미)	Vĩ tố hàng trước (선어말어미)	-았/었/였-	11	16%
		-겠-	5	7.2%
		-(으)시-	3	4.3%
	Vĩ tố liên kết (연결어미)	-고	9	13.0%
		-(으)니까	3	4.3%
		-아서/어서	6	8.7%
		-(으)면	5	7.2%
		-(으)러	1	1.5%
	Vĩ tố kết thúc (종결어미)	-ㅂ/습니다	9	13.0%
		아/어/여요	13	18.9%
	Vĩ tố chuyển loại (전성어미)	-(으)ㄴ	2	2.9%
		-(으)ㄹ	1	1.5%
		-는	1	1.5%
Tổng cộng			69	100%

Nhìn vào kết quả Bảng 3. Bảng số lượng và tỉ lệ phần trăm về lỗi vĩ tố, nhóm nghiên cứu chúng tôi nhận thấy tần suất sử dụng vĩ tố kết thúc (종결어미) -아/어/여요 và tỉ lệ mắc lỗi sai cao nhất chiếm 18.9% (13 lần). Tiếp theo là vĩ tố hàng trước (선어말어미) -았/었/였- đứng vị trí sai thứ hai chiếm 16% (11 lần). Và đồng vị trí sai thứ ba là vĩ tố liên kết (연결어미) -고

và vĩ tố kết thúc (종결어미) -ㅁ/습니다 chiếm 13% (9 lần).

Vì người học trình độ sơ cấp nên vẫn chưa phân biệt sự khác nhau giữa vĩ tố liên kết -아/어/여서 và -고 dẫn đến lỗi sai trong quá trình viết bài. Đối với vĩ tố kết thúc (종결어미) -ㅁ/습니다, người học mắc lỗi sai do có nhiều động từ, tính từ khi kết hợp với vĩ tố thuộc trường hợp bất quy tắc.

Bảng 4. Bảng số lượng và tỉ lệ phần trăm các loại hình lỗi về vĩ tố

			어미의 유형				
			선어말어미		어말어미		
					비종결어미		종결어미
총 오류수			16	3	24	4	24
총 오류율			23.2%	4.3%	34.7%	5.9%	31.9%
오류유	치환	오류수	7	-	18	3	-
		오류율	43.7%	-	75%	75%	-
	생략	오류수	5	2	5	-	-
		오류율	31.2%	66.6%	20.8%	-	-
	첨가	오류수	4	1	1	-	-
		오류율	25.1%	33.4%	4.1%	-	-
	활용	오류수	-	-	-	1	24
		오류율	-	-	-	25%	100%

Theo kết quả Bảng 4 cho thấy đa số lỗi người học mắc phải khi sử dụng vĩ tố là lược bỏ (생략) với 31.2% và thay thế (치환) với 43.7%. Lỗi thay thế và lược bỏ phụ thuộc vào ảnh hưởng tiếng mẹ đẻ. Vì vậy, nếu dạy bằng phương pháp so sánh sự khác biệt giữa tiếng Hàn – ngôn ngữ chấp dính và tiếng Việt – ngôn ngữ đơn lập thì có thể giải quyết được phần lớn lỗi đó.

Việc phải gắn vĩ tố hàng trước (선어말어미) vào thân từ động từ/ tính từ để thể hiện thì thể, kính ngữ không phải là phương pháp thay đổi hình thái ngôn ngữ quen thuộc của người học Việt Nam. Vì vậy lỗi lược bỏ là lỗi thường thấy ở vĩ tố hàng trước (선어말어미).

Như vậy, các loại hình lỗi vĩ tố được tổng hợp theo 3 nhóm sau: 1) Các lỗi về vĩ tố hàng sau (어말어미) như vĩ tố liên kết (연결어미) hay vĩ tố chuyển loại (전성어미) thì xuất hiện lỗi theo hình thái của từ và lỗi về sự khác biệt

về ý nghĩa; 2) Lỗi vĩ tố chuyển loại (전성어미) là lỗi xuất hiện do không quen với việc biến đổi hình thái của từ khi thêm đuôi từ vào làm chuyển đổi chức năng ngữ pháp của loại từ; 3) Lỗi vĩ tố liên kết (연결어미) là do không xác định chính xác mối quan hệ ý nghĩa và hiện tượng hạn chế của câu với câu.

5. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích bài viết tiếng Hàn của người học Việt Nam, cụ thể là sinh viên Đại học Công nghệ TP. HCM ở trình độ sơ cấp, xem xét các lỗi sai về vĩ tố và chia chúng theo từng loại để phân tích nguyên nhân. Kết quả thống kê cho thấy, khi viết tiếng Hàn thì những người học sử dụng tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ đã mắc khá nhiều lỗi về vĩ tố. Tiếp theo, đa số người học mắc lỗi sai khi sử dụng vĩ tố liên kết và vĩ tố kết thúc câu – yếu tố ngữ pháp đặc trưng của loại hình ngôn ngữ chấp dính tiếng Hàn. Hình thức lỗi thường gặp trong

tiếng Hàn bao gồm lỗi thay thế và lỗi lược bỏ, dẫn đến câu văn không hoàn chỉnh hoặc không phù hợp với ngữ cảnh.

Có thể nói nghiên cứu này đã trả lời được hai câu hỏi nghiên cứu được đề cập ở trên là các lỗi vĩ tố người học tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp mắc phải nhiều nhất là gì, và đâu là nguyên nhân gây nên lỗi khi sử dụng vĩ tố ngữ pháp tiếng Hàn của những sinh viên này. Mặc dù, nghiên cứu này chỉ tập trung vào khảo sát hiện trạng và nguyên nhân mắc các lỗi vĩ tố ngữ pháp trong khi viết tiếng Hàn của sinh viên Đại học Công nghệ TP. HCM ở trình độ sơ cấp nhưng chúng tôi kỳ vọng rằng kết quả nghiên cứu này sẽ giúp ích và được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong quá trình dạy kỹ năng viết cho sinh viên Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu này cũng sẽ là nền tảng cho những nghiên cứu tiếp theo liên quan đến việc đưa ra giải pháp khắc phục những lỗi vĩ tố ngữ pháp tiếng Hàn mà sinh viên Việt Nam gặp phải. Vì thế, nghiên cứu này có thể được xem là nghiên cứu cần thiết và ý nghĩa cho sinh viên Việt Nam đang theo học tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp nói chung và sinh viên Đại học Công nghệ TP. HCM nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Hàn

1. 당시운 (2022). “한국어 학습자의 연결어미 ‘-고’의 오류 분석 연구 -학습자 말뭉치를 대상으로”, 한양대학교.
2. 오야이(2023), “중국인 한국어 학습자의 종결어미 “-거든”, “-잖아”, “-다면서”의 오류 분석 연구”, 한국외국어대학교.
3. 웅웬칸웁 (2023), “베트남인 한국어 학습자의 인과관계 연결어미 오류 연구: ‘-아/어서’와 ‘-(으)니까’를 중심으로”, 호남대학교 석사학위논문.
4. 임지영 (2021), “한국어 학습자의 과거시제 선어말어미 교육 방안 연구 : 학습자의 말뭉치 오류 분석을 중심으로”, 인하대학교.

5. 조철현 (2002), “한국어 학습자의 오류 유형 조사 연구”, 연세대학교.
6. 한송화 (2018), “한국어 학습자의 종결어미 사용 양상과 오류 연구”, 한국문법교육학회.
7. 허용, 강현화, 고명균, 김미옥, 김선정, 김재욱, 박동호 (2018). 「외국어로서의 한국어교육학 개론」. 도서출판 박이정, 254쪽-333쪽.
8. Pham Nguyen Thanh Thao (2022), “베트남 초 중급 한국어 학습자의 관형사형 어미 오류 양상 및 교육 방안 연구: ‘-(으)ㄴ, -는, -(으)르, -던’을 중심으로”, 성균관대학교 석사학위논문.

Tiếng Anh

1. Corder, S. P. (1967). The Significance of Learners' Errors. International Review of Applied Linguistics in Language Teaching, 5, 161-170

Abstract

SURVEY ON PRONOUNCE ERRORS OF
ELEMENTARY LEARNERS AT THE KOREAN
STUDIES DEPARTMENT, HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

The research focuses on analyzing and finding out the causes of errors in the use of Korean grammatical suffixes at the elementary level. The article is based on the collection, analysis, and statistics of common grammatical suffix errors in 80 essays in the form of exercises and tests of first-year students of Ho Chi Minh City University of Technology. The results of this research are expected to be applied as a basic document for correcting errors in Korean grammatical suffixes at the elementary level for Vietnamese learners of Korean language.

Keywords: suffix, suffix errors, elementary grammar, Korean writing

ĐẶC ĐIỂM PHÁT ÂM PHỤ ÂM ỒN ĐỨNG ĐẦU ÂM TIẾT TIẾNG HÀN CỦA NGƯỜI HỌC DÙNG PHƯƠNG NGỮ NAM BỘ*

Phạm Hương Giang**

Tóm tắt

Nghiên cứu này góp phần vào việc làm sáng tỏ các đặc điểm phát âm phụ âm ồn tiếng Hàn của người học sử dụng phương ngữ Nam Bộ. Tác giả đã tiến hành phân tích các đặc điểm cấu âm và âm học của nhóm âm ồn thuộc phụ âm đầu của tiếng Hàn (lấy giọng chuẩn Seoul) và phương ngữ Nam Bộ, đồng thời xác thực lại các cứ liệu này bằng phương pháp thực nghiệm âm học trên phần mềm Praat. Kết quả cho thấy người học sơ cấp còn có hạn chế trong việc phân biệt phát âm âm thường, âm căng, âm bật hơi và có xu hướng sử dụng các vị trí phát âm tồn tại trong phương ngữ Nam Bộ để phát âm phụ âm ồn tiếng Hàn. Người học cao cấp đã phân biệt được các âm thường-âm căng, âm bật hơi, phát âm tốt các phụ âm ồn mà người học sơ cấp phát âm sai. Qua đó có thể đưa ra nhận định ban đầu rằng phương ngữ Nam Bộ tác động đến việc phát âm phụ âm ồn của người học, làm nên những đặc trưng trong phát âm tiếng Hàn của người học sử dụng phương ngữ Nam Bộ. Đặc điểm phát âm này sẽ được cải thiện thông qua thời gian học tập.

Từ khóa: Phụ âm ồn tiếng Hàn, phụ âm ồn phương ngữ Nam Bộ, VOT, FO, vị trí cấu âm, phương pháp phát âm.

1. Đặt vấn đề

Phụ âm ồn¹ là phụ âm tồn tại trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên. So với âm vang, âm ồn có nhiều nét đa dạng cả về phương thức cấu âm và vị trí cấu âm cũng như số lượng âm vị. Chính vì vậy, âm ồn được coi là nhân tố chủ yếu làm nên nét đặc trưng của hệ thống phụ âm trong một ngôn ngữ. Âm ồn trong tiếng Hàn có vị trí cấu âm khá đơn giản nhưng phương thức cấu âm lại phức tạp. Ngược lại âm ồn trong tiếng Việt, đặc biệt là trong phương ngữ Nam Bộ có nhiều vị trí cấu âm nhưng phương pháp cấu âm khá đơn giản. Việc hiểu các đặc trưng khu biệt của âm ồn tiếng Hàn và tiếng Việt là một trong những cơ sở nền tảng hỗ trợ cho hoạt động dạy và học phát âm tiếng Hàn.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu so sánh đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Việt đề cập đến âm ồn trên bình diện âm vị học, tiêu biểu như Cho Myung Sook (2005), Jo Hye Ra (2011), Châu Thị Thu Thủy (2011), Phạm Thị Thuý Linh (2016), Yoon Saet Byeol (2018), Hyosung Hwang (2023). Thành quả nổi bật trong các nghiên cứu là kết quả so sánh đối chiếu hệ thống phụ âm tiếng Hàn và tiếng Việt trên bình diện âm vị học, tập trung vào so sánh đối chiếu về mặt cấu âm, miêu tả nét khu biệt của hệ thống phụ âm đầu tiếng Hàn và tiếng Việt, từ đó làm cơ sở chỉ ra các lỗi sai trong phát âm của người học và đề xuất phương án giảng dạy phát âm. Các công trình nghiên cứu còn tồn tại một vài hạn chế. Đầu tiên là chủ yếu sử dụng phương ngữ Bắc Bộ, lấy hệ thống âm vị giọng Hà Nội làm đối tượng so sánh với tiếng

* This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea

** Thạc sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, ĐHQG TP.HCM;
Email: huonggiangpham@hcmussh.edu.vn

¹ Phụ âm ồn đề cập trong nghiên cứu này được hiểu là các phụ âm ồn thuộc hệ thống phụ âm đầu trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

Hàn. Tiếng Việt chia làm 3 phương ngữ chính trong đó miền Bắc lấy giọng Hà Nội, miền Trung lấy giọng Huế, miền Nam lấy giọng thành phố Hồ Chí Minh làm phương ngữ đại diện. Hệ thống âm vị phụ âm đầu tiếng Việt nói chung và phụ âm ồn nói riêng có nhiều nét khác biệt giữa các vùng miền. Do vậy cần phải phân tách cụ thể hệ thống âm vị theo các phương ngữ rồi so sánh đối chiếu với tiếng Hàn mới có thể tìm ra cụ thể các đặc điểm giống và khác nhau. Thứ hai là các nghiên cứu chưa xem xét sâu về các đặc điểm âm học của nhóm âm ồn. Trên thực tế, các nghiên cứu thực nghiệm về ngữ âm âm học còn khá khiêm tốn, như vậy khó có cơ sở để đưa ra các cứ liệu xác thực về các lỗi sai trong phát âm của người học. Thứ ba là tính cấp thiết của việc phát triển các nghiên cứu về phát âm tiếng Hàn lấy đối tượng là người học sử dụng phương ngữ Nam Bộ (sau đây viết tắt là PNNB). Theo báo cáo của Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (KF), tính đến tháng 3 năm 2024, tổng số trường đại học tại khu vực phía Nam đang đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn và Hàn Quốc học là 22 trường, có số lượng lớn nhất trong 3 miền. Quy mô số lượng sinh viên theo học cũng chiếm số lượng lớn nhất lên tới 10.988 người.²

Nghiên cứu này nhằm đóng góp một phần trong việc làm sáng tỏ các đặc điểm phát âm của người học tiếng Hàn sử dụng PNNB. Nghiên cứu thực hiện dựa trên cơ sở mô tả đặc điểm cấu âm để tìm ra các nét khu biệt và thực nghiệm âm học để đưa ra các cứ liệu cụ thể và xác thực hơn về đặc điểm phát âm phụ âm ồn đứng đầu âm tiết trong tiếng Hàn của người học sử dụng PNNB.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp mô tả cấu âm

Trong cả tiếng Việt và tiếng Hàn, âm ồn mặc dù được thể hiện rất đa dạng về các đặc trưng cấu nhưng không phải đặc trưng nào cũng tạo nên nét khu biệt giữa hai ngôn ngữ. Phương pháp mô tả dựa trên các sự kiện cấu âm là việc phân tích các đặc trưng trong

phương thức cấu âm và vị trí cấu âm, qua đó tìm các nét khu biệt của một cặp âm vị khi chúng được so sánh với nhau. Phương pháp này được sử dụng phổ biến không chỉ trong nghiên cứu so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ mà còn trong giảng dạy và học tập ngoại ngữ.

2.2. Phương pháp mô tả âm học

Việc miêu tả phụ âm dựa trên thực nghiệm âm học bằng máy móc giúp chúng ta tìm ra các cứ liệu âm học để xác thực lại một lần nữa những nét khu biệt của cặp âm vị sau khi đã đối chiếu về mặt cấu âm. Đối với phụ âm ồn trong tiếng Hàn, chỉ số âm học được đo đặc chủ yếu là VOT (Voice onset time), thời gian của các khoảng tắc và xát, khoảng căng, F0.

Nghiên cứu tiến hành thực nghiệm thu âm 40 sinh viên (20 nam, 20 nữ) sử dụng PNNB đang học chuyên ngành tiếng Hàn hoặc Hàn Quốc học thuộc trình độ tiếng Hàn sơ cấp và cao cấp (sau đây gọi là người học). Bảng từ để thu âm là từ một âm tiết có cấu trúc CV trong đó các phụ âm đầu là âm ồn tiếng Hàn, các nguyên âm được thống nhất là nguyên âm ɪ để đảm bảo kết quả đo lường ổn định. Cộng tác viên sẽ được làm quen với bảng từ thu âm, đọc lại 2 lần để đảm bảo phát âm rõ ràng và tự nhiên. Dữ liệu thu âm đo đặc trên phần mềm Praat được đưa vào thống kê SPSS, sử dụng phương pháp thống kê phương sai, độ lệch chuẩn, kiểm định T-Test để đưa ra kết luận có căn cứ xác thực hơn về đặc điểm phát âm phụ âm ồn nằm ở vị trí đầu âm tiết của người học tiếng Hàn sử dụng PNNB.

3. Đối chiếu nhóm âm ồn thuộc hệ thống phụ âm đầu trong PNNB và tiếng Hàn

3.1. Nhóm phụ âm ồn tiếng Việt và PNNB

Hệ thống âm vị phụ âm đầu tiếng Việt có 17 phụ âm ồn là /p, b, t, t^h, d, ʈ, c, k, f, v, s, ʃ, z, ʒ, ɲ, ɸ, ɣ/.³ Các tiêu chí khu biệt phụ âm ồn về mặt cấu âm được xét trên ba phương diện là phương thức cấu âm, vị trí cấu âm, sự có

² https://overseas.mofa.go.kr/vn-ko/brd/m_2228/view.do?seq=1281869&page=1

³ Âm tắc thanh hầu /ʈ/ vốn là âm yếu, không được thể hiện trên chữ viết, không thể hiện rõ trên ảnh phổ trong phân tích âm học thực nghiệm, vì vậy có rất nhiều công trình không ghi nhận âm /ʈ/. Đối với trường hợp nghiên cứu này tiến hành thực nghiệm âm học nên loại bỏ âm tắc thanh hầu /ʈ/ trong hệ thống âm vị phụ âm đầu.

mặt hay không có mặt của tiếng thanh. Về phương thức cấu âm có nhóm âm tắc và nhóm âm xát. Các âm tắc được phân loại cụ thể hơn thành tắc - vô thanh - không bật hơi, tắc - hữu thanh - không bật hơi, tắc - vô thanh - bật hơi. Đối với các phụ âm xát được chia thành âm

xát - vô thanh và âm xát - hữu thanh. Về vị trí cấu âm sẽ được chia theo các tiêu chí tương liên môi/lưỡi/thanh hầu. Có 7 vị trí cấu âm được sử dụng là môi, môi-răng, lợi, quặt lưỡi, ngạc, mặt, thanh hầu. Hệ thống cấu âm được hệ thống lại theo bảng dưới đây:

Bảng 1: Nhóm phụ âm ồn thuộc hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt

Phân loại		Môi		Trước lưỡi		Giữa lưỡi	Sau lưỡi	Thanh hầu
		Môi	Môi răng	Lợi	Quặt lưỡi	Ngạc	Mặt	
Tắc	Vô thanh Không bật hơi	p /p/		t /t/	tr /tʃ/	ch /c/	k, c /k/	
	Hữu thanh Không bật hơi	b /b/		d /d/				
	Vô thanh Bật hơi			th /tʰ/				
Xát	Vô thanh		ph /f/	x /s/	s /ʃ/		kh /x/	h /h/
	Hữu thanh		v /v/	d, gi /z/	r /ʒ/		ng, g /ɣ/	

Theo Đinh Lê Thu (1998), các tiêu chí phân loại phụ âm đầu PNNB cũng được thống nhất với tiếng Việt tiêu chuẩn, tuy nhiên sẽ có những nét khác biệt làm nên tính đặc thù của phương ngữ khu vực này. Thứ nhất là không tồn tại âm /p/, các từ mượn có âm /p/ thường được phát âm thành /b/. Thứ hai, các âm xát hữu thanh /v/, /z/ được thay thế bằng âm lướt /j/, vì vậy /v/, /z/ không tồn tại trong hệ thống phụ âm ồn PNNB. Thứ ba, không có sự phân biệt /ʃ/ và /s/ nên /ʃ/ sẽ được phát âm

như /s/. Thứ 4, âm /t/ được phát âm như âm /c/. Cuối cùng, âm /k/ khi đứng trước âm đệm /w/ kết hợp với nguyên âm /a/ sẽ bị biến đổi thành âm lướt /w/. Âm /h/ kết hợp với các âm đệm cũng bị biến đổi thành âm lướt /w/. Tuy nhiên trong bài nghiên cứu này giới hạn thực nghiệm âm học trên phụ âm đầu kết hợp với nguyên âm /a/ nên vẫn chấp nhận sự tồn tại của âm /k/ và /h/ trong hệ thống âm vị phụ âm ồn. Số lượng âm vị phụ âm ồn PNNB gồm 11 âm như bảng sau đây.

Bảng 2: Nhóm phụ âm ồn thuộc hệ thống phụ âm đầu phương ngữ Nam Bộ

Vị trí cấu âm		Môi		Trước lưỡi		Lưỡi giữa	Sau lưỡi	Thanh hầu
Phương thức cấu âm		Môi	Môi răng	Đầu lưỡi	Quặt lưỡi	Ngạc	Mặt	
Tắc	Vô thanh Không bật hơi			t /t/		ch /c/	k, c /k/	
	Hữu thanh Không bật hơi	b /b/		d /d/				
	Vô thanh Bật hơi			th /tʰ/				
Xát	Vô thanh		ph /f/	x /s/			kh /x/	h /h/
	Hữu thanh						ng, g /ɣ/	

3.2. Nhóm phụ âm ồn tiếng Hàn

Tiếng Hàn (lấy giọng chuẩn là Seoul) có 15 âm vị thuộc nhóm âm ồn (đứng đầu âm tiết) bao gồm: ㅍ /p/, ㅂ /pʰ/, ㅃ /pʰʰ/, ㅌ /t/, ㄷ /tʰ/, ㄸ /tʰʰ/, ㅋ /k/, ㆁ /kʰ/, ㆁ /kʰʰ/, ㅈ /tɕ/, ㅊ /tɕʰ/, ㅉ /tɕʰʰ/, ㅅ /s/, ㅆ /sʰ/, ㅎ /h/. Khác với tiếng Việt có tiêu chí thanh để khu biệt các phụ âm ồn thì tiếng

Hàn không có tiêu chí này. Các phụ âm ồn đều là phụ âm vô thanh. Tiêu chí khu biệt phụ âm dựa trên vị trí cấu âm, phương thức cấu âm, độ mạnh yếu của luồng hơi. Về phương thức phát âm có phụ âm tắc, phụ âm tắc-xát, phụ âm xát. Mỗi tiêu chí này lại được phân loại theo độ mạnh yếu của luồng hơi thành âm

thường, âm căng, âm bật hơi (ngoại trừ âm xát /s/ không có đối lập âm bật hơi). Về vị trí cấu

âm, có 5 vị trí gồm: môi, răng (âm lợi), ngạc cứng, ngạc mềm, thanh hầu.

Bảng 3: Nhóm phụ âm ồn thuộc hệ thống phụ âm đầu tiếng Hàn

Vị trí cấu âm		Môi	Lợi (đầu lưỡi)	Ngạc	Mạc	Thanh hầu
Phương thức cấu âm						
Âm tắc	Âm thường	ㅍ /p/	ㅌ /t/		ㅋ /k/	
	Âm căng	ㅍㅍ /p'/	ㅌㅌ /t'/		ㅋㅋ /k'/	
	Âm bật hơi	ㅍㅍㅍ /p ^h /	ㅌㅌㅌ /t ^h /		ㅋㅋㅋ /k ^h /	
Âm tắc-xát	Âm thường			ㅈ /tɕ/		
	Âm căng			ㅈㅈ /tɕ'/		
	Âm bật hơi			ㅈㅈㅈ /tɕ ^h /		
Âm xát	Âm thường		ㅅ /s/			ㅎ /h/
	Âm căng		ㅅㅅ /s'/			

3.3. Đối chiếu phụ âm ồn thuộc phụ âm đầu PNNB và tiếng Hàn

Về số lượng âm vị, phương ngữ Nam Bộ có 11 âm, tiếng Hàn có 15 âm. Về vị trí cấu âm, âm ồn trong PNNB có 6 vị trí, âm ồn trong tiếng Hàn có 5 vị trí. Số lượng âm vị phân bố tại các vị trí cấu âm được thể hiện như sau:

Bảng 4: So sánh đối chiếu về vị trí cấu âm

Vị trí cấu âm	Môi				Trước lưỡi				Lưỡi giữa		Sau lưỡi		Thanh hầu	
	Môi		Môi răng		Đầu lưỡi		Quặt lưỡi		Ngạc		Mạc			
	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt
Âm vị	/p/	/b/		/f/	/t/	/t/			/tɕ/	/c/	/k/	/k/	/h/	/h/
	/pʻ/				/tʻ/	/d/			/tɕʻ/		/kʻ/	/ɲ/		
	/pʰ/				/tʰ/	/tʰ/			/tɕʰ/		/kʰ/	/y/		
					/s/	/s/								
					/sʻ/									
Tổng	3	1	0	1	5	4	0	0	3	1	3	3	1	1

Qua bảng trên có thể thấy rằng mặc dù hệ thống âm vị âm ồn tiếng Hàn không có nhiều vị trí cấu âm như phương ngữ Nam Bộ (Việt Nam) nhưng số lượng âm vị tại một vị trí cấu âm đều nhiều hơn. Có 2 vị trí cấu âm trong âm ồn tiếng Hàn không sử dụng là vị trí môi-răng, quặt lưỡi.

Về phương thức phát âm, phụ âm ồn tiếng Việt có các tiêu chí khu biệt là tắc và xát, vô thanh, hữu thanh, bật hơi, không bật hơi. Phụ âm ồn tiếng Hàn có các tiêu chí khu biệt là tắc, tắc-xát, xát, thường, căng, bật hơi. Số lượng âm vị phân bố theo phương thức cấu âm được thể hiện theo bảng so sánh sau đây:

Bảng 5: So sánh đối chiếu về phương thức cấu âm

Phương thức cấu âm		Tắc				Tắc-xát			Xát		
		Âm thường		Âm căng	Âm bật hơi	Âm thường	Âm căng	Âm bật hơi	Âm thường		Âm căng
		Vô thanh	Hữu thanh						Vô thanh	Hữu thanh	
Âm vị	H	/p/		/p'/	/p ^h /	/tɕ/	/tɕ'/	/tɕ ^h /	/s/		/s'/
		/t/		/t'/	/t ^h /				/h/		
		/k/		/k'/	/k ^h /						
Âm vị	V	/t/	/b/		/t ^h /				/s/	/ɲ/	
		/c/	/d/						/h/		
		/k/							/f/		
Tổng	H	2	0	3	3	1	1	1	2	0	1
	V	4	2	0	1	0	0	0	4	1	0

Đối với âm tắc và âm xát, PNNB có phân biệt âm vô thanh và hữu thanh, tiếng Hàn không có nét khu biệt này. PNNB tồn tại nét khu biệt âm thường và âm bật hơi, không tồn tại âm căng. Tiếng Hàn có 3 nhóm đối lập âm thường - âm căng - âm bật hơi. PNNB không tồn tại âm tắc-xát còn tiếng Hàn tồn tại nhóm âm này. Âm xát trong tiếng Hàn chỉ tồn tại cặp

đối lập âm thường-âm căng. Âm xát trong PNNB không có cặp đối lập. Âm xát thanh hầu /h/ trong cả 2 ngôn ngữ đều thống nhất về vị trí và phương pháp cấu âm. Bảng số 6 dưới đây là kết quả phân tích về vị trí cấu âm và phương thức cấu âm, qua đó có thể thấy những nét tương đồng và khác biệt trong đặc điểm cấu âm của phụ âm ồn tiếng Hàn và tiếng PNNB.

Bảng 6: So sánh đối chiếu về phương thức cấu âm và vị trí cấu âm

Vị trí cấu âm Phương thức cấu âm			Môi				Trước lưỡi				Lưỡi giữa		Sau lưỡi		Thanh hầu	
			Môi		Môi răng		Đầu lưỡi		Quặt lưỡi		Ngạc		Mặt			
			Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt	Hàn	Việt
Tắc	Âm thường	HT		/b/				/d/								
		VT	/p/				/t/	/t/				/c/	/k/	/k/		
	Âm căng	VT	/p’/				/t’/						/k’/			
		VT	/p ^h /				/t ^h /	/t ^h /					/k ^h /			
Tắc- xát	Âm thường	VT									/tɕ/					
	Âm căng	VT									/tɕ’/					
	Âm căng	VT									/tɕ ^h /					
Xát	Âm thường	HT												/ɣ/		
		VT				/f/	/s/	/s/					/ɣ/	/h/	/h/	
	Âm căng	VT					/s’/									

(HT: Hữu thanh, VT: Vô thanh)

4. Dự đoán đặc điểm phát âm của người học dựa trên mô tả cấu âm

Richards (1974) đã chỉ ra hai lỗi sai chủ yếu của người học trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai gồm lỗi giao thoa và lỗi tự ngữ đích. Lỗi giao thoa xuất phát từ những can thiệp của tiếng mẹ đẻ, thường xảy ra trong giai đoạn đầu thụ đắc ngôn ngữ. Ví dụ như người học thường có thói quen áp dụng những quy tắc phát âm trong ngôn ngữ mẹ đẻ khi phát âm ngôn ngữ thứ hai. Quá trình này sẽ được cải thiện theo thời gian và sự nỗ lực học tập của người học. Áp dụng vào trường hợp của người học tiếng Hàn sử dụng PNNB, có thể thấy rằng giai đoạn đầu học tiếng Hàn, người học trình độ sơ sẽ bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ vùng miền. Sau thời gian học tập,

người học sẽ cải thiện được những lỗi sai này. Dựa vào bảng số 6 có thể dự đoán các đặc điểm phát âm phụ âm ồn tiếng Hàn của người học ở trình độ sơ cấp như sau:

a) Phụ âm tắc

- Phụ âm tắc ở vị trí môi (ㅂ/p/, ㅃ/p'/, ㅅ/p^h/): Với phương pháp tắc ở vị trí môi trong PNNB chỉ tồn tại âm tắc /b/ hữu thanh với phương thức phát âm thường. Do không có tiêu chí khu biệt âm thường-âm căng nên người học không có sự phân biệt ㅂ/p/ và ㅃ/p', 2 âm này cùng vị trí cấu âm với âm /b/ trong PNNB vì vậy người học có xu hướng phát âm âm ㅂ/p/ và ㅃ/p' thành âm /b/ hữu thanh. Âm ㅅ/p^h/ không tồn tại trong PNNB nên người học có xu hướng nhận diện và phát âm sang âm có vị trí cấu âm gần nhất là âm /f/.

- Phụ âm tắc ở vị trí đầu lưỡi (lợi) ㅌ /t/, ㅊ /tʰ/, ㅌ /tʰ/: PNNB cùng tồn tại âm /t/ và /tʰ/ ở vị trí đầu lưỡi nên người học không có khó khăn khi phát âm âm ㅌ /t/ và ㅊ /tʰ/ trong tiếng Hàn. Ngược lại PNNB không có tiêu chí khu biệt âm căng nên người học không có sự phân biệt giữa ㅌ /t/, ㅊ /tʰ/ nên thường có xu hướng phát âm âm ㅊ /tʰ/ thành ㅌ /t/.

- Phụ âm tắc vị trí sau lưỡi (mặt) ㅋ /k/, ㆁ /kʰ/, ㆁ /kʰ/: PNNB tồn tại âm /k/ vô thanh ở vị trí sau lưỡi nên người học không có khó khăn khi phát âm âm ㅋ /k/. Tuy nhiên ở vị trí đầu lưỡi PNNB không tồn tại âm căng nên người học có xu hướng nhận diện ㅋ /k/, ㆁ /kʰ/ là một âm vị và phát âm như /k/. PNNB cũng không tồn tại âm bật hơi nên người học có xu hướng nhận diện và phát âm ㆁ /kʰ/ sang âm có vị trí cấu âm gần nhất là âm kh/ㄱ/.

b) Phụ âm tắc-xát

PNNB không tồn tại phụ âm tắc-xát như tiếng Hàn và không có nét khu biệt âm thường-âm căng-âm bật hơi nên ba âm tắc-xát ㅈ /tɕ/, ㅉ /tɕʰ/, ㅊ /tɕʰ/ được nhận diện như một âm vị, người học có xu hướng phát âm ba âm tắc-xát này thành âm /c/ ở cùng vị trí cấu âm.

c) Phụ âm xát

Trong PNNB, phụ âm xát ở vị trí đầu lưỡi trong có tồn tại /s/, không có sự phân biệt âm thường-âm căng nên cả 2 âm ㅅ /s/ và ㅆ /sʰ/ trong tiếng Hàn đều được nhận diện là một âm vị và phát âm thành /s/. Đối với âm /h/ đều tồn tại cùng vị trí và phương pháp cấu âm trong PNNB và tiếng Hàn nên

người học không có khó khăn trong việc phát âm âm /h/.

5. Kiểm chứng đặc điểm phát âm của người học dựa trên thực nghiệm âm học

Theo Han and Weitzman (1970) các đặc điểm âm học giúp phân biệt các phụ âm đầu trong nhóm âm ồn tiếng Hàn là VOT, thời gian của các giai đoạn tắc và xát, tần số thanh cơ bản F0. Độ dài VOT và thời gian tắc, xát cho biết nét khu biệt âm thường, âm căng, âm bật hơi theo thứ tự âm căng <âm thường<âm bật hơi. Theo Nguyễn Trần Quý (2017), độ dài của VOT cũng giúp nhận diện vị trí phát âm của các âm tắc hữu thanh trong tiếng Việt theo thứ tự âm tắc môi<âm tắc lợi<âm tắc ngạc. Kim Mi Dam (2004) cho rằng giá trị F0 lần lượt là âm thường<âm căng<âm bật hơi. Đinh Lê Thu (1998) cũng đề cập tần số thanh cơ bản F0 cho biết các đặc trưng điệu tính của thanh điệu trong tiếng Việt như âm vực và âm điệu. Theo Jang Hye Jin (2011), chỉ số F0 giúp phân biệt được độ mạnh của luồng hơi và vị trí cấu âm. Jang Hye Jin (2011) cũng đã phân tích các đặc điểm âm học của nhóm phụ âm ồn là phụ âm đầu trong tiếng Hàn thông qua kết quả điều tra số lượng mẫu 40 người (20 nam, 20 nữ) giọng Seoul. Kết quả phân tích chỉ số trung bình của VOT và F0 trong nhóm phụ âm ồn được thể hiện theo bảng 7 dưới đây. Kết quả này là cơ sở để phân tích so sánh với các chỉ số phát âm phụ âm ồn tiếng Hàn của người học sử dụng PNNB.

Bảng 7: Chỉ số VOT (ms) và F0 (hz) nhóm âm ồn của người Hàn Quốc giọng Seoul

	[p]	[pʰ]	[pʰ]	[t]	[tʰ]	[tʰ]	[k]	[kʰ]	[kʰ]	[tɕ]	[tɕʰ]	[tɕʰ]	[s]	[sʰ]
VOT	63.5	10.1	72.7	68.3	11.3	73	76.3	21.7	89	92	40	102	117	119
F0	156	199	214	154	197	214	154	198	215	154	195	218	206	197

Dựa vào kết quả trên, tác giả tiến hành phân tích các đặc điểm âm học của 2 nhóm người học sử dụng PNNB là nhóm ở trình độ sơ cấp và nhóm ở trình độ cao cấp. Kết quả phân tích âm học của nhóm trình độ sơ cấp

cho biết các lỗi sai có tương tự như dự đoán phía trên hay không. Kết quả phân tích âm học của nhóm trình độ cao cấp cho biết các lỗi sai được cải thiện như thế trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

5.1. Âm tắc

Bảng 8: VOT nhóm âm tắc của người học (đơn vị: ms)

	Người học sơ cấp			Người học cao cấp		
	Môi	Lợi	Mạc	Môi	Lợi	Mạc
Âm thường	-61 (1.4)	63(2)	70 (2)	58 (2.6)	62(2)	65 (2)
Âm căng	-61 (2)	63(2.9)	69.9 (2.3)	10 (2)	13 (2)	20.53(2.7)
Âm bật hơi	94 (3)	95.6 (3.8)	100.7 (3)	65 (2)	72.2 (2.4)	81.7(2.4)

Đối với nhóm sơ cấp, vị trí cấu âm của môi cho kết quả VOT âm, là biểu hiện của việc phát âm âm hữu thanh. Âm thường và âm căng cho kết quả tương đồng nhau. Đối với nhóm cao cấp, giá trị VOT có sự khác biệt giữa âm thường-âm căng-âm bật hơi, trong đó VOT âm căng rất ngắn, tương đương với VOT của người Hàn Quốc. VOT âm bật hơi của nhóm sơ cấp lớn hơn của nhóm cao cấp và người Hàn Quốc.

Bảng 9: Sự khác biệt của VOT theo vị trí cấu âm và phương thức cấu âm

		Sơ cấp		Cao cấp	
		CLBQ	Sig.(2-tailed)	CLBQ	Sig.(2-tailed)
Vị trí cấu âm	Môi - Lợi	-1.87	0.000	-3.2	0.000
	Lợi - Mạc	-6.12	0.000	-6.79	0.000
	Môi - Mạc	-8.00	0.000	-10.17	0.000
Phương thức cấu âm	Âm thường - Âm căng	0.27	0.496	47.19	0.000
	Âm Căng - Âm bật hơi	-32.27	0.000	-59.9	0.000
	Âm thường - Âm bật hơi	-32.00	0.000	-12.7	0.000

Kết quả kiểm định T-Test cho thấy đối với vị trí cấu âm, cả 2 nhóm sơ cấp và cao cấp có sự khác biệt ($\text{sig}=0.000<0.05$). Đối với phương thức cấu âm, giá trị của nhóm cao cấp thể hiện sự khác biệt về âm thường - âm căng - âm bật hơi, nhóm sơ cấp không cho thấy sự khác biệt giữa âm thường và âm căng ($\text{sig}=0.496>0.05$).

Bảng 10: Giá trị F0 nhóm âm tắc của người học (đơn vị: Hz)

	Sơ cấp			Cao cấp		
	Môi	Lợi	Mạc	Môi	Lợi	Mạc
Âm thường	211.93 (54.16)	205.53 (58.60)	206.20 (55.55)	207.71 (50.00)	200.73 (51.38)	204.25 (53.83)
Âm căng	215.35 (62.35)	217.27 (66.58)	216.54 (58.37)	215.87 (59.33)	220.56 (64.53)	219.06 (53.74)
Âm bật hơi	231.10 (68.54)	216.22 (60.82)	228.63 (66.80)	235.93 (58.26)	235.65 (62.76)	236.88 (63.83)

Kết quả về sự thể hiện của F0 (bảng 10), về cơ bản các giá trị này của người học sử dụng PNNB cao hơn so với giá trị F0 trung bình của nhóm người Hàn Quốc. Kết quả kiểm định T-Test (bảng 11) cho thấy cả 2 nhóm người học đều không có sự khác biệt trong vị trí cấu âm. Về phương thức cấu âm, nhóm cao cấp thể hiện sự khác biệt, ngược lại nhóm sơ cấp không có sự khác biệt giữa âm thường và âm căng ($\text{Sig}=0.127$).

Bảng 11: Sự khác biệt của F0 theo vị trí cấu âm và phương thức cấu âm

		Sơ cấp		Cao cấp	
		CLBQ	Sig.(2-tailed)	CLBQ	Sig.(2-tailed)
Vị trí cấu âm	Môi - Lợi	6.44	0.089	0.84	0.84
	Lợi - Mạc	-4.12	0.106	-1.07	0.787
	Môi - Mạc	2.3	0.455	-0.226	0.949
Phương thức cấu âm	Âm thường - Âm căng	-8.09	0.127	-14.29	0.019
	Âm Căng - Âm bật hơi	-18.91	0.018	-17.63	0.012
	Âm thường - Âm bật hơi	-17.40	0.005	-31.92	0.000

5.2. Âm tắc-xát

Âm tắc-xát không tồn tại trong hệ thống phụ âm đầu tiếng Việt và cả PNNB, vì vậy người học thuộc PNNB khó có thể phát âm phụ âm đầu tắc-xát ngay từ ban đầu. Đối với âm tắc-xát trong tiếng Hàn, chúng ta sẽ xét về các đặc điểm âm học về VOT, thời gian tắc-xát, khoảng căng.

Bảng 12: Chỉ số âm học nhóm âm tắc-xát của người học (đơn vị: ms)

Trình độ	Tiêu chí khu biệt	Thời gian tắc-xát		Khoảng căng		VOT	
		Mean	SD	Mean	SD	Mean	SD
Sơ cấp	Âm thường	32.53	0.51	0.0	0.0	32.53	0.51
	Âm căng	21.07	1.32	0.0	0.0	21.07	1.32
	Âm bật hơi	32.63	0.61	0.0	0.0	32.63	0.61
Cao cấp	Âm thường	41.33	1.64	32.39	4.08	74.52	5.03
	Âm căng	28.86	3.47	10.20	4.22	40.16	7.47
	Âm bật hơi	52.33	2.30	51.26	2.29	103.53	3.82

Kết quả trên (bảng 12) cho thấy người học nhóm sơ cấp không có sự khác biệt quá nhiều trong thời gian tắc-xát, không thể hiện giá trị về khoảng căng, VOT có giá trị tương đương âm /c/ trong tiếng Việt.⁴ Ngược lại với nhóm cao cấp, thời gian tắc-xát có sự phân biệt theo phương thức thường-căng-bật hơi, khoảng căng cũng thể hiện sự khác biệt 3 phương thức cấu âm trong phụ âm tắc-xát tiếng Hàn. VOT của nhóm cao cấp tương đương VOT của người Hàn.

Kết quả kiểm định T-Test (bảng 13) cho thấy nhóm sơ cấp không có sự khác biệt giữa âm thường và âm bật hơi (sig=0.62) trên cả VOT và thời gian tắc-xát. Ngược lại nhóm cao cấp thể hiện được sự khác biệt giữa 3 phương thức cấu âm ở tất cả các tiêu chí đo lường âm học của phụ âm tắc-xát tiếng Hàn (sig=0.00).

Bảng 13: Kiểm định sự khác biệt giữa các chỉ số âm học của nhóm phụ âm tắc-xát

Đặc điểm âm học	Phân loại so sánh	Sơ cấp		Cao cấp	
		CLBQ	Sig	CLBQ	Sig
Thời gian tắc-xát	Âm thường - Âm căng	11.46	0.00	12.46	0.00
	Âm Căng - Âm bật hơi	-11.56	0.00	-23.46	0.00
	Âm thường - Âm bật hơi	-0.1	0.62	-11.00	0.00
Khoảng căng	Âm thường - Âm căng	-	-	22.19	0.00
	Âm Căng - Âm bật hơi	-	-	-41.06	0.00
	Âm thường - Âm bật hơi	-	-	-18.87	0.00
VOT	Âm thường - Âm căng	11.46	0.00	-34.35	0.00
	Âm Căng - Âm bật hơi	-11.56	0.00	-63.36	0.00
	Âm thường - Âm bật hơi	-0.1	0.62	-20.43	0.00

Đối với giá trị F0 được đo lường của 2 nhóm người học cho thấy giá trị trung bình F0 cao hơn rất nhiều so với nhóm người Hàn Quốc. Giá trị F0 nhóm sơ cấp lần lượt là âm thường<âm căng<âm bật hơi, nhóm cao cấp lần lượt là âm thường<âm bật hơi<âm căng.

Bảng 14: Giá trị F0 nhóm âm tắc-xát của người học (đơn vị: Hz)

Phân loại	Âm thường	Âm căng	Âm bật hơi
Sơ cấp	231.14 (48.39)	233.66 (50.25)	235.38 (48.46)
Cao cấp	220.34 (29.43)	243.32 (34.62)	234.48 (38.53)

Từ kết quả phân tích trên có thể thấy nhóm người học sơ cấp chưa phát âm được phụ âm tắc-xát, chưa phân biệt được 3 phương thức cấu âm và các đặc điểm âm học có nét giống với âm /c/ trong tiếng Việt. Ngược lại nhóm cao cấp đã có sự phân biệt 3 phương thức cấu âm.

⁴ Theo Nguyễn Trần Quý (2017), kết quả đo VOT của phụ âm đầu /c/ tiếng Việt là 27ms.

5.3. Âm xát

Các đặc trưng âm học tiêu biểu của phụ âm xát tiếng Hàn là thời gian xát, khoảng căng, VOT và F0. Kết quả đo lường các chỉ số âm học của phụ âm xát được thể hiện theo bảng 15 như sau:

Bảng 15: Chỉ số âm học nhóm âm xát của người học (đơn vị: ms)

Trình độ	Tiêu chí khu biệt	Thời gian xát		Khoảng căng		VOT	
		Bình quân	SD	Bình quân	SD	Bình quân	SD
Sơ cấp	Âm thường [s]	121.53	1.02	0.0	0.0	121.53	1.02
	Âm căng [s']	121.92	1.32	0.0	0.0	121.92	1.32
	Âm thường [h]	71.53	0.71	0.0	0.0	71.53	0.71
Cao cấp	Âm thường [s]	61.84	0.67	61.58	1.05	123.41	1.28
	Âm căng [s']	28.86	3.47	13.47	1.17	115.32	2.12
	Âm thường [h]	52.33	2.30	0.0	0.0	71.98	1.40

Khoảng thời gian xát của nhóm sơ cấp ở cả âm thường [s] và âm căng [s'] gần như tương đương nhau, không thấy sự thể hiện về khoảng căng trong hai âm xát này. Ngược lại đối với nhóm cao cấp đã có sự khác biệt về thời gian xát và thời gian của khoảng căng. Giá trị F0 theo bảng 6 cũng cho thấy nhóm sơ cấp

không có sự khác biệt quá nhiều giữa [s] và [s']. Nhóm cao cấp cho thấy rõ thời gian xát, khoảng căng. Cả VOT, thời gian xát, thời gian của khoảng căng đều cho giá trị âm thường > âm căng. VOT của [h]⁵ ổn định ở cả 2 nhóm, tuy nhiên nhóm cao cấp phát âm âm [h] với độ cao nhiều hơn so với nhóm sơ cấp.

Bảng 16: Giá trị F0 nhóm âm xát của người học (đơn vị: hz)

Phân loại	Âm thường [s]	Âm căng [s']	Âm thường [h]
Sơ cấp	235.10 (66.77)	234.41 (63.57)	219.01 (68.82)
Cao cấp	237.55 (58.94)	259.98 (61.84)	239.53 (54.38)

6. Kết luận

Thông qua mô tả về cấu âm và thực nghiệm âm học, về cơ bản cho thấy người học ở trình độ sơ cấp chưa phân biệt được phương pháp phát âm âm thường - âm căng - âm bật hơi, có xu hướng phát âm âm tắc môi vô thanh thành âm tắc môi hữu thanh, âm xát bật hơi có thời gian VOT dài hơn của nhóm cao cấp. Âm tắc-xát có nét âm học giống âm /c/ trong tiếng Việt. Giá trị F0 không ổn định. Người học phát âm được các âm [p^h], [t], [t^h], [k], [h]. Đối với nhóm người học cao cấp, cho thấy có sự cải thiện khi phân biệt được phương thức phát âm âm thường-âm căng-âm bật hơi. Tuy nhiên độ lệch trung bình của F0 không ổn định, là cứ liệu để có thể suy ra người học còn nhầm lẫn về các vị trí cấu âm do ảnh hưởng từ ngôn ngữ mẹ đẻ.

Kết quả phân tích mô tả về cấu âm và âm học đề cập trên đây là những nhận định ban đầu nhằm giúp chúng ta có cái nhìn khoa học và cụ thể hơn về đặc điểm phát âm phụ âm ồn thuộc phụ âm đầu tiếng Hàn của người học sử dụng PNNB. Với các công trình nghiên cứu sau này, tác giả dự định thực nghiệm mẫu có quy mô lớn và phân tích bổ sung về các đặc trưng âm học khác để có thể làm sáng tỏ hơn về các đặc điểm phát âm tiếng Hàn của người học phân loại theo ba phương ngữ chính trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu nước ngoài

- [1] Richards, J. C. (1974). Error Analysis: Perspectives on second language acquisition. London: Longman.
- [2] Kim Mi Dam (2004). Correlation between VOT and F0 in the Perception of Korean Stops and Affricates. Hàn Quốc. Đại học Quốc gia Seoul.
- [3] Jang Hye Jin (2011). Đặc điểm âm học phụ âm ồn tiếng Hàn. Hàn Quốc: Đại học Korea

⁵ Theo Nguyễn Trần Quý (2017) và Kim Da Mi (2004), giá trị VOT của /h/ trong khoảng 69-72 ms.

[4] Yoon Saet Byeol (2018). Nghiên cứu đặc điểm phát âm tiếng Hàn của người học Việt Nam. Hàn Quốc. Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc.

[5] Hyosung Hwang (2023). Perceptual training on Korean obstruents for Vietnamese learners. Hàn Quốc. Tạp chí Tiếng nói và Âm thanh. Số 15 trang 17-26.

Tài liệu trong nước

[1] Đinh Lê Thư & Nguyễn Văn Huệ (1998). Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt. Hà Nội: NXB Giáo dục.

[2] Cho Myeong Sook (2006), Một số kết quả đối chiếu ngữ âm giữa tiếng Việt và tiếng Hàn. Thành phố Hồ Chí Minh: Tạp chí Khoa học NHSP Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Phạm Thị Thuỳ Linh (2016), Tìm hiểu các vấn đề về phát âm và phương án giáo dục cho người học tiếng Hàn thông qua so sánh đối chiếu tiếng Hàn và tiếng Việt. Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Ngoại ngữ-Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Nguyễn Trần Quý (2017), Đặc điểm âm học phụ âm đầu tiếng Việt. Thành phố Hồ Chí Minh: Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ, tập số 1, số 4.

Abstract

PRONUNCIATION CHARACTERISTICS OF
KOREAN INITIAL OBSTRUENT CONSONANTS
BY SOUTHERN VIETNAMESE DIALECTIC
LEARNERS

Phạm Hương Giang

University of Social Sciences & Humanities,

Vietnam National University - Ho Chi Minh City

Email: huonggiangpham@hcmussh.edu.vn

This study contributes to clarifying the characteristics of pronunciation of Korean

initial obstruent consonants by learners using the Southern Vietnamese dialect. The author analyzed the articulatory and acoustic characteristics of the group of obstruent belonging to the initial consonants of Korean (using the Seoul standard) and the Southern Vietnamese dialect, and verified these data by using the experimental acoustic method on Praat software. The results showed that elementary learners still have limitations in distinguishing between the pronunciation of normal sounds, tense sounds, and aspirated sounds, and tend to use the pronunciation positions that exist in the Southern dialect to pronounce Korean obstruent consonants. Advanced learners were able to distinguish between normal sounds, tense sounds, and aspirated sounds, and to pronounce well the obstruent consonants that elementary learners mispronounced. From this, it can be concluded that the Southern Vietnamese dialect affects the pronunciation of obstruent consonants by learners, creating characteristics in the pronunciation of Korean by learners of the Southern dialect. This pronunciation feature will be improved through learning process.

Keywords: Korean obstruent consonants, Southern Vietnamese dialect obstruent consonants, VOT, FO, place of articulation, pronunciation method.

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU PHÉP LẬP TRONG “BÀI BÁO CỨNG” TIẾNG VIỆT VÀ BẢN DỊCH MÁY TIẾNG HÀN

Thân Thị Thúy Hiền*

Tóm tắt

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu dạng thức sử dụng phép lập như một phương tiện liên kết văn bản trong “bài báo cứng” tiếng Việt và bản dịch máy. Nhờ sự phát triển của khoa học công nghệ, dịch máy hay còn gọi là dịch tự động cũng ra đời. Dịch máy không chỉ được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày mà còn được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực biên dịch và giáo dục ngoại ngữ. Mặc dù đã đạt đến trình độ cao hơn so với thời kỳ đầu nhưng không thể phủ nhận rằng vẫn tồn tại sai sót trong các văn bản dịch máy. Cụ thể, văn bản cần được coi là đơn vị biên dịch, nhưng trong dịch máy, các câu riêng lẻ chứ không phải văn bản mới được coi là đơn vị dịch. Do đó, có thể dự đoán rằng khó đạt được sự dịch chuyển dịch thuật phù hợp bằng cách thu hẹp khoảng cách giữa các ngôn ngữ trong quá trình dịch thuật. Theo đó, nghiên cứu này tập trung phân tích đối chiếu phép lập xuất hiện trên bài báo tiếng Việt và bản dịch máy của Naver Papago và Google.

Từ khóa: Dịch máy, Giảng dạy biên dịch, bài báo cứng tiếng Việt, tiếng Hàn, phép lập

1. Mở bài

Ngoài những quy tắc phổ biến, mỗi ngôn ngữ trên thế giới đều có những quy tắc riêng, tiếng Việt và Hàn cũng không phải là ngoại lệ. Trong quá trình biên dịch, người biên dịch đóng vai trò trung gian giữa tác giả ngôn ngữ nguồn và độc giả ngôn ngữ đích, phải đảm bảo sự tương đương về mặt ngữ nghĩa giữa văn bản nguồn và văn bản đích. Muốn như vậy, trong nhiều trường hợp, người biên dịch không lệ thuộc vào quy tắc ngôn ngữ của ngôn ngữ nguồn nhưng coi quy tắc của ngôn ngữ đích làm trung tâm và thu hẹp khoảng cách đó. Đặc biệt, văn bản là đơn vị giao tiếp, và biên dịch cũng là hành vi giao tiếp bởi vì giúp cho người thuộc hai ngôn ngữ khác nhau có thể thông hiểu nhau. Vì vậy, trong ngành biên-phiên dịch, thay vì các câu rời rạc, văn bản được coi là đơn vị biên dịch.

Khi coi văn bản là đơn vị biên dịch, một trong những yếu tố người biên dịch phải cân nhắc là phương tiện liên kết văn bản. Là một trong những phương tiện liên kết phổ biến trong văn bản, phép lập được sử dụng trong bất kỳ ngôn ngữ nào nhưng mức độ sử dụng phép lập thì có sự khác biệt giữa các ngôn ngữ. Có một số nghiên cứu về phép lập lại xuất hiện trong các văn bản dịch bao gồm Baker (1992), Yang Myeong-hee & Ahn Kyung-hwa (2003), Lee Gye-yeon (2007), Lee Joo-ri-ae (2010), và Lee Min Kyung & Than Thi Thuy Hien (2022). Theo Baker (1992), phép lập từ vựng là phương tiện liên kết văn chủ yếu trong tiếng Ả Rập nhưng phép thể được sử dụng như phương tiện liên kết văn bản quan trọng trong tiếng Anh. Tương tự, Lee Gye-yeon (2007) đối chiếu

* Tiến sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, ĐHQG TP.HCM; Email: thuyhien@hcmussh.edu.vn

phép lặp trong tin tức và tiểu thuyết tiếng Ả Rập và bản dịch tiếng Hàn đưa ra kết luận so với bản dịch tiếng Hàn, bản gốc tiếng Ả Rập sử dụng các phép lặp đa dạng hơn. Lee Min Kyung & Than Thi Thuy Hien (2022) đưa ra kết luận rằng bài báo tiếng Việt sử dụng nhiều hình thái phép lặp hơn bài báo tiếng Hàn. Nhưng theo Yang Myeong-hee và An Kyung-hwa (2003), phép lặp là phương tiện liên kết văn bản phổ biến trong bản dịch tiếng Hàn hơn bản gốc tiếng Anh. Chung Hye-yoon (2020) nghiên cứu về các phương tiện liên kết văn bản trong các bài báo tiếng Tây Ban Nha và tiếng Hàn và đưa ra kết quả trong tiếng Hàn sử dụng phép lặp từ đồng nghĩa thường xuyên hơn tiếng Hàn, còn tiếng Tây Ban Nha sử dụng phép lặp từ gần nghĩa phổ biến hơn tiếng Hàn.

Như đã đề cập ở trên, người biên dịch phải nhận thức sự khác biệt về quy tắc ngôn ngữ giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích và thu hẹp sự khác biệt đó nhằm chuyển tải ý nghĩa của văn bản nguồn một cách chính xác trong văn bản đích. Tuy nhiên, như đã được kiểm chứng, chất lượng của bản dịch máy và bản dịch con người có khác biệt. Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu về phép lặp trong “bài báo cứng” và bản dịch tiếng Hàn của công cụ dịch máy để tìm hiểu quy tắc về phép lặp của tiếng Việt được phản ánh như thế nào trong bản dịch máy tiếng Hàn. Lý do chọn “bài báo cứng” là vì nhằm cung cấp cho độc giả thông tin về nhân vật, sự kiện, “bài báo cứng” có văn phong ngắn gọn, ít sử dụng các phương tiện nghệ thuật; cho nên ít có sự khác biệt giữa các ngôn ngữ (Park Gab Soo, 1998). Câu hỏi nghiên cứu của bài viết này như sau:

Câu hỏi nghiên cứu 1. Những loại hình phép lặp nào được sử dụng chủ yếu trong các “bài báo cứng” tiếng Việt và văn bản dịch máy tiếng Hàn?

Câu hỏi nghiên cứu 2. Có sự khác biệt nào trong việc sử dụng phép lặp hoàn toàn, phép lặp bộ phận, phép lặp từ gần nghĩa, thượng-hạ vị từ giữa “bài báo cứng” và bản dịch máy tiếng Hàn?

2. Cơ sở lý luận

Phương tiện liên kết văn bản là một biểu thức ngôn ngữ được sử dụng nhằm hình thành tính liên kết giữa các phần của văn bản, từ đó nâng cao tính mạch lạc của văn bản đó. Halliday & Hasan (1976) đã phân loại các phương tiện liên kết văn bản thành phương tiện liên kết từ vựng và phương tiện liên kết ngữ pháp. Bởi vì kết hợp từ không chỉ thể hiện những quan điểm khác nhau giữa các học giả mà còn khó khách quan hóa, nên thông thường, các nhà ngôn ngữ học chỉ chấp nhận phép lặp là phương tiện liên kết từ vựng. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tập trung và phân tích phép lặp- phương tiện liên kết văn bản mà đa số các học giả công nhận. Phép lặp nghĩa là nhắc lại yếu tố từ vựng đã được trình bày hoặc thay đổi chúng thành các yếu tố phù hợp về mặt ngữ nghĩa theo yêu cầu của ngữ cảnh. Phép lặp được coi là phương tiện gắn kết thể hiện rõ nét nhất tính liên kết, giúp các phần của văn bản gắn bó chặt chẽ với nhau hơn. Halliday & Hasan (1976) đã phân loại phép lặp lại thành lặp từ đồng nghĩa, lặp từ gần nghĩa, lặp thượng-hạ vị từ. Trong nghiên cứu này, về cơ bản, chúng tôi chấp nhận phân loại của Halliday & Hasan (1976), nhưng đối tượng nghiên cứu là “bài báo cứng” tiếng Việt nên chúng tôi cần nhắc đặc điểm sử dụng phép lặp trong tiếng Việt. Trong tiếng Việt, đặc biệt, trong báo chí, lặp từ đồng nghĩa được chia thành hai dạng là lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa và lặp bộ phận từ đồng nghĩa; vì thế, chúng tôi sẽ phân tích lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa, lặp bộ phận từ đồng nghĩa (sau đây được viết tắt là TĐN), lặp từ gần nghĩa, lặp thượng-hạ vị từ trong “bài báo cứng” tiếng Việt và bản dịch máy tiếng Hàn.

Phép lặp từ đồng nghĩa là tạo ra tính liên kết của văn bản bằng cách lặp lại cùng một từ vựng đã được sử dụng trước đó. Trần Ngọc Thêm (2006: 88) cũng cho rằng, nếu một từ vựng được lặp lại trong hai câu trở lên của một văn bản thì văn bản đó đang đề cập về một chủ đề, và phép lặp đó có tác dụng duy trì chủ đề của văn bản. Lee Su-mi

(2010: 91) cũng nhấn mạnh sử dụng phép lặp liên tục là dấu hiệu văn bản đó đang đề cập tới cùng một chủ đề. Như vậy, phép lặp thường xuyên trong một văn bản làm nổi bật chủ đề của văn bản, đồng thời nâng cao tính nhất quán của chủ đề. Thông thường, phép lặp từ đồng nghĩa có thể chia thành hai loại là phép lặp hoàn toàn và phép lặp bộ phận. Phép lặp hoàn toàn là lặp lại toàn phần từ vựng đã được đề cập trước đó, còn lặp bộ phận là lặp lại một phần của từ vựng đã được đề cập trước đó. Đặc biệt, lặp bộ phận thường được sử dụng khi từ vựng được đề cập trước đó quá dài và không cần thiết lặp lại hoàn toàn.

Tuy nhiên, nếu chỉ lặp lại từ giống nhau thì không những không đủ để tạo ra văn bản hoàn chỉnh mà còn gây ra sự đơn điệu và nhàm chán cho văn bản. Để tránh điều này, phép lặp từ gần nghĩa, phép lặp thượng-hạ vị từ. Phép lặp từ gần nghĩa là lặp lại từ khác về hình thái nhưng có ý nghĩa tương tự với từ được trình bày trước đó. Salkie (1995: 9) cho rằng việc lặp lại các từ gần nghĩa góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú về cách diễn đạt. Hà Thúc Hoàn (1998: 103) cũng cho rằng trong tiếng Việt, hiện tượng lặp từ gần nghĩa không những giúp tránh lặp lại từ đồng nghĩa mà còn nâng cao tính đa dạng trong cách diễn đạt, đồng thời cung cấp thêm thông tin.

Ngoài từ đồng nghĩa và từ gần nghĩa, phép lặp thượng-hạ vị từ cũng được sử dụng nhằm nâng cao tính liên kết cho văn bản. Thông thường, thượng-hạ vị từ đề cập đến “mối quan hệ thứ bậc của nghĩa của từ trong đó một bên bao gồm hoặc được bao gồm trong phía bên kia về ngữ nghĩa” (Lim Ji-ryong, 2020). Như vậy, phép lặp từ đồng nghĩa là mối quan hệ giữa các mục từ vựng dựa trên sự giống nhau về ngữ nghĩa, trong khi phép lặp thượng-hạ vị từ là mối quan hệ phân cấp. Phép lặp thượng-hạ vị từ có chức năng giao tiếp độc đáo không thể tìm thấy ở các kiểu lặp lại khác trong văn bản, cho phép người sử dụng ngôn ngữ đạt được nhiều mục đích giao tiếp khác nhau tùy thuộc vào ý định hoặc tình huống sử dụng

ngôn ngữ của họ (Miller, 1983: 77; trích dẫn lại từ Ryu Woong-dal, 1991: 173).

Chúng tôi nhận thấy phép lặp hoàn toàn TĐN, phép lặp bộ phận TĐN, phép lặp từ gần nghĩa, phép lặp thượng-hạ vị từ đều là phương tiện liên kết văn bản phổ biến trong văn bản báo chí, cho nên trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ đối chiếu phân tích phép lặp của bốn yếu tố này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu này là phân tích dạng thức phép lặp xuất hiện trong các “bài báo cứng” tiếng Việt và bản dịch tiếng Hàn. Báo chí không chỉ là văn bản thường gặp nhất trong cuộc sống hàng ngày mà còn được sử dụng phổ biến trong giáo dục ngoại ngữ và giảng dạy biên dịch (Han Yang-yang, 2019: 18). Cùng là văn bản thông tin nhằm truyền tải một sự kiện hay hiện tượng thực tế, văn bản báo chí lại được chia thành “bài báo cứng” (hard news) và bài báo mềm (soft news). “Bài báo cứng” là một bài báo truyền tải những gì đang xảy ra trong phạm vi cộng đồng mà không có bất kỳ sự giải thích hay diễn giải nào trong khi bài báo mềm là bài báo chứa đựng yếu tố giải trí về một chủ đề được nhiều người quan tâm (Kim So-hee, 2015: 42). Nói chung, các bài viết về chính trị, kinh tế, xã hội là những “bài báo cứng”, trong khi những bài viết về văn hóa là bài báo mềm (Kim Yang Hoon, 2004: 345). Là thể loại văn bản có chức năng cung cấp thông tin, các “bài báo cứng” thường sử dụng cách diễn đạt ngắn gọn, ít sử dụng các biện pháp nghệ thuật.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích dạng thức phép lặp bao gồm phép lặp từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa, và thượng-hạ vị từ trong bài báo của Tuổi Trẻ trực tuyến (sau đây gọi là văn bản nguồn) và bản dịch máy tiếng Hàn của Naver Papago và Google (sau đây được gọi là văn bản dịch Papago và văn bản dịch Google). Dựa trên kết quả phân tích, chúng tôi sẽ đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả khi áp dụng dịch máy vào giảng dạy biên dịch Việt - Hàn. Khung phân tích của nghiên cứu này được trình bày như sau:

<Bảng 1> Các hạng mục phân tích phép lặp

Hạng mục phân tích	Tiếng Việt	Tiếng Hàn
Lặp hoàn toàn TĐN	Quan hệ ngoại giao → Quan hệ ngoại giao	외교관계 → 외교관계
Lặp bộ phận TĐN	→ Tổng thống Yoon Suk Yeol/ Tổng thống Yoon	윤석열 대통령 → 윤 대통령
Lặp từ gần nghĩa	Giao lưu nhân dân → Ngoại giao công chúng	민간 교류 → 공중 외교
Lặp thượng-hạ vị từ	Hàn Quốc → Seoul	한국 → 서울

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Dạng thức tổng thể

Đầu tiên, chúng tôi tìm hiểu số câu, tổng số lần sử dụng phép lặp, số lần sử dụng phép lặp trung bình trong mỗi câu văn bản nguồn tiếng Việt, bản dịch Papago và bản dịch Google. Những thông tin này được tóm tắt trong bảng sau:

<Bảng 2> Bài báo cứng tiếng Việt và bản dịch máy tiếng Hàn

Hạng mục	Bài báo cứng tiếng Việt	Bản dịch máy tiếng Hàn	
		Papago	Google
Tổng số câu	35	36	37
Tổng số lần sử dụng phép lặp	117	110	116
Số lần sử dụng phép lặp trong mỗi câu	3.34	3.05	3.13

Chúng tôi tìm hiểu dạng thức phép lặp nào được sử dụng chủ yếu trong văn bản nguồn tiếng Việt và bản dịch tiếng Hàn.

<Bảng 3> Dạng thức sử dụng phép lặp trong bài báo cứng tiếng Việt và bản dịch máy tiếng Hàn

Phép lặp	Bài báo cứng tiếng Việt			Bản dịch máy tiếng Hàn					
	Tổng số lần sử dụng	Số lần sử dụng trong một câu	Tỷ lệ	Papago			Google		
				Tổng số lần sử dụng	Số lần sử dụng trong một câu	Tỷ lệ	Tổng số lần sử dụng	Số lần sử dụng trong một câu	Tỷ lệ
Lặp hoàn toàn TĐN	85	2,43	72,64	75	2,1	68,18	84	2,27	72,41
Lặp bộ phận TĐN	10	0,29	8,54	10	0,28	9,1	6	0,16	5,18
Lặp từ gần nghĩa	17	0,48	14,52	23	0,66	20,9	17	0,46	14,65
Lặp thượng-hạ vị từ	5	0,14	4,27	5	0,13	4,54	9	0,21	7,76
Tổng cộng	117	3,34	100%	110	3,05	100%	116	3,1	100%

Như đã thấy trong <Bảng 3>, trong nội dung bài báo tiếng Việt, lặp hoàn toàn TĐN chiếm 72,64%, lặp bộ phận TĐN chiếm 8,54%, lặp từ gần nghĩa chiếm 14,52% và lặp thượng-hạ vị từ chỉ chiếm 4,27%. Trong bản dịch Papago, lặp hoàn toàn TĐN chiếm 68,18%, lặp bộ phận TĐN chiếm 9,1%, lặp từ gần nghĩa chiếm 20,9% và lặp thượng-hạ vị từ chiếm 4,54%; trong bản dịch Google, lặp hoàn toàn TĐN chiếm 72,41%, lặp bộ phận TĐN chiếm 5,18%, lặp từ gần nghĩa là 14,65%, lặp thượng-hạ vị từ là 7,76%. Nói cách khác, trong các phép lặp, lặp hoàn toàn TĐN chiếm tỷ lệ cao nhất trong cả văn bản nguồn, văn bản dịch Papago và văn bản dịch Google. Lặp bộ phận từ đồng nghĩa, lặp từ gần nghĩa và lặp thượng-hạ vị từ cũng được sử dụng ở mức độ nhất định trong cả văn bản nguồn, văn bản dịch Papago và văn bản dịch của Google.

Khi so sánh, không có sự khác biệt đáng kể về số lần sử dụng lặp hoàn toàn TĐN giữa văn bản nguồn và văn bản dịch Google với tỷ lệ lần lượt chiếm 72,64% và 72,41%, nhưng trong văn bản dịch Papago, lặp hoàn toàn TĐN được sử dụng 68,18%, thấp hơn so với văn bản nguồn và văn bản dịch Google. Lặp bộ phận TĐN được sử dụng lần lượt 8,51 và 9,1 trong bản gốc tiếng Việt và bản dịch Papago, nghĩa là số lần sử dụng giữa chúng không có sự khác biệt lớn, trong khi ở bản dịch Google, chúng được sử dụng ở mức 5,21%, cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa văn bản nguồn và văn bản dịch Papago. Về nguyên nhân, lặp từ gần nghĩa được sử dụng trong văn bản nguồn được chuyển dịch thành từ đồng nghĩa hoặc thượng-hạ vị từ trong văn bản dịch, lặp bộ phận TĐN được chuyển dịch thành lặp từ gần nghĩa, số ít được tính lược trong các bản dịch.

4.1. Lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa

Trong phần này, chúng tôi phân tích chi tiết dạng thức sử dụng lặp hoàn toàn TĐN trong văn bản nguồn, văn bản dịch Papago và văn bản dịch Google. Sau đây là các dạng thức mà chúng tôi tìm được.

- Lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa → lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa

Văn bản nguồn tiếng Việt, chủ đề của nghiên cứu này, đề cập đến quan hệ ngoại giao

giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Từ vựng được sử dụng nhiều nhất là “Hàn Quốc”, “Việt Nam”, “hai nước, quan hệ ngoại giao”, “viếng thăm”, “hợp tác”, “quốc gia”, “Đông Nam Á”, “chính phủ”, “lãnh đạo”, đối tác chiến lược toàn diện. Tác giả của văn bản nguồn đã có chủ ý khi sử dụng những từ này làm từ khóa trong quan hệ ngoại giao Hàn Quốc và Việt Nam nhằm gia tăng tính chính xác của thông tin, làm nổi bật chủ đề của văn bản và duy trì tính thống nhất về chủ đề của văn bản, giúp đối tượng tiếp nhận văn bản- tức là độc giả- dễ hiểu. Sau đây là ví dụ cho trường hợp lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa được sử dụng trong cả “bài báo cứng” tiếng Việt và bản dịch máy tiếng Hàn.

(1) ST: Bởi cha ông, một giáo sư kinh tế, đã rất tin là giao lưu nhân dân giữa hai nước sẽ có tác động tích cực tới quan hệ song phương. Năm 1993, chỉ một năm sau khi hai nước thiết lập quan hệ, chính cha ông đã hỗ trợ các sinh viên Việt Nam sang Hàn Quốc du học tại Trường quốc tế học thuộc Đại học Yonsei. [8-9]

MT-P: 경제학 교수인 그의 아버지는 양국 간의 민간교류가 긍정적인 영향을 미칠 것이라고 믿었기 때문이다. 양국 관계가 수립된 지 1년 만인 1993년 그의 부친은 베트남 학생들이 연세대 국제학교로 유학을 떠나도록 지원했다.

MT-G¹: 경제학 교수인 그의 아버지는 양국의 인적 교류가 양국 관계에 긍정적인 영향을 미칠 것이라고 믿었기 때문이다. *² 수교 1년 뒤인 1993년 아버지는 연세대 국제학부에서 베트남 학생들의 한국 유학을 지원했다.

Trong ví dụ trên, phép lặp hoàn toàn TĐN được sử dụng trong văn bản nguồn tiếng Việt đã được dịch thành phép lặp hoàn toàn TĐN trong văn bản dịch. Nhìn chung, khi xem xét các văn bản được dịch bằng máy, phép lặp hoàn toàn TĐN được sử dụng trong văn bản nguồn chỉ được dịch thành phép lặp hoàn toàn TĐN trong văn bản dịch và hiện tượng này cũng được phát hiện trong nghiên cứu này. Nhìn chung, trong văn bản đích, việc duy trì phép lặp hoàn toàn TĐN được sử dụng trong

¹ ST là văn bản gốc, MT-P là bản dịch máy Papago, MT-G là bản dịch máy Google, số trong [] là số câu của văn bản nguồn.

² “양국” bị dịch sót.

văn bản nguồn là một chiến lược biên dịch phù hợp nhằm duy trì tính liên kết của văn bản. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, việc lặp lại hoàn toàn từ đồng nghĩa được sử dụng nhiều nhất trong hai văn bản dịch bằng máy là kết quả của quá trình dịch thuật bởi công cụ dịch coi các từ được cung cấp là đầu mối hơn là hiểu chủ ý của tác giả của văn bản nguồn hay củng cố chặt chẽ tính liên kết của văn bản.

4.2. Lặp bộ phận từ đồng nghĩa

- Lặp bộ phận từ đồng nghĩa → lặp bộ phận từ đồng nghĩa

Sau đây là ví dụ chuyển dịch lặp bộ phận TĐN được sử dụng trong văn bản nguồn và bản dịch:

(2) ST: Ngày 22-6, **Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk Yeol** và phu nhân đã đến Hà Nội, bắt đầu chuyến thăm cấp nhà nước đầu tiên đến Việt Nam kể từ khi nhậm chức. Trong cuộc trả lời phỏng vấn với báo chí Việt Nam trước chuyến thăm, **Tổng thống Yoon Suk Yeol** chia sẻ chuyến đi lần này còn có ý nghĩa đặc biệt với ông về mặt cá nhân. Giờ đây, không có gì là thái quá khi nói chúng ta là người một nhà", **Tổng thống Yoon** bày tỏ. [4-7-15]

MT-P: 6월 22일, **한국 대통령 윤석열**과 부인은 하노이에 도착하여 취임 후 처음으로 베트남을 국빈 방문에 들어갔다. **윤석열 대통령**은 방문 전 베트남 언론과의 인터뷰에서 이번 방문은 그에게 개인적으로도 특별한 의미가 있다고 말했다. 이제 우리가 한 가족이라고 말하는 것은 지나치지 않다"고 **윤 대통령**은 말했다.

Trong câu 4 của văn bản nguồn, Tổng thống Hàn Quốc lần đầu tiên được giới thiệu tên "Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk Yeol" cùng với chức danh nhưng ở câu sau, "Tổng thống Yoon' Suk Yeol" và "Tổng thống Yoon"- tức là phép lặp bộ phận TĐN được sử dụng thay vì phép lặp hoàn toàn TĐN. Đặc biệt, TĐN được lặp lại bộ phận ở đây có độ dài ngắn dần; điều này phản ánh xu hướng theo đuổi sự đa dạng cách diễn đạt trong tiếng Việt. Khác với tiếng Việt, trong tiếng Hàn, khi một người được đề cập trước đó được nhắc lại dưới dạng lặp bộ phận, chỉ một trong hai "Tổng thống Yoon Suk Yeol" hoặc "Tổng thống Yoon" được lặp nhằm duy trì sự nhất quán, đồng thời nâng cao tính chính xác của

thông tin. Cách sử dụng phép lặp trong ví dụ trên chỉ có sự khác biệt với ngữ đích nhưng vẫn đảm bảo tính liên kết văn bản.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp sử dụng lặp bộ phận từ đồng nghĩa trong bản dịch không phù hợp với chuẩn mực của ngữ đích. Sau đây là một trong những ví dụ cho thấy giữ nguyên hình thái của phép lặp bộ phận của văn bản nguồn trong văn đích không phù hợp:

(3) ST: Việt Nam cũng là quốc gia Đông Nam Á đầu tiên **ông Yoon** đến trên cương vị mới, cho thấy sự coi trọng của Seoul với mối quan hệ này. [5]

MT-P: 베트남은 **윤 씨**가 새로운 직위에 오른 첫 동남아 국가로서 서울의 이런 관계를 중시하고 있음을 보여준다.

Trong văn bản nguồn, "Tổng thống Yoon Suk Yeol" được trình bày ở câu 4 được thay thế bằng "ông Yoon" ở câu 5. Như thấy trong ví dụ trên, văn bản dịch Papago sử dụng lặp bộ phận TĐN hoàn toàn giống với văn bản nguồn về hình thái. Như đã trình bày ở trên, lặp bộ phận như vậy được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt nên độc giả người Việt có thể chấp nhận. Tuy nhiên, cách sử dụng như vậy không những làm giảm tính liên kết của văn bản đích mà còn xa lạ, kém tự nhiên và khó hiểu đối với độc giả. Điều đáng chú ý ở đây là lặp bộ phận từ đồng nghĩa trong tiếng Việt không chỉ đơn thuần lặp lại một phần yếu tố ngôn ngữ đã được đề cập trước đó mà còn kết hợp với yếu tố khác. Đây có thể là một trong những yếu tố gây khó khăn cho quá trình dịch máy.

- Lặp bộ phận từ đồng nghĩa → lặp hoàn từ đồng nghĩa

Không có nhiều trường hợp lặp bộ phận từ đồng nghĩa trong "bài báo cứng" tiếng Việt được chuyển thành lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa trong bản dịch máy tiếng Hàn. Sau đây là một ví dụ:

(4) ST: Quan hệ **Việt - Hàn** đang ở giai đoạn vàng [1]

MTG: **베트남-한국** 관계는 황금 단계에 있습니다

Trong ví dụ 4, phép lặp bộ phận TĐN của văn bản nguồn tiếng Việt Nam được thay đổi thành phép lặp hoàn toàn TĐN được sử dụng trong bản dịch Papago. Mặc dù có sự khác biệt về hình thái của phép lặp giữa văn bản

nguồn và văn bản dịch máy tiếng Hàn của Google nhưng phép lặp bộ phận đồng nghĩa vẫn đảm bảo tính liên kết của văn bản, giúp văn bản dịch chuyển tải chính xác nội dung của văn bản nguồn.

4.3. Lặp từ gần nghĩa

Trong phần này, chúng ta sẽ xem xét cách dịch các từ gần nghĩa được sử dụng trong văn bản nguồn và bản dịch máy. Từ gần nghĩa được sử dụng một cách phổ biến, không chỉ trong văn bản nghệ thuật mà còn trong văn bản báo chí, hiện tượng này cũng xuất hiện trong “bài báo cứng” mà chúng tôi phân tích trong nghiên cứu này. Chúng tôi đã tìm thấy các cặp từ gần nghĩa “chuyến thăm” - “chuyến đi”, “quốc gia” - “nước”, “hai nước” - “hai quốc gia”/ “hai bên”, vv. Tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích những từ gần nghĩa này được chuyển dịch như thế nào trong bản dịch máy Papago và Google. Theo kết quả phân tích, chúng tôi tìm thấy trường hợp lặp từ gần nghĩa sử dụng trong bản gốc tiếng Việt được chuyển dịch sang bản dịch máy tiếng Hàn như sau:

- Lặp từ gần nghĩa → lặp từ gần nghĩa

Trong số phép lặp các từ gần nghĩa được sử dụng trong các bài báo, đáng chú ý là việc lặp lại các từ gần nghĩa liên quan đến con người. Trong tiếng Việt, chủ ngữ là thành phần nòng cốt của câu và thường được lặp lại bằng các danh từ thay vì phép thế như tiếng Anh hoặc được tỉnh lược như tiếng Hàn. Hiện tượng này cũng được tìm thấy trong văn bản nguồn được phân tích trong bài viết này. Chúng tôi sẽ nêu một ví dụ trong số đó:

(5) ST: **Nhà lãnh đạo Hàn Quốc** cũng sẽ có các cuộc hội kiến với lãnh đạo Đảng, Chính phủ và Quốc hội Việt Nam. [20]

MT-P: **한국 지도자**는 베트남 당, 정부 및 국회 지도자들과도 회담을 가질 것이다.

MT-G: 아울러 **한국 지도자**는 베트남 당, 정부, 국회 지도자들과도 회담을 가질 예정이다.

Trong tiếng Việt, từ gần nghĩa được chia thành hai loại: từ gần nghĩa từ điển và từ gần nghĩa hoán dụ³. Dựa vào văn mạch, độc giả

có thể dễ dàng nhận ra “nhà lãnh đạo Hàn Quốc” trong câu 20 chỉ về Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk Yeol đã được đề cập trước đó trong câu 4. Phép lặp từ gần nghĩa hoán dụ thường gặp trong tiếng Việt nên độc giả người Việt cảm thấy quen thuộc và có thể chấp nhận nhưng không những xa lạ, kém tự nhiên mà còn làm giảm tính liên kết của văn bản tiếng Hàn.

- Lặp từ gần nghĩa → lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa

(6) ST: Sau 30 năm, nhờ nỗ lực của cả **hai bên**, giao lưu nhân dân giữa **hai nước** đã phát triển nhanh chóng. [10]

MT-P: 30년이 지난 지금, **양국**의 노력에 힘입어 양국 간 인적교류는 급속히 발전해왔습니다.

MT-G: 30년이 지난 지금, **양국**의 노력에 힘입어 양국 간 인적교류는 급속히 발전해왔습니다.

Phép lặp gần nghĩa không chỉ đơn thuần là lặp lại từ vựng đã được trình bày trước đó mà còn được có tác dụng tạo nên sự liên kết chặt chẽ giữa các phần khác nhau của cùng một văn bản, đồng thời nâng cao tính đa dạng trong diễn đạt. Tuy nhiên, có những ngôn ngữ coi trọng tính nhất quán nhưng cũng có ngôn ngữ theo đuổi tính đa dạng về diễn đạt. Trong ví dụ trên là “hai bên” được dùng trong câu 10 của văn bản nguồn đã được chuyển thành TDN “양국” trong cả bản dịch Papago và bản dịch của Google. Trong ví dụ này, cả hai bản dịch của Papago và Google đều thoát khỏi hình thái của từ vựng đã dùng trong văn bản nguồn nhưng không làm thay đổi ý nghĩa của văn bản nguồn. Đặc biệt, trong văn bản báo chí tiếng Hàn, lặp từ đồng nghĩa được sử dụng phổ biến hơn nhằm đảm bảo tính nhất quán về diễn đạt và tính chính xác về thông tin. Cho nên, cách chuyển dịch từ lặp từ gần nghĩa sang lặp từ đồng nghĩa trong văn bản dịch tiếng Hàn là hoàn toàn phù hợp.

Tuy nhiên, cũng có trường hợp lặp từ gần nghĩa trong văn bản nguồn được dịch thành lặp hoàn toàn từ đồng nghĩa trong văn bản đích không phù hợp.

(7) ST: Kể từ sau khi Hoàng tử Lý Long Tường, hậu duệ của nhà Lý ở Việt Nam, đến **Cao Ly**, Việt Nam và Hàn Quốc đã duy trì "quan hệ thông gia" trong suốt 800 năm qua. [14]

³ Từ gần nghĩa hoán dụ là từ gần nghĩa mô tả nhân cách, ngoại hình, xuất thân, vv của đối tượng được đề cập (Hà Thúc Hoan (1998: 103))

MT-P: "베트남에 있는 리 왕조의 후손인 리롱뜨엉 왕자가 까오리에 도착한 이후, 베트남과 한국은 800년 동안 "통사 관계"를 유지해 왔습니다.

MT-G: "베트남 리(Ly) 왕조의 후예인 리롱뜨엉(Ly Long Tuong) 왕자가 한국에 온 이래로 베트남과 한국은 지난 800년 동안 '사촌관계'를 유지해왔습니다.

Trong câu ví dụ trên, cần nhấn mạnh rằng "Cao Ly" được sử dụng trong văn bản nguồn tiếng Việt là từ đồng nghĩa với "Hàn Quốc" nhưng về mặt lịch sử, đây là tên gọi của Hàn Quốc trong quá khứ. Trong bản dịch Papago, "Cao Ly" được chuyển dịch thành "까오리"- tức là sử dụng chiến lược vay mượn- và trong bản dịch Google, nó được chuyển dịch thành "한국". Hai bản dịch sử dụng hai từ khác nhau nhưng khó để nói rằng cả hai bản dịch đã sử dụng từ chính xác. Và như vậy, cả hai đều không đảm bảo được tính liên kết của văn bản, vì thế, nó gây khó hiểu cho độc giả người Hàn.

4.4. Lập thượng-hạ vị từ

Như đã đề cập ở trước, thượng-hạ vị từ cũng được sử dụng trong văn bản tiếng Việt nhằm tránh lặp lại từ đồng nghĩa một cách thái quá, đồng thời giúp cách diễn đạt trở nên phong phú, đa dạng. Trong nghiên cứu này, tuy không chiếm tỷ lệ cao nhưng thượng-hạ vị từ cũng được sử dụng.

- **Lập thượng-hạ vị từ → lập thượng-hạ vị từ**

(8) ST: Việt Nam cũng là quốc gia Đông Nam Á đầu tiên ông Yoon đến trên cương vị mới, cho thấy sự coi trọng của Seoul với mối quan hệ này. [5]

MT-P: 베트남은 윤 씨가 새로운 직위에 오른 첫 동남아 국가로서 서울의 이런 관계를 중시하고 있음을 보여준다.

MT-G: 베트남은 윤 총장이 부임 후 처음으로 방문하는 동남아 국가이기도 해 한국의 관계에 대한 존중을 보여주고 있다.

Như đã thấy trong câu ví dụ trên, ở câu 5, các thượng-hạ vị từ "Seoul" đã được sử dụng thay thế "Hàn Quốc". Trong văn bản báo chí hoặc tin tức tiếng Việt, khi một quốc gia được đề cập, tên quốc gia đó được nhắc đến một cách trực tiếp, nhưng đôi khi thủ đô của quốc gia đó cũng được sử dụng để chỉ về quốc gia đó. Đây là cách diễn đạt ngôn ngữ không được

tìm thấy trong tiếng Hàn. "Seoul" được sử dụng trong câu 5 của văn bản nguồn tiếng Việt được chuyển dịch thành từ đồng nghĩa "Hàn Quốc" trong dịch Google và chuyển dịch thành thượng-hạ vị từ "Seoul" trong bản dịch Papago. Tương tự như vậy, việc chuyển dịch thượng-hạ vị từ được sử dụng trong văn bản nguồn sang văn bản đích mà không cân nhắc quy tắc của ngôn ngữ đích cũng là một hạn chế của dịch máy. Điều này không chỉ làm suy giảm tính liên kết của văn bản mà còn ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng hiểu của người đọc.

5. Kết luận

Để giải quyết câu hỏi nghiên cứu được trình bày trong phần giới thiệu, chúng tôi đã phân tích phép lặp xuất hiện trong "bài báo cứng" tiếng Việt và bản dịch máy tiếng Hàn của Naver Papago và Google. Kết quả là, trong cộng đồng ngôn ngữ tiếng Việt, lặp hoàn toàn đồng nghĩa, lặp bộ phận từ đồng nghĩa, lặp các từ gần nghĩa khác nhau và lặp thượng-hạ vị từ là phương tiện liên kết quan trọng và dễ theo đuổi sự đa dạng trong cách diễn đạt đồng thời vẫn duy trì chủ đề. Mặc dù có sự khác biệt giữa văn bản nguồn, bản dịch Papago và bản dịch Google nhưng sự khác biệt không đáng kể. Nói cách khác, phép lặp được sử dụng trong hai văn bản dịch máy không thoát khỏi lỗi diễn đạt của văn bản nguồn. Điều này có nghĩa là máy dịch đã tạo ra một bản dịch gần giống với bản dịch sát nghĩa do con người thực hiện. Vì vậy, có những phần không được chuyển dịch phù hợp, và cũng có những phần mặc dù không sai nhưng kém tự nhiên trong ngữ đích. Đây là kết quả của dịch máy hoạt động dựa trên nguyên tắc phân tích và biên dịch từng câu riêng lẻ thay vì coi văn bản là đơn vị biên dịch. Hơn nữa, máy dịch không có khả năng nhận biết sự khác biệt giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích, đồng thời cũng không có khả năng thu hẹp sự khác biệt đó để chuyển dịch gần nhất với chuẩn mực của ngữ đích.

Như đã biết, mặc dù vẫn còn một số hạn chế so với bản dịch con người, bản dịch máy đang được sử dụng một cách tích cực trong cuộc sống hàng ngày và trong giáo dục ngoại ngữ, giảng dạy biên dịch. Vì vậy, ứng dụng dịch

máy trong giảng dạy biên dịch Việt-Hàn là xu hướng tất yếu. Để đạt việc áp dụng hiệu quả cao trong giảng dạy biên dịch, giảng viên cần hướng dẫn người học cách sử dụng đúng cách dịch máy và dạy họ hiểu văn bản dịch máy, kỹ năng phân tích và kỹ năng chỉnh sửa hậu kỳ (post-editing). Khi đó, cần cân nhắc trình độ của người học và độ khó của văn bản, chọn văn bản dễ nhất trước tiên và tăng dần mức độ khó. Khi coi văn bản là đơn vị biên dịch, cần giải thích sự khác biệt về quy tắc giữa ngữ nguồn và ngữ đích, trong đó bao gồm phép lặp và đưa ra hướng dẫn về cách thu hẹp khác biệt đó, nâng cao tính liên kết văn bản.

Nghiên cứu này có ý nghĩa ở chỗ coi văn bản là một đơn vị biên dịch và phân tích dạng thức phép lặp trong “bài báo cứng” tiếng Việt và bản dịch máy tiếng Hàn. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ phân tích một bài báo và hai bản dịch nên khó đảm bảo tính đại diện cho đặc điểm của một thể loại văn bản. Hy vọng sẽ có nhiều nghiên cứu về phương tiện liên kết văn bản xuất hiện trong nhiều bản dịch máy hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- 1) Hà Thúc Hoan (1998). *Tiếng Việt thực hành*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- 2) Trần Ngọc Thêm (2006). *Hệ thống liên kết văn bản Tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Tài liệu tiếng Anh

- 1) Halliday, M. A. K. & Hasan, R. (1976). *Cohesion in English*. London: Longman.
- 2) Vilar, D., J. Xu, L. D'Haro, D. Haro, & H. Ney. (2006). *Error Analysis of Statistical Machine Translation Output*, Proceedings of the Fifth International Conference on Language Resources and Evaluation: 697-702.

Tài liệu tiếng Hàn

- 1) 김윤정 (2018). 구글 번역 기반 텍스트 유형별 중한 기계번역 오류 현황 분석. *중국어문학지*, 65, 321-355.
- 2) 김양훈(2004). 독일 신문텍스트에 대한 텍스트분석. *한국독어독문교육학회 독어교육*, 29, 241-271.
- 3) 박갑수 (1998). *신문·광고의 문체와 표현*, 서울: 집문당.
- 4) 양명희·안경화 (2003). 영한 번역 기사문의 응결장치에 대하여. *텍스트언어학*, 15, 199-223.
- 5) 이계연(2012). 한국어-아랍어 번역의 결속구조 연구-한국외국어대학교 박사학위 논문.
- 6) 이민경·탄티튀히엔 (2022). 한국어와 베트남어 신문 기사문의 응결장치 대조 분석 연구-인물 주제를 중심으로-. *한국어교육*, 33(1), 107-133.

- 7) 임지룡 외 (2020). *학교 문법과 문법 교육*. 서울: 박이정.
- 8) 정혜윤 (2020). 한국어와 스페인어 신문기사의 응결장치 비교 연구. *스페인어문학*, 94, 65-93.
- 9) 한양양 (2019). 정보적 텍스트의 기계번역에 나타나는 중한 번역 오류 분석. *한국외국어대학교 석사학위 논문*.

인터넷 자료

- 1) <https://tuoitre.vn/quan-he-viet-han-dang-o-giai-doan-vang-20230623080451213.htm>, 2023. 06. 23일자
- 2) <https://papago.naver.com>
- 3) <https://www.google.com.vn>

Abstract

COMPARATIVE STUDY OF REITERATION IN ARTICLES IN VIETNAMESE NEWSPAPER AND KOREAN MACHINE TRANSLATION

The purpose of this study was to examine the patterns of use of reiteration as a cohesive device in Vietnamese newspaper article and its machine translations. Thanks to the development of science and technology, machine translation, also called automatic translation, has also emerged. It is true that machine translation is not only widely used in everyday life, but also widely used in translation and foreign language education fields. Although it appears to have reached a higher level than in the early days, it is also an undeniable fact that errors exist in machine translation texts. In particular, the text should be considered the unit of translation, but in machine translation, individual sentences rather than the text are considered the unit of translation. As a result, it is expected that it will be difficult to achieve an appropriate translation shift by compensating for the cohesive device gaps between languages in the translation process. Accordingly, this study focuses on the translation of the cohesive device and aims to conduct a comparative analysis of reiteration as a cohesive device that appears in the Vietnamese hard newspaper article and its machine translations from Naver Papago and Google.

Keywords: Machine translation, Vietnamese newspaper, Korean, cohesive device, reiteration

TÌNH HÌNH GIẢNG DẠY KỸ NĂNG GIAO TIẾP BẰNG TIẾNG HÀN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT: TẬP TRUNG VÀO HỌC PHẦN NGHE - NÓI TIẾNG HÀN 1

Lưu Khánh Loan*
Nguyễn Phương Tú Quỳnh**

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung phân tích học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn I’ và trải nghiệm của người học khi học học phần này nhằm tìm hiểu tình hình giảng dạy kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Hàn dành cho sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học, Trường Đại học Đà Lạt. Để khai thác được các vấn đề trên, nhóm tác giả tiến hành phân tích giáo trình đang được sử dụng cho học phần và thực hiện phỏng vấn sâu đối với các sinh viên đã theo học học phần này. Từ đó, dựa trên góc độ nhìn nhận của người học đưa ra các phân tích, đánh giá hiệu quả của học phần. Thông qua nghiên cứu này, nhóm tác giả mong muốn sẽ có thêm những cái nhìn mới mẻ hơn về vấn đề giảng dạy tiếng Hàn trong bối cảnh hiện nay, đồng thời góp phần vào việc đưa ra được những đề xuất, phương pháp giảng dạy mới và phù hợp hơn nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Hàn cho người học.

Từ khoá: Kỹ năng giao tiếp, Nghe - Nói tiếng Hàn, chuẩn đầu ra, phương pháp giảng dạy.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Đà Lạt đã trở thành một trong những lựa chọn ưu tiên của sinh viên trong khối ngành Xã hội nhờ vào thu nhập cao và nhiều cơ hội nghề nghiệp. Mỗi năm, ngành này thu hút khoảng 200 sinh viên đăng ký, trong khi số lượng giảng viên chỉ có khoảng 7 giảng viên người Việt và 2 giảng viên người Hàn, gây ra thách thức lớn cho việc giảng dạy. Đặc biệt, từ đầu năm 2021, Tiếng Hàn đã trở thành một trong bảy ngoại ngữ thứ nhất trong chương trình giáo dục phổ thông tại Việt Nam, được giảng dạy từ lớp 3 đến lớp 12.

Sự gia tăng đầu tư từ các công ty Hàn Quốc¹ và lượng khách du lịch Hàn Quốc đến Đà Lạt² cũng góp phần làm tăng số lượng sinh viên đăng ký học ngành Hàn Quốc học. Do đó, việc nắm bắt tình hình giảng dạy tại Trường Đại học Đà Lạt và điều chỉnh các phương pháp giảng dạy phù hợp với số lượng sinh viên lớn để nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Hàn cho người học là điều cần thiết.

Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Hàn quốc học xin việc vào các lĩnh vực yêu cầu năng lượng sử dụng tiếng Hàn thuần thục. Hơn nữa, đối với người học là người nước ngoài, kỹ năng giao tiếp chưa bao giờ là

¹ Theo thông tin từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 5/2023, Việt Nam đã thu hút được 37.238 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 447,65 tỷ USD đến từ 143 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Hàn Quốc dẫn đầu với 9.666 dự án, có tổng vốn đăng ký 81,5 tỷ USD. (2023).

² Tổng lượt khách quốc tế đạt 400.000 lượt, đạt 160% kế hoạch (kế hoạch 250.000 lượt khách), tăng 167% so với cùng kỳ. Đặc biệt, trong năm 2023, lượng khách nước ngoài tới TP Đà Lạt tăng mạnh, trong đó khách Hàn Quốc chiếm tới 80%.

* Thạc sĩ; Đại học Đà Lạt; Email: loanlk@dlu.edu.vn

** Đại học Đà Lạt; Email: quynhnpt@dlu.edu.vn

một kỹ năng dễ. Do đó, trong bài báo này, nhóm tác giả sẽ tập trung nghiên cứu vào tình hình giảng dạy của học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’. Học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’ là 1 học phần quan trọng và cơ bản nhất trong số các học phần chuyên về ngôn ngữ Hàn của sinh viên ngành Hàn Quốc học. Do đó, nhóm tác giả chọn học phần này để nghiên cứu và đưa ra được những đề xuất, phương pháp giảng dạy mới và phù hợp hơn nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Hàn cho người học.

Jo Wi Soo (2008) nhấn mạnh rằng kỹ năng nghe và nói trong giao tiếp thực tế chiếm trên 70% đối với người học ngôn ngữ, vì vậy cần tập trung vào việc giảng dạy những kỹ năng này một cách hiệu quả. Nhóm tác giả đã phân tích giáo trình của học phần này thông qua khảo sát ý kiến sinh viên để đưa ra những góc nhìn mới mẻ về giảng dạy kỹ năng nghe - nói. Kết quả khảo sát dẫn đến phương án giảng dạy tập trung vào thực hành bài tập, nhằm nâng cao hiệu quả học tập cho sinh viên trong việc sử dụng tiếng Hàn.

Kim Joo Hee (2017) đề xuất rằng phương pháp đánh giá tiết học nghe nên diễn ra vào cuối giờ, khi giảng viên yêu cầu sinh viên thực hiện các nhiệm vụ như trình bày nội dung liên quan đến chủ đề và ghi âm lại trong bối cảnh thực tế, hoặc viết ra tình huống và giải thích cho người khác nghe. Nhóm tác giả cũng cung cấp những nội dung thường dùng trong đời sống, khác với những gì trình bày trong sách giáo khoa. Việc đánh giá này nhằm xác định mức độ cải thiện khả năng giao tiếp của người học, giúp sinh viên giao tiếp tiếng Hàn một cách trôi chảy hơn.

Bài viết này phân tích học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’ và trải nghiệm của sinh viên để nhấn mạnh tầm quan trọng của kỹ năng nghe - nói trong học tiếng Hàn, đồng thời khảo sát tình hình giảng dạy kỹ năng giao tiếp tiếng Hàn tại Trường Đại học Đà Lạt. Nghiên cứu không chỉ xem xét giáo trình Seoul Korean 2A mà còn tiến hành khảo sát 30 sinh viên đã học phần này, nhằm đánh giá các yếu tố như giáo trình, chuẩn đầu ra và giảng viên. Qua bài viết, nhóm tác giả hy vọng mang đến

những cái nhìn mới về giảng dạy tiếng Hàn hiện nay và đề xuất các phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn, từ đó nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Hàn cho sinh viên.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lý thuyết về giảng dạy kỹ năng nghe

2.1.1. Khái niệm

Ngôn ngữ giao tiếp được phân thành hai loại: ngôn ngữ hiểu và ngôn ngữ biểu hiện. Trong đó, nghe và đọc thuộc ngôn ngữ hiểu, còn ngôn ngữ ký tự và ngôn ngữ âm thanh là các phương tiện giao tiếp. Kỹ năng nghe, thuộc ngôn ngữ âm thanh, cùng với kỹ năng nói, tạo thành một phần quan trọng trong chức năng ngôn ngữ. Cụ thể, kỹ năng nghe được coi là cầu nối trong giao tiếp âm thanh, là quá trình mà người nghe tiếp nhận và xử lý thông tin từ người nói.

2.1.2. Đặc trưng của kỹ năng nghe

Để có thể dạy kỹ năng nghe một cách hiệu quả, người dạy cần phải nắm rõ những đặc trưng của kỹ năng nghe và cần nắm bắt được nguyên lý để có thể thực hiện được tiết học nghe hiệu quả. Một tiết học nghe gồm 4 đặc trưng sau đây:

Đầu tiên, nghe là một kỹ năng mang tính chủ động thông qua việc dự đoán ý nghĩa nên dựa trên sự liên quan về mặt thời gian và không gian hội thoại, người nghe có thể suy đoán được ý nghĩa của hội thoại. Chính vì vậy, để học nghe hiệu quả người học cần phải chú ý và quan tâm đến mối quan hệ giữa những người tham gia hội thoại; cần bồi dưỡng kỹ năng nắm bắt thông tin dựa trên việc dự đoán ý nghĩa.

Thứ hai, kỹ năng nghe thường đi kèm với các yếu tố về mặt vật lý và hình thể³. Điều này có nghĩa là trong quá trình nghe, chúng ta có thể được thấy các phản ứng về mặt hình thể như nụ cười, cử chỉ tay, cử chỉ cơ thể, biểu cảm thay vì được thấy các phản ứng về mặt ngôn ngữ.

Thứ ba, vì nghe được xem là hoạt động trung gian trong ngôn ngữ âm thanh nên lời

³ D.Y.Park và các cộng sự. (2020). Lý thuyết giảng dạy kỹ năng nói tiếng Hàn Quốc. NXB Yeokrak (박덕유 외. (2020). 한국어 말하기 교육론. 도서출판 역락).

nói được sử dụng trong các hội thoại khi nghe khác với đoạn văn ở chỗ sẽ bị biến mất ngay sau khi hội thoại kết thúc.

Thứ tư, hoạt động nghe trong học tiếng Hàn có thể ứng dụng tính dư thừa (잉여성), cho phép người nghe dự đoán câu nói mà không cần nghe toàn bộ nội dung hội thoại. Khi người nghe nắm vững các dấu hiệu hội thoại và mối quan hệ giữa các câu, khả năng hiểu sẽ được cải thiện. Do đó, trong giảng dạy

kỹ năng nghe, người dạy nên thiết kế các hoạt động nghe tập trung vào thông tin quan trọng, giúp học viên nâng cao khả năng nghe mà không cần nghe tất cả nội dung.

2.1.3. Các giai đoạn của một tiết học nghe

Về cơ bản, một tiết học nghe được chia ra thành 3 giai đoạn chính gồm: hoạt động trước khi nghe, hoạt động nghe, hoạt động sau khi nghe và ở mỗi giai đoạn có những hoạt động cụ thể như sau:

Bảng 2.1.3.1. Các giai đoạn của tiết học nghe

Các giai đoạn của một tiết học nghe	Các hoạt động
Hoạt động trước khi nghe	- Cho người học xem các tài liệu liên quan tới nội dung nghe - Đưa ra các từ vựng liên quan - Gợi ý về bối cảnh hội thoại thông qua các câu hỏi - Giải thích về bối cảnh hội thoại - Thảo luận và nói lên ý kiến của bản thân về chủ đề tương ứng
Hoạt động nghe	- Nghe và chọn câu trả lời đúng - Nghe và chọn O,X - Nghe và nói - Nghe và vẽ nội dung được nghe - Nghe và viết lại nội dung được nghe - Liệt kê nội dung đã nghe theo thứ tự - Nắm bắt nội dung trọng tâm - Dự đoán
Hoạt động sau nghe	- Học nội dung đã nghe - Tóm tắt lại nội dung đã nghe - Giới thiệu những kinh nghiệm liên quan đến chủ đề nghe và đóng kịch - Dự đoán, suy luận nội dung nghe - Giải các bài tập - Thảo luận, đưa ra ý kiến của bản thân

2.2. Lý thuyết về giảng dạy kỹ năng nói

2.2.1. Khái niệm

Nói là chức năng sử dụng ngôn ngữ âm thanh để biểu đạt và truyền đạt thông tin, suy nghĩ và tình cảm. Đây là một kỹ năng diễn đạt không thể thực hiện một mình, mà là quá trình thương lượng ý nghĩa với người nghe. Thương lượng ý nghĩa yêu cầu khả năng giao tiếp linh hoạt và hiệu quả, bao gồm việc diễn đạt ý kiến rõ ràng và logic, sử dụng ngôn từ phù hợp với mục đích và đối tượng, cùng với khả năng lắng nghe và phản hồi từ người khác.

2.2.2. Tính cần thiết của kỹ năng nói

Kỹ năng nói đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp hàng ngày và các hoạt động xã hội

như thảo luận, phát biểu nghiên cứu và các tình huống trang trọng. Do đó, khi giảng dạy kỹ năng nói, giảng viên không chỉ nên tập trung vào giao tiếp hàng ngày mà còn cần nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giao tiếp chính xác và giúp người học tự tin trong các tình huống xã hội khác nhau.

2.2.3. Mục tiêu của kỹ năng nói

Kỹ năng nói gồm những mục tiêu sau:

Thứ nhất, phát triển khả năng giao tiếp, đảm bảo tính lưu loát, diễn đạt chính xác ngôn ngữ đích;

Thứ hai, giúp người học có khả năng đàm thoại được về cả những nội dung có bối cảnh văn hoá;

Thứ ba, các hoạt động nói của tiết học tập trung vào bài tập để cải thiện khả năng giải quyết vấn đề và giúp người học có thể kết nối được với các lĩnh vực khác;

Thứ tư, mở rộng các hoạt động sát với thực tế trong giờ học và giúp người học có thể đưa những tình huống đó vào sinh hoạt hằng ngày;

Thứ năm, giúp người học học theo hướng tự chủ và có cách học phù hợp với bản thân họ.⁴

2.3. Chương trình đào tạo của học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’

Theo chương trình đào tạo đại học ngành Đông phương học được thiết kế theo chuẩn đầu ra CDIO, trên cơ sở tham khảo Chương trình giáo dục tổng thể ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo; Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Đà Lạt. Ban biên soạn đã tham khảo các chương trình đào tạo đại học ngành Đông phương học từ nhiều trường trong và ngoài nước để xây dựng chương trình 131 tín chỉ, chia làm hai khối: kiến thức đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Khối đại cương gồm Lý luận chính trị, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, khoa học tự nhiên và xã hội. Khối giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần cơ sở, ngành và bổ trợ. Sinh viên năm nhất học nhập môn tiếng Hàn 1 và 2, các năm sau học Nghe - Nói và Đọc - Viết. Học phần Nghe - nói tiếng Hàn 1, dạy trong kỳ I năm thứ 2, cung cấp từ vựng, ngữ pháp, hội thoại và văn hóa Hàn Quốc ở trình độ sơ cấp, giúp sinh viên cải thiện kỹ năng giao tiếp.

Học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’ gồm 4 tín chỉ, chia thành 2 tín chỉ lý thuyết (30 tiết) và 2 tín chỉ thực hành (60 tiết), tổng cộng 90 tiết. Mỗi tiết học bắt đầu với phần từ vựng và ngữ pháp, sau đó sinh viên luyện tập theo giáo trình Tiếng Hàn Seoul 2A. Trong tiết học nghe, sinh viên thực hiện các hoạt động như

nghe và trả lời câu hỏi, điền vào chỗ trống, và chọn đáp án đúng, rồi áp dụng kiến thức để luyện kỹ năng nói qua trả lời câu hỏi, đóng vai, và tạo đoạn hội thoại.

Điểm quá trình chiếm 40% tổng điểm, gồm điểm chuyên cần (5%), bài tập (5%) và thi giữa kỳ (30%). Bài thi giữa kỳ được tổ chức theo hình thức vấn đáp TOPIK. Điểm cuối kỳ chiếm 60% với bài thi tự luận bao gồm phần nghe, phát âm và từ vựng - ngữ pháp. Các phần thi này không chỉ đánh giá kiến thức mà còn giúp sinh viên cải thiện kỹ năng giao tiếp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu từ các nguồn như các trang web chính thức của các tổ chức; các tạp chí nghiên cứu chuyên ngành, các bài nghiên cứu, báo cáo, thống kê của các viện nghiên cứu của Hàn Quốc và Việt Nam.

Với mục tiêu đặt ra là tìm hiểu trải nghiệm đối với học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’, nhóm tác giả tiến hành khảo sát bằng cách chọn mẫu ngẫu nhiên, thu thập đánh giá của người học qua bảng hỏi được lập bằng công cụ Google form và tiến hành điều tra trực tuyến (online). Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 12/2023 đến tháng 01/2024; từ đó phân tích, đánh giá tổng quát về học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’ và đưa ra phương pháp nâng cao chất lượng giảng dạy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Trải nghiệm của người học học môn ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ tại Trường Đại học Đà Lạt

Trải nghiệm của người học là yếu tố quan trọng để đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên đối với môn học. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 30 sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học tại Trường Đại học Đà Lạt về trải nghiệm học môn ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’. Khảo sát được thực hiện theo dạng phạm vi tuyển tính, đánh giá từ ‘Hoàn toàn không đồng ý’ đến ‘Hoàn toàn đồng ý’. Nội dung khảo sát chia thành các phần: câu hỏi tổng quát về môn học, giáo trình, tiêu chí đánh giá đầu ra, mục tiêu môn học và người dạy, cùng đánh giá tổng quát của sinh viên. Kết quả khảo sát được tổng kết và thể hiện trong bảng sau:

⁴ 한국어 교육의 이론과 실제 2 (2018), 한국어문화연구소-국어교육연구소-언어교육원, tr.140 (Lý luận và thực tiễn của giáo dục tiếng Hàn 2 (2018), Sở Nghiên cứu văn học tiếng Hàn, Sở Nghiên cứu giáo dục tiếng Hàn, Viện Giáo dục tiếng Hàn, tr.140)

Bảng 4.1.1. Câu hỏi tổng quát về môn học

STT	Nội dung câu hỏi	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Số tín chỉ của môn học ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ có phù hợp không? 4 tín chỉ (Lý thuyết: 2 tín chỉ - Thực hành : 2 tín chỉ) - học trong 90 tiết	0	8,4%	0	8,3%	83,3%
2	Thời gian dành cho phần luyện tập ‘Nghe - Nói’ trong giờ học có phù hợp không?	0	16,7%	0	25%	58,3%

Theo bảng trên, có thể thấy rằng đa số người học cho rằng số tín chỉ của môn học ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ là phù hợp. Và có

hơn một nửa người học cho rằng thời gian dành cho phần luyện tập kỹ năng ‘Nghe - Nói’ trong giờ học là phù hợp.

Bảng 4.1.2. Câu hỏi về giáo trình

STT	Nội dung câu hỏi	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Những bài tập luyện nói trong giáo trình Seoul 2A là những bài tập được đưa ra theo chủ đề, việc luyện tập những bài tập này có giúp ích cho em khi giao tiếp những tình huống tương tự trong cuộc sống hằng ngày không?	0	0	0	16,7%	83,3%
2	Theo em, số lượng các bài tập luyện nói trong giáo trình 2A như vậy đã đủ với việc luyện nói chưa?	0	8,3%	0	25%	66,7%
3	Việc luyện nghe các bài tập trong giáo trình Seoul 2A có giúp ích cho em khi làm phần nghe kỳ thi TOPIK 1 không?	8,3%	0	0	25%	66,7%
4	Theo em, các dạng bài tập luyện nghe trong giáo trình Seoul 2A có giúp ích nhiều cho việc cải thiện khả năng nghe của em không?	8,3%	0	0	25%	66,7%

Theo kết quả bảng số liệu trên, phần lớn người học cho rằng nếu hoàn thành các bài luyện tập trong giáo trình Tiếng Hàn Seoul 2A, họ có thể vận dụng tốt vào tình huống tương tự trong đời sống và những hoạt động nói được trình bày trong giáo trình là phù hợp.

Tuy nhiên, có khoảng 33,4% ý kiến cho rằng phần luyện tập trong giáo trình là không đủ. Đa phần người học cho rằng hoạt động luyện nghe có ích trong việc nâng cao kỹ năng nghe của họ. Đặc biệt là khi áp dụng vào kỳ thi TOPIK I.

Bảng 4.1.3. Câu hỏi về Chuẩn đầu ra của học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’

STT	Nội dung câu hỏi	Hoàn toàn không đồng ý	Không	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ có giúp em nắm vững nghĩa và hoàn cảnh sử dụng của từ vựng tiếng Hàn sơ cấp không?	0	0	0	16,7%	83,3%
2	Học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ có giúp em nắm vững nguyên tắc phát âm tiếng Hàn không?	0	8,3%	0	25%	66,7%
3	Học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ có giúp em vận dụng tốt vốn từ vựng, ngữ pháp theo chủ đề vào các tình huống đối thoại thường nhật không?	8,3%	0	0	25%	66,7%
4	Học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ có giúp em hiểu hơn về nét văn hóa đặc trưng của Hàn Quốc không?	8,3%	0	0	25%	66,7%

Theo kết quả nêu trên, phần lớn người học đều bày tỏ ý kiến tán thành với các câu hỏi như sau: Học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’ giúp người học nắm vững nghĩa và hoàn cảnh sử dụng của từ vựng tiếng Hàn sơ cấp,

nắm vững nguyên tắc phát âm tiếng Hàn, vận dụng tốt vốn từ vựng và ngữ pháp theo chủ đề vào các tình huống đối thoại thường nhật, hiểu rõ hơn về nét văn hóa đặc trưng của người Hàn Quốc.

Bảng 4.1.4. Câu hỏi về Giảng viên giảng dạy học phần

STT	Nội dung câu hỏi	Hoàn toàn không đồng ý	Không	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	GV giảng dạy học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ có ứng dụng tốt các phương pháp giảng dạy để đạt chất lượng tốt, nắm rõ những phương pháp có thể áp dụng với lớp đông hoặc lớp ít sinh viên, luôn tạo cảm hứng học tập cho sinh viên không?	0	0	8,3%	16,7%	75%
2	GV giảng dạy học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ có hỗ trợ sinh viên một cách phù hợp, giúp sinh viên mở rộng hiểu biết, nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu không?	0	0	0	25%	75%
3	GV giảng dạy học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ có tuân thủ giờ dạy không?	0	0	0	16,7%	83,3%

Thông qua kết quả khảo sát, có thể thấy được phương pháp giảng dạy của Giảng viên đảm nhận học phần tương đối tốt, thu hút sự

tập trung và tham gia tích cực của sinh viên. Ngoài ra, Giảng viên cũng tuân thủ đúng giờ giảng dạy của học phần.

Bảng 4.1.5. Đánh giá tổng quan học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’

STT	Nội dung câu hỏi	Hoàn toàn không đồng ý	Không	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Mức độ khó của học phần có phù hợp không?	0	0	8,3%	8,3%	83,4%
2	Tiết học có được chuẩn bị kỹ càng không?	0	0	8,3%	0	91,7%
3	Bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo đi kèm có giúp ích cho sinh viên không?	0	0	0	8,3%	91,7%
4	Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá kết quả học tập có được nêu rõ không?	0	0	0	16,7%	83,3%
5	Thông qua học phần này, sinh viên có quan tâm hơn về Hàn Quốc không?	0	0	0	16,7%	83,3%
6	Em có hài lòng với học phần ‘Nghe - Nói tiếng Hàn 1’ không?	0	0	0	8,3%	91,7%

Đối phần phần đánh giá tổng quan học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’, mức độ ‘hoàn toàn có’ đối với tất cả các câu hỏi đều đạt trên 83%. Có thể thấy người học có đánh giá rất tốt sau khi học xong học phần này.

4.2. Những phương pháp nâng cao chất lượng giảng dạy

4.2.1. Những phương pháp chung

Dựa trên kết quả nghiên cứu này, bài viết đề xuất các phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao năng lực giao tiếp của người học như sau:

Trước hết, cần gia tăng thời lượng cho các hoạt động thực hành nói và phân bổ thời gian học một cách hợp lý. Chẳng hạn, mỗi buổi học nên dành ít nhất 30 phút cho việc luyện nói theo nhóm nhỏ, để đảm bảo mọi sinh viên đều có cơ hội thực hành và nhận phản hồi ngay lập tức.

Giảng viên nên sử dụng tài liệu tham khảo đa dạng ngoài giáo trình chính và tổ chức các hoạt động luyện tập dựa trên bối cảnh thực tế, như thảo luận về các chủ đề thời sự hoặc tình huống hàng ngày như đi chợ, mua sắm. Việc này giúp người học áp dụng ngôn ngữ vào cuộc sống thực, cải thiện khả năng giao tiếp một cách tự nhiên và hiệu quả.

Việc sử dụng các phương tiện truyền thông như phim truyền hình, phim điện ảnh hoặc

video âm nhạc để thiết kế các hoạt động luyện nói là một phương pháp hiệu quả. Sau khi xem một đoạn phim ngắn, sinh viên có thể thảo luận về nội dung, diễn xuất của nhân vật hoặc đóng vai lại một số cảnh, từ đó rèn luyện kỹ năng phát âm và ngôn ngữ một cách sáng tạo và sinh động.

Cuối cùng, giảng viên cần khuyến khích sinh viên không chỉ học trong lớp mà còn tham gia thực hành ngoài môi trường học tập. Ví dụ, tổ chức các chuyến đi thực tế hoặc hoạt động ngoại khóa như gặp gỡ và hướng dẫn du khách tại Đà Lạt sẽ giúp sinh viên cải thiện kỹ năng giao tiếp và học hỏi từ thực tế. Thành lập CLB tiếng Hàn cũng là một cách hiệu quả để tạo không gian giao lưu, học hỏi và luyện tập tiếng Hàn cho sinh viên.

Để nâng cao năng lực giao tiếp của người học, giảng viên cần liên tục cập nhật và cải tiến phương pháp giảng dạy. Việc áp dụng các phương pháp sáng tạo và thú vị như trò chơi ngôn ngữ, hoạt động nhóm, hoặc các dự án nhỏ sẽ khuyến khích sinh viên tham gia tích cực vào bài học. Hơn nữa, giảng viên nên tạo ra nhiều cơ hội cho sinh viên tương tác bằng ngôn ngữ mục tiêu qua các hoạt động thảo luận, tranh biện và trình bày ý tưởng trước lớp.

4.2.2. Giới thiệu những công cụ online miễn phí liên quan đến giảng dạy tiếng Hàn
Dành cho đối tượng giáo viên - giảng viên

**Bảng 4.2.2.1. Công cụ online miễn phí liên quan đến giảng dạy tiếng Hàn
dành cho giáo viên - giảng viên**

STT	CÔNG CỤ	CƠ QUAN CUNG CẤP	NỘI DUNG	ĐỊA CHỈ WEBSITE
1	Nuri - Viện King Sejong (누리 - 세종학당)	Quỹ King Sejong	1. Chương trình đào tạo online (miễn phí) 2. Cung cấp miễn phí giáo trình và giáo án dành cho giáo viên (e-book) 3. Cung cấp miễn phí tài liệu hỗ trợ cho việc giảng dạy và học tập.	(Người học) https://www.sejonghakedang.org/korean/manual/list.do (Giáo viên) https://www.sejonghakedang.org/sjcustu/home/std/main.do (Khóa học) https://www.sejonghakedang.org/opencourse/kosnet/courseDescription.do
2	한국어교수학습센터 Web giảng dạy & học tập tiếng Hàn	Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc	1. Cung cấp khóa đào tạo online miễn phí 2. Khả năng tìm kiếm nội dung giảng dạy tiếng Hàn - Ngữ pháp, biểu hiện, từ vựng, tài liệu giảng dạy	https://kcenter.korean.go.kr/kcenter/
3	온라인한국어문화학교 Trường học văn hóa tiếng Hàn Online		1. Bài giảng online về tiếng Hàn (miễn phí) Cách phiên âm từ ngoại lai, viết chính tả	https://edu.korean.go.kr/kires/index.html
4	재외교육기관포털 Cổng thông tin cơ quan giáo dục nước ngoài	Bộ Giáo dục	1. Cung cấp miễn phí bài giảng hướng dẫn cách giảng dạy tiếng Hàn (giảng viên đại học, chuyên gia ở những lĩnh vực phù hợp) 2. Cung cấp miễn phí tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu 3. Thông tin tuyển dụng ở những cơ quan giáo dục ở nước ngoài	http://okep.moe.go.kr/root/index.do
5	KOCW	Viện Giáo dục, Học thuật & Thông tin Hàn Quốc	1. Cung cấp miễn phí video bài giảng và tài liệu giảng dạy của các trường đại học và cơ quan tại Hàn Quốc	http://www.kocw.net/home/index.do
6	스터디 코리아 Study Korean	Quỹ Hàn kiều (Bộ Ngoại giao)	(Có thể sử dụng nội dung dành cho người học) 1. Cung cấp miễn phí khóa đào tạo dành cho giảng viên (Bài giảng của giảng viên và chuyên gia) 2. Tài liệu bổ trợ cho việc giảng dạy và học tập (Miễn phí) 3. Có thể tham gia miễn phí các lớp học của các giáo sư tại trường Hangeul	https://study.korean.net/index.jsp

5. Kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu tình hình giảng dạy kỹ năng giao tiếp dành cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, Trường Đại học Đà Lạt trong tình hình mới thông qua việc đánh giá học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’. Để đạt được mục tiêu nêu trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thu thập tài liệu khảo sát người học học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’ trong năm học 2023 - 2024; từ đó phân tích và đưa ra kết quả, cũng như ưu - nhược điểm của học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’ dành cho sinh viên ngành Hàn Quốc học, Trường Đại học Đà Lạt như sau:

Thứ nhất, có thể thấy đa số người học cho rằng số tín chỉ của học phần ‘Nghe - nói tiếng Hàn 1’ tương đối phù hợp; tuy nhiên, không phải đa số người học đều đồng ý rằng thời lượng dành cho phần luyện tập nói được phân bổ hợp lý. **Thứ hai**, về tài liệu học tập, đa số người học trả lời rằng các bài tập và hoạt động luyện nghe - nói trong giáo trình Tiếng Hàn Seoul 2A giúp cải thiện khả năng nghe - nói, nhưng vẫn có khoảng 1/3 người học cho rằng các hoạt động luyện nói chưa đủ. **Thứ ba**, khi trả lời các câu hỏi về mục tiêu và tiêu chí đánh giá kết quả học tập của môn học, hơn một nửa số người học cho biết họ đồng ý. **Cuối cùng**, về giảng viên giảng dạy, người học trả lời rằng phương pháp giảng dạy của giảng viên rất tốt và có thể khuyến khích sinh viên tham gia tích cực vào lớp học.

Dựa trên kết quả này, nhóm nghiên cứu đề xuất các phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn để nâng cao khả năng giao tiếp của người học như sau: **Đầu tiên**, cần tăng thêm thời gian cho các hoạt động luyện nói và phân bổ thời gian học hợp lý hơn. **Tiếp theo**, nên tham khảo các tài liệu hoặc giáo trình khác ngoài giáo trình chính hoặc chuẩn bị thêm các hoạt động luyện tập dựa trên bối cảnh thực tế. Ngoài ra, việc sử dụng phim truyền hình, phim điện ảnh hoặc video âm nhạc để chuyển đổi thành các hoạt động luyện nói cũng là một phương pháp tốt. **Cuối cùng**, khuyến khích người học tham gia các hoạt động thực hành ngoài giờ học lên lớp, chẳng hạn như gặp gỡ

và hướng dẫn du khách khi họ đang du lịch tại Đà Lạt.

Ngoài ra, để nâng cao khả năng giao tiếp của người học, giảng viên cũng nên thường xuyên cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, sử dụng các phương pháp giảng dạy thú vị để người học tham gia tích cực vào bài học và tương tác nhiều hơn bằng ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Hàn

1. Jo Wi Su (2008), ‘Phương pháp giảng dạy kết hợp kỹ năng Nghe - Nói tiếng Hàn Quốc’, Báo Giáo dục tiếng Hàn Quốc như một ngoại ngữ, số 33 pp. 169-199. 조위수 (2008), ‘과제 중심의 한국어 말하기·듣기 연계 교육 방안’ 외국어로서의 한국어 교육 제 33권
2. Kim Joo Hee (2017), Nghiên cứu phương pháp đánh giá thực hành dành cho giảng dạy tiếng Hàn Quốc: tập trung vào việc phân tích các bài tập thực hành, Luận án Thạc sỹ, Đại học Quốc gia Gyeongin). 김주희 (2017) ‘한국어 듣기 교육을 위한 수행 평가 방안 연구: 수행 과제 설계를 중심으로’ 경인교육대학교, 석사학위논문.
3. D.Y.Park và các cộng sự. (2020). Lý thuyết giảng dạy kỹ năng nói tiếng Hàn Quốc. NXB Yeokrak . 박덕유 외. (2020). 한국어 말하기 교육론. 도서출판 역락.
4. Viện nghiên cứu văn học tiếng Hàn Quốc - Viện nghiên cứu giảng dạy tiếng quốc ngữ - Viện giáo dục ngôn ngữ. (2018). Thực hành và lý thuyết trong giảng dạy tiếng Hàn Quốc. NXB Acanet. 한국어문학연구소 - 국어교육연구소 - 언어교육원 (2018). 한국어 교육의 이론과 실제. 아카넷 출판사.
5. Viện giáo dục ngôn ngữ Đại học Seoul. (2019). Seoul Student’s Book 2A. NXB Twoponds. 서울대학교 언어교육원. (2019). 서울 대학교 2A. 두판즈 출판사.

Tài liệu internet

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Sức hút Việt Nam trong mắt các ‘đại bàng’ Hàn Quốc*, <https://ttdn.vn/hoi-nhap-va-phat-trien/kinh-te-dau-tu/suc-hut-viet-nam-trong-mat-cac-dai-bang-han-quoc-80939>.
2. Báo Lâm Đồng (2023), *Lượng khách Hàn Quốc tới Đà Lạt tham quan tăng mạnh*, <https://baolamdong.vn/du-lich/202312/luong-khach-han-quoc-toi-da-lat-tham-quan-tang-manh-6fe0cae/>.

Abstract**THE SITUATION OF TEACHING
COMMUNICATION SKILLS IN KOREAN
AT DA LAT UNIVERSITY: THE CASES OF
COURSES ON LISTENING AND SPEAKING
KOREAN LANGUAGE 1**

The goal of this study is to explore the current state of communication education for students in the Korean Studies department at Dalat University by analyzing the curriculum and students' experiences in the 'Korean Speaking and Listening 1' course. To achieve this objective, the study not only analyzes the

textbook used for this course but also conducts in-depth interviews with students who have taken the course to consider their perspectives for a more effective analysis and evaluation. Through this research, the study aims to explore new insights in Korean language education and propose more effective teaching methods to enhance students' communication skills.

Keywords: Communication skills, Korean listening and speaking, learning outcomes, teaching methods.

ĐỀ XUẤT NỘI DUNG TRONG GIÁO TRÌNH GIẢNG DẠY TIẾNG HÀN SƠ CẤP DÀNH CHO NGƯỜI VIỆT NAM - TẬP TRUNG VÀO ĐỊNH HƯỚNG THỰC HÀNH**Tô Minh Tùng*****Tóm tắt**

Việt Nam và Hàn Quốc đã trải qua 32 năm chính thức quan hệ ngoại giao và đã nâng tầm hợp tác chiến lược trên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội. Việt Nam vẫn là điểm đến hàng đầu của doanh nghiệp Hàn Quốc, bên cạnh đó, các lĩnh vực về giao lưu văn hoá, giải trí, công nghệ, v.v. vẫn đang diễn ra rất sôi nổi. Do đó yêu cầu về nguồn nhân lực đóng vai trò cầu nối thông hiểu ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc trong các doanh nghiệp Hàn Quốc hơn lúc nào hết đang ngày càng cấp thiết. Quá trình phát triển đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn/Hàn Quốc học tại Việt Nam cũng phát triển không ngừng, song song đó là luôn đổi mới và cải tiến chương trình đào tạo cũng như học liệu phù hợp với nhu cầu xã hội. Bài viết đưa ra những đề xuất phát triển giáo trình giảng dạy tiếng Hàn dành cho người học theo hướng thực hành và phù hợp với môi trường và tình huống bản địa tại Việt Nam. Dựa trên khảo sát người học về các trường hợp sử dụng tiếng Hàn theo tình huống được học trong sách giáo trình hiện có, tác giả đưa ra những đề xuất về nội dung chủ đề bài học và từ vựng phù hợp cho trình độ sơ cấp tiếng Hàn mang tính thực hành thực tế cao tại môi trường xã hội Việt Nam.

Từ khoá: Giáo trình tiếng Hàn, từ vựng sơ cấp tiếng Hàn, chủ đề bài học tiếng Hàn

1. Đặt vấn đề

Kể từ cột mốc thiết lập quan hệ ngoại giao vào tháng 12 năm 1992, đặc biệt là khi mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã được nâng cấp thành “đối tác chiến lược toàn diện” vào năm 2023, giao lưu về các lĩnh vực văn hoá, kinh tế, xã hội của Việt Nam và Hàn Quốc đều phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ. Tính đến năm 2022, hai nước hiện là đối tác thương mại lớn thứ 3 của nhau và tại Việt Nam đang có khoảng 8,000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động.¹ Theo Bộ kế hoạch và Đầu tư, Cục đầu tư nước ngoài, tính đến tháng 1 năm 2024 có 9,891 dự án đầu tư từ doanh nghiệp Hàn Quốc, chiếm 1/5 (18,25%) tổng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.² Trong bối cảnh đó, yêu cầu về nguồn nhân lực cầu nối ngôn ngữ - văn hoá giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng trở nên cấp thiết. Thống kê của Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (Korea Foudation) năm 2023 được công khai tại Đại sứ quán Đại Hàn dân quốc tại Việt Nam; cả nước có khoảng 25,110 sinh viên đang theo học các ngành về Ngôn ngữ Hàn và Hàn Quốc học tại các cơ sở đào tạo chính quy. Tuy nhiên có thể thấy rằng thực trạng tỉ lệ sinh viên chính quy sau khi tốt nghiệp lựa chọn tiếp tục du học Hàn Quốc hoặc làm việc tại Hàn Quốc là không cao, đa số kiến thức được học tại nhà trường sẽ được áp dụng ngay tại môi trường làm việc tại Việt Nam sau khi tốt nghiệp.

¹ Baohinhphu, “Mở rộng và phát triển bền vững quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc”, 24.11.2023, Ngày khai thác tin: 13.05.2024, <https://baohinhphu.vn/mo-rong-va-phat-trien-ben-vung-quan-he-kinh-te-viet-nam-han-quoc-102231124164741741.htm>

² Nguyễn Hoà, “Việt Nam vẫn là điểm đến hàng đầu của doanh nghiệp Hàn Quốc”, Cơ quan ngôn luận của Bộ Công thương, 16.02.2024, ngày khai thác tin: 13.05.2024, <https://congthuong.vn/viet-nam-van-la-diem-den-hang-dau-cua-doanh-nghiep-han-quoc-303613.html>

* Tiến sĩ; Đại học Quốc tế Hồng Bàng;
Email: tungtm@hiu.vn

Việc cải tiến chương trình giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo trong lĩnh vực Ngôn ngữ Hàn và Hàn Quốc học là hoạt động luôn diễn ra không ngừng nhằm đáp ứng cung cấp cho thị trường nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong số những nỗ lực đổi mới đó, ngoài phương pháp giảng dạy, việc biên soạn giáo trình phù hợp cho người học cũng là một vấn đề cần được chú trọng. Một thực tế cho thấy đại đa số giáo trình hiện nay được áp dụng tại các cơ sở đào tạo ở Việt Nam đều là các giáo trình dành cho đối tượng người nước ngoài của các trường đại học tại Hàn Quốc. Do đó, về mặt nội dung và từ vựng cũng có sự khác biệt rõ ràng so với môi trường thực hành ngôn ngữ tại Việt Nam, dẫn đến một số trở ngại trong quá trình giao tiếp, thực hành ngôn ngữ sau giờ học hoặc tại nơi làm việc của sinh viên chuyên ngành. Tại khoản 1 điều 5 nghị định 73/2015/NĐ-CP về việc xác định vị trí, vai trò của việc giáo dục đại học định hướng thực hành nêu rõ “cung cấp nguồn nhân lực có kiến thức thực tiễn và năng lực thực hành phù hợp với yêu cầu sử dụng lao động đa dạng của các địa phương và các vùng, các tổ chức kinh tế”. Theo đó việc đào tạo giáo dục theo định hướng thực hành là đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động thực tế của doanh nghiệp hiện nay.

2. Lịch sử nghiên cứu

Việc phát triển giáo trình ngôn ngữ sao cho phù hợp với thời đại và nhu cầu xã hội không phải là một vấn đề mới ở Việt Nam, đặc biệt là ở lĩnh vực đào tạo tiếng Hàn, Hàn Quốc học. Các nghiên cứu về phát triển giáo trình được triển khai nhiều ở cả trong và ngoài nước, tuy nhiên, một là tập trung nhiều ở hướng phát triển các giáo trình chuyên ngành như văn hoá, lịch sử, biên phiên dịch, v.v. các giáo trình cơ sở về ngôn ngữ chưa được tập trung, hai là các học giả nghiên cứu về giáo trình có hướng tiếp cận khác nhau; đơn cử như Pak Hea Kyeong(2021)³ nhìn nhận các biểu hiện tiếng Hàn dành cho người học khi sử dụng bên ngoài lớp học nên là biểu hiện chào hỏi, giới thiệu

bản thân, đặt món ăn, mua đồ, v.v. đây là đề xuất hợp lý khi môi trường thực hành kiến thức là Hàn Quốc, còn ở môi trường Việt Nam, việc đặt món ăn bằng tiếng Hàn hay việc mua đồ bằng tiếng Hàn hầu như không thể thực hành được. Nếu bỏ qua các giai đoạn học tập cơ bản về phát âm, tập viết thì tác giả cũng nêu lên một số vấn đề về nguyên tắc cấu trúc giáo trình như phải làm sao nội dung phải liên kết gắn liền với người học, làm sao để người học có cảm giác có được kiến thức, v.v. cũng là một số vấn đề đáng tham khảo xem xét nghiêm túc một cách có hệ thống dựa trên đối tượng người học là người Việt Nam và sẽ thực hành ngôn ngữ tại Việt Nam.

Cần phải khách quan đánh giá rằng việc phát triển xây dựng một giáo trình nào đó là không dễ dàng. Khi phát triển xây dựng giáo trình, cần phải xét đến nhiều khía cạnh như đối tượng sử dụng, đối tượng tiếp nhận, loại hình đào tạo, v.v.. Min Hyeon Sik (2000)⁴ trong nghiên cứu “Thực trạng giáo trình tiếng Hàn và đề xuất” trình bày một số hình thức giáo trình theo từng quá trình đào tạo và nhu cầu đào tạo như giáo trình dành cho hệ đào tạo chính quy trong nước tại các trường đại học, giáo trình không chính quy dành cho các học viện, khoá đào tạo ngắn hạn, v.v. loại giáo trình dành cho từng đối tượng người học riêng biệt như dành cho độ tuổi nào, học trong khoảng thời gian ngắn hạn hay dài hạn, học với mục đích ngoại giao, nghiên cứu hay kinh doanh, v.v.. Ngoài ra, các loại giáo trình còn có phân chia thành giáo trình tập trung đến thị giác, thính giác, v.v. cho thấy việc xác định mục đích, nhu cầu và đối tượng người học là rất quan trọng trong việc phát triển một giáo trình đào tạo có hiệu quả. Đối với giáo trình tiếng Hàn, hiện tại giáo trình phân theo các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết là phổ biến, tuy nhiên, nội dung giáo trình mang định hướng thực hành bằng cách phát triển hội thoại giao tiếp hay dạng cung cấp thông tin về văn hoá, các trường hợp sử dụng ngôn ngữ là chủ yếu

³ 박혜경 (2021), 한국어 기초 단계 교재 모형 개발 연구, 한국어 교육연구, 제 15호, 210~212. (Nghiên cứu phát triển mô hình giáo trình giao đoạn sơ cấp tiếng Hàn)

⁴ 민현식(2000), 한국어 교재의 실태 및 대안, 한국어 교육연구 7-1, 서울대학교 국어교육연구소, 5-60. (Thực trạng giáo trình tiếng Hàn và đề xuất)

thì vẫn mang tính chủ quan của người biên soạn. Kang Nam Wook(2018) kết luận tại “Nghiên cứu quá trình hình thành và các loại hình cấu trúc giáo trình tiếng Hàn” rằng việc phát triển và xuất bản giáo trình không phải là một hoạt động lập mà là được hình thành dựa trên mối quan hệ ảnh hưởng tương hỗ và kế thừa mang tính liên tục⁵.

Zhao Hang (2020) tại “Phương án phát triển giáo trình tiếng Hàn dành cho người học nước ngoài” cũng nêu lên quan điểm về việc giáo trình biên soạn cũng phải tùy theo khu vực lưu trú của người học là ở Hàn Quốc hay nước ngoài, trong trường hợp ở nước ngoài cũng phải cần xem xét các yếu tố cụ thể như người học là người nước nào, khu vực nào, v.v..⁶ Đối với giáo trình dành cho người nước ngoài, tác giả nêu ra bốn dạng là giáo trình dành cho du học sinh đến Hàn Quốc học tập, giáo trình dành cho phụ nữ kết hôn di trú, giáo trình dành cho trẻ em ở gia đình đa văn hoá và giáo trình dành cho người lao động. Ở đây, góc tiếp cận đối tượng của tác giả vẫn là người học sinh hoạt tại Hàn Quốc, tuy nhiên, một số ý kiến có thể rút thành bài học kinh nghiệm khi thiết kế phát triển giáo trình theo định hướng thực hành như thứ nhất là chú trọng vào nội dung hội thoại thực tế và tập trung vào các ví dụ có thể dễ hiểu và dễ sử dụng, thứ hai là xem xét hoàn cảnh môi trường học tập mà đưa ra đa dạng các tình huống ví dụ bằng tiếng Hàn ứng với lại hoàn cảnh văn hoá mà có thể sử dụng được thực tế, thứ ba là thêm nhiều từ vựng, câu, ngữ pháp giúp người học có thể sử dụng được trong những trường hợp bất lợi, và thứ tư là làm sao cho nội dung giáo trình trở nên thú vị giúp người học có thể nhanh chóng thích ứng với môi trường văn hoá ngôn ngữ mới.

Việc phát triển một giáo trình giảng dạy tiếng Hàn theo đúng đối tượng người học là một nhu cầu xác đáng và cấp thiết. Có những

đặc thù về hoàn cảnh cho thấy các tình huống diễn biến ngôn ngữ có thể dễ dàng thực hành ứng dụng tại Hàn Quốc nhưng ở nước ngoài lại không. Kim Bu Ok (2010)⁷ cũng bày tỏ quan điểm tại bài viết “Cấu trúc của giáo trình tiếng Hàn nội địa hoá theo mục đích đặc thù” cũng chỉ ra sự cần thiết khi phát triển những giáo trình phù hợp hơn với hoàn cảnh người học bản địa hơn là việc tiếp tục sử dụng những giáo trình tại Hàn Quốc. Một thực tế cho thấy rằng tuy vẫn tự chữ Hàn, tức Hangul rất dễ học nhưng việc học ngôn ngữ Hàn là một việc không đơn giản. Việc được luyện tập nghe, thực hành nói hằng ngày cùng với áp lực học tập trong một thời gian ngắn khiến sự cách biệt về điều kiện học tập giữa người học tại Hàn Quốc và tại nước bản địa là khác nhau. Mặc dù, sự cách biệt về kỹ năng cũng như kiến thức có thể được giải quyết thông qua thời gian học tập dài hạn, cũng có thể thấy hiện nay với phương tiện truyền thông phát triển cũng khiến cho khoảng cách địa lý trở nên mong manh khiến việc học tại Hàn Quốc hay tại bản địa cũng không mấy khác biệt, nhưng dù sao thì ở giai đoạn đầu học tập tiếng Hàn việc làm sao để khiến người học thấy tiếng Hàn không khó, có thể thực hành và có được cảm giác sở hữu kiến thức, có thể tiếp cận đến văn hoá Hàn Quốc một cách dễ dàng đó luôn là một vấn đề cần được chú trọng.

“Nghiên cứu cơ bản nhằm phát triển giáo trình tiếng Hàn nội địa hoá tại khu vực Việt Nam” của Lee Mi He (2009)⁸ đưa ra kết quả khảo sát 374 sinh viên từ 5 trường đại học tại Việt Nam chỉ ra rằng tỉ lệ sinh viên học tiếng Hàn với mục đích vào làm tại các doanh nghiệp Hàn Quốc là lớn nhất, trong khi đó, nhằm mục đích du học chiếm tỉ lệ thứ 3 trong kết quả khảo sát. Điều đó cũng củng cố thêm việc học nội dung ngôn ngữ Hàn nhằm mục đích thực hành tại môi trường Việt Nam có

⁵ 강남옥, (2018), 한국어 교재의 구성 유형과 형성 과정 연구, 한국언어문화학, 제 15권 제2호, 29. (Nghiên cứu quá trình hình thành và các loại hình cấu trúc giáo trình tiếng Hàn)

⁶ Zhao Hang (2020), 외국인 학습자를 위한 한국어교재 개발과 방향, 한국어교육연구 12호, 한국어교육연구학회, 179. (Phương án phát triển giáo trình tiếng Hàn dành cho người học nước ngoài)

⁷ 김부옥 (2010), 특수목적 한국어 현지화 교재의 구성, 서울대학교 국어교육과, 선정어문 39권, 289-332. (Cấu trúc của giáo trình tiếng Hàn nội địa hoá theo mục đích đặc thù)

⁸ 이미혜 (2009), 베트남 지역 한국어 현지화 교재 개발을 위한 기초 연구, 국제한국어교육학회, 한국어 교육, 20(2), 9. (Nghiên cứu cơ bản nhằm phát triển giáo trình tiếng Hàn nội địa hoá tại khu vực Việt Nam)

tính thực tế hơn. Mặt khác đại bộ phận giảng viên được khảo sát đều có sự đồng tình về bất cập trong nội dung giáo trình vì không phù hợp với tình huống tại Việt Nam. Qua đó cũng cho thấy một thực tế rằng vấn đề giáo trình, tài liệu giảng dạy ngôn ngữ Hàn đã là một vấn đề từ nhiều năm qua và đến nay vẫn chưa được giải quyết cụ thể. Bài nghiên cứu cũng chỉ đưa ra những đề xuất mang tính tổng quát như số lượng chủ đề bài học, số lượng ngữ pháp tối ưu trong mỗi bài học nên là 5, kỹ năng cần được chú trọng nhất ở trình độ sơ cấp là nghe và nói, v.v. Tóm lại, dựa trên việc khảo sát người dạy và người học, tác giả đã góp phần định hình được cấu trúc của một giáo trình tiếng Hàn dành cho trình độ sơ cấp, tuy nhiên vẫn chưa cụ thể hoá được về mặt nội dung.

Năm 2022, nghiên cứu của Trần Thị Vân với chủ đề “Nghiên cứu cơ bản về phát triển giáo trình từ vựng tiếng Hàn dành cho người học Việt Nam - tập trung ở việc phân tích nhu cầu” đã thực hiện khảo sát đối với đối tượng là người Việt nam đang lưu trú tại Hàn Quốc và cả ở Việt Nam về những ưu khuyết điểm của giáo trình tiếng Hàn hiện thời. Nghiên cứu cũng cho thấy lý do học tiếng Hàn nhằm mục đích có nơi làm việc tốt chiếm tỉ lệ cao nhất, nhất quán với kết quả khảo sát của Lee Mi He (2009). Một điểm đáng chú ý khác là đại bộ phận người được khảo sát đều có mức độ hài lòng không cao đối với các giáo trình tiếng Hàn hiện tại⁹. Điều này cũng bổ sung cho ý kiến về nhu cầu phát triển xây dựng giáo trình dạy và học tiếng Hàn phù hợp với người học. Kết quả của nghiên cứu cũng đưa ra những chỉ dẫn tổng quát về thiết kế giáo trình từ vựng tiếng Hàn như cấu trúc giáo trình nên sắp xếp theo từng chủ đề riêng biệt, bên cạnh đó, việc cung cấp ngữ nghĩa cũng như đưa ra các ví dụ câu liên quan đến từ vựng, từ đồng nghĩa, nội dung từ vựng cũng nên là những từ

thông dụng trong sinh hoạt thường ngày, v.v.. Tuy nhiên, về mặt tổng thể tác giả vẫn chưa đưa ra được những nội dung đề xuất cụ thể như là dùng từ vựng nào, mức độ và tình huống cụ thể, v.v..

3. Phương pháp nghiên cứu

Xây dựng giáo trình là một hoạt động cần có quá trình khảo sát nghiên cứu nghiêm túc và lâu dài để đảm bảo đúng đối tượng, thời lượng, độ khó, mục đích và nhu cầu người học, v.v.. Bỏ qua về trình tự cấu trúc giáo trình như dẫn nhập chủ đề, triển khai nội dung, hoạt động thực hành, ôn tập, v.v. bài viết chỉ tập trung hướng đến việc đề xuất một số nội dung cụ thể đưa vào giáo trình nhằm góp phần phát triển giáo trình phục vụ đúng đối tượng và không gian của người học. Với cách nhìn riêng trong đào tạo ngoại ngữ, thông qua việc tổng hợp kết quả của một số nghiên cứu về phát triển giáo trình đã có, và thông qua khảo sát sơ bộ bước đầu tại 10 trường đại học và cao đẳng có đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc, Hàn Quốc học ở TP. Hồ Chí Minh như Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại ngữ tin học, Trường Đại học Văn Hiến, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Lạc Hồng, Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức, Trường Cao đẳng Công thương, Trường Cao đẳng Bách khoa Sài Gòn... bài viết mong muốn nêu lên được một số vấn đề và giải pháp góp phần xây dựng những bộ giáo trình dạy tiếng Hàn tại Việt Nam. Cụ thể ở đây là qua việc xác định lỗ hổng về kiến thức từ vựng sơ cấp căn bản và lỗi dùng câu không đúng với tình huống không gian ở các giáo trình hiện hành, tiến tới đề xuất về nội dung và từ vựng theo định hướng thực hành dùng trong giáo trình tiếng Hàn sơ cấp dành cho người học tại Việt Nam. Bài viết cũng tham khảo 5 giáo trình đang được áp dụng nhiều nhất trong đào tạo tiếng Hàn hiện nay qua kết quả khảo sát tại các cơ sở đào tạo là giáo trình tiếng Hàn Sejong, tiếng Hàn Kyunghee, tiếng Hàn Yonsei mới, Tiếng Hàn Visang và giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp.

⁹ 트란 티 반 (2022), 베트남인 학습자를 위한 한국어 어휘 교재 개발 기초 연구 - 요구분석 중심으로, 한국어 교육 연구, 16권, 180. (Nghiên cứu cơ bản về phát triển giáo trình từ vựng tiếng Hàn dành cho người học Việt Nam - tập trung ở việc phân tích nhu cầu).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Hiện trạng sử dụng giáo trình tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo ở TP. Hồ Chí Minh

Việc lựa chọn một giáo trình chính qui có chất lượng giảng dạy trong ngôn ngữ là một hoạt động cơ bản thường xuyên của các cơ sở đào tạo. Tại Việt Nam, tuy có nhiều giáo trình được Việt hoá dành cho người Việt Nam như giáo trình tự học tiếng Hàn (NXB Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh), giáo trình Tự học giao tiếp tiếng Hàn (NXB Trẻ), giáo trình tiếng Hàn Quốc cơ sở (NXB Đại học Quốc gia Hà Nội), v.v... nhưng đa số là những giáo trình được biên soạn khu trú

trong một trình độ cấp bậc nhất định, chưa đủ hệ thống để áp dụng thành giáo trình đào tạo chính quy. Vì những lý do đó, đại đa số các nơi đào tạo và người học ngôn ngữ điều ưu tiên lựa chọn giáo trình ngôn ngữ do nước ngoài xuất bản. Thông qua khảo sát, các giáo trình ngôn ngữ Hàn Quốc được sử dụng tại các trường đại học và cao đẳng có đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc hoặc Hàn Quốc học tại thành phố Hồ Chí Minh có thể thấy chủ yếu gồm các giáo trình của Đại học Kyunghee, Đại học Yonsei, Đại học Sejong, giáo trình Visang, giáo trình tiếng Tiếng Hàn tổng hợp.

<Bảng 1> Nội dung các giáo trình tiếng Hàn đang được sử dụng tại các trường Cao đẳng, Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tên giáo trình	Giáo trình	Chủ đề nhỏ
Tiếng Hàn Kyunghee (Trường ĐHQT Hồng Bàng, Trường ĐH Công nghệ Tp HCM, Trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn, Trường ĐH Lạc Hồng, Trường ĐH Ngoại ngữ Tin học, Trường ĐH KHXH & NV, Trường ĐH Văn Hiến, Trường ĐH Mở TpHCM)	Nghe nói sơ cấp 1 (초급1 듣고 말하기)	Cách người nước ngoài chào hỏi (외국인이 인사하는 방법), Biểu hiện về khuôn mặt (외모 표현), Thói quen ngôn ngữ của người Hàn (한국인의 언어습관 1-2), Biểu hiện về thời tiết Hàn Quốc (한국의 날씨 표현), Biểu hiện chào hỏi của người Hàn (한국인의 인사 표현), Văn hoá mua sắm ở chợ và trung tâm thương mại (백화점과 시장의 쇼핑 문화), Cách người Hàn đi làm (한국인의 출퇴근 방법), Thói quen ngôn ngữ của người Hàn (한국인의 언어습관 3-4)
	Đọc viết sơ cấp 1 (초급1 읽고 쓰기)	Giới thiệu (소개), Sinh hoạt ở Hàn Quốc (한국 생활), Nơi chốn và vị trí (장소와 위치), Sinh hoạt thường nhật (일상 생활), Thời gian (시간), Mua sắm (쇼핑), Lời mời (초대), Ẩm thực (음식), Kế hoạch (계획)
Tiếng Hàn Yonsei mới (Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức, Trường ĐH KHXH&NV)	Nói và viết 1-1 (연세 한국어 말하기와 쓰기 1-1)	Chào hỏi và giới thiệu (인사와 소개), Đồ vật (물건), Trường học (학교), Bạn bè (친구), Quê hương (고향), Sinh hoạt trong trường (학교 생활), Ẩm thực (음식), Sinh hoạt trong ngày (하루 생활), Cuối tuần (주말), Việc quá khứ (과거 일)
	Nói và viết 1-2 (연세 한국어 말하기와 쓰기 1-2)	Cuộc hẹn (약속), Gia đình (가족), Mua sắm (쇼핑), Sinh nhật (생일), Điện thoại (전화), Giao thông (교통), Tìm đường (길 찾기), Mùa và thời tiết (날씨와 계절), Du lịch (여행), Kỳ nghỉ và ngày nghỉ (방학과 휴일)
	Từ vựng và ngữ pháp 1-1 (연세 한국어 어휘와 문법 1-1)	Chào hỏi và giới thiệu (인사와 소개), Đồ vật (물건), Trường học (학교), Bạn bè (친구), Quê hương (고향), Sinh hoạt trong trường (학교 생활), Ẩm thực (음식), Sinh hoạt trong ngày (하루 생활), Cuối tuần (주말), Việc đã qua (지난 일)
	Từ vựng và ngữ pháp 1-2 (연세 한국어 어휘와 문법 1-2)	Cuộc hẹn (약속), Gia đình (가족), Mua sắm (쇼핑), Sinh nhật (생일), Điện thoại (전화), Giao thông (교통), Tìm đường (길 찾기), Mùa và thời tiết (날씨와 계절), Du lịch (여행), Kỳ nghỉ và ngày nghỉ (방학과 휴일)

Tiếng Hàn Sejong (Trường Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn)	Tiếng Hàn Sejong 1 (세종 한국어1)	Giới thiệu bản thân (자기 소개), Sinh hoạt thường nhật (일상 생활), Vị trí (위치), Mua đồ vật (물건 사기 1-2), Việc hôm qua (어제 일과), Thời tiết (날씨), Thời gian (시간), Cuộc hẹn (약속), Hoạt động cuối tuần (주말 활동), Việc học tiếng Hàn (한국어 공부), Kế hoạch (계획)
	Tiếng Hàn Sejong 2 (세종 한국어2)	Thăm hỏi (안부), Hoạt động theo sở thích (취미 활동), Ẩm thực (음식), Giao thông (교통), Tìm đường (길 찾기), Điện thoại (전화), Ngoại mạo (외모), Gia đình (가족), Du lịch (여행), Sức khỏe (건강), Hội họp (모임), Quê hương (고향), Tâm trạng và tình cảm (기분과 감정), Tương lai (미래)
Tiếng Hàn Visang	Tiếng Hàn Visang sơ cấp 1 (비상 한국어 초급1)	1. Tôi là học sinh (저는 학생이에요) (Đất nước나라, nghề nghiệp 직업), 2. Người đó là em tôi (그 사람은 제 동생이에요) (gia đình 가족, sự vật 사물), 3. Lớp học rất vui (수업이 재미있어요) (đồ vật 물건, thứ요일, trạng thái 상태, 느낌), 4. Tối mai bạn làm gì? (내일 저녁에 뭐 해요?) (việc trong ngày 하루 일과), 5. Tôi ở thư viện (도서관에 있어요) (nơi chốn 장소), 6. Thứ bảy đi hát karaoke nhé? (토요일에 노래방에 갈까요?) (số từ 숫자), 7. Tôi đã đi xe đạp ở công viên (공원에서 자전거도 탔어요) (động từ 동사), 8. Anh hãy uống thuốc đi (약을 드세요) (bệnh viện 병원), 9. Chúng ta đi ăn cơm chứ? (우리 밥 먹으러 갈까요?) (nơi chốn 장소, vị trí 위치), 10. Cho tôi một tô mì lạnh (냉면 한 그릇 주세요) (đồ vật 물건, số từ 숫자), 11. Tôi sẽ đi tham quan chợ (시장을 구경할 거예요) (nơi chốn 장소, phương tiện giao thông 교통 수단), 12. Bạn chờ tôi từ khi nào? (언제부터 기다렸어요?) (ngoại mạo 외모, tính cách 성격), 13. Tôi cũng muốn đi du lịch (저도 여행 가고 싶어요) (du lịch 여행), 14. Phải tập thể dục mỗi ngày (매일 운동해야 돼요) (vận động 운동, nhạc khí 악기), 15. Trời mưa rồi (비가 오네요) (thời tiết 날씨), 16. Cảm ơn vì đã giúp tôi (도와줘서 고마워요) (chuyển nhà 이사), 17. Giới thiệu bạn yundo cho tôi đi (운도 씨를 소개해 주세요) (lớp học 수업), 18. Gặp nhau tôi sẽ tặng quà cho bạn ấy (만나서 선물을 줄 거예요) (cuộc hẹn 약속), 19. Ở đây là ga Công Kwanghoa đúng không? (여기가 광화문역이지요?) (phương tiện giao thông 교통 수단), 20. Tôi dự định lấy giấy phép lái xe (운전 면허증을 따려고요) (trường 학교, du học 유학, chuẩn bị xin việc 취직 준비)
Tiếng Hàn tổng hợp (Cao đẳng Công Thương)	Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam Sơ cấp 1	Giới thiệu (소개), Trường học (학교), Sinh hoạt thường nhật (일상생활), Ngày và thứ (날짜와 요일), Việc trong ngày (하루 일과), Cuối tuần (주말), Mua đồ vật (물건 사기), Ẩm thực (음식), Nhà ở (집), Gia đình (가족), Thời tiết (날씨), Điện thoại (전화), Sinh nhật (생일), Sở thích (취미), Giao thông (교통).

Dựa trên “Nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn chung cho quá trình giáo dục Tiếng Hàn quốc tế”¹⁰ các chủ đề áp dụng cho trình độ tiếng Hàn sơ cấp 1 sẽ là Thông tin cá nhân (tên, số điện thoại, gia đình, quốc tịch, quê hương), Cư trú và hoàn cảnh môi trường (nơi chốn, nơi ở, phòng, các thiết bị dùng trong sinh hoạt), Sinh hoạt thường nhật (sinh hoạt trong gia đình, sinh hoạt ở trường), Mua sắm (thiết bị mua sắm, thực phẩm, giá cả), Thức uống (món ăn, thức uống, ăn ngoài), dịch vụ công cộng (bưu phẩm, ngân hàng, bệnh viện, nhà thuốc), Thời gian rảnh và giải trí (ngày nghỉ, sở thích-sự quan tâm, phim ảnh-biểu diễn, triển lãm-bảo tàng), Quan hệ giữa người với người (quan hệ bạn bè-đồng nghiệp, lời mời, thăm viếng, thư từ), Sức khoẻ (thân thể, bệnh tật), Khí hậu (thời tiết, mùa), du lịch (địa điểm du lịch), Giao thông (đường xá, phương tiện giao thông). Đặc điểm chung của các bộ giáo trình nêu trên là đều có các chủ đề như giới thiệu, sinh hoạt thường nhật, mua hàng hoá, thứ - ngày tháng, thời tiết, gia đình v.v.. Sự tương đồng đó được thể hiện qua một số chủ đề được cụ thể hoá thông qua tên đơn vị bài học rõ ràng hoặc thông qua nội dung được lồng ghép để biểu lộ từ vựng như đối với nội dung chủ đề Sinh hoạt thường nhật, giáo trình Visang thể hiện thông qua các chủ đề như ‘Tôi mai bạn làm gì?’, ‘Tôi ở thư viện’, ‘Thứ bảy đi hát karaoke nhé?’, ‘Tôi đã đi xe đạp ở công viên’. Nội dung chủ đề Vị trí nơi chốn, giáo trình Tiếng Hàn Yonsei biểu hiện thông qua chủ đề ‘Tìm đường’, giáo trình Visang lại thể hiện qua nội dung ‘Chúng ta đi ăn cơm chứ?’. Nhìn chung về cơ bản chủ đề được lựa chọn trong các giáo trình dành cho trình độ sơ cấp có độ tương đồng khá cao, tuy nhiên vẫn có một số điểm đặc trưng riêng như giáo trình Tiếng Hàn Kyunghee có chủ đề về ‘Lời mời’, giáo trình Visang có chủ đề về ‘Tôi dự định lấy giấy phép lái xe’, trong đó có đề cập đến từ vựng về du học, xin việc, v.v.. Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp lại có riêng một chủ đề về

Sở thích, các giáo trình khác lại ít hoặc không đề cập đến chủ đề này tại mức độ sơ cấp.

4.2. Đề xuất nội dung và từ vựng trong giáo trình tiếng Hàn sơ cấp

Mục tiêu của bài viết là muốn chỉ ra những góc nhìn tiếp cận chưa phù hợp với việc học tiếng Hàn và thực hành tiếng Hàn tại môi trường Việt Nam trong các bộ giáo trình Tiếng Hàn đang được sử dụng phổ biến tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa trên việc khảo sát tăng xuất sử dụng từ vựng để đưa ra những cái nhìn cơ bản về việc xây dựng giáo trình phù hợp. Có thể nói biên soạn phát triển giáo trình là một quá trình kế thừa mang tính liên tục nên việc học hỏi và kế thừa, chắt lọc những nội dung của những giáo trình trước và phát triển thêm những góc nhìn mới cũng là một cách đổi mới phát triển. Nói cách khác, đối với những nội dung không phụ thuộc nhiều ở hoàn cảnh không gian người học thì có thể kế thừa hoặc thay đổi một phần theo tình hình phát triển xã hội, tuy nhiên, đối với những chủ đề có nhiều yếu tố liên quan đến hoàn cảnh thực hành và áp dụng ngôn ngữ thực tế thì nên có sự thay đổi cho phù hợp. Qua đó, các chủ đề cơ bản như giới thiệu bản thân, văn hoá ẩm thực, tình hình giao thông, thời tiết, v.v. là các chủ đề khá thường được áp dụng trong giao tiếp hàng ngày có liên quan đến không gian người học và hoàn cảnh sử dụng.

4.2.1. Chủ đề về giới thiệu về bản thân

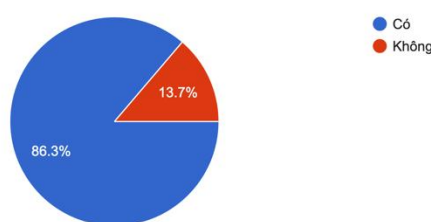
Việc giới thiệu tên và quê quán có thể nói là điểm bắt đầu của một cuộc hội thoại thông thường. Việc làm rõ nguyên quán có thể chỉ ra được đặc điểm về văn hoá, vị trí địa lý, v.v. qua đó giúp tạo mối liên kết và phát hiện điểm tương đồng hoặc khác biệt trong quan hệ đối thoại giữa người với người. Nếu người học tại môi trường Hàn Quốc, việc làm rõ bản thân là người thuộc nước nào sẽ giúp quá trình thấu hiểu và giao lưu quốc tế ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, việc sử dụng câu “tôi là người Việt Nam” tại môi trường học và làm việc ở Việt Nam xét ở một khía cạnh nào đó vẫn có phần kiên cường. Theo kết quả khảo sát 322 sinh viên từ 10 trường đại học và cao

¹⁰ 김중섭, 국제 통용 한국어 표준교육과정 적용 연구, 국립국어원 01 - 54, 2017, 49p. (Nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn chung cho quá trình giáo dục Tiếng Hàn quốc tế)

đăng có đào tạo Ngôn ngữ Hàn thì 86.3% đều có sử dụng câu “Tôi là người Việt Nam” để sử dụng trong văn nói và viết tiếng Hàn. Trong khi đó, việc giới thiệu nguyên quán có thể được thay bằng tôi ở đâu hoặc tôi đến từ địa phương nào tại Việt Nam sẽ làm mạch đối thoại được tự nhiên và hợp lý hơn. Nói cách khác, tại môi trường thực hành tiếng Hàn trong việc học và làm việc tại môi trường Việt Nam thay cho câu

“저는 베트남 사람입니다” (Tôi là người Việt Nam) có thể thay bằng câu “저는 하이퐁 사람입니다” (Tôi là người Hải Phòng) hoặc 저는 봉파우에서 왔습니다 (Tôi đến từ Vũng Tàu), v.v.. Ngoài ra, các câu hỏi như 어느 나라 사람입니까? (Bạn là người nước nào?) có thể thay bằng 고향이 어디입니까? (quê bạn ở đâu?), 어디에서 왔습니까? (Bạn đến từ đâu?), v.v..

"안녕하세요. 제 이름은 ...입니다. 저는 베트남 사람입니다" là câu bạn thường dùng trong phần giới thiệu bản thân khi thi cuối kỳ môn nói hoặc môn viết đúng không?
320 responses



<Biểu đồ 1> Tỷ lệ sinh viên sử dụng sai không gian bằng tiếng Hàn khi giới thiệu bản thân

<Bảng 2> Nội dung liên quan đến giới thiệu bản thân trong các giáo trình Tiếng Hàn

Tên giáo trình	Giáo trình	Chủ đề	Nội dung liên quan đến không gian
연세 한국어 (Tiếng Hàn Yonsei)	연세한국어 어휘와 문법 1-1 (Từ vựng và ngữ pháp 1-1)	1과: 인사와 소개 (Bài 1: chào hỏi và giới thiệu) 1. 저는 미국 사람입니다 (Tôi là người Mỹ)	저는 호영입니다. 베트남 사람입니다 (Tôi là Hương. Tôi là người Việt Nam)(tr 13)
비상 한국어 ((Tiếng Hàn Visang)	비상 한국어 초급1 (Tiếng Hàn Visang sơ cấp 1)	저는 학생이에요 (Tôi là học sinh)	에릭 씨는 미국 사람이에요? (Eric là người Mỹ phải không?) 네, 저는 미국 사람이에요. (Vâng, tôi là người Mỹ) (tr 26)
Tiếng Hàn tổng hợp	Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam Sơ cấp 1	소개 (Giới thiệu)	화입니다. 학생입니다. 베트남 사람입니다. (Tôi là Hoa. Tôi là học sinh. Tôi là người Việt Nam (tr 34)
경희 한국어 (Tiếng Hàn Kyunghee)	초급 1 듣고 말하기 (Nghe và nói sơ cấp 1)	인사 (chào hỏi)	루카 씨는 어느 나라 사람입니까? 저는 미국 사람입니다 (Lucas là người nước nào? Tôi là người Mỹ) (tr 33)
세종 한국어 (Tiếng Hàn Sejong)	Tiếng Hàn Sejong 1 (세종 한국어1)	자기소개 (giới thiệu bản thân)	안녕하세요. 저는 호영이에요. 저는 베트남 사람이에요. (Xin chào. Tôi là Hương. Tôi là người Việt Nam) (tr 45)

4.2.2. Chủ đề về ẩm thực

Theo “Nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn chung cho quá trình giáo dục Tiếng Hàn quốc tế” chủ đề ẩm thực cũng là một chủ đề cơ bản và chủ đề này có thể được lồng ghép đa dạng trong các nội dung như mua sắm, gặp gỡ, thời tiết, v.v.. Tuy nhiên, hiện tại theo góc nhìn tiếp cận đúng không gian

người học thì việc tìm hiểu những từ vựng và món ăn Hàn Quốc làm nội dung chính trong các bài học không mang lại hiệu quả thực hành cao khi giao tiếp. Việc vào một nhà hàng Hàn Quốc ở Việt Nam và dùng tiếng Hàn để gọi món cũng là một hành động khá hiếm hoặc chỉ có thể thực hành trong những tình huống đặc thù. Mặt khác, việc giới thiệu

món ăn Việt Nam hay cùng giao tiếp tại nhà hàng món Việt Nam lại là một tình huống thông thường hơn. Việc thiếu hụt những từ vựng mang tính thực hành cao sẽ khiến người học gặp trở ngại khi giao tiếp. Tuy

việc này có thể được cải thiện theo thời gian, nhưng việc thực hành ứng dụng ngay kiến thức đã học sẽ mang lại hiệu quả cao hơn trong việc cảm nhận kiến thức và đánh giá sự phát triển của năng lực bản thân.

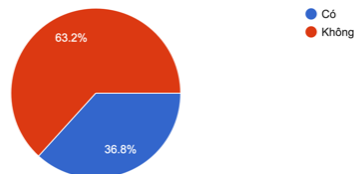
<Bảng 3> Nội dung liên quan đến ẩm thực trong các giáo trình Tiếng Hàn

Tên giáo trình	Giáo trình	Chủ đề	Nội dung liên quan đến không gian
연세 한국어 (Tiếng Hàn Yonsei)	연세 한국어 어휘와 문법 1-1 (Từ vựng và ngữ pháp 1-1)	7과: 음식 (Bài 7: Ẩm thực) 무슨 음식을 좋아합니까? (Bạn thích món ăn gì?)	호영 씨, 무슨 음식을 좋아합니까? (Hương, Bạn thích món ăn gì?) 저는 불고기를 좋아합니다 (tr 98) (Tôi thích món Bulgogi)
비상 한국어 (Tiếng Hàn Visang)	비상 한국어 초급1 (Tiếng Hàn Visang sơ cấp 1)	10. 냉면 한 그릇 주세요. (Cho tôi một tô mì Nengmyeon)	여기 불고기 진짜 맛있어요. (Món Bulgogi ở đây thật sự rất ngon) 네, 그런데 김치가 없어요. 여기요. 김치 좀 더 주세요. (Ừ, nhưng mà không có kim chi. Cô ơi! Cho tôi thêm kim chi đi) (tr 116)
Tiếng Hàn tổng hợp	Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam Sơ cấp 1	Bài 8: Thức ăn	어서 오세요. 여기 앉으세요. 뭘 드시겠어요? (Xin mời vào. Xin ngồi ở đây. Tôi giúp gì được cho anh?) 비빔밥 둘하고 불고기 하나 주세요. (Cho tôi hai Bibimpap và một Bulgogi) (tr 177)
경희 한국어 (Tiếng Hàn Kyunghee)	초급 1 듣고 말하기 (Nghe và nói sơ cấp 1)	8과: 음식 (Bài 8: ẩm thực)	주문하시겠습니까? (Anh gọi gì ạ?) 김치찌개 일 인분하고 갈비탕 한 그릇을 시킵니다. 그리고 사이타도 시킬까요? (Cho tôi một phần canh kim chi và một tô kalbithang) (tr 132)
세종 한국어 (Tiếng Hàn Sejong)	Tiếng Hàn Sejong 2 (세종 한국어2)	3과: 음식 (Bài 3: Ẩm thực)	마크 씨, 뭐 먹을래요? (Mark, anh ăn gì?) 이 식당은 비빔밥하고 냉면을 잘해요. (Quán này làm Bibimpap và Nengmyeon rất ngon) (tr 34)

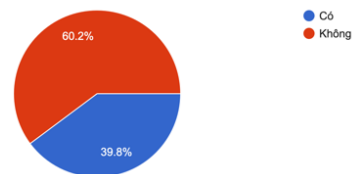
Gợi ý về đoạn hội thoại phù hợp với hoàn cảnh sử dụng tại Việt Nam có thể như sau:

A: 오늘 베트남 음식을 먹을까요? (Hôm nay mình ăn món Việt Nam nhá?)
B: 네, 좋습니다. 무슨 음식을 좋아하십니까? (Ừ, được đó, bạn thích món gì?)
A: 저는 뽕썰우(Banh xeo) 를 좋아합니다. B씨는요? (Tôi thích bánh xèo. Còn bạn?)
B: 저는 뽕 썰우도 좋는데 뽕보(Bun bo)를 더 좋아합니다. (Tôi thì cũng thích bánh xèo nhưng tôi thích bún bò hơn)
A: 그럼 딴비엔푸(Dien Bien Phu) 길에 있는 식당에 갑시다. (Vậy thì mình đi đến quán ăn trên đường Điện Biên Phủ nào)

Bạn có biết món "Chả giò" hoặc "Gỏi cuốn" tiếng Hàn là gì không?
321 responses



Bạn có biết "Bánh trắng" tiếng Hàn là gì không?
319 responses



<Biểu đồ 2> Mức độ biết từ về ẩm thực thông dụng tại Việt Nam

Thực tế với kết quả khảo sát người học, đại đa số không biết đến các món ăn thường gặp ở Việt Nam khi gọi bằng tiếng Hàn sẽ như thế nào. Các món ăn phổ biến tại Việt Nam và có độ nhận biết cao tại Hàn Quốc như phở, các món cuốn, bánh tráng, v.v. sẽ giúp cho việc kết nối trong giao tiếp được dễ dàng hơn trong môi trường sử dụng tại Việt Nam. Việc giới thiệu từ vựng về các món ăn Hàn Quốc sẽ phù hợp hơn trong phần giới thiệu văn hoá ẩm thực riêng, giúp người học có được sự hiểu biết sơ lược về món ăn Hàn Quốc chứ không nên quá chú trọng trong bài học. Ngoài ra cũng cần chú ý đến các từ vựng về trái cây. Hiện tại, giáo trình cho đối tượng học tại Hàn Quốc chỉ giới thiệu những trái cây phổ biến tại Hàn Quốc như lê, táo, dâu, v.v. nhưng so với đó việc người học tại Việt Nam không biết được các từ vựng liên quan đến trái cây nhiệt đới đặc trưng tại Việt Nam như chôm chôm (63% đối tượng khảo sát không biết từ vựng này), sầu riêng (48.4% đối tượng khảo sát không biết từ vựng này), xoài, ổi, v.v. cũng sẽ là một hạn chế trong giao tiếp vì đây cũng là những loại trái cây có độ nhận biết cao đối với người Hàn Quốc.

4.2.3. Chủ đề về thời tiết, giao thông

Thời tiết là một chủ đề khá quen thuộc khi dùng để bắt đầu một cuộc hội thoại hoặc hỏi thăm. Tình huống thời tiết cũng rất đa dạng, nhưng vì một số khó khăn trong từ vựng mà ban đầu người học có thể gặp một số lúng túng như nói về thời tiết đặc thù ở Việt Nam và những vấn đề xảy ra do thời tiết. Hiện tại, các giáo trình tiếng Hàn chủ yếu giới thiệu về các mùa ở Hàn Quốc như ‘mùa xuân’ thì kèm với tính từ ‘ấm áp’, ‘mùa đông’ thì kèm với tính từ ‘lạnh’, ‘mùa thu’ thì ‘mát mẻ’, ‘mùa hè’ thì ‘nóng’. Đây là cách tiếp cận nhanh giúp người học làm quen với những tính từ cơ bản, tuy nhiên, từ vựng về ‘mùa mưa’, ‘mùa khô’, ‘trời nắng’, v.v. là những từ được sử dụng khá phổ biến tại miền Nam của Việt Nam. Đặc biệt, có một số từ căn bản và ở mức độ dễ như ‘áo mưa’ (비옷) cần nên được giới thiệu áp dụng với trình độ sơ cấp. Bên cạnh đó, chủ đề về giao thông cũng cần giới thiệu

một số từ vựng như ‘xe máy’ (오토바이), ‘mũ bảo hiểm’ (헬멧), ‘tàu điện’ (전철), ‘tàu điện trên cao’ (지상철), v.v. để phù hợp với đặc điểm xã hội tại Việt Nam.

5. Kết luận

Phát triển và xây dựng giáo trình tiếng Hàn nội địa hoá là một hoạt động khá phức tạp và cần phải có những hướng dẫn khảo sát ban đầu về nhu cầu người học, cũng cần phải được đầu tư về mặt cấu trúc trình bày logic theo hướng dễ tiếp cận và cần phải có tranh ảnh minh hoạ, tài liệu đa phương tiện, v.v. cần nhiều đầu tư khoa học và tài chính. Việc lựa chọn giáo trình tiếng Hàn đúng định hướng mục đích nhu cầu đào tạo của từng cơ sở giáo dục là khác nhau nên việc thống nhất chung sử dụng một giáo trình cũng rất khó thực hiện. Việc sử dụng đa dạng giáo trình cũng là do Việt Nam hiện chưa phát triển mạnh hoạt động nội địa hoá giáo trình giảng dạy tiếng Hàn. Bài viết chỉ đưa ra được một vài gợi ý nhỏ nhằm đóng góp cho quá trình phát triển giáo trình tiếng Hàn sơ cấp dành cho đối tượng mới tiếp cận đến ngôn ngữ Hàn Quốc dưới góc nhìn tiếp cận theo hướng thực hành ứng dụng kiến thức tại Việt Nam. Để hoàn thiện dữ liệu của một giáo trình cần tìm hiểu về mặt cấu trúc, nội dung, tài liệu giảng dạy và học tập, v.v. một cách hệ thống và khoa học, việc chưa tiếp cận sâu vào nội dung của từng chủ đề bài học là điểm hạn chế của bài viết và chưa đưa ra được một cấu trúc trình bày cũng là một điểm cần được cập nhật thêm trong những nghiên cứu sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Hàn

1. 박혜경 (2021), 한국어 기초 단계 교재 모형 개발 연구, 한국어 교육연구, 제 15호, 115~134. (Nghiên cứu phát triển mô hình giáo trình giao đoạn sơ cấp tiếng Hàn)
2. 민현식(2000), 한국어 교재의 실태 및 대안, 한국어 교육연구 7-1, 서울대학교 국어교육연구소, 5-60. (Thực trạng giáo trình tiếng hàn và đề xuất)
3. 강남옥, (2018), 한국어 교재의 구성 유형과 형성 과정 연구, 한국언어문화학, 제 15권 제2호, 29. (Nghiên cứu quá trình hình thành và các loại hình cấu trúc giáo trình tiếng Hàn)

4. Zhao Hang (2020), 외국인 학습자를 위한 한국어교재 개발과 방향, 한국어교육연구 12호, 한국어교육연구학회, 178. (Phương án phát triển giáo trình tiếng Hàn dành cho người học nước ngoài)
5. 김부옥 (2010), 특수목적 한국어 현지화 교재의 구성, 서울대학교 국어교육과, 선정어문 39권, 289-332. (Cấu trúc của giáo trình tiếng Hàn nội địa hoá theo mục đích đặc thù)
6. 이미혜 (2009), 베트남 지역 한국어 현지화 교재 개발을 위한 기초 연구, 국제한국어교육학회, 한국어 교육, 20(2), 9. (Nghiên cứu cơ bản nhằm phát triển giáo trình tiếng Hàn nội địa hoá tại khu vực Việt Nam)
7. 트란 티 반 (2022), 베트남인 학습자를 위한 한국어 어휘 교재 개발 기초 연구 - 요구분석 중심으로, 한국어 교육 연구, 16권, 180. (Nghiên cứu cơ bản về phát triển giáo trình từ vựng tiếng Hàn dành cho người học Việt Nam - tập trung ở việc phân tích nhu cầu).
8. 김중섭, 국제 통용 한국어 표준교육과정 적용 연구, 국립국어원 01 - 54, 2017, 49p. (Nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn chung cho quá trình giáo dục Tiếng Hàn quốc tế)

Tài liệu internet

9. Baochinhphu, “Mở rộng và phát triển bền vững quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc”, 24.11.2023, Ngày khai thác tin: 13.05.2024, <https://baochinhphu.vn/mo-rong-va-phat-trien-ben-vung-quan-he-kinh-te-viet-nam-han-quoc-102231124164741741.htm>
10. Nguyễn Hoà, “Việt Nam vẫn là điểm đến hàng đầu của doanh nghiệp Hàn Quốc”, Cơ quan ngôn luận của Bộ Công thương, 16.02.2024, ngày khai thác tin: 13.05.2024, <https://congthuong.vn/viet-nam-van-la-diem-den-hang-dau-cua-doanh-nghiep-han-quoc-303613.html>

Abstract

PROPOSE THE CONTENT IN THE KOREAN LANGUAGE TEACHING CURRICULUM FOR STUDENTS IN SOUTHERN VIETNAM - FOCUSING ON PRACTICAL ORIENTATION

Vietnam and Korea have gone through 32 years of official diplomatic relations and have upgraded to the level of strategic cooperation in many economic and social fields. Vietnam is the leading destination for Korean enterprises, besides, the fields of cultural exchange, entertainment, technology, etc. that are still very dynamic. Therefore, the demand for human resources to act as a bridge to understand Korean language and culture in Korean enterprises is more urgent than ever. The development process of training in Korean Language/Korean Studies in Vietnam is also constantly developing, along with the constant innovation and improvement of training programs as well as learning materials to suit social needs. The article proposes the development of Korean language teaching materials for learners in a practical direction and suitable for the local environment and situations in Vietnam. Based on a survey of learners on the use of Korean in situations learned in existing textbooks, the author makes recommendations on lesson content, topics, and vocabulary suitable for elementary Korean levels with high practicality in the Vietnamese social environment.

Keywords: Korean textbooks, elementary Korean vocabulary, Korean lesson topics

HIỆN TRẠNG VÀ XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ HALLYU TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021 – 2023

Cao Thị Hải Bắc*

Tóm tắt

Sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp và phân tích tài liệu từ nhiều nguồn đa dạng, bài viết này đặt mục đích vào việc chỉ ra hiện trạng và xu hướng nghiên cứu về Hallyu trong giai đoạn 2021 - 2023. Một số kết quả nghiên cứu chính thu được như sau. Thứ nhất, số lượng nghiên cứu về Hallyu giai đoạn 2021 - 2023 tăng mạnh hơn so với các giai đoạn trước đó. Thứ hai, các nghiên cứu vẫn đang được tiến hành theo hai xu hướng chính là tiếp cận dưới góc độ lý thuyết và thực nghiệm. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021 - 2023, nội dung Hallyu được khai thác đã phong phú hơn và đối tượng khảo sát cũng ngày càng trẻ hóa hơn, bao gồm cả học sinh phổ thông. Thứ ba, trong tương lai, hai xu hướng nghiên cứu chính được dự đoán sẽ tiếp tục nở rộ là: (1) nghiên cứu thực nghiệm về tiêu dùng Hallyu của đối tượng học sinh phổ thông, (2) nghiên cứu khảo sát các lĩnh vực Hallyu mới như thể thao điện tử, webtoon, character, chương trình truyền hình mukbang v.v...

Từ khóa: Hallyu, hiện trạng, xu hướng, điểm mạnh, điểm hạn chế

1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, Hallyu có sức hấp dẫn với mọi đối tượng, đặc biệt là giới trẻ. Do vậy, bên cạnh các kênh thông tin ngôn luận, Hallyu cũng trở thành chủ đề được các nhà nghiên cứu ngày càng quan tâm. Việc khảo sát định kỳ các nghiên cứu học thuật về Hallyu là vô cùng cần thiết, giúp các bên liên quan nắm được hiện trạng, xu hướng biến đổi và phát triển của Hallyu tại Việt Nam, từ đó có thể xây dựng các chính sách về Hallyu phù hợp với cả Việt Nam và Hàn Quốc.

Hiện nay, tại Việt Nam đã có hai cuốn sách tham khảo được xuất bản với nội dung thống kê danh mục các nghiên cứu về Hallyu và phân tích các xu hướng nghiên cứu Hallyu chính theo từng giai đoạn. Đó là cuốn “Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam” của Nguyễn Thị Thắm (2015) và cuốn “Tổng mục Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020” của Cao Thị Hải Bắc và cộng sự (2021). Điểm tương đồng của hai cuốn sách này là đều thống kê danh mục các công trình nghiên cứu về Hàn Quốc học, trong đó có Hallyu. Tuy nhiên, nếu như cuốn sách của tác giả Nguyễn Thị Thắm (2015) chỉ thống kê đơn thuần danh mục các nghiên cứu về Hallyu trong giai đoạn từ năm 2014 trở về trước thì cuốn sách của Cao Thị Hải Bắc và cộng sự (2021) không chỉ dừng lại ở thống kê mà còn phân tích điểm mạnh, điểm hạn chế của các nghiên cứu hiện có và đề xuất các hướng gợi mở cho các nghiên cứu đi sau.

Do vậy, để tiếp nối nghiên cứu của Cao Thị Hải Bắc và cộng sự (2021), bài viết này đặt mục đích vào việc khảo sát các nghiên

* Tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội,
Email: haibac86@gmail.com

cứ học thuật về Hallyu trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2023. Cụ thể, mục đích đầu tiên là khảo sát về số lượng các nghiên cứu Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023. Mục đích thứ hai là chỉ ra các xu hướng nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam trong giai đoạn này. Cuối cùng, bài viết đặt mục đích thứ ba vào việc chỉ ra một số điểm mạnh, điểm hạn chế của các nghiên cứu Hallyu giai đoạn 2021-2023 và dự báo về xu hướng nghiên cứu Hallyu trong giai đoạn tiếp theo. Sau một thời gian tạm lắng do ảnh hưởng của đại dịch covid 19, năm 2021 là năm đánh dấu sự sôi động trở lại của hallyu tại Việt Nam bằng sự kiện khai mạc hội chợ triển lãm nội dung Hallyu đầu tiên tại Việt Nam - 2021 K-Content Expo Vietnam do Văn phòng đại diện (VPĐD) Cơ quan Nội dung sáng tạo Hàn Quốc tại Việt Nam kết hợp với Cơ quan Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Hàn Quốc tại Hà Nội, VPĐD Ủy ban Bản quyền tác giả Hàn Quốc tại Hà Nội tổ chức từ ngày 9 đến ngày 11/11/2021. Do vậy, khảo sát về động hướng nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023 hứa hẹn sẽ cho thấy sự biến đổi về cả số lượng cũng như chất lượng so với các giai đoạn trước đó.

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, bài viết sử dụng chủ yếu phương pháp thống kê và phân tích, tổng hợp số liệu từ các nghiên cứu đi trước. Các nghiên cứu về Hallyu đã và đang được tiến hành ở nhiều thể loại như sách, bài báo tạp chí chuyên ngành, báo cáo hội thảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, dự án nghiên cứu, báo cáo khảo sát v.v... Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này, người viết chỉ tập trung khảo sát các nghiên cứu Hallyu ở 2 thể loại bao gồm: bài báo tạp chí chuyên ngành và các báo cáo khảo sát của các tổ chức Hàn Quốc liên quan tại Việt Nam. Lý do giới hạn phạm vi thể loại khảo sát là vì hiện nay tại Việt Nam, so với các thể loại bài viết khác, bài báo tạp chí chuyên ngành đang được số

hóa một cách hệ thống và dễ tiếp cận hơn. Các thể loại bài viết khác đòi hỏi sự đầu tư nhiều hơn về thời gian và công sức do chưa được số hóa một cách công khai và cập nhật.

Về nguồn khai thác dữ liệu, bài viết này tập trung khảo sát ở 4 kênh chính: (1) trang thông tin học thuật google scholar, (2) trang Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ của Bộ khoa học và công nghệ, (3) Mục Tập chí trên trang chính thức của Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV), (4) Trang thông tin của Cơ quan Nội dung sáng tạo Hàn Quốc tại Việt Nam (KOCCA Vietnam).¹ Trang số 1 là trang thông tin tổng hợp, đăng tải và cập nhật thường xuyên các nghiên cứu học thuật trên phạm vi cả thế giới. Trang số 2 là trang thông tin tổng hợp, đăng tải và cập nhật thường xuyên các nghiên cứu học thuật trên phạm vi cả nước Việt Nam. Do vậy, có thể thống kê khá đầy đủ và cập nhật các bài báo tạp chí chuyên ngành liên quan đến Hallyu đã và đang được thực hiện tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu hay của các học giả tự do tại Việt Nam trên hai trang thông tin đáng tin cậy này. Trang số 3 là trang thông tin đặc thù về Hàn Quốc học tại Việt Nam của Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam (KRAV). Do vậy, trên trang web này, các độc giả có thể tiếp cận dễ dàng hơn với các bài tạp chí chỉ liên quan đến Hàn Quốc, trong đó có chủ đề Hallyu. Trang số 4 là trang thông tin của Cơ quan Nội dung sáng tạo Hàn Quốc tại Việt Nam (KOCCA Vietnam).

2. Hiện trạng về số lượng nghiên cứu Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

Về thể loại bài tạp chí chuyên ngành, bài viết khảo sát dữ liệu ở 3 kênh thông tin (1), (2), (3) nêu trên. Kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng 1 như sau.

¹ (1) <https://scholar.google.com/>

(2) <https://sti.vista.gov.vn/Pages/Trang-chu.aspx>

(3) [Tap chí \(krav.vn\)](http://Tapchi.krav.vn)

(4) <https://www.kocca.kr/en/main.do>

Bảng 1: Số lượng nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

Năm	2021	2022	2023	Tổng
Số lượng	3	10	13	26

Theo thống kê của tác giả Hà Thu Hường về số lượng nghiên cứu liên quan đến Hallyu được hiển thị trong chương 3 của cuốn Tổng mục Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 của chủ biên Cao Thị Hải Bắc (2021), tổng số lượng bài tạp chí chuyên ngành về Hallyu trong giai đoạn 6 năm từ 2015 đến 2020 là 33 bài. Trong khi đó, nhìn vào bảng 1 ở trên có thể thấy, trong 3 năm từ 2021 đến 2023, tổng số lượng bài tạp chí chuyên ngành về Hallyu là 26 bài. Nếu so sánh bằng giá trị trung bình theo từng giai đoạn có thể thấy ở giai đoạn 2015 - 2020, trung bình mỗi năm có 5,5 bài và ở giai đoạn 2021 - 2023 mỗi năm có 8,6 (gần 9) bài. Điều này phản ánh thực trạng nghiên cứu về Hallyu đang có xu hướng tăng mạnh hơn kể từ năm 2021 so với các năm trước đó. Như đã đề cập ở trên, năm 2021 đánh dấu sự sôi động trở lại của làn sóng Hàn Quốc tại Việt Nam sau một thời gian tạm lắng do ảnh hưởng của đại dịch covid 19. Các thông tin dày đặc về Hallyu được đăng tải trên các phương tiện truyền thông đại chúng tại Việt Nam đã góp phần thu hút sự quan tâm của nhiều học giả nghiên cứu về chủ đề này.

Về thể loại báo cáo kết quả khảo sát, bài viết khai thác dữ liệu ở kênh thông tin số (4) - trang thông tin của KOCCA Vietnam. Từ năm 2021, KOCCA Việt Nam đã tiến hành khảo

sát thường niên về “Mức độ yêu thích và xu hướng tiếp cận làn sóng Hallyu Việt Nam” nhằm cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp nội dung của hai nước. Các báo cáo khảo sát của 3 năm 2021, 2022, 2023 đều đã được đăng tải trên trang web của cơ quan này. Thông qua các báo cáo khảo sát hàng năm của KOCCA, người đọc có thể nắm được sự biến đổi trong mức độ yêu thích của khán giả Việt Nam với Hallyu cũng như xu hướng biến đổi trong tiếp cận và tiêu dùng Hallyu của người Việt ở nhiều lứa tuổi và nhiều vùng miền khác nhau. Tính đến nay, có thể nói đây là 3 báo cáo khảo sát qui mô lớn do một đơn vị có uy tín thuộc cơ quan chính phủ Hàn Quốc thực hiện. Do vậy, các kết quả khảo sát của các báo cáo này là nguồn dữ liệu tổng hợp đáng tin cậy để các học giả quan tâm đến Hallyu có thể tham khảo và triển khai các hướng nghiên cứu liên quan ở các chiều cạnh sâu hơn.

3. Xu hướng nghiên cứu Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

Để nắm được các động hướng nghiên cứu cụ thể về Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023, bài viết này đã tổng hợp danh mục các công trình nghiên cứu kèm theo các thông tin xuất bản để người đọc có thể dễ dàng tiếp cận. Danh mục này được thể hiện trong bảng 2 dưới đây.

Bảng 2: Danh mục các bài tạp chí chuyên ngành về Hallyu giai đoạn 2021 - 2023

TT	Tác giả	Công trình NC	Tên tạp chí
1	Nguyễn Huy Sơn	Luận giải sức ảnh hưởng của nhóm nhạc BTS dưới góc độ quyền lực mềm văn hóa Hàn Quốc	Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 06, 61-69, 2021
2	Nguyễn Phương Khánh	Đề tài “phản địa đàng” trong văn học và điện ảnh Hàn Quốc	Khoa học xã hội nhân văn và Giáo dục (Đại học Đà Nẵng) số 1, 137-146, 2021
3	Hoàng Minh Lợi	Chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia của Nhật Bản và Hàn Quốc: sự tương đồng và khác biệt	Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 4, 51-59, 2021
4	Hoàng Minh Lợi	Kinh nghiệm của Hàn Quốc về chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia	Khoa học xã hội Việt Nam, số 9, 98-105, 2022
5	Tăng Duy Quang	Thị trường Hàn Quốc - cơ hội cho các doanh nghiệp bản địa hóa Việt Nam trong lĩnh vực trò chơi	Công thương, số 9, 304-308, 2022

6	Lý Hoàng Phú	Kinh nghiệm phát triển du lịch ẩm thực của Nhật Bản, Hàn Quốc và hàm ý chính sách cho Việt Nam	Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 6 (256), 2022
7	Xuân Quỳnh	Sử dụng tài sản trí tuệ xây dựng nên “di sản” kinh tế và văn hóa: Bài học thành công từ ban nhạc BTS	Khoa học & công nghệ Việt Nam, số 8A, 53-55, 2022
8	Nguyễn, Huy Sơn	Chính sách thúc đẩy làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) trong bối cảnh đại dịch Covid-19	Nghiên cứu văn hóa, 2022
9	Hoàng Minh Lợi	Thành tựu của chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia tại Hàn Quốc từ đầu thế kỷ XXI đến nay	Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 6, 31-40, 2022
10	Cao Thị Hải Bắc	Hiện trạng tiếp nhận Hallyu thời kì hậu Covid 19 và hàm ý chính sách cho phát triển công nghiệp văn hóa tại Việt Nam	Hàn Quốc, số 2 (40), 2022
11	Hà Thu Hường	Làn sóng Hàn lưu trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 và bài học đối với Việt Nam	Hàn Quốc, số 2 (40), 2022
12	Trần Thúy Anh	Sự lan tỏa của làn sóng Hàn Quốc ở các nước Đông Nam Á	Hàn Quốc, số 5(43), 2022
13	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Changing Features of Hallyu in Vietnam and Ways of Cooperation for Cultural Development	VNU Journal of Social Sciences and Humanities, no. 8(5), 564-577, 2022
14	Cao Thị Hải Bắc	Khảo sát xu hướng tiêu dùng phim truyền hình Hàn Quốc tại Việt Nam.	Nghiên cứu nước ngoài, số 39(5), 60-69, 2023
15	Phạm Tấn Thông	Phát triển công nghiệp văn hóa ở các nước Đông Á và bài học kinh nghiệm để phát triển sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam	Văn hóa - Nghệ thuật, số 4, 48-63, 2023
16	Lê Thị Việt Hà và cộng sự	Ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc tới hành vi tiêu dùng của giới trẻ Hà Nội	Công thương, số 6, 3/2023
17	Vũ Mai Phương	Phương pháp giảng dạy văn hoá Hàn Quốc thông qua webtoon	Ngôn ngữ và đời sống, số 339, 88-94, 2023
18	Nguyễn Thi Phú	Robinsonade trên màn ảnh Hàn Quốc: Trường hợp hai bộ phim Castaway on the moon và The larva island = Robinsonade on South Korean screen: Case of Castaway on the moon and The larva island	Khoa học (Đại học Văn Hiến), số 1, 60-72, 2023
19	Lê Lan Hương	Nghiên cứu về du lịch phim ảnh ở Hàn Quốc	Hàn Quốc, số 1(44), 2023
20	Vũ Nguyễn Hải Đăng và cộng sự	Tìm hiểu chiến lược C-Korea 2010 với mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc tế của Hàn Quốc	Hàn Quốc, số 2(45), 2023
21	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nghiên cứu hiện trạng và phương hướng phát triển của thể thao điện tử ở Hàn Quốc	Hàn Quốc, số 2(45), 2023
22	Đặng Thiều Ngân và cộng sự	Từ bài học phát triển công nghiệp văn hóa K-style (Hàn Quốc) đến xây dựng thương hiệu quốc gia của Việt Nam	Hàn Quốc, số 3(46), 2023
23	Lưu Hà Linh	Mô hình áp dụng K-Pop, K-Drama vào giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc - Tập trung vào dự án “học tiếng Hàn với BTS”	Hàn Quốc, số 3(46), 2023
24	Cao Thị Hải Bắc và Vũ Nguyễn Hải Đăng	Khảo sát mức độ yêu thích Hallyu của thanh thiếu niên Việt Nam: Tập trung vào khu vực miền Bắc	Hàn Quốc, số 4(47), 2023
25	Trần Thị Hường và Đinh Thị Như Quỳnh	Mức độ yêu thích và tiêu dùng của người Việt Nam đối với các sản phẩm nhân vật (character) Hàn Quốc	Hàn Quốc, số 3(46), 2023
26	Thanh Nhàn	Chính sách đằng sau làn sóng Hallyu	Tia sáng, 28/12/2023

Bảng 2 phản ánh rõ sự đa dạng về chủ đề nghiên cứu liên quan đến Hallyu. Có bài viết trực tiếp nhắc đến cụm từ “hallyu” trong nhan đề nhưng cũng có bài viết chỉ đề cập đến một lĩnh vực cụ thể của Hallyu như K-pop, điện ảnh, webtoon v.v... Tuy nhiên, nếu xét theo nội dung trọng tâm của các nghiên cứu thì có thể chia 26 bài viết trên thành 2 xu hướng chính như sau.

Xu hướng thứ nhất là các nghiên cứu tiếp cận Hallyu dưới góc độ lý thuyết hay cơ sở lý luận. Đó là các nghiên cứu về chính sách, chiến lược như chính sách phát triển Hallyu, chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia và quyền lực mềm thông qua Hallyu. Các nghiên cứu tiêu biểu cho xu hướng này có thể kể đến như: “Chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia của Nhật Bản và Hàn Quốc: sự tương đồng và khác biệt” của Hoàng Minh Lợi (2021), “Chính sách thúc đẩy làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) trong bối cảnh đại dịch Covid-19” của Nguyễn Huy Sơn (2022), “Phát triển công nghiệp văn hóa ở các nước Đông Á và bài học kinh nghiệm để phát triển sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam” của Phạm Tấn Thông (2023), “Tìm hiểu chiến lược C-Korea 2010 với mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa đạt tiêu chuẩn quốc tế của Hàn Quốc” của Vũ Nguyễn Hải Đăng và cộng sự (2023), “Chính sách đằng sau làn sóng Hallyu” của Thanh Nhân (2023) v.v... Xu hướng này tập trung phân tích những ưu điểm của các chính sách, chiến lược liên quan đến Hallyu của Hàn Quốc để rút ra bài học áp dụng cho Việt Nam.

Xu hướng thứ hai là các nghiên cứu tiếp cận Hallyu dưới góc độ cơ sở thực tiễn. Đó chính là các nghiên cứu về thực trạng tiếp nhận, sức lan tỏa hay xu hướng tiêu dùng Hallyu, ứng dụng các nội dung Hallyu vào đời sống và giảng dạy tiếng Hàn, Hàn Quốc học, ảnh hưởng của Hallyu đến đời sống, văn hóa Việt Nam. Các nghiên cứu tiêu biểu cho xu hướng này có thể kể đến như: “Luận giải sức ảnh hưởng của nhóm nhạc BTS dưới góc độ quyền lực mềm văn hóa Hàn Quốc” của Nguyễn Huy Sơn (2021), “Đề tài “phân địa đàng” trong văn học và điện ảnh Hàn Quốc” của Nguyễn Phương Khánh (2021), “Thị trường Hàn Quốc - cơ hội cho các doanh nghiệp bản địa hóa Việt Nam trong lĩnh vực trò chơi” của Tăng Duy

Quang (2022), “Hiện trạng tiếp nhận Hallyu thời kì hậu Covid 19 và hàm ý chính sách cho phát triển công nghiệp văn hóa tại Việt Nam” của Cao Thị Hải Bắc (2022), “Sự lan tỏa của làn sóng Hàn Quốc ở các nước Đông Nam Á” của Trần Thúy Anh (2022), “Khảo sát xu hướng tiêu dùng phim truyền hình Hàn Quốc tại Việt Nam” của Cao Thị Hải Bắc (2022), “Nghiên cứu hiện trạng và phương hướng phát triển của thể thao điện tử ở Hàn Quốc” của Nguyễn Thị Phương Thảo (2023), “Phương pháp giảng dạy văn hoá Hàn Quốc thông qua webtoon” của Vũ Mai Phương (2023), “Nghiên cứu về du lịch phim ảnh ở Hàn Quốc” của Lê Lan Hương (2023), “Mô hình áp dụng K-Pop, K-Drama vào giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc - Tập trung vào dự án “học tiếng Hàn với BTS” của Lưu Hà Linh (2023), “Mức độ yêu thích và tiêu dùng của người Việt Nam đối với các sản phẩm nhân vật (character) Hàn Quốc” của Trần Thị Hương & Đinh Thị Như Quỳnh v.v...

Tuy nhiên, trong quá trình tổng hợp, phân loại các nghiên cứu, tác giả bài viết nhận thấy cũng có một số công trình chứa nội dung phức hợp, không dễ dàng xếp loại vào hai nhóm nghiên cứu nêu trên. Do vậy, sự phân loại nêu trên chỉ mang tính tương đối và cần nhiều khảo sát cụ thể hơn nữa.

Có thể thấy các nội dung Hallyu được khai thác khá đa dạng từ những nội dung phổ biến của giai đoạn Hallyu 1.0, 2.0 như K-pop, K-Drama, K-Food đến những nội dung mới mẻ của giai đoạn Hallyu 3.0, 4.0 như trò chơi, webtoon, thể thao điện tử, sản phẩm nhân vật (Character) v.v... Đặc điểm thứ hai của các nghiên cứu thuộc xu hướng này là các nghiên cứu về thực trạng, sức lan tỏa, ảnh hưởng của Hallyu thường là các nghiên cứu thực nghiệm, được tiến hành khảo sát ở các qui mô lớn nhỏ khác nhau.

Bên cạnh các bài báo tạp chí chuyên ngành, các báo cáo tổng hợp và báo cáo theo lĩnh vực dựa trên kết quả khảo sát về Hallyu cũng được tiến hành định kì bởi KOCCA. Như đã đề cập ở trên, từ năm 2019, KOCCA bắt đầu tiến hành khảo sát thường niên trên qui mô cả nước Việt Nam về động hướng tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam như bảng 3 dưới đây.

Bảng 3: Danh mục báo cáo tổng hợp về Hallyu của KOCCA giai đoạn 2019 – 2023²

STT	Tên báo cáo	Năm thực hiện
1	2019 베트남 한류 동향변화 조사 Điều tra về biến đổi xu hướng tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam năm 2019	2019
2	2020 베트남 한류 동향변화 조사 Điều tra về biến đổi xu hướng tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam năm 2020	2020
3	2021 베트남 한류 동향변화 조사 Điều tra về biến đổi xu hướng tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam năm 2021	2021
4	2022 베트남 한류 동향변화 조사 Điều tra về biến đổi xu hướng tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam năm 2022	2022
5	2023 베트남 한류 동향변화 조사 Điều tra về biến đổi xu hướng tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam năm 2023	2023

Ngoài những báo cáo kết quả khảo sát tổng hợp đã được thực hiện trong giai đoạn 5 năm từ năm 2019 đến năm 2023, KOCCA cũng tích cực triển khai các cuộc điều tra khảo sát về Hallyu theo từng lĩnh vực cụ thể như bảng 4 dưới đây.

Bảng 4: Danh mục báo cáo Hallyu theo lĩnh vực của KOCCA giai đoạn 2021 – 2023³

STT	Tên báo cáo	Năm ban hành	Số lượng
1	[베트남21-12호] 베트남 대중음악(V팝) 공연 시장 동향 Xu hướng thị trường công diễn âm nhạc đại chúng Việt Nam (V-pop)	2021	10
2	[베트남21-11호] 베트남 캐릭터 시장과 유통 동향 Xu hướng lưu thông và thị trường Nhân vật tại Việt Nam		
3	[베트남21-10호] 2021 베트남 게임 시장 및 대표 게임 퍼블리셔 분석 Phân tích thị trường game tại Việt Nam năm 2021 và những nhà phát hành game tiêu biểu		
4	[베트남21-9호] 베트남 공연 예술 현황 및 발전 동향 Hiện trạng nghệ thuật công diễn tại Việt Nam và xu hướng phát triển		
5	[베트남21-6호] 베트남 인플루언서 마케팅 산업 동향 Xu hướng ngành tiếp thị có ảnh hưởng của Việt Nam		
6	[베트남21-5호] 베트남과 패션 시장 동향 Việt Nam và xu hướng thị trường thời trang		
7	[베트남21-4호] 베트남과 외국의 방송프로그램 협력 제작 동향 Xu hướng hợp tác sản xuất chương trình phát sóng giữa Việt Nam và nước ngoài		
8	[베트남21-3호] 베트남과 외국의 드라마 협력 제작 사례 Ví dụ về hợp tác sản xuất phim truyền hình giữa Việt Nam và nước ngoài		
9	[베트남21-2호] 베트남 게임 라이브 스트리밍산업 동향 Xu hướng phát trực tiếp game tại Việt Nam		
10	[베트남21-1] 베트남 키즈콘텐츠 시장 동향 Xu hướng thị trường nội dung trẻ em Việt Nam		
11	[베트남22-11호] 외국 음악방송 프로그램 판권인수 동향 Xu hướng mua bản quyền chương trình phát sóng âm nhạc nước ngoài	2022	10
12	[베트남22-09호] 베트남 디지털 방송시장 동향 및 대표기업 FPT Play 기업탐방 Xu hướng thị trường phát thanh truyền hình số Việt Nam và đại diện công ty FPT Play thăm công ty		
13	[베트남22-08호] 베트남 게임 콘텐츠기업(VNG Corp.) 탐방 Tham quan Công ty nội dung game Việt (VNG Corp.)		
14	[베트남22-06호] 베트남 지역 간 콘텐츠산업 발전 잠재력 비교 및 분석 So sánh và phân tích tiềm năng phát triển ngành nội dung giữa các vùng miền Việt Nam		

² 글로벌&특화보고서 < 글로벌&특화보고서 < 해외산업정보 < 콘텐츠지식 < 한국콘텐츠진흥원 (kocca.kr)

³ Các báo cáo được thống kê trên trang thông tin chính thức của KOCCA theo đường link dẫn sau: [해외 산업동향 < 해외산업정보 < 콘텐츠지식 < 한국콘텐츠진흥원 \(kocca.kr\)](#)

15	[베트남22-07호] 베트남 디지털 음원 시장 동향 및 음원 콘텐츠기업 탐방 Tham quan xu hướng thị trường nhạc số và các công ty nội dung âm nhạc tại Việt Nam		
16	[베트남22-05호] 베트남 웹드라마 시장 동향 Xu hướng thị trường web drama Việt		
17	[베트남22-04호] 베트남 캐릭터 관련인수 동향 및 법률체계 Xu hướng mua lại bản quyền chữ Việt và hệ thống pháp luật		
18	[베트남22-03호] 애니메이션 관련 수출입 동향 및 법률체계 Xu hướng xuất nhập khẩu bản quyền hoạt hình và hệ thống pháp luật		
19	[베트남 22-02호] 베트남 내 게임 출시 및 유통 현황, 법률체계 Tình hình ra mắt và phân phối game tại Việt Nam, hệ thống pháp luật		
20	[베트남22-01호] 2021 베트남 콘텐츠 Top7 및 2022 전망 Top 7 nội dung Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022		
21	[베트남23-13호] 베트남 예능TV 프로그램 최신동향 및 한-베 교류사례 Xu hướng mới nhất trong chương trình truyền hình giải trí Việt Nam và các vụ giao lưu Hàn-Việt	2023	9
22	[베트남23-12호] 베트남 OTT 시장 및 대표 OTT 기업 < VieON > Thị trường OTT Việt Nam và công ty OTT đại diện < VieON >		
23	[베트남23-11호] 베트남 Z세대의 콘텐츠 소비현황 및 전망 Hiện trạng và triển vọng tiêu thụ nội dung của Thế hệ Z tại Việt Nam		
24	[베트남23-10호] 베트남 K-pop 아이돌 육성 (기업, 아카데미) 및 발전 전망 Đào tạo thần tượng K-pop Việt Nam (công ty, học viện) và triển vọng phát triển		
25	[베트남23-08호] 베트남 콘텐츠 소비자의 디지털 콘텐츠 니즈 및 한계 Nhu cầu và hạn chế về nội dung số của người tiêu dùng nội dung Việt		
26	[베트남23-04호] 베트남 패션 소비동향 및 대표 패션기업 (Canifa) 소개 Giới thiệu xu hướng tiêu dùng thời trang Việt Nam và công ty thời trang tiêu biểu (Canifa)		
27	[베트남23-03호] 베트남 웹툰 출판시장 현황 및 법률체계 Hiện trạng thị trường xuất bản webtoon Việt Nam và hệ thống pháp luật		
28	[베트남23-02호] 2023년 베트남 콘텐츠 주요 이슈 Những vấn đề trọng tâm về nội dung tiếng Việt năm 2023		
29	[베트남23-01호] 코로나19 이후 베트남 콘텐츠 시장동향 및 2023년 전망 Xu hướng thị trường nội dung Việt Nam hậu Covid-19 và triển vọng năm 2023		

Như vậy, trong 3 năm 2021 - 2023, KOCCA đã công bố 29 báo cáo về Hallyu ở các lĩnh vực đa dạng như phim truyền hình, âm nhạc, thời trang, phim hoạt hình, game online, chương trình giải trí v.v... Phần lớn các báo cáo là kết quả khảo sát về xu hướng tiêu dùng các lĩnh vực Hallyu riêng biệt. Tuy nhiên, một số báo cáo đã đề cập đến đặc điểm, vai trò của pháp luật với thị trường tiêu thụ và xuất bản các lĩnh vực Hallyu này. Một số ít các báo cáo lại phân tích điểm tồn tại trong chiến lược giới thiệu, quảng bá, phát triển Hallyu thành công ở Việt Nam.

4. Thảo luận

4.1. Điểm mạnh

Từ kết quả khảo sát này có thể rút ra một số điểm sáng về tình hình nghiên cứu Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023 như sau.

Thứ nhất, chỉ trong 3 năm hậu covid 19, sự quan tâm học thuật dành cho Hallyu đã nhanh chóng trở lại với số lượng bài tạp chí chuyên ngành không ngừng tăng qua mỗi năm. Số bài viết trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2021 - 2023 gần gấp đôi con số này của giai đoạn 6 năm trước 2015 - 2020. Việc nghiên cứu về Hallyu tăng mạnh và tăng đều về số lượng đã cho thấy rõ ràng sức ảnh hưởng của Hallyu tại Việt Nam vẫn duy trì ở mức độ cao.

Thứ hai, các nghiên cứu vẫn đang được triển khai khá cân bằng theo cả hai xu hướng tiếp cận: lý thuyết và thực nghiệm. Các đối tượng khảo sát của các nghiên cứu thực nghiệm khá đa dạng từ học sinh, sinh viên đến người tiêu dùng Việt Nam ở các độ tuổi khác.

Thứ ba, đội ngũ nghiên cứu về Hallyu vẫn tiếp tục có xu hướng trẻ hóa theo đuổi các hướng tiếp cận mới mẻ, cập nhật xu thế thời đại.

Nếu như điểm mạnh thứ hai và thứ ba là hai điểm tương đồng với kết quả khảo sát của các nghiên cứu về Hallyu ở giai đoạn trước 2015 - 2020 thì ở giai đoạn 2021 - 2023, nghiên cứu về Hallyu xuất hiện một xu hướng mới. Đó là việc xuất hiện những nghiên cứu đề cập tới các lĩnh vực đang tạo ra làn sóng mới như thể thao điện tử, webtoon, character v.v... chứ không dừng lại ở việc khai thác các lĩnh vực Hallyu truyền thống như âm nhạc, điện ảnh v.v... Nếu so sánh với kết quả nghiên cứu của Hà Thu Hường (2021) thì có thể thấy việc vắng bóng những nội dung Hallyu mới mẻ của giai đoạn 2015 - 2020 đã dần được khắc phục ở giai đoạn 2021 - 2023.

Điểm mạnh cuối cùng có thể kể đến là việc xuất bản định kỳ các báo cáo khảo sát về mức độ yêu thích và xu hướng tiêu dùng của Hallyu tại Việt Nam do KOCCA công bố. Việc tiến hành định kỳ các khảo sát qui mô lớn này sẽ giúp cả phía Việt Nam và Hàn Quốc có cái nhìn cập nhật, đúng đắn về xu hướng tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam mà không phải nghiên cứu đơn lẻ nào cũng có đủ khả năng về thời gian, công sức và tài chính để thực hiện được.

4.2. Điểm hạn chế

Bên cạnh những điểm sáng, tình hình nghiên cứu Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023 vẫn còn tồn tại một số điểm hạn chế như sau.

Điểm hạn chế đầu tiên có thể kể đến là số lượng nghiên cứu thực nghiệm do cá nhân hoặc nhóm nghiên cứu trực tiếp khảo sát vẫn còn khiêm tốn. Phần lớn các học giả sử dụng các số liệu thống kê thứ cấp để phân tích, tổng hợp các xu hướng về Hallyu ở những thời điểm nhất định.

Điểm hạn chế thứ hai là mặc dù đã xuất hiện những nghiên cứu có đề cập đến những nội dung Hallyu mới mẻ như thể thao điện tử, character v.v... nhưng số lượng nghiên cứu theo hướng này chưa nhiều. Còn khá nhiều các làn sóng mới mẻ khác như phim hoạt hình, trò chơi trực tuyến, chương trình truyền hình mukbang, quán cà phê phong cách Hàn Quốc v.v... vẫn chưa được khai thác hoặc chưa được đề cập nhiều.

4.3. Dự đoán xu hướng tương lai

Quan hệ hợp tác giao lưu giữa Việt Nam và Hàn Quốc vẫn đang trên đà phát triển mạnh mẽ ở mọi lĩnh vực. Do vậy, ảnh hưởng của Hallyu tới đời sống văn hóa Việt Nam vẫn vô cùng mạnh mẽ đồng nghĩa với việc số lượng nghiên cứu học thuật về Hallyu sẽ không thể giảm trong thời gian tới. Hay nói cách khác, trong tương lai, tình hình nghiên cứu học thuật về Hallyu sẽ vẫn duy trì số lượng ổn định hoặc tăng đều qua các năm.

Tuy nhiên, đối tượng tiếp nhận và tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam vẫn phần lớn là giới trẻ. Đặc biệt từ năm 2021, khi chương trình tiếng Hàn phổ thông hệ 10 năm chính thức được ban hành cùng sự ra đời của một loạt bộ sách giáo khoa tiếng Hàn ngoại ngữ 2 và ngoại ngữ 1 dành cho học sinh phổ thông thì mối quan tâm đến tiếng Hàn và Hallyu ngày càng được trẻ hóa. Do vậy, trong tương lai, việc tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm về Hallyu tập trung vào đối tượng khảo sát là các em học sinh phổ thông sẽ là một xu thế mới và được chú trọng.

Bên cạnh đó, đặc tính của giới trẻ là luôn thích tìm tòi, khám phá những điều mới lạ. Điều này đặt ra một thách thức cho Hallyu là không ngừng phải đổi mới để tạo ra những làn sóng, những trào lưu mới mẻ, thú vị cho người tiêu dùng. Do vậy, các cơ quan liên quan, đặc biệt là Cơ quan sáng tạo nội dung Hàn Quốc (KOCCA) sẽ còn tiếp tục coi trọng và đầu tư mạnh mẽ cho các dự án khảo sát về xu hướng tiêu dùng Hallyu tại Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, ngoài việc khảo sát xu hướng tiêu dùng Hallyu ở các lĩnh vực truyền thống như âm nhạc, điện ảnh... thì việc khảo sát các lĩnh vực Hallyu mới như thể thao điện tử, character, phim hoạt hình, chương trình mukbang, quán cà phê phong cách Hàn Quốc v.v... sẽ là chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều cá nhân, nhóm nghiên cứu cũng như các tổ chức, cơ quan liên quan trong tương lai.

Các nghiên cứu tiếp cận Hallyu dưới góc độ lý thuyết đang đi theo một khuôn mẫu là phân tích những ưu điểm của các chính sách, chiến lược liên quan đến Hallyu của Hàn Quốc để rút ra bài học cho Việt Nam. Đây là một chủ đề không mới so với các nghiên cứu

ở giai đoạn trước. Tuy nhiên, xu hướng tiếp nhận Hallyu không ngừng biến đổi kéo theo các chính sách về Hallyu cũng luôn biến động. Điều này có nghĩa là các bài toán vĩ mô và vi mô, trừu tượng và cụ thể về Hallyu vẫn luôn là đề tài cần được khai thác và cơ sở lý luận đáng học hỏi cho Việt Nam.

5. Kết luận

Bài viết đã giải quyết đầy đủ 3 mục đích nghiên cứu đã đề ra. Thứ nhất là khảo sát về số lượng các nghiên cứu Hallyu tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023. Thứ hai là chỉ ra các xu hướng nghiên cứu về Hallyu tại Việt Nam trong giai đoạn này. Cuối cùng là chỉ ra một số điểm mạnh, điểm hạn chế của các nghiên cứu Hallyu giai đoạn 2021-2023 và dự báo về xu hướng nghiên cứu Hallyu trong tương lai. Một số kết quả nghiên cứu chính thu được là. Thứ nhất, so với giai đoạn trước, ở giai đoạn 2021 - 2023, số lượng nghiên cứu về Hallyu có xu hướng tăng vượt trội. Thứ hai, các bài tạp chí chuyên ngành về Hallyu đã có sự đa dạng hơn về chủ đề và bắt đầu xuất hiện những nội dung Hallyu mới mẻ ít được khai thác trước đây. Thứ ba, việc mở rộng đối tượng khảo sát đến các học sinh phổ thông và mở rộng các lĩnh vực khảo sát đến các nội dung Hallyu mới mẻ như thể thao điện tử, webtoon, character, phim hoạt hình, chương trình truyền hình mukbang v.v... sẽ là xu thế nghiên cứu được chú trọng trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thúy Anh (2022), *Sự lan tỏa của làn sóng Hàn Quốc ở các nước Đông Nam Á*, Tạp chí Hàn Quốc, số 5(43).
2. Cao Thị Hải Bắc và cộng sự (2021), Tổng mục Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020, NXB Khoa học Xã hội.
3. Cao Thị Hải Bắc (2023), *Khảo sát xu hướng tiêu dùng phim truyền hình Hàn Quốc tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài, số 39(5), 60-69.
4. Cao Thị Hải Bắc và Vũ Nguyễn Hải Đăng (2023), *Khảo sát mức độ yêu thích Hallyu của thanh thiếu niên Việt Nam: Tập trung vào khu vực miền Bắc*, Tạp chí Hàn Quốc, số 4(47).
5. Hoàng Minh Lợi (2022), *Kinh nghiệm của Hàn Quốc về chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 9, 98-105.
6. Lưu Hà Linh (2023), *Mô hình áp dụng K-Pop, K-Drama vào giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc - Tập trung vào dự án "học tiếng Hàn với BTS"*, Tạp chí Hàn Quốc, số 3(46).
7. Vũ Mai Phương (2023), *Phương pháp giảng dạy văn hoá Hàn Quốc thông qua webtoon*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 339, 88-94.
8. Nguyễn Huy Sơn (2021), *Luận giải sức ảnh hưởng của nhóm nhạc BTS dưới góc độ quyền lực mềm văn hóa Hàn Quốc*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 06, 61-69.
9. Nguyễn Thị Thắm (2015), Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, NXB Giáo dục Việt Nam.
10. Nguyễn Thị Phương Thảo (2023), *Nghiên cứu hiện trạng và phương hướng phát triển của thể thao điện tử ở Hàn Quốc*, Tạp chí Hàn Quốc, số 2(45).

Abstract

CURRENT STATUS AND TRENDS OF RESEARCH ON HALLYU IN VIETNAM IN THE PERIOD OF 2021 - 2023

Using statistical, comparative, synthesis and analytical methods from various sources, this article aims to point out the current status and trends of research on Hallyu in the period of 2021 - 2023. Some of the main research results are as follows. Firstly, the number of Hallyu studies in the period of 2021 - 2023 increased more sharply than in previous periods. Secondly, these researches are still being conducted according to two main trends: theoretical and empirical approaches. However, in the period of 2021 - 2023, the exploited Hallyu content has become more plentiful and the survey respondents are also getting younger, including high school students. Thirdly, in the future, two main research trends are predicted to continue to flourish: (1) empirical research on Hallyu consumption by high school students, (2) survey the researches on new Hallyu fields such as e-sports, webtoons, characters, mukbang TV shows, etc.

Keywords: Hallyu, the current status, trends, strength, limitation

THỰC TRẠNG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN VĂN HOÁ, XÃ HỘI HÀN QUỐC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP.HCM

Khương Thị Thanh*
Nguyễn Trung Hiếu**

Tóm tắt

Từ sau đại dịch COVID-19, xu hướng về đào tạo trực tuyến đang dần trở nên phổ biến. Chính vì thế, việc ứng dụng các hình thức đào tạo giúp người học có thể học mọi lúc, mọi nơi trở nên cấp thiết. Đối với các ngành học có liên quan đến Hàn Quốc như Hàn Quốc học, Ngôn ngữ Hàn Quốc của nhiều trường đại học trên cả nước, ngoài hình thức đào tạo truyền thống theo kiểu thuyết giảng, cũng đang dần ứng dụng một số hình thức đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đạt được mục tiêu đào tạo. Khoa Hàn Quốc học, trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH) cũng không đứng ngoài xu thế đó. Một trong những học phần được ứng dụng nhiều hình thức giảng dạy vào việc dạy và học, là học phần **Văn hoá, Xã hội Hàn Quốc**.

Với kinh nghiệm đào tạo và quản lý học phần **Văn hoá, xã hội Hàn Quốc** từ năm 2015 đến nay, Khoa Hàn Quốc học (HUTECH) cũng đã thử nghiệm, ứng dụng một số phương pháp giảng dạy đa dạng, nhằm đạt được mục tiêu đào tạo và nâng cao chất lượng giảng dạy. Ngoài phương pháp dạy học theo kiểu truyền thống, các hình thức khác như hình thức giảng dạy E-learning thông qua dự án KF Global E-school, hay lớp học sử dụng hệ thống LMS cũng đang được ứng dụng nhằm biến một học phần khô khan trở nên thú vị hơn, kích thích sự hứng thú tìm hiểu về Văn hoá, xã hội Hàn Quốc của người học.

Thông qua khảo sát người học về hiệu quả của các phương pháp giảng dạy nói trên, người viết cho thấy thực trạng về việc giảng dạy học phần nói trên và từ đó lấy làm cơ sở để điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng đa phương tiện này, giúp học phần này trở nên hữu ích hơn với người học.

Từ khoá: Văn hoá Hàn Quốc, xã hội Hàn Quốc, phương pháp giảng dạy, đào tạo trực tuyến, KF Global E - School, hệ thống LMS

I. Đặt vấn đề

Trải qua hơn 30 năm hợp tác và phát triển, trong những năm qua Việt Nam và Hàn Quốc không chỉ dừng lại ở mối quan hệ ngoại giao mà còn gắn kết và đạt được nhiều thành quả to lớn ở nhiều lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu. Chính vì mối quan hệ ngày càng được củng cố như vậy, hiện nay, nhiều trường đại học trên cả nước đang có xu hướng mở rộng các ngành đào tạo liên quan đến Hàn Quốc như Hàn Quốc học, ngôn ngữ Hàn Quốc.

Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH) cũng không ngoại lệ, HUTECH bắt đầu đào tạo ngành Đông phương học (Hàn Quốc học) từ năm 2015 và bắt đầu đào tạo ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc từ năm 2018. Ngoài các học phần liên quan đến kỹ năng tiếng Hàn thì chương trình đào tạo (CTĐT) của cả hai ngành học trên đều đặt mục tiêu chung đó là cung cấp một bức tranh tổng quan về những đặc trưng, sự phát triển và biến đổi trong văn hoá, xã hội Hàn Quốc thông qua việc xây dựng các học phần như **Văn hoá, xã hội Hàn Quốc**. Với mục tiêu trên việc giảng dạy và nghiên cứu về văn hoá, xã hội Hàn Quốc luôn được quan tâm và đẩy mạnh.

* Thạc sĩ; Trường Đại học Công Nghệ TP. HCM (HUTECH);
Email: kt.thanh@hutech.edu.vn

** Thạc sĩ; Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng;
Email: hieunt@hiu.vn

Từ năm 2020, do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, Việt Nam phải đối mặt với những thách thức trong việc chuyển đổi hình thức giảng dạy từ phương pháp truyền thống theo phương thức giảng dạy và đánh giá trực tiếp, ít sử dụng công nghệ vào công tác giảng dạy sang phương thức giảng dạy trực tuyến ứng dụng đa phương tiện vào công tác giảng dạy, nhằm giảng dạy và đánh giá năng lực người học. Giai đoạn đầu việc tiếp cận, thực hiện giảng dạy và học tập thông qua phương pháp giảng dạy trực tuyến còn gặp nhiều khó khăn do một số yếu tố khách quan và chủ quan như cơ sở vật chất, điều kiện xã hội, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin của giảng viên và sinh viên, ... khiến cho việc giảng dạy và đánh giá năng lực người học chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Thế nhưng, không thể phủ nhận những ưu điểm của phương pháp giảng dạy trực tuyến mang lại trong đó những ưu điểm có thể dễ dàng nhận định như tiết kiệm thời gian, bảo đảm an toàn trong thời kỳ di chuyển khó khăn do đại dịch.

Tại khoa Hàn Quốc học (HUTECH), ngoài phương pháp thuyết giảng theo phương pháp truyền thống, từ năm 2019, khoa Hàn Quốc học cũng đã bắt đầu liên kết và tiến hành triển khai dự án chương trình dạy học trực tuyến KF Global E - School. Dự án chương trình dạy học trực tuyến KF Global E - School do Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc (KF) cung

cấp cho các trường đại học trên toàn thế giới. Học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* cũng là một học phần tham gia vào dự án này.

Ngoài ra, từ năm 2023, khoa Hàn Quốc học (HUTECH) cũng bắt đầu ứng dụng thêm hệ thống LMS vào việc giảng dạy học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc*, khiến học phần này trở thành học phần thí điểm ứng dụng nhiều phương pháp giảng dạy để đáp ứng nhu cầu của thời đại 4.0 hiện nay.

II. Cơ sở lý thuyết - Thực trạng giảng dạy học phần Văn hoá, xã hội Hàn Quốc tại Tp.Hồ Chí Minh

Theo khảo sát của KF, tính đến năm 2023 tại Việt Nam có 46 trường đại học, cao đẳng có đào tạo các ngành học liên quan đến Hàn Quốc như Hàn Quốc học, Ngôn ngữ Hàn Quốc. Trong đó, khu vực phía Bắc có 19 trường, miền Trung có 7 trường và miền Nam có 20 trường. Trong tổng 46 trường, khu vực TP.HCM chiếm đến 14 (30,4%) trường đang có đào tạo chuyên ngành Hàn Quốc học và Ngôn ngữ Hàn Quốc trong đó 10 trường đại học và 4 trường cao đẳng.

Để tìm hiểu tầm quan trọng của học phần liên quan đến văn hoá, xã hội Hàn Quốc, người viết đã khảo sát 12 trường Đại học tại TP. Hồ Chí Minh có đào tạo chuyên ngành Hàn Quốc học và Ngôn ngữ Hàn Quốc (12 đơn vị đào tạo) và kết quả tổng hợp được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 1. Hiện trạng giảng dạy học phần liên quan đến văn hoá, xã hội Hàn Quốc tại khu vực Tp.HCM

STT	Tên trường	Tên chuyên ngành	Tên học phần	Số TC	Bắt buộc/ tự chọn	Học kỳ áp dụng
1	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM	Hàn Quốc học	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	3	Bắt buộc	5
2	Trường ĐH Công nghệ TP.HCM (HUTECH) - Khoa Hàn Quốc học	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	3	Bắt buộc	4
		Đông phương học (Hàn Quốc học)	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	3	Bắt buộc	6
3	Trường ĐH Công nghệ TP.HCM (HUTECH) - Viện công nghệ Việt - Hàn	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	3	Bắt buộc	4
4	Trường ĐHQT Hồng Bàng	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	2	Tự chọn	4

5	Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM	Hàn Quốc học	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	2	Bắt buộc	6
6	Trường ĐH Văn Hiến	Hàn Quốc học	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	2	Bắt buộc	5
7	Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Văn hoá Hàn Quốc	3	Bắt buộc	4
8	Trường ĐH Kinh tế Tài chính TP.HCM (UEF)	Ngôn ngữ Hàn Quốc (chuyên ngành Văn hoá, du lịch Hàn Quốc)	Văn hoá Hàn Quốc	3	Bắt buộc (theo nhóm chuyên ngành)	8
9	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Văn hoá, lịch sử Hàn Quốc	2	Bắt buộc	4 (trong tổng số 14 học kỳ)
10	Trường ĐH Văn Lang - Khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	2	Bắt buộc	
11	Trường ĐH Văn Lang - Khoa KHXH&NV	Đông phương học (Hàn Quốc học)	Văn hoá Hàn Quốc	2	Bắt buộc	8 (trong tổng số 11 học kỳ)
12	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Đông phương học (Hàn Quốc học)	Văn hoá, xã hội Hàn Quốc	2	Bắt buộc	8 (trong tổng số 10 học kỳ)

Dựa vào kết quả khảo sát trên có thể thấy, dù là chuyên ngành đào tạo nào thì trong CTĐT của các trường đều có học phần liên quan đến văn hoá, xã hội Hàn Quốc. Tuy vào CTĐT mỗi trường, mà tên gọi của các học phần có đôi chút khác biệt, tuy nhiên, nội dung chính của học phần đều chứa đựng các kiến thức giúp người học có thể hiểu sâu hơn về văn hoá và xã hội của Hàn Quốc.

Ngoài ra, tuy học kỳ áp dụng khác nhau tùy theo mỗi CTĐT nhưng học phần này chủ yếu áp dụng từ học kỳ 4 về sau, giai đoạn mà người học đã có trình độ tiếng Hàn trung cấp, nên người học có thể đọc được những tài liệu bằng tiếng Hàn dễ dàng hơn, giúp người học có thể hiểu hơn về các nội dung liên quan đến văn hoá và Xã hội của Hàn Quốc.

III. Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào phương pháp tổng hợp dữ liệu, người viết trình bày một cách khái quát vai trò và tầm quan trọng của học phần *Văn hoá, Xã hội Hàn Quốc* trong CTĐT của các ngành học liên quan đến Hàn Quốc như Hàn Quốc học và Ngôn ngữ Hàn Quốc. Đồng thời, trình bày các phương pháp giảng dạy học phần *Văn hoá, Xã hội Hàn Quốc* tại khoa Hàn Quốc học (HUTECH) và thông qua khảo sát người học

về hiệu quả của từng phương pháp, người viết cho thấy thực trạng về việc giảng dạy học phần *Văn hoá, Xã hội Hàn Quốc* để làm cơ sở để điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng các phương pháp này, giúp học phần này trở nên hữu ích hơn với người học, đạt được mục tiêu của CTĐT.

IV. Kết quả nghiên cứu - Hiện trạng giảng dạy học phần Văn hoá, xã hội Hàn Quốc tại khoa Hàn Quốc học, HUTECH

1. Mục tiêu giảng dạy của học phần Văn hoá, Xã hội Hàn Quốc

Mục tiêu của học phần trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về văn hoá, xã hội Hàn Quốc. Xây dựng cho sinh viên tầm nhận thức tổng quát về văn hoá cũng như xã hội Hàn Quốc, tính cách người Hàn trong ứng xử tự nhiên, xã hội. Ngoài ra, sinh viên được tìm hiểu đặc trưng về điều kiện tự nhiên, đặc trưng về lịch sử và truyền thống văn hoá, đặc trưng về thể chế chính trị, sự hình thành xã hội và loại hình kinh tế, đặc trưng về ngôn ngữ, đặc trưng về văn hoá đại chúng (làn sóng Hàn Quốc - Hàn lưu (Hanlyu)) và nghệ thuật, đặc trưng về cuộc sống thường nhật và đời sống giải trí văn hoá. Qua học phần này, sinh viên tự tin trong quan hệ giao tiếp cộng

đồng người Hàn Quốc, tránh những xung đột về văn hoá.

2. Nội dung giảng dạy

Học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* của khoa Hàn Quốc học (HUTECH) được áp dụng cho đối tượng là sinh viên năm 2 chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc và năm 3 chuyên ngành Đông phương học (Hàn Quốc học). Đối tượng người học được cho là đã trang bị kiến thức tiếng Hàn nền tảng để có thể lĩnh hội những kiến thức văn hoá, xã hội trong các giáo trình hay tài liệu tham khảo bằng Tiếng Hàn. Học phần được thiết kế thành 15 bài, mỗi bài tương đương với thời lượng 3 tiết/buổi. Các bài giảng giới thiệu cụ thể về văn hoá, xã hội nhằm cung cấp một bức tranh toàn cảnh về đặc trưng, sự biến chuyển và

phát triển của mọi mặt đời sống, xã hội của Hàn Quốc. Nội dung giảng dạy được xây dựng cho phù hợp với từng phương pháp giảng dạy.

3. Phương pháp giảng dạy

3.1. Truyền thống

Học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* của khoa Hàn Quốc học (HUTECH) được xây dựng từ khi bắt đầu đào tạo ngành Đông phương học (Hàn Quốc học) vào năm 2015. Từ năm 2015 đến năm 2019, học phần được giảng dạy với hình thức trực tiếp, giảng viên giảng dạy chính là giảng viên Việt Nam và giáo trình được sử dụng chính là giáo trình của Park Seongchang, Yang Seungguk, Ahn Gyeonghwa. *30 bài giảng văn hoá Hàn Quốc dành cho người nước ngoài*. 2014. Parkijeong.

Bảng 2. Nội dung giảng dạy theo phương thức học truyền thống (2015 - 2019)

Buổi	TÊN BÀI	Số tiết
Buổi 1 + 2	Chương 1: 자연과 환경 Môi trường và tự nhiên	06
Buổi 3 + 4	Chương 2: 전통과 역사 Truyền thống và lịch sử	06
Buổi 5 + 6	Chương 3: 정치, 경제, 사회 Xã hội, kinh tế, chính trị	06
Buổi 7 + 8	Chương 3: 정치, 경제, 사회 Xã hội, kinh tế, chính trị	06
Buổi 9	Chương 4: 언어 Ngôn ngữ	03
Buổi 10 + 11	Chương 5: 예술과 대중문화 Nghệ thuật và văn hoá đại chúng	06
Buổi 12 + 13	Chương 6: 여가와 일상생활 Đời sống thường nhật và vui chơi	06
Buổi 14 + 15	Chương 7: 문학 Văn học	06

(박성창, 양승국, 안경화. *외국인을 위한 한국문화 30 강*. 2014. 박이정.)

Với phương pháp này, giảng viên chủ yếu tiến hành lớp học theo phương pháp thuyết giảng, giới thiệu khái quát nội dung bài học bằng Powerpoint, có thể phân công nhóm thuyết trình theo các bài trong học phần, nêu ra các câu hỏi gợi mở liên quan đến nội dung bài học. Sinh viên tương tác tại lớp theo hình thức chia thành nhóm để thảo luận trao đổi về câu hỏi gợi mở do giảng viên đặt ra, thuyết trình nội dung được phân công.

Do tiến hành theo hình thức trực tiếp (offline), giảng viên và sinh viên phải đến lớp theo lịch học, giảng viên nắm quyền chủ động, sinh viên chỉ tiếp cận nội dung bài học sau khi đã đến lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên, điều này phần nào khiến cho sinh viên thụ động trong việc tìm hiểu nội dung bài học, tích lũy kiến thức. Chính vì vậy, đây

chính là điểm bất cập của phương pháp này trong thời đại 4.0 như hiện nay.

Về phương pháp kiểm tra, đánh giá của phương pháp này, khoa Hàn Quốc học (HUTECH) áp dụng theo hình thức Tự luận, người học trả lời câu hỏi bằng đoạn trả lời dài, chính vì vậy phần nào gây khó khăn cho người học vì người học bắt buộc phải hiểu và nắm được kiến thức sâu mới có thể trình bày đầy đủ nội dung đề thi.

3.2. E-Learning - KF Global E - School

Nhằm cải thiện những khuyết điểm của phương thức dạy học truyền thống được đề cập ở trên, bắt đầu từ năm 2019, khoa Hàn Quốc học (HUTECH) đã tham gia dự án KF Global E-school để xây dựng học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* với hình thức giảng dạy E-learning.

Từ năm 2019 đến năm 2023, học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* được triển khai lớp học kết hợp tài liệu VOD quay sẵn bởi giáo sư Hàn Quốc và sự hỗ trợ trực tiếp trên lớp của giảng viên Việt Nam, lớp học còn kết hợp tổ

chức các buổi học trực tuyến trực tiếp qua zoom. Đến năm 2024, học phần này được triển khai kết hợp tài liệu VOD quay sẵn và tổ chức lớp học trực tiếp tại trường bản địa (현지방문수업).

Bảng 3. Danh mục các lớp học E -Learning thuộc dự án KF Global E-school được áp dụng tại HUTECH từ năm 2019 đến 2023

Năm học	Học kỳ	Tên môn học	Số SV
2019 - 2020	2	한국 사회입문	50
2020 - 2021	2	한국현대사와 문화	80
2021 - 2022	2	한국현대사와 문화	190
2022 - 2023	1	한국문화와 한국어	128
2023 - 2024	2	한국현대사와 문화	135

Do có sự khác biệt về CTĐT giữa HUTECH và trường ĐH Hàn Quốc nên mặc dù áp dụng cho học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* trong CTĐT của khoa Hàn Quốc học (HUTECH) nhưng nội dung giảng dạy mỗi học kỳ sẽ có sự thay đổi ít nhiều tùy vào môn học và giáo sư phụ trách chính. Dưới đây là minh hoạ nội dung giảng dạy của môn học *Văn hoá và văn minh Hàn Quốc* (한국의 문화와 문명) đang áp dụng giảng dạy cho học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc*.

Bảng 4. Nội dung giảng dạy môn học *Văn hoá, văn minh của Hàn Quốc*
(한국의 문화와 문명) (2019 - 2023)

Buổi	Nội dung giảng dạy	Số tiết
1, 2	한국의 지리, 기후, 풍토 및 생활 Địa lý, phong thổ, cuộc sống Hàn Quốc	6
3, 4	한국의 역사와 문명의 흐름 Lịch sử Hàn Quốc và dòng chảy văn minh	6
5, 6	한국의 종교 (전통 사상)와 한국인의 사고방식 Tôn giáo (Tư tưởng truyền thống) và cách suy nghĩ của người Hàn	6
7, 8	한국인의 전통 음식과 복식, 주거문화 Ẩm thực, trang phục, văn hoá cư trú của người Hàn	6
9, 10	한국인의 언어문화와 일상 예절, 공식 의례 Văn hoá ngôn ngữ, lễ tiết, nghi thức của người Hàn	6
11, 12	한국의 예술 (음악, 회화, 서예, 무용 등) 과 학문 (인문학, 과학, 의학) Nghệ thuật và khoa học kỹ thuật của Hàn Quốc	6
13, 14	한국의 대중매체와 대중문화 Văn hoá đại chúng của Hàn Quốc	6
15	한국의 인물 (고대로부터 현대까지) Danh nhân người Hàn (Từ quá khứ đến hiện tại)	3

Để phân tích hiệu quả của phương pháp giảng dạy, khoa Hàn Quốc học (HUTECH) đã tiến hành khảo sát 100 sinh viên ngành Đông phương học (Hàn Quốc học) và Ngôn ngữ Hàn Quốc về “Hiệu quả của phương pháp giảng dạy theo hình thức E-learning đối với học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc*” thông qua hình thức Google Forms. Khảo sát được tiến hành từ tháng 3/2024 đến tháng 5/2024 và số liệu được tổng hợp tự động. Khảo sát với các câu hỏi nhằm lấy ý kiến đánh giá của người học về tài liệu học tập, nội dung bài học và mức độ hài lòng của sinh viên về học phần, câu trả lời lần lượt từ mức độ “Hoàn toàn không đồng ý”, “Không đồng ý”, “Đồng ý” và “Rất đồng ý”.

Kết quả khảo sát được trình bày như dưới đây.

강의의 교재와 자료가 학습에 도움이 되었는가?

câu trả lời

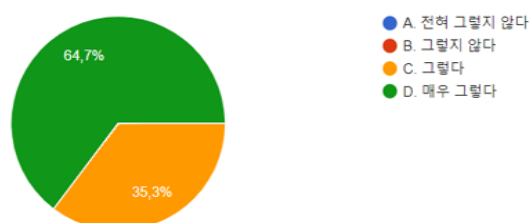


Hình 1. Nhận thức của sinh viên về tài liệu học tập của học phần E-Learning

Với câu hỏi “강의의 교재와 자료가 학습에 도움이 되었는가? (Giáo trình và tài liệu của học phần có giúp ích cho việc học của bạn không?)” có 55,9% ý kiến phản hồi của sinh viên chọn mức độ cao nhất là “Rất đồng ý”, 44,1% ý kiến lựa chọn phương án “Đồng ý”. Dù là giảng dạy theo hình thức nào thì việc lựa chọn giáo trình và nội dung giáo trình phải cung cấp đầy đủ kiến thức về văn hoá, xã hội Hàn Quốc cho sinh viên, đặc biệt các chủ đề của học phần phải đáp ứng được nhu cầu và sự quan tâm của người học. Qua khảo sát cho thấy giáo trình và tài liệu học tập của học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* đã giúp ích rất nhiều trong việc tìm hiểu và học tập của sinh viên.

이 강의를 통해 한국에 대한 관심을 더욱 갖게 되었는가?

câu trả lời

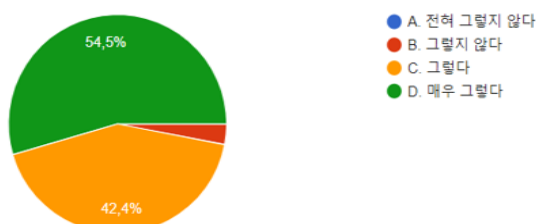


Hình 2. Nhận thức của sinh viên về mức độ quan tâm về Hàn Quốc sau khi học học phần.

Với câu hỏi “이 강의를 통해 한국에 대한 관심을 더욱 갖게 되었는가? (Thông qua nội dung học phần có làm cho bạn quan tâm hơn về Hàn Quốc không?)”, đã có 64,7% sinh viên cho rằng “Rất đồng ý”, cho thấy với các chủ đề của học phần và nội dung từng bài giảng thú vị, sát thực với đời sống xã hội đã góp phần khơi gợi sự tò mò, tính hiếu kỳ từ đó sinh viên càng thêm quan tâm và cảm thấy thú vị hơn về văn hoá, xã hội Hàn Quốc.

이 강좌에 전반적으로 만족하는가?

câu trả lời



Hình 3. Nhận thức của sinh viên về mức độ hài lòng của toàn khoá học

Theo kết quả khảo sát câu hỏi “이 강좌에 전반적으로 만족하는가? (Bạn có hài lòng về học phần không?)”, câu trả lời “Rất đồng ý” chiếm 54,5%, “Đồng ý” chiếm 42,4% cho thấy học phần Văn hoá, xã hội Hàn Quốc không chỉ thoả mãn người học về nội dung, tài liệu giảng dạy mà việc giảng dạy với phương pháp E-Learning sử dụng nhiều công nghệ khác nhau giúp cho việc học trở nên thuận tiện hơn.

Ngoài ra, với câu hỏi, “이 강좌의 장점과 단점을 적어주십시오. (Hãy viết về điểm mạnh và điểm yếu của phương pháp học này)”, một số ý kiến như sau đã được ghi nhận:

Điểm mạnh: Phương pháp này phù hợp với xu thế của thời đại 4.0, người học có thể trực tiếp trao đổi về nội dung với giáo sư Hàn Quốc, một số nội dung trực quan do giáo sư quay trực tiếp một số nội dung liên quan đến bài học, rút ngắn được thời gian học ...

Điểm yếu: Mặc dù được học trực tiếp với giảng viên người Hàn nhưng nhiều giáo sư nói nhanh nên sinh viên khó trong việc nắm bắt nội dung, ngoài ra sinh viên còn có tâm lý e dè khi đặt câu hỏi cho giáo sư người Hàn do tâm lý ngại giao tiếp bằng tiếng Hàn,...

Từ kết quả khảo sát, có thể nhận định việc dạy và học với hình thức giảng dạy E-learning không chỉ giúp giải quyết vấn đề về địa lý mà còn tiết kiệm được thời gian cho việc dạy và học. Bên cạnh đó, việc được học cùng với giáo sư người bản địa sẽ giúp sinh viên luyện tập được kỹ năng nghe và được kế thừa những kiến thức về văn hoá, xã hội luôn được cập nhật mới trong mỗi học kỳ. Sinh viên được giải đáp thắc mắc, thẳng thắn đề xuất trên diễn đàn của lớp học, hoặc trong các buổi học trực tuyến, hay thông qua buổi học trực tiếp với giáo sư tại HUTECH.

Về hình thức kiểm tra, đánh giá của phương pháp này, khoa Hàn Quốc học (HUTECH) đang áp dụng hình thức thi trắc nghiệm. Đề thi được chính các giáo sư phụ trách biên soạn dựa trên nội dung bài học. Về tổ chức thi hiện tại áp dụng 2 hình thức tùy theo môn học như sau: 1) Thi theo hình thức trực tiếp, người học thi trực tiếp tại phòng thi của HUTECH dưới sự giám sát của giám thị, 2) Thi theo hình thức online, người học đăng nhập vào hệ thống của trường ĐH Hàn Quốc theo giờ thi được thống nhất và thi trên hệ thống.

3.3. Hệ thống quản lý học tập LMS

(<https://apps.lms.hutech.edu.vn/learner-dashboard/>)

Theo thông tư 08/2021/TT-BGDĐT sinh viên hệ đại học chính quy được học trực tuyến 30% khối lượng CTĐT, đồng nghĩa với việc cho phép việc đánh giá quá học tập của người học qua hình thức online 30%. Năm 2022, HUTECH bắt đầu triển khai Hệ thống quản lý học tập gọi tắt là LMS (Learning Management System), với mục tiêu cải tiến chất lượng đào tạo, áp dụng công nghệ trong công tác đào tạo nhằm hỗ trợ xuyên suốt và cung cấp tài liệu hiệu quả cho người học. Theo thống kê của Trung tâm Dạy học kỹ thuật số, HUTECH, ở năm học 2022 - 2023 HUTECH đã triển khai mở 922 khoá học LMS cho các học phần Đại cương với 78% sinh viên toàn trường tham gia. Năm học 2023 - 2024 sẽ triển khai 2.319 khoá học cho các học phần Đại cương và chuyên ngành, dự kiến có 92% sinh viên toàn trường tham gia.

Khoa Hàn Quốc học đã triển khai xây dựng thí điểm học phần Văn hoá, xã hội Hàn Quốc dành cho sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc (Số lượng 65 sinh viên) với 15 bài học.

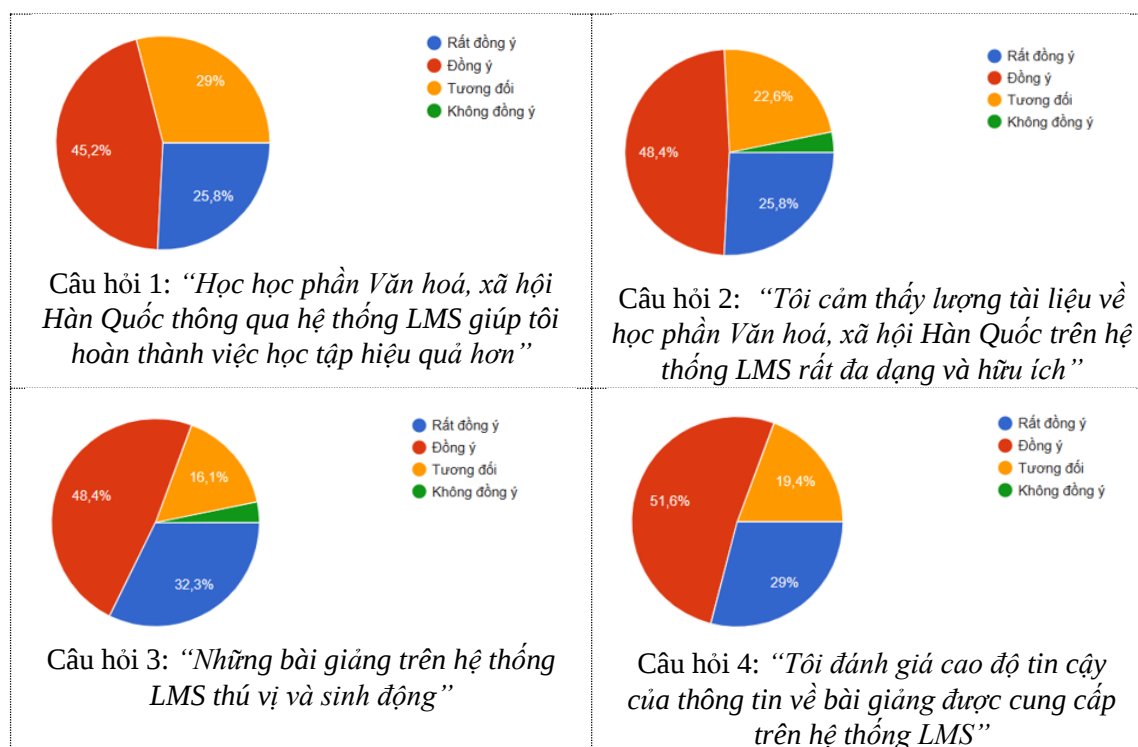
Bảng 5. Nội dung giảng dạy thông qua hệ thống LMS của HUTECH (2023 đến nay)

Buổi	Chủ đề giảng dạy	Số tiết
1, 2, 3, 4, 5	일상생활 Đời sống thường nhật	15
6	대중문화 Văn hoá đại chúng	3
7, 8	한국어의 특징 Những đặc trưng của tiếng Hàn	6
9, 10	한국 전통 문화 Văn hoá truyền thống của Hàn Quốc	6
11, 12	한국의 가족 형태 Hình thái gia đình của Hàn Quốc	6
13, 14, 15	한국의 사회 Tìm hiểu về xã hội Hàn Quốc	9

Mỗi bài học xây dựng 3 video: Video giới thiệu mục tiêu bài học, Video từ vựng và Video nội dung bài học. Bên cạnh đó, mỗi bài còn được bổ sung nội dung các câu hỏi ôn tập dưới hình thức tự luận và trắc nghiệm. Sinh viên có thể trực tiếp trao đổi với giảng viên phụ trách về những thắc mắc hay đề xuất trên mục diễn đàn trao đổi bài học.

Dù chỉ mới tiến hành một học kỳ giảng dạy thí điểm học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* thông qua hệ thống LMS, nhưng để tìm

hiểu mức độ hài lòng của người học về học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* thông qua hệ thống LMS, khoa Hàn Quốc học tiến hành thu thập ý kiến đánh giá của 65 sinh viên năm 2, ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc thông qua khảo sát về “Hiệu quả của phương pháp giảng dạy qua hệ thống LMS đối với học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc*”. Khảo sát chủ yếu tập chung vào nhận thức của người học về cách sử dụng hệ thống LSM và nhận thức về nội dung của học phần.



Hình 5: Nhận thức của người học về nội dung học phần Văn hoá, xã hội Hàn Quốc thông qua hệ thống LMS

Khảo sát về nhận thức của người học về nội dung học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* thông qua hệ thống LMS với các câu hỏi “Học học phần Văn hoá, xã hội Hàn Quốc thông qua hệ thống LMS giúp tôi hoàn thành việc học tập hiệu quả hơn” đã nhận lại 25,8% ý kiến “Rất đồng ý”, 45,2% “Đồng ý” còn lại 29% ý kiến cho rằng “Tương đối”. Câu hỏi tiếp theo “Tôi cảm thấy lượng tài liệu về học phần Văn hoá, xã hội Hàn Quốc trên hệ thống LMS rất đa dạng và hữu ích” đã nhận lại 25,8% ý kiến “Rất đồng ý”, 48,4% “Đồng ý”

và 22,6% “Tương đối, tuy nhiên ở câu hỏi này có 3,2% ý kiến “Không đồng ý”. Với câu hỏi “Những bài giảng trên hệ thống LMS thú vị và sinh động” nhận lại 32,3% ý kiến “Rất đồng ý”, 48,4% ý kiến “Đồng ý”, 16,1% “Tương đối” còn lại 3,2% “Không đồng ý”. Câu hỏi cuối cùng trong gói 4 câu hỏi là “Tôi đánh giá cao độ tin cậy của thông tin về bài giảng được cung cấp trên hệ thống LMS” nhận được 29% ý kiến “Rất đồng ý” từ sinh viên, 51,6% “Đồng ý” và 19,4% ý kiến đánh giá là “Tương đối”.

Từ kết quả khảo sát có thể kết luận việc học học phần *Văn hoá, xã hội Hàn Quốc* qua hệ thống LMS không những giúp sinh viên hoàn thành việc học hiệu quả mà nội dung học phần cũng được đánh giá cao về lượng tài liệu đa dạng và hữu ích, bài giảng thú vị và sinh động, độ tin cậy của thông tin về bài giảng được cung cấp trên hệ thống LMS cũng được đánh giá cao.

Cũng trong bài khảo sát này, cũng đã nhận được một số ý kiến của người học về ưu và nhược điểm của phương pháp học này như sau:

Ưu điểm: Phương pháp giảng dạy đề cao được tính chủ động trong việc dạy và học của giảng viên lẫn sinh viên. Phương pháp kiểm tra đánh giá rõ ràng thuận tiện trong việc kiểm tra đánh giá của người dạy. Bên cạnh đó người học có thể tự điều chỉnh việc học dựa trên kết quả đánh giá của bản thân. Dữ liệu học tập được cung cấp đầy đủ và được hệ thống, giúp người học dễ dàng trong việc học và tìm kiếm tài liệu

Nhược điểm: Hệ thống đường truyền internet chưa ổn định. Phương pháp học còn mới, dẫn đến việc sinh viên và giảng viên còn nhiều bỡ ngỡ trong việc sử dụng và học tập thông qua hệ thống. Khác với hình thức kiểm tra, đánh giá theo các phương pháp được đề cập ở trên, với phương pháp này, ngoài bài thi theo hình thức trắc nghiệm vào cuối kỳ thi trong suốt quá trình học, người học sẽ có những phần câu hỏi trắc nghiệm, hoặc tự luận (trả lời ngắn) ở cuối mỗi bài học giúp người học tổng hợp kiến thức tốt hơn và kết quả của những phần trả lời câu hỏi này cũng được tổng hợp để tính điểm học phần của sinh viên.

IV. Kết luận

Việc đào tạo trực tuyến như một xu thế mới trong giáo dục và đào tạo, nắm bắt xu thế ấy, trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH) cũng từng bước xây dựng và phát triển nhiều hình thức giảng dạy theo mô hình đào tạo trực tuyến nhằm hỗ trợ người dạy và người học có thể dễ dàng tiếp cận kiến thức ở bất cứ nơi đâu, bất cứ khi nào.

Sau khi cho thấy tầm quan trọng của học phần *Văn hoá, Xã hội Hàn Quốc* trong CTĐT của các ngành học liên quan đến Hàn Quốc, người viết đưa ra những phương pháp giảng dạy học phần này đã và đang được áp dụng tại khoa Hàn Quốc học (HUTECH) nhằm làm sáng tỏ ưu điểm, nhược điểm của các phương pháp này. Bên cạnh đó, thông qua khảo sát người học về hiệu quả của từng phương pháp, người viết cho thấy thực trạng về việc giảng dạy học phần nói trên và lấy làm cơ sở để điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng đa phương tiện này, giúp học phần này trở nên hữu ích hơn với người học.

Bài viết chỉ dừng lại ở bước nêu lên thực trạng giảng dạy học phần *Văn hoá, Xã hội Hàn Quốc* tại khoa Hàn Quốc học (HUTECH), mà chưa đưa ra phương pháp nhằm cải thiện những khuyết điểm của các phương pháp này. Tuy nhiên, người viết mong rằng bài viết này là tiền đề cho những nghiên cứu về sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Thị Hải Bắc (2023). *Tình hình giảng dạy và nghiên cứu về xã hội Hàn Quốc tại Việt Nam*. Tạp chí nghiên cứu nước ngoài, tập 39, số 1 (2023).
2. Đoàn Thị Nguyệt (2022). *Ứng dụng E-Learning trong giảng dạy đại học*. Tạp chí Công Thương, số 12 (2022).
3. Nguyễn Thị Kim Anh (2023). *Đào tạo trực tuyến và một số ứng dụng được sử dụng trong giảng dạy ngoại ngữ*. Journal of education equipment: Applied research, Volume 1, Issue 284 (March 2023).
4. Tô Minh Tùng, Nguyễn Trung Hiếu, Nguyễn Thị Hạnh Dung (2023). *Đánh giá hiệu quả dự án dạy học trực tuyến KF Global E-School đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng - số chuyên đề: chuyên đề số - 6/2023.
5. Võ Thị Như Lý (2023). *Ứng dụng một số công cụ trong dạy học trực tuyến theo hướng phát triển năng lực cho người học*. Thông tin khoa học & Công nghệ, số 29-2023.
6. KF (Korea Foundation). 2024 *베트남 대학 한국어학 교육 현황 (Tình hình giảng dạy Hàn Quốc học tại các trường đại học tại Việt Nam năm 2024)*. 2024.

Abstract**CURRENT STATUS OF TEACHING THE
KOREAN CULTURE AND
SOCIETY AT HCMC UNIVERSITY OF
TECHNOLOGY (HUTECH)****Khuong Thi Thanh
Nguyen Trung Hieu**

Since the COVID-19 pandemic, the trend of online training has gradually become popular. Therefore, the application of training methods that help learners learn anytime, anywhere has become urgent. For majors related to Korea such as Korean Studies and Korean Language of many universities across the country, in addition to the traditional form of lecture-based training, some training methods are also gradually being applied to improve training quality to achieve training goals. The Faculty of Korean Studies, Ho Chi Minh City University of Technology (HUTECH) is no exception to that trend. One of the courses that applies many teaching methods to teaching and learning is the Korean Culture and Society. With experience

in training and managing the subject of Korean Culture and Society since 2015, the Faculty of Korean Studies (HUTECH) has also experimented and applied a number of diverse teaching methods to achieve learning outcomes and improve teaching quality. In addition to traditional teaching methods, other methods such as E-learning teaching through the KF Global E-school project, or using the LMS system are also being applied to turn a boring course into a more interesting one, stimulating learners' interest in learning about Korean culture and society.

Through a survey of learners on the effectiveness of the above teaching methods, the article examines the current situation of teaching the above course and uses it as a basis to adjust the factors affecting the application of this multimedia, making this subject more useful to learners.

Keywords: Korean culture, Korean society, teaching methods, online training, KF Global E - School, LMS system

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ PHỤ NỮ VIỆT NAM DI TRÚ THEO ĐIỆN KẾT HÔN TỚI HÀN QUỐC TỪ 2009 - NAY TẠI VIỆT NAM

Hà Thu Hoàng*

Tóm tắt

Trong hơn hai thập kỉ gần đây, Việt Nam là quốc gia có số lượng cô dâu di trú lớn hàng đầu tại Hàn Quốc, liên tục giữ vị trí số 1 từ năm 2017 trở lại đây. Là một yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giao lưu nhân dân Việt - Hàn, phụ nữ di trú và gia đình đa văn hóa cũng là vấn đề thu hút mối quan tâm hàng đầu của các Bộ, ban ngành liên quan, và cũng là một chủ đề được nhắc đến khá nhiều trong nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam. Các nghiên cứu liên quan tới vấn đề phụ nữ di trú theo diện kết hôn có ý nghĩa quan trọng không chỉ ở phương diện nghiên cứu học thuật, mà còn có giá trị thực tiễn giúp cho sự hòa nhập xã hội bền vững của cô dâu di trú, cũng như trên phương diện đề xuất chính sách. Bài viết này bước đầu khảo sát và nhận xét về tình hình nghiên cứu vấn đề phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số đánh giá cũng như gợi ý cho khuynh hướng nghiên cứu sắp tới.

Từ khóa: tình hình nghiên cứu, hôn nhân quốc tế, cô dâu di trú, gia đình đa văn hóa

Dẫn nhập

Cùng với sự gia tăng của các gia đình đa văn hóa, vấn đề phụ nữ di trú theo diện hôn nhân quốc tế trở thành một vấn đề nóng hổi, thu hút được sự quan tâm của chính phủ Hàn Quốc. Tại Hàn Quốc, hàng năm, Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc cùng Tổng cục Thống kê, Bộ An ninh Quốc phòng đều thực hiện các điều tra thống kê liên quan đến gia đình đa văn hóa và phụ nữ di trú theo diện kết hôn. Đây chính là cơ sở dữ liệu quan trọng vừa làm cơ sở cho việc điều chỉnh các chính sách và dự án hỗ trợ, cũng là nguồn thông tin quan trọng cho các công trình nghiên cứu liên quan. Các cơ quan nghiên cứu như Viện nghiên cứu chính sách phụ nữ Hàn Quốc trực thuộc Văn phòng thủ tướng, Viện nghiên cứu chính sách di dân cũng như rất nhiều viện nghiên cứu công/tư khác đều có rất nhiều công trình nghiên cứu, tập trung vào nhiều chủ đề đa dạng như: Tình hình và xu thế biến đổi của làn sóng phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế; hệ thống chính sách hỗ trợ gia đình đa văn hóa và người di trú của chính phủ Hàn Quốc; Các vấn đề phát sinh trong quá trình hội nhập của phụ nữ di trú (nhân quyền, việc làm, tiếp cận dịch vụ)... Những nghiên cứu này đều đi đến mục đích cao nhất là chỉ ra những vấn đề vướng mắc cần tháo gỡ và đề xuất chính sách, hướng tới xây dựng xã hội đa văn hóa lành mạnh, bền vững và không có ai bị bỏ lại phía sau.

Tại Việt Nam, phụ nữ di trú và gia đình đa văn hóa cũng là vấn đề thu hút mối quan tâm hàng đầu của các Bộ, ban ngành liên quan, và cũng là một chủ đề được nhắc đến khá nhiều trong nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam, với vai trò là một yếu tố quan trọng trong mối

* Thạc sĩ; Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội;
Email: amychan712@gmail.com

quan hệ giao lưu nhân dân giữa hai nước. Từ góc độ Hàn Quốc học hay khu vực học hiện đại, các nghiên cứu liên quan đến phụ nữ di trú theo diện kết hôn đã và đang hướng tới tăng tính liên ngành và ứng dụng hơn nữa vào nhiều vấn đề thiết thực, từ đó đưa ra phương án hỗ trợ tốt hơn cho sự hòa nhập xã hội bền vững của đối tượng này. Các nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng không chỉ ở phương diện nghiên cứu học thuật, mà còn có giá trị thực tiễn giúp cho sự hòa nhập xã hội bền vững của cô dâu di trú, tăng cường mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa hai nước Việt Nam - Hàn Quốc. Bài viết này bước đầu khảo sát và nhận xét về tình hình nghiên cứu vấn đề phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số đánh giá cũng như gợi ý cho các công trình nghiên cứu trong thời gian sắp tới.

1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Như đã đề cập ở tên bài viết, trong nghiên cứu này, người viết chỉ tập trung rà soát các công trình nghiên cứu tại Việt Nam có liên quan tới vấn đề phụ nữ di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc. Theo đó, các công trình có chủ đề liên quan và đối tượng nghiên cứu chính là **phụ nữ di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc** là những công trình được lựa chọn đưa vào danh sách liệt kê. Vì vậy, một số công trình nghiên cứu dù đề cập tới gia đình đa văn hóa, song đang cư trú tại Việt Nam (như ở địa bàn Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) sẽ không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài viết này. Những công trình tập trung vào đối tượng nghiên cứu trọng tâm khác như chính sách, pháp luật gia đình đa văn hóa cũng sẽ không được liệt kê (không bao gồm trường hợp phân tích tác động của chính sách tới đời sống, tinh thần của cô dâu di trú).

Dù vậy, trên quan điểm xem xét một cách toàn diện vai trò hay những vấn đề của người phụ nữ di trú, những công trình nghiên cứu có đối tượng nghiên cứu mang tính đa chiều hơn như xu hướng gia đình Việt - Hàn nói chung, hay mối quan hệ vợ chồng trong gia đình Việt Hàn, hoặc gián tiếp đề cập tới vai trò của người mẹ như vấn đề giáo dục tiếng Việt cho thế hệ thứ hai, hoặc những yếu tố xã hội ảnh

hưởng tới quyết định kết hôn quốc tế của người phụ nữ cũng thuộc đối tượng khảo sát của bài viết này. Một số công trình xem xét hiện tượng phụ nữ kết hôn quốc tế tới các nước Đông Á (bao gồm Đài Loan, Hàn Quốc...) cũng sẽ được người viết thống kê trong danh mục tài liệu.

2. Phạm vi nghiên cứu

Bài viết tập trung khảo sát, đánh giá các công trình nghiên cứu được **thực hiện và công bố tại Việt Nam**, do đó một số công trình nghiên cứu do các tác giả Việt Nam thực hiện, song được công bố tại nước ngoài (Hàn Quốc...) sẽ không thuộc phạm vi khảo sát.

Phạm vi thời gian của nghiên cứu là từ năm 2009 cho tới nay. Lý do dẫn đến việc lựa chọn mốc thời gian nghiên cứu bắt đầu từ 2009 là do từ năm 2009, Văn phòng quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Tư pháp bắt đầu công bố con số thống kê chi tiết các đối tượng cư trú theo từng loại hình visa, nhờ vậy số liệu chính xác về đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế cũng có thể khai thác từ mốc thời gian này. Đây cũng là cơ sở cho việc thống kê, đánh giá về tình trạng, xu thế của phụ nữ di trú kết hôn tới Hàn Quốc có tính định lượng chính xác hơn. Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển của chính sách liên quan đến người dân di trú của Hàn Quốc, giai đoạn 2008-2012 được coi là Giai đoạn thứ 1 trong chính sách đối với người nước ngoài (trước đó mới chỉ dừng lại ở chính sách quản lý xuất nhập cảnh). Đặc biệt mốc 2009 là mốc bắt đầu thực thi Chương trình hòa nhập xã hội - chương trình đặc biệt nhằm hỗ trợ một cách toàn diện người nước ngoài thích nghi với cuộc sống tại Hàn Quốc và nhanh chóng hòa nhập xã hội (với các nội dung đào tạo về ngôn ngữ, văn hóa, pháp luật...). Dưới sự tác động của hệ thống chính sách liên quan tới người di trú, và gia đình đa văn hóa, đã có sự thay đổi đáng kể trong số lượng phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tới Hàn Quốc, kéo theo một loạt các vấn đề phát sinh về mặt kinh tế, xã hội, nhân học... và cũng trở thành tiền đề cho các công trình nghiên cứu liên quan tới đối tượng này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Với mục đích rà soát, thống kê các công trình nghiên cứu liên quan tới vấn đề phụ nữ di trú kết hôn tại Hàn Quốc, người viết sử dụng phương pháp nghiên cứu điều tra, khảo sát, tổng hợp tài liệu, trong đó tập trung khảo sát các kho dữ liệu về công trình nghiên cứu Hàn Quốc học cũng như các vấn đề xã hội học, tâm lý học liên quan. Theo đó, hai nguồn dữ liệu được khảo sát nhiều nhất là <https://scholar.google.com/> và Cơ sở dữ liệu công bố khoa học và công nghệ Việt Nam <https://sti.vista.gov.vn>. Bên cạnh đó, người viết cũng tham khảo và rà soát mục lục của các tạp chí có nghiên cứu về Hàn Quốc học (Tạp chí Hàn Quốc, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á...); hay các tạp chí chuyên ngành liên quan (Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới...). Tuy vậy, do hạn chế về mặt thời gian và hạn chế về việc công bố tài liệu khoa học nội bộ tại Việt Nam, nên người viết chưa khảo sát được nhiều các đề tài nghiên cứu các cấp hay Luận văn, Luận án của các trường đào tạo hay Viện nghiên cứu. Đây là khoảng trống sẽ được người viết bổ sung, hoàn thiện trong các nghiên cứu tiếp theo.

Để đảm bảo không bị bỏ sót trong quá trình rà soát, các từ khóa (keyword) được sử dụng trong quá trình nghiên cứu khá đa dạng. Bên cạnh các từ khóa trực tiếp như “phụ nữ di trú theo diện kết hôn, cô dâu di trú”; người viết còn sử dụng các từ khóa liên quan “hôn nhân có yếu tố nước ngoài, hôn nhân quốc tế, gia đình đa văn hóa, di cư hôn nhân”... Việc sử dụng đa dạng các từ khóa tìm kiếm giúp người viết không bỏ sót các công trình nghiên cứu liên quan, khi vấn đề nghiên cứu khá rộng và bao trùm nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau như khu vực học, xã hội học, nhân học hay tâm lý học.

4. Kết quả nghiên cứu

Thông qua quá trình tìm kiếm, điều tra khảo sát, người viết đã thu được một số kết quả nghiên cứu như sau.

Về *hình thức công bố*, có thể thấy các công trình nghiên cứu liên quan đến phụ nữ Việt

Nam theo diện kết hôn tới Hàn Quốc được công bố dưới nhiều hình thức đa dạng, bao gồm các bài báo trên các Tạp chí khoa học, các bài báo cáo trong Hội thảo quốc gia và quốc tế (bao gồm các bài báo cáo trong Hội thảo và cả các Hội thảo tập trung chuyên đề), sách, đề tài nghiên cứu, hay luận văn thạc sĩ. Điều này cho thấy vấn đề cô dâu di trú tới Hàn Quốc vẫn luôn là một chủ đề thu hút được sự quan tâm, chú ý của các nhà nghiên cứu và thường xuyên được đề cập tới trên nhiều diễn đàn khác nhau. Về số lượng, theo khảo sát sơ bộ, các bài báo đăng trên Tạp chí chuyên ngành từ năm 2009 trở lại đây chiếm số lượng nhiều nhất với 30 công trình; tiếp đó là 5 Hội thảo, hội nghị chuyên đề liên quan tới vấn đề gia đình đa văn hóa và phụ nữ di trú, và một số bài phát biểu liên quan trong 4 Hội thảo quốc tế và quốc gia có chủ đề liên quan (di cư quốc tế, đa văn hóa, giao tiếp Hàn - Việt, hay Hội thảo về Khoa học xã hội - nhân văn). Do hạn chế về nguồn dữ liệu khảo sát như đã nêu trên, nên người viết mới thống kê được 02 Luận văn thạc sĩ và 03 đề tài nghiên cứu liên quan. Ngoài ra, trong giai đoạn 2009-nay đã có 01 cuốn sách liên quan tới gia đình đa văn hóa được Nhà xuất bản Đại học Quốc gia phát hành năm 2014, với sự tài trợ của Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc.

Về *đơn vị/cơ quan công bố*, có thể tìm thấy các công trình nghiên cứu về phụ nữ di trú kết hôn tới Hàn Quốc tại tạp chí có nghiên cứu về Hàn Quốc học (Tạp chí Hàn Quốc, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á...); hay các tạp chí chuyên ngành liên quan (Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới...). Bên cạnh đó, Tạp chí Khoa học của một số trường Đại học như Đại học Đà Nẵng, Đại học Cần Thơ cũng xuất hiện trong danh sách. Với các Hội thảo quốc gia, quốc tế đã được tổ chức, đơn vị tổ chức cũng rất đa dạng. Hiện nay, về phía chính phủ Việt Nam, Ủy ban người lao động ở nước ngoài, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp là các cơ quan chính phủ hay đoàn thể tổ chức xã hội đầu mối phụ trách các vấn đề liên quan tới

vấn đề phụ nữ di trú nói chung, phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế nói riêng. Do đó, không đáng ngạc nhiên khi nhiều Diễn đàn/Hội thảo do các cơ quan này chủ trì tổ chức. Tiêu biểu là “Hội nghị toàn quốc về Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài” do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tư pháp tổ chức năm 2011; hay Hội thảo “Thực trạng và giải pháp hỗ trợ phụ nữ hồi hương và trẻ em Việt - Hàn cư trú tại Việt Nam” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Cần Thơ và Trung tâm Chính sách nhân quyền Liên hiệp quốc Hàn Quốc tổ chức năm 2018. Ngoài ra, các viện nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Gia đình và giới, Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội hay Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo nguồn nhân lực ASEAN cũng là những đơn vị tích cực trong việc tổ chức các Hội thảo cấp quốc gia hay Hội thảo quốc tế để trao đổi các vấn đề liên quan. Bên cạnh đó còn có sự tham gia tích cực của các trường Đại học giảng dạy, nghiên cứu Hàn Quốc học như trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, hay trường đại học chuyên về Giới như Học viện Phụ nữ Việt Nam. Nhìn vào đây, có thể khẳng định, vấn đề cô dâu di trú là một vấn đề nhận được sự quan tâm từ nhiều cơ quan, ban ngành; không chỉ các cơ quan có giảng dạy và nghiên cứu về Hàn Quốc học; mà còn cả các cơ quan nghiên cứu về lĩnh vực giới, gia đình, khoa học xã hội; và cả các cơ quan chính phủ cũng đặt nhiều sự chú ý nhằm tham khảo, định hướng cho việc hoạch định chính sách.

Về *cách tiếp cận*, vấn đề phụ nữ Việt Nam di trú tới Hàn Quốc theo diện kết hôn không chỉ là một chủ đề của khu vực học (châu Á học hay Hàn Quốc học) mà còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học xã hội khác như xã hội học, nhân học hay tâm lý học xuyên quốc gia. Có thể nói rằng, hiện các công trình nghiên cứu liên quan đều áp dụng một hay nhiều phương pháp nghiên cứu xã hội học (như phương pháp điền dã, điều tra khảo sát xã hội học...). Một số công trình nghiên cứu cũng đã áp dụng khung lý thuyết của các chuyên ngành xã hội học (lý thuyết về xã hội

hóa, lý thuyết về giới và di cư), tâm lý học (lý thuyết về thích nghi và hội nhập). Tiêu biểu là công trình “Di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ ở Đồng bằng sông Cửu Long nhìn từ góc độ lý thuyết xã hội học” của Phan Thuận, Dư Thị Mỹ Hân (2019); “Vấn đề phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc nhìn từ lý thuyết về xã hội hóa” của Hà Thu Hương (2023)... Vấn đề phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế là một vấn đề mang tính chất bao trùm nhiều các lĩnh vực khoa học xã hội, do đó cách tiếp cận liên ngành là cách tiếp cận đúng đắn và nhờ đó, đã giúp mang lại nhiều công trình có ý nghĩa khoa học sâu sắc.

Về *nội dung nghiên cứu*, có thể thấy chủ đề nghiên cứu khá đa dạng và bao trùm mọi khía cạnh liên quan tới đời sống tinh thần, vật chất hay khía cạnh gia đình và xã hội của người phụ nữ di trú. Nếu nhìn nhận vấn đề phụ nữ di trú theo quá trình, thì có thể thấy các nghiên cứu có thể được phân chia theo 3 giai đoạn: 1) giai đoạn trước khi di trú; 2) giai đoạn di trú và 3) giai đoạn hồi hương (đối với trường hợp ly hôn). Các công trình nghiên cứu về giai đoạn trước khi di trú tập trung ở việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định kết hôn của người phụ nữ, đó thường là các yếu tố về mặt kinh tế, về sự tác động của môi trường xung quanh (các mối quan hệ hay định kiến xã hội). Các công trình về giai đoạn di trú chiếm tỉ lệ cao nhất, và cũng có nội dung phong phú nhất. Phần lớn các công trình tập trung vào trải nghiệm của người phụ nữ khi kết hôn với chồng Hàn Quốc, bao gồm quá trình thích nghi văn hóa, vốn xã hội của cô dâu di trú, hiện tượng bạo lực trong các gia đình Việt - Hàn, và thậm chí cả vấn đề giáo dục tiếng Việt cho thế hệ thứ hai (trong đó có nhấn mạnh vai trò của người mẹ Việt Nam). Đặc biệt, vấn đề làm quen và hòa nhập của cô dâu di trú được đề cập khá nhiều, trong đó, có một loạt các nghiên cứu về vấn đề thích ứng hay quá trình thích nghi với văn hóa Hàn Quốc của các tác giả người Việt Nam như Nguyễn Thủy Giang, Ngô Văn Lệ hay cả các nhà nghiên cứu người Hàn Quốc như Ahn

Kyong Hwan, Lee Kye Sun. Bởi lẽ, thích nghi văn hóa là bước đệm quan trọng cho quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, cũng là tiền đề để mỗi người có thể liên tục tiếp thu văn hóa vào nhân cách của mình để sống trong xã hội như là một thành viên chân chính trong xã hội đó. Thực trạng và giải pháp của các gia đình Việt - Hàn cũng là một chủ đề thường xuyên được đề cập tới trong các công trình nghiên cứu, trong đó khó khăn vướng mắc của người vợ và bài toán, giải pháp là những nội dung mà các tác giả tập trung khai thác, tìm tòi. “Hôn nhân Việt - Hàn, vấn đề và giải pháp” là những từ khóa quen thuộc có thể bắt gặp trong một loạt các nghiên cứu từ 2009 cho tới nay, trong đó, vị thế và vai trò của người phụ nữ di trú là một yếu tố quan trọng và được nhắc tới nhiều lần.

Liên quan đến giai đoạn thứ 3: hồi hương, xuất phát từ thực trạng không ít các cuộc hôn nhân Hàn - Việt rơi vào tình trạng bi kịch, vấn đề ly hôn và phụ nữ hồi hương cũng đã được các nhà nghiên cứu đề cập tới và được các nhà hoạch định chính sách quan tâm đề đưa ra nhiều kiến nghị, giải pháp. Năm 2018, Hội Liên hiệp Phụ nữ Cần Thơ và Trung tâm Chính sách nhân quyền Liên hiệp quốc Hàn Quốc đã phối hợp tổ chức Hội thảo “Thực trạng và giải pháp hỗ trợ phụ nữ hồi hương và trẻ em Việt - Hàn cư trú tại Việt Nam”, tập trung trao đổi tình hình phụ nữ hồi hương sau khi ly hôn, những vấn đề mà họ cùng con cái của mình gặp phải liên quan tới định kiến xã hội hay các thủ tục pháp lý (ly hôn, khai sinh cho con...). Những trao đổi trong Hội thảo là gợi ý cho việc Hàn Quốc và Việt Nam có những thỏa thuận tương trợ tư pháp xử lý các vấn đề liên quan tới các thành viên trong gia đình đa văn hóa tan vỡ, nhằm đảm bảo đầy đủ những quyền lợi cơ bản không chỉ cho người phụ nữ di trú mà cả con cái của họ sau khi trở về Việt Nam.

Cũng liên quan tới vấn đề phụ nữ di trú, một loạt các công trình phân tích xu hướng cũng đã và đang được thực hiện trong những năm gần đây. Có thể kể đến nghiên cứu về

“Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài: Xu hướng và một số vấn đề xã hội hiện nay (Nghiên cứu trường hợp tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)” (2019); các bài báo “Biến đổi xu hướng kết hôn với người nước ngoài ở Việt Nam và khu vực Đông Á giai đoạn 2001-2021” và “Xu hướng kết hôn ở Việt Nam và khu vực Đông A: Hai thập niên nhìn lại” (2021) của cùng tác giả Trần Thị Minh Thi. Đây là nội dung nghiên cứu đặc biệt cần thiết trong giai đoạn hiện tại, bởi thế giới vừa phải hứng chịu những tác động nặng nề của dịch bệnh Covid 19. Một loạt các chính sách bệ quan tòa cảng, hạn chế xuất nhập cảnh nhằm ngăn ngừa sự lây lan của bệnh dịch đã tác động mạnh và làm biến đổi sâu sắc xu thế dịch chuyển quốc tế, trong đó có bao gồm di cư hôn nhân. Những nghiên cứu về xu hướng di cư quốc tế theo diện kết hôn sẽ giúp mang lại cái nhìn thực tiễn và cập nhật hơn về hiện tượng mang tính chất toàn cầu nào, từ đó giúp cho các nhà hoạch định chính sách đưa ra được các chương trình, văn bản pháp luật đáp ứng được nhu cầu và xu thế của thời đại.

5. Đánh giá và một số đề xuất

Có thể thấy, tại Việt Nam, vấn đề phụ nữ di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc vẫn là một vấn đề thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cũng như các cơ quan, đoàn thể hữu quan. Dù so với các lĩnh vực nghiên cứu Hàn Quốc học khác như văn hóa, ngôn ngữ, giáo dục tiếng Hàn, số lượng của các công trình này vẫn còn khá khiêm tốn, nhưng với khả năng tiếp cận liên ngành và địa chỉ công bố khoa học đa dạng, có thể khẳng định đây vẫn là một lĩnh vực nghiên cứu đầy tiềm năng. Bên cạnh đó, với tính chất các công trình công bố chủ yếu là bài báo khoa học, nên phạm vi nghiên cứu và vấn đề tiếp cận hiện tại thường chỉ tập trung ở một khía cạnh hoặc một địa bàn địa lý/tỉnh thành nhất định (ở cả nước phải cử là Việt Nam hay nước tiếp nhận là Hàn Quốc). Trong tương lai, vẫn còn nhiều khoảng trống nghiên cứu cho các công trình có phạm vi nghiên cứu lớn hơn về cả không gian cũng như thời gian, đồng thời

tiếp cận vấn đề dưới góc độ liên ngành và mang tính chất tổng quan hơn.

Về mặt nội dung, như đã phân tích ở trên, các công trình nghiên cứu hiện có tập trung khá nhiều vào hai nội dung lớn là quá trình làm quen và hội nhập của phụ nữ di trú và những vấn đề xoay quanh gia đình Hàn - Việt. Tức là, góc độ tiếp cận đối tượng phần lớn tập trung ở phương diện cá nhân và gia đình. Một số công trình đề cập tới “vấn đề xã hội của phụ nữ di trú”, song nội dung lại nhấn mạnh vấn đề xã hội tại Việt Nam (“Các yếu tố xã hội liên quan đến hôn nhân xuyên quốc gia” của Trần Thị Phụng Hà và cộng sự (2017) hay “Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài: Xu hướng và một số vấn đề xã hội hiện nay (Nghiên cứu trường hợp tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)” của Trần Thị Minh Thi (2019)). Trong bối cảnh hiện nay, đa văn hóa đang dần trở thành một xu thế tất yếu của xã hội Hàn Quốc, chính phủ Hàn Quốc đã và đang nỗ lực nhằm đưa ra một hệ thống chế độ, chính sách nhằm xây dựng xã hội đa văn hóa cởi mở, hòa nhập trong tương lai. Hiện, khoảng 60% phụ nữ nhập cư đã kết hôn được xếp vào *nhóm dân số cư trú dài hạn*, trong hơn 10 năm (theo Bộ Bình đẳng giới và Gia đình năm 2019). Phụ nữ di trú theo diện kết hôn có khả năng và nhu cầu tham gia vào các hoạt động xã hội, thiết lập mối quan hệ với mọi người, hướng tới trở thành một thành viên bền vững trong xã hội Hàn Quốc. Điều này đồng nghĩa với việc vai trò xã hội cũng như các mối quan hệ ngoài gia đình của phụ nữ di trú cũng sẽ trở thành một chủ đề cần được quan tâm nghiên cứu. Tức là, người phụ nữ di trú cần được xem xét dưới góc độ một thành viên xã hội, ở các chiều cạnh về kinh tế (lao động, việc làm, thu nhập, chi phí cho cuộc sống); Chiều cạnh liên quan đến hạ tầng (định cư, nhà ở, tiện nghi sinh hoạt, khu vực sinh hoạt...); Chiều cạnh về vốn xã hội (mạng lưới xã hội/sự tham gia xã hội, niềm tin...); Chiều cạnh về vốn con người (sức khỏe, giáo dục, môi trường sống) hay cả Chiều cạnh chính trị (hiểu biết về chính trị, tham gia các sự kiện chính trị)... Những

nghiên cứu như vậy sẽ giúp người đọc tại Việt Nam có cái nhìn toàn diện hơn về sự hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn Việt Nam tại Hàn Quốc; cũng là những gợi ý về chính sách cho cả Việt Nam và Hàn Quốc nhằm giúp lành mạnh hóa hơn các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn.

Từ những đánh giá như trên, người viết xin đưa ra một số đề xuất cho định hướng nghiên cứu về vấn đề phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc trong thời gian sắp tới.

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện các nghiên cứu phân tích về xu thế, xu hướng di cư hôn nhân tới Hàn Quốc. Dựa trên cơ sở dữ liệu được thống kê đầy đủ bởi các cơ quan hữu quan của Hàn Quốc, những nghiên cứu mang tính chất định lượng như vậy sẽ là cơ sở thực tiễn để các nhà nghiên cứu cũng như những nhà hoạch định chính sách đánh giá và dự đoán được triển vọng, xu thế biến đổi trong tương lai, từ đó có những đề xuất hay gợi ý chính sách phù hợp.

Thứ hai, tăng cường và tập trung vào các nghiên cứu có cách tiếp cận liên ngành. Bên cạnh phương pháp tiếp cận truyền thống của khu vực học, xã hội học; cách tiếp cận áp dụng khung lý thuyết của một số lý thuyết tâm lý học xuyên quốc gia, giới hay di cư cũng là những gợi ý hướng nghiên cứu mới hơn cho vấn đề vốn rất quen thuộc này.

Thứ ba, phương pháp nghiên cứu so sánh sẽ giúp mang lại cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về hiện tượng di cư hôn nhân cũng như những đặc trưng, đặc thù riêng của đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn. Không chỉ so sánh hiện tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc hay các nước Đông Á khác như Trung Quốc, Đài Loan...; mà việc so sánh đối tượng phụ nữ Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác tại Hàn Quốc; hay so sánh những khuôn mẫu phụ nữ di trú đã hòa nhập thành công hay thất bại, nhóm phụ nữ di trú tại các địa phương khác nhau tại Hàn Quốc... đều có thể trở thành các nghiên cứu cho giá trị sau này.

Thứ tư, tăng cường tính thực tiễn và ứng dụng cho các nghiên cứu về phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Đây là vấn đề mà Hàn Quốc đã và đang làm rất tốt, trong đó đặc biệt phải kể tới vai trò của các viện nghiên cứu như Viện Nghiên cứu Chính sách Phụ nữ, Viện Nghiên cứu chính sách di dân hay nhiều viện nghiên cứu công/tư khác. Các viện nghiên cứu thực hiện những dự án nghiên cứu theo đơn đặt hàng của chính phủ, tập trung vào một số vấn đề nhất định của phụ nữ di trú như mạng lưới xã hội, chăm sóc sức khỏe, hay mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội...; từ đó đưa ra những gợi ý thiết thực về chính sách pháp luật, hay các chương trình quốc gia nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống hay lành mạnh hóa gia đình đa văn hóa. Tại Việt Nam, vấn đề hôn nhân quốc tế mới chỉ được đề cập trong Luật Hôn nhân gia đình (Quy định về hôn nhân có yếu tố nước ngoài), cùng các Nghị định, Thông tư liên quan; các chương trình hỗ trợ đào tạo phụ nữ tiền hôn nhân/hỗ trợ phụ nữ sau khi hồi hương mới dừng lại ở các dự án riêng rẽ, thuộc từng cơ quan hay địa phương cụ thể. Để khắc phục được khoảng trống chính sách này, cần có nhiều hơn nữa các Diễn đàn/Hội nghị, Hội thảo với sự tham gia của các cơ quan hữu quan. Tại đó, những nghiên cứu mang tính chất gợi ý, đề xuất chính sách một cách thiết thực sẽ phát huy được ý nghĩa và vai trò đóng góp xã hội của mình, mang lại những lợi ích thực tế không chỉ cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tới Hàn Quốc mà cả người dân nói chung trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay.

6. Thay lời kết

Việt Nam là quốc gia có số lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế lớn hàng đầu tại Hàn Quốc với 37,887 người trên tổng số 136,668 người, chiếm 27.7%, theo tới thời điểm cuối năm 2021¹. Nếu như các quốc gia khác có số lượng người di trú và nhập quốc tịch Hàn Quốc tăng không nhiều hoặc không ổn định qua các năm, thì Việt Nam có số người di trú và nhập quốc tịch Hàn Quốc tăng

nhanh và ổn định, đặc biệt đã tăng 408% từ 16,305 người năm 2007 lên 66,554 người năm 2016. Ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam ra đời gần như song song với thời điểm chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao của Việt Nam và Hàn Quốc. Hàn Quốc học cũng chính là một phạm trù của “khu vực học”, đối tượng nghiên cứu là đất nước học Hàn Quốc. Đây là chuyên ngành nghiên cứu tất cả các yếu tố có trong “không gian” khu vực quốc gia theo hướng tiếp cận liên ngành, đề cập đến tất cả mọi vấn đề theo kiến thức của rất nhiều các ngành, các lĩnh vực khác nhau. Mục đích chính của nó là đem lại những hiểu biết hơn về các quốc gia, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phát triển quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, đem lại sự ổn định, an ninh cho khu vực... Như vậy, từ góc độ Hàn Quốc học theo định hướng khu vực học hiện đại, các nghiên cứu ở mảng đề tài phụ nữ di trú theo diện kết hôn cần tăng tính liên ngành và ứng dụng hơn nữa vào nhiều vấn đề thiết thực có thể hỗ trợ tốt cho sự hòa nhập xã hội bền vững của đối tượng này².

Bài viết đã đưa ra những nhận xét ban đầu, mang tính chất tổng quát về tình hình nghiên cứu vấn đề phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tới Hàn Quốc tại Việt Nam hiện nay. Những gợi ý, đề xuất nêu trên nhằm gợi ý những hướng nghiên cứu mới cho một chủ đề vốn đã quen thuộc, đồng thời hướng tới việc đề xuất điều chỉnh các quy định về điều kiện kết hôn Hàn - Việt, tư vấn cho các chính sách hỗ trợ đào tạo tiếng Hàn, đào tạo nghề nghiệp cho cô dâu Việt trước và trong hôn nhân ở cả 2 phía Việt Nam, Hàn Quốc, đảm bảo cho hôn nhân đa văn hóa Hàn - Việt phát triển lành mạnh, không để lại những hệ lụy xã hội cho cả hai bên.

¹ Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Hàn Quốc

² Theo Trần Thị Thu Lương, “Tăng cường chất lượng hợp tác Hàn - Việt qua việc thúc đẩy Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển theo định hướng của Khu vực học hiện đại”, *Kỷ yếu Tọa đàm khoa học quốc tế “Tìm kiếm phương án phát triển quan hệ hướng tới tương lai của Việt Nam – Hàn Quốc, một số gợi ý về xây dựng chính sách”*, Trường Đại học KHXH&NV, VNU 2021, p.51-60

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lee Hye-rim, “Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia các hoạt động xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn”, *Tạp chí Nghiên cứu Chính sách Hàn Quốc*, Quyển 29, Số 1 (2020.3), p.119
2. Lee Kye Sun (2012), “Vấn đề thích ứng với văn hóa Hàn Quốc của những người di trú kết hôn với người Hàn Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, quyển 22, số 5 -2012, p.27-41
3. Phan Thuận, Dư Thị Mỹ Hân (2019), “Di cư xuyên quốc gia theo hình thức kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ ở Đồng bằng sông Cửu Long nhìn từ góc độ lý thuyết xã hội học”, *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam*, Quyển 6 số 2 -2019, p.37-44
4. Trần Thị Thu Lương (2021), “Tăng cường chất lượng hợp tác Hàn - Việt qua việc thúc đẩy Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển theo định hướng của Khu vực học hiện đại”, *Kỷ yếu Tọa đàm khoa học quốc tế “Tìm kiếm phương án phát triển quan hệ hướng tới tương lai của Việt Nam - Hàn Quốc, một số gợi ý về xây dựng chính sách”*, Trường Đại học KHXH&NV, VNU 2021, p.51-60
5. Cơ sở dữ liệu công bố khoa học và công nghệ Việt Nam: <https://sti.vista.gov.vn>.
6. Google Scholar: <https://scholar.google.com/>
7. Trang chủ Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á
8. Trang chủ Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Abstract

Since 2017, Vietnam has been the country with the largest number of immigrant brides in Korea. As an important factor in the Vietnam-Korea people-to-people exchange relationship, immigrant women and multicultural families are also issues that attract the top concerns of relevant ministries and agencies, and also is a topic mentioned quite a lot in Korean studies research in Vietnam. Research related to the issue of women migrating for marriage is important not only in terms of academic research, but also has practical value to help the bride's sustainable social integration. immigration, as well as in terms of policy proposals. This article initially surveys and comments on the research situation on the issue of Vietnamese women marrying Korean men in Vietnam, thereby providing some assessments as well as suggestions for upcoming research trends.

Keyword: research situation, international marriage, immigrant bride, multicultural family

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: tapchihanquoc@gmail.com Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.
6. Cấu trúc bài viết gồm đủ 5 phần: 1. Đặt vấn đề; 2. Cơ sở lý thuyết; 3. Phương pháp nghiên cứu; 4. Kết quả nghiên cứu; 5. Kết luận và phần Tài liệu tham khảo.
(Mọi thắc mắc về bố cục bài đăng tạp chí xin liên hệ qua email tapchihanquoc@gmail.com để biết thông tin chi tiết)